

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KINH TẾ - QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1716 /QĐ-ĐHHD ngày 01/09/2021
Của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)*

Ngành đào tạo: Kế toán

Trình độ: Đại học

Mã ngành: 734.03.01

Thanh Hóa, năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học
theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học
áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Khung chương trình đào tạo theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học, cao đẳng định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức (theo Quyết định số 1270/QĐ-ĐHHĐ ngày 09/8/2017 và Quyết định số 1285/QĐ-ĐHHĐ ngày 16/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức);

Căn cứ Văn bản đề nghị của khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo ngành Đại học Kế toán; Biên bản họp Hội đồng Thẩm định CTĐT ngành Đại học Kế toán, Biên bản thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chương trình đào tạo ngành Kế toán, trình độ đại học theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021 (Có chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Trưởng khoa, Trưởng bộ môn quản lý học phần có trách nhiệm xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề cương chi tiết học phần theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, các bộ môn liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, QLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Hoàng Bá Huyền

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: Cử nhân Kế toán

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành: 734.03.01

(Ban hành theo Quyết định số 1711/QĐ-ĐHHD ngày 01 tháng 09 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và sức khỏe tốt; có trình độ ngoại ngữ và tin học đạt chuẩn. Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán; kiến thức thực tế vững chắc; kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật. Có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp về kế toán, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi linh hoạt. Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có đủ khả năng thực hiện và tổ chức thực hiện công tác kế toán tại các doanh nghiệp và các tổ chức khác. Có khả năng tiếp tục học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán được cung cấp hệ thống tri thức lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở đó, hình thành được thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng; tạo dựng được niềm tin vững chắc vào vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; nâng cao bản lĩnh chính trị và ý thức công dân, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh.

PO2: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng về kế toán; biết cách vận dụng các kiến thức chuyên môn để giải quyết tốt các vấn đề cụ thể trong công tác kế toán ở các lĩnh vực khác nhau.

PO3: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có kiến thức về lập kế hoạch, tổ

chức thực hiện, giám sát và quản lý, điều hành hoạt động kế toán tại các đơn vị, tổ chức.

PO4: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, văn hoá, địa lý, tâm lý kinh doanh, pháp luật kinh doanh đáp ứng yêu cầu của chuyên môn kế toán.

PO5: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị tài chính và quản trị doanh nghiệp để đáp ứng yêu cầu chuyên môn kế toán cũng như để phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế.

PO6: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và đạt chuẩn tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam để đáp ứng các yêu cầu của công việc kế toán.

PO7: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến hoạt động kế toán trong doanh nghiệp và trong các tổ chức khác.

PO8: Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Kế toán có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, năng động, trung thực, khách quan, tự chủ, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng. Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác phù hợp với nhu cầu cá nhân hoặc công việc; có khả năng tự học tập suốt đời.

2. Thời gian đào tạo: 3,5 năm đến 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 124 TC (không tính nội dung Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).

4. Đối tượng tuyển sinh: Tuyển sinh theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, người học tích lũy đủ số tín chỉ trong chương trình đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định hiện hành của trường Đại học Hồng Đức và Bộ Giáo dục Đào tạo.

6. Kiểm tra, đánh giá và thang điểm: theo Quy chế đào tạo và quy định hiện hành.

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương	41 TC
<i>7.1.1. Lý luận chính trị</i>	<i>13 TC</i>
<i>7.1.2. Khoa học xã hội</i>	<i>08 TC</i>
- Bắt buộc	04 TC
- Tự chọn	04 TC
<i>7.1.3. Ngoại ngữ:</i>	<i>10 TC</i>
<i>7.1.4. Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên.</i>	<i>10 TC</i>
<i>7.1.5. Giáo dục thể chất</i>	<i>4 TC</i>
<i>7.1.6. Giáo dục quốc phòng</i>	<i>165 tiết</i>
7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	83 TC
<i>7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>18 TC</i>
<i>7.2.2. Kiến thức của ngành</i>	<i>48 TC</i>
7.2.2.1. Kiến thức chung của ngành	30 TC
7.2.2.2 Kiến thức chuyên sâu của ngành	18 TC
- Bắt buộc	08 TC
- Tự chọn	10 TC
<i>7.2.3. Kiến thức bổ trợ tự do</i>	<i>06 TC</i>
- Tự chọn	06 TC
<i>7.2.4. Thực tập nghề nghiệp</i>	<i>05 TC</i>
<i>7.2.5. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế khóa luận TN</i>	<i>06 TC</i>

8. Kế hoạch giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kì	Bộ môn quản lý học phần
				Lý thuyết	BT, TL	Thực hành	Tự học			
A	KHỞI KIẾN THỨC GDĐC		41							
I	Lý luận chính trị		13							
1	196055	Triết học Mác-Lênin	3	32	26		135		1	LL Mác – LN
2	196060	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	18		90	1	2	LL Mác – LN
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18		90	2	3	LL Mác – LN
4	198030	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	2	21	18		90	3	4	LSD-TTHCM
5	197035	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18		90	3	4	LSD-TTHCM
6	197030	Pháp luật đại cương	2	18	12	12	90		3	Luật
II	Khoa học xã hội		08							
7	121005	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	18	18	6	90		1	VN học-du lịch
8	156012	Phương pháp NCKH chuyên ngành KT-QTKD	2	18	24		90	22, 34	5	TK-Toán KT
9	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	125105	Môi trường và con người	2	18	18	6	90		1	Sinh học
B	196025	Logic học đại cương	2	18	12	12	90		1	LL Mác – LN
C	181002	Tâm lý học quản lý kinh doanh	2	18	18	6	90		1	Tâm lý
10	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	125225	Địa lý kinh tế Việt Nam	2	18	24	-	90		1	Địa lý
B	151075	Lịch sử kinh tế quốc dân	2	18	24	-	90	-	1	Kinh tế
C	196030	Lịch sử các học thuyết KT	2	18	24	-	90	2	1	LL Mác – LN
III	Ngoại ngữ		10							
11	133031	Tiếng Anh 1	4	36	24	24	180	-	1	NN. Kchuyên
12	133032	Tiếng Anh 2	3	27	18	18	135	11	2	NN. Kchuyên
13	133033	Tiếng Anh 3	3	27	18	18	135	12	3	NN. Kchuyên
IV	Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên		10							
14	114025	Toán cao cấp	2	18	24		90		1	Đại số - hình học
15	173080	Tin học	2	10		40	90		4	Mạng máy tính và UD
16	114005	Xác suất và TK Toán học	3	27	36		135	14	2	Đại số - hình học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kì	Bộ môn quản lý học phần
				Lý thuyết	BT, TL	Thực hành	Tự học			
17	151090	Lý thuyết MH toán kinh tế	3	27	36		135	19	6	TK- Toán KT
V	Giáo dục thể chất		4							
	191004	Giáo dục thể chất 1	2	10		20	90		1	Bóng- ĐK
		Giáo dục thể chất 2: <i>Chọn 1 trong 5 học phần sau:</i>	2			30			2	Bóng- ĐK
A	191031	Bóng chuyền	2			30	90		2	Bóng- ĐK
B	191032	Thể dục AEROBIC	2			30	90		2	Bóng- ĐK
C	191033	Bóng đá	2			30	90		2	Bóng- ĐK
D	191034	Bóng rổ	2			30	90		2	Bóng- ĐK
E	191035	Vovinam – Việt võ đạo	2			30	90		2	Bóng- ĐK
VI	Giáo dục quốc phòng an ninh		165t					-		TT.GDQP
B	KHỞI KIẾN THỨC GDCN		83							
I	Kiến thức cơ sở		18							
18	197010	Luật kinh tế	2	18	24	-	90	6	4	Luật
19	151050	Kinh tế vi mô	3	27	36	-	135	-	2	Kinh tế
20	151061	Kinh tế vĩ mô	3	27	36	-	135	19	3	Kinh tế
21	152140	Tài chính - Tiền tệ	3	27	36	-	135	2	3	TCNH
22	152048	Nguyên lý thống kê	2	18	24	-	90	14	2	TK Toán KT
23	254026	Marketing căn bản	2	18	18	6	90	-	5	QTKD
24	153105	Nguyên lý kế toán	3	27	27	9	135	2	2	KTQT
II	Kiến thức ngành		48							
25	153085	Kế toán tài chính 1	4	36	36	12	180	24	3	KTTC
26	153084	Kế toán quản trị 1	3	27	27	9	135	24	4	KTQT
27	153091	Kế toán tài chính 2	4	36	36	12	180	25	4	KTTC
28	153086	Kế toán quản trị 2	2	18	18	6	90	26	5	KTQT
29	153055	Kế toán máy	2	12	-	38	90	27	6	KTTC
30	153135	Tổ chức công tác kế toán	3	27	27	9	135	27	6	KTQT
31	153025	Kiểm toán căn bản	3	27	27	9	135	27	6	KTTC
32	152045	Quản trị tài chính DN 1	3	27	36		135	21	5	TCNH
33	254051	Quản trị doanh nghiệp 1	2	18	18	6	90	23	5	QTKD
34	151025	Kinh tế lượng	2	18	18	6	90	20	4	TK-Toán KT
35	154011	Khởi sự kinh doanh	2	18	18	6	90	33	6	QTKD
36	152030	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	27	27	9	135	27	7	KTQT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học là	Bộ môn quản lý học phần
				Lý thuyết	BT, TL	Thực hành	Tự học			
37	153020	Kiểm toán báo cáo tài chính	2	18	18	6	90	31	7	KTTC
38	153047	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	27	27	9	135	24	5	KTQT
39	Chọn 1 trong 2 học phần									
A	153051	Kế toán thương mại dịch vụ	3	27	27	9	135	27	7	KTTC
B	153098	Kế toán tài chính 3	3	27	27	9	135	27	7	KTTC
40	Chọn 1 trong 2 học phần									
A	153048	Kế toán thuế	3	27	27	9	135	24	7	KTQT
B	153056	Kế toán ngân sách xã	3	27	27	9	135	38	7	KTQT
41	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	153060	Kế toán ngân hàng	2	18	18	6	90	44a	7	TCNH
B	153087	Kế toán quốc tế	2	18	18	6	90	24	7	KTTC
C	153023	Kế toán môi trường	2	18	18	6	90	27	7	KTQT
42	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	153067	Kiểm toán nội bộ	2	18	18	6	90	31	7	KTTC
B	153021	Kiểm toán hoạt động	2	18	18	6	90	31	7	KTTC
C	153022	Kiểm toán tuân thủ	2	18	18	6	90	31	7	KTTC
III	Kiến thức hỗ trợ		6							
43	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	152055	Thuế	2	18	18	6	90	21	5	TCNH
B	152065	Thị trường chứng khoán	2	18	18	6	90	21	5	TCNH
C	152095	Tài chính công	2	18	18	6	90	21	5	TCNH
44	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	152020	Nghiệp vụ ngân hàng TM	2	18	18	6	90	21	6	TCNH
B	152070	Thống kê doanh nghiệp	2	18	24	-	90	22	6	TK Toán KT
C	152000	Bảo hiểm	2	18	18	6	90	21	6	TCNH
45	Chọn 1 trong 3 học phần									
A	151097	Logistics đại cương	2	18	18	6	90	2	7	Kinh tế
B	151040	Kinh tế quốc tế	2	18	24		90	19	7	Kinh tế
C	251051	Lập và phân tích dự án đầu tư	2	18	24		90	19	7	Kinh tế
IV	Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế KLTN		11							
46	153130	Thực tập tốt nghiệp	5			150	225		8	KTTC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ				Điều kiện tiên quyết	Học ở học kỳ	Bộ môn quản lý học phần
				Lý thuyết	BT, TL	Thực hành	Tự học			
47	153099	Khoá luận tốt nghiệp	6		180		270		8	KTQT
	<i>Học phần thay thế KLTN</i>									
48	155020	Lập và phân tích BCTC	3	27	27	9	135	24	8	KTQT
49	153027	Thực hành kế toán tài chính doanh nghiệp	3	27	27	9	135	27	8	KTTC
		Tổng	124							

9. Đề cương học phần

9.1. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN / Philosophy of Marxism and Leninism

- Số tín chỉ: 3 (32,26)
- Mã học phần: 16055
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận MáC - Lênin.
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học MáC – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học MáC – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững lý luận triết học MáC – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Về kiến thức: Khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển và vai trò của triết học MáC – Lênin trong đời sống xã hội. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; bản chất của nhận thức, thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường DVBC và phương pháp luận biện chứng duy vật.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo;

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng;

- Nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của chủ nghĩa Mác-Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(9LT:08TL)

1. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1.1. Khái lược về triết học

1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

1.3. Biện chứng và siêu hình

2. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

2.1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mac – Lênin

2.2. Đối tượng và chức năng của triết học Mac – Lênin

2.3. Vai trò của triết học Mac – Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 2: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

(9LT:08TL)

1. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

2. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

3. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

3.5. Tính chất của chân lý

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

(14LT:10TL)

1. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

1.4. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

2. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

2.2. Dân tộc

2.3. Mối quan hệ giai cấp – dân tộc – nhân loại

3. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

3.1. Nhà nước

3.2. Cách mạng xã hội

4. Ý THỨC XÃ HỘI

4.1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

4.2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

5. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

5.3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

1. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Triết học Mác-Lênin*, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục & ĐT, *Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin* (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui *Giáo trình triết học Mác-LêNin* (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) H: CTQG; 2005
2. Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, NXB CTQG, 1997

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.2. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN / Political economics of Marxism and Leninism

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196060
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mácx - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mácx-Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mácx - Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mácx - Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Năng lực đạt được: Người học biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo; Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Khái quát lịch sử hình thành, đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mácx - Lênin. Quan điểm của chủ nghĩa Mácx - Lênin về hàng hóa, tiền tệ, thị trường, các quy luật kinh tế chủ yếu của sản xuất hàng hóa; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Ý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Xây dựng và nâng cao lập trường tư tưởng chính trị, ý thức hệ của chủ nghĩa Mácx - Lênin đối với người học.

- Người học nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC – LÊNIN (4LT:3TL)

I. Khái quát sự hình thành và phát triển của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chủ nghĩa trọng thương
2. Chủ nghĩa trọng nông
3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin
2. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin

III. Chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Chức năng nhận thức
2. Chức năng thực tiễn
3. Chức năng tư tưởng
4. Chức năng phương pháp luận

Chương 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Lý luận của C.Mác về hàng hóa

1. Điều kiện ra đời, tồn tại của sản xuất hàng hoá
2. Hàng hoá
3. Tiền tệ

II. Thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

1. Thị trường
2. Vai trò của một số chủ thể chính tham gia thị trường

Chương 3: GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư.

1. Công thức chung của tư bản
2. Hàng hoá sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản
3. Sản xuất giá trị thặng dư
4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
5. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư
6. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

II. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản. Tư bản cố định và tư bản lưu động

1. Tuần hoàn của tư bản
2. Chu chuyển của tư bản
3. Tư bản cố định và tư bản lưu động

III. Tích lũy tư bản

1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản
2. Quy luật chung của tích lũy tư bản

IV. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

1. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận
2. Lợi nhuận bình quân
3. Các hình thái tư bản và lợi nhuận của chúng

Chương 4: CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG (4LT:3TL)

I. Quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền
2. Đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

II. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

1. Nguyên nhân ra đời và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
2. Những biểu hiện chủ yếu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

III. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản
2. Giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản
3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

Chương 5: KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM (3LT:3TL)

I. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

II. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam
2. Nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

III. Các quan hệ lợi ích ở Việt nam

1. Lợi ích kinh tế và quan hệ lợi ích kinh tế
2. Vai trò nhà nước trong đảm bảo hài hòa các quan hệ lợi ích

Chương 6: CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM (3LT:3TL)

I. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

1. Khái quát cách mạng công nghiệp và công nghiệp hóa
2. Tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

II. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1. Khái niệm và nội dung hội nhập kinh tế quốc tế
2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển của Việt Nam
3. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam
4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.
6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.
7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.
8. **Phương pháp đánh giá môn học**
 - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
 - Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
 - Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

- 1- Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021) NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục & ĐT, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin*, NXB CTQG, 2004.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Văn kiện đảng toàn tập tập tập: 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 (2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.3. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC/ SCIENTIFIC SOCIALISM

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 196065
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học: xác định đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Năng lực đạt được: Người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học có được kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

Rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng; Có niềm tin vào mục tiêu và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tin tưởng con đường XHCN mà Đảng Cộng sản Việt Nam đã lựa chọn.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (4LT:0TL)

1. Sự ra đời của Chủ nghĩa xã hội khoa học
2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của CNXHKKH
3. Đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHKKH

CHƯƠNG 2: SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN (3LT:3TL)

1. Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân

1.2. Nội dung và đặc điểm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

1.3. Những điều kiện và quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

2. Giai cấp công nhân và việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện nay.

2.1. Giai cấp công nhân hiện nay.

2.2. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

3. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam

3.1. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam

3.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay.

3.3. Phương hướng và một số giải pháp chủ yếu để xây dựng giai cấp CN Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 3: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Chủ nghĩa xã hội

1.1. Chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của hình thái KT-XH cộng sản chủ nghĩa.

1.2. Điều kiện ra đời của CNXH

1.3. Những đặc trưng cơ bản của CNXH

2. Thời kỳ quá độ lên CNXH

2.1. Tính tất yếu khách quan của thời kỳ quá độ lên CNXH

2.2. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH

3. Quá độ lên CNXH ở Việt Nam

3.1. Quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

3.2. Những đặc trưng của CNXH và phương hướng xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 4: DÂN CHỦ XHCN VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (3LT:3TL)

1. Dân chủ và dân chủ XHCN

1.1. Dân chủ và sự ra đời, phát triển của dân chủ

1.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa

2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

2.1. Sự ra đời, bản chất, chức năng của nhà nước XHCN.

2.2. Mối quan hệ giữa XHCN và nhà nước XHCN

3. Dân chủ XHCN và nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

3.1. Dân chủ XHCN ở Việt Nam

3.2. Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

3.3. Phát huy dân chủ XHCN, xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 5: CƠ CẤU XÃ HỘI – GIAI CẤP VÀ LIÊN MINH GIAI CẤP, TẦNG LỚP TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

1.1. Khái niệm và vị trí của cơ cấu xã hội – giai cấp trong cơ cấu xã hội

1.2. Sự biến đổi có tính qui luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN

3. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên XHCN ở VN

3.1. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

3.2. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên XHCN ở Việt Nam

CHƯƠNG 6: VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN XHCN (3LT:3TL)

1. Dân tộc trong thời kỳ quá độ lên CNXH

1.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc

1.2. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam

2. Tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH

2.1. Chủ nghĩa Mác – Lênin về tôn giáo

2.2. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước hiện nay

3. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

3.1. Đặc điểm quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam

3.2. Định hướng giải quyết mối quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

CHƯƠNG 7: VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH (3LT:3TL)

1. Khái niệm, vị trí và chức năng của gia đình

1.1. Khái niệm gia đình

1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

1.3 Chức năng cơ bản của gia đình

2. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH

2.1. Cơ sở kinh tế - xã hội

2.2. Cơ sở chính trị - xã hội

2.3. Cơ sở văn hóa

2.4. Chế độ hôn nhân tiến bộ

3. Xây dựng gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

3.1. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH

3.2. Phương hướng cơ bản xây dựng và phát triển GĐVN trong thời kỳ quá độ lên CNXH

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc :

1. Bộ GD & ĐT, *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng HCM), Nxb CTQG, 2015.

2. Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học: Dùng trong các trường ĐH, CĐ/ Bộ giáo dục đào tạo H: CTQG, 2008



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)

- Mã học phần: 198030

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lịch sử Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh

- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

1. Mô tả học phần:

- Nội dung của học phần: Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm 3 chương và chương nhập môn. Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Chương 1: Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 -1975). Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975- đến nay).

- Năng lực đạt được: Người học nắm vững về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với đối với tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Xác lập được niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Từ đó thấy được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên những tri thức có tính hệ thống quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930) và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm (1945 -1975) Đồng thời cũng thấy được vai trò lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề đặt ra, có phương pháp nhận thức biện chứng khách quan về quá trình Đảng ra đời và vai trò của Đảng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, và công cuộc đổi mới đất nước hiện nay; phê phán những quan điểm sai trái về lịch sử của Đảng, đồng thời giúp người học gắn tư duy lý luận với thực tiễn, vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. Biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động và sáng tạo; Vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2.3. *Mục tiêu về thái độ*: Người học hình thành được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng, có niềm tin vào sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương nhập môn: ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (6LT:5TL)

I. Đối tượng nghiên cứu của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

1.1. Đối tượng nghiên cứu

1.2. Phạm vi nghiên cứu

II. Chức năng, nhiệm vụ của môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

2.1. Chức năng của khoa học Lịch sử Đảng

2.2. Nhiệm vụ của môn học

III. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

3.1. Phương pháp luận

3.2 Các phương pháp cụ thể

IV. Mục đích, yêu cầu của môn Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Chương 1: ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1930 - 1945) (6LT:5TL)

1.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930)

1.1.1. Bối cảnh lịch sử

1.1.2. Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng

1.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

1.2. Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)

1.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 và khôi phục phong trào 1932- 1935

1.2.2. Phong trào dân chủ 1936-1939

1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945

1.2.4. Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Chương 2: ĐẢNG LÃNH ĐẠO HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN, HOÀN THÀNH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1945 - 1975) (6LT:5TL)

2.1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)

2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng 1945-1946

2.1.2. Đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược và quá trình tổ chức thực hiện từ năm 1946 đến năm 1950

2.1.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đến thắng lợi 1951-1954

2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ

2.2. Lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)

2.2.1. Lãnh đạo cách mạng hai miền giai đoạn 1954-1965

2.2.2. Lãnh đạo cách mạng cả nước giai đoạn 1965-1975

2.2.3. Ý nghĩa và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước 1954- 1975

Chương 3: ĐẢNG LÃNH ĐẠO CẢ NƯỚC QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI (1975 - 2018) (3LT:3TL)

3.1. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1986)

3.1.1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 1975-1981

3.1.2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và các bước đột phá tiếp tục đổi mới kinh tế 1982- 1986

3.2. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)

3.2.1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội 1986-1996

3.2.2 Tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế 1996 - nay

3.2.3. Thành tựu, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

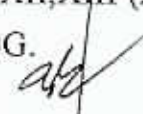
9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Bộ GD&ĐT (2021), *Lịch sử Đảng CSVN*, Nxb CTQGST.
2. Bộ GD&ĐT (2006), *Lịch sử Đảng CSVN*, Nxb CTQG.

9.2. Sách tham khảo:

1. Bộ GD&ĐT (2007), *Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II,III*, Nxb CTQG.
3. Văn kiện Đảng toàn tập tập tập: I,II,III,IV,V,VI,VII,VIII,IX,X,XI,XII,XIII (2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.


KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.5. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH/ HO CHI MINH'S IDEOLOGY

- Số tín chỉ: 2 (21, 18)
- Mã học phần: 197035
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Lịch sử Đảng - Tư tưởng Hồ Chí Minh .
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

1. Mô tả học phần:

- Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học

- Năng lực đạt được: Người học hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Từ đó hình thành cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để rèn luyện và hoàn thiện bản thân trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Biết vận dụng kiến thức đã học để lý giải, đánh giá đúng đắn các hiện tượng xã hội, qua đó thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc học tập, rèn luyện để góp phần vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương I: KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2LT, 0 TL)

I. KHÁI NIỆM TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp luận của việc nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh

- a) Thống nhất tính Đảng và tính khoa học*
- b) Thống nhất lý luận và thực tiễn*
- c) Quan điểm lịch sử - cụ thể*
- d) Quan điểm toàn diện và hệ thống*
- e) Quan điểm kế thừa và phát triển*

2. Một số phương pháp cụ thể

IV. Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Góp phần nâng cao năng lực tư duy lý luận

2. Giáo dục và thực hành đạo đức cách mạng, củng cố niềm tin khoa học gắn liền với trau dồi tình cảm cách mạng, bồi dưỡng lòng yêu nước

3. Xây dựng, rèn luyện phương pháp và phong cách công tác

Chương II: CƠ SỞ, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

(2 LT, 2 TL)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Cơ sở thực tiễn

- a) Thực tiễn Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*
- b) Thực tiễn thế giới cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*

2. Cơ sở lý luận

- a) Giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam*
- b) Tinh hoa văn hóa nhân loại*
- c) Chủ nghĩa Mác - Lênin*

3. Nhân tố chủ quan của Hồ Chí Minh

- a) Phẩm chất Hồ Chí Minh*
- b) Tài năng hoạt động, tổng kết thực tiễn phát triển lý luận*

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Thời kỳ trước ngày 5- 6- 1911: Hình thành tư tưởng yêu nước và có chí hướng tìm đường cứu nước mới

2. Thời kỳ từ giữa năm 1911 đến cuối năm 1920: Dần dần hình thành tư tưởng cứu nước, giải phóng dân tộc Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản

3. Thời kỳ từ cuối năm 1920 đến đầu năm 1930: Hình thành những nội dung cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam

4. Thời kỳ từ đầu năm 1930 đến đầu năm 1941: Vượt qua sóng gió, thử thách, kiên định giữ vững đường lối, phương pháp cách mạng Việt Nam đúng đắn, sáng tạo

5. Thời kỳ từ đầu năm 1941 đến tháng 9 - 1969: Tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển, hoàn thiện soi đường cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta

III. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Đối với cách mạng Việt Nam

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh đưa cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đến thắng lợi và bắt đầu xây dựng một xã hội mới trên đất nước ta

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay

2. Đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần mở ra cho các dân tộc thuộc địa con đường giải phóng dân tộc gắn với sự tiến bộ xã hội

b) Tư tưởng Hồ Chí Minh góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới

Chương III: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (2LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

1. Vấn đề độc lập dân tộc

a) Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dân tộc

b) Độc lập dân tộc phải gắn liền tự do, cơm no, áo ấm và hạnh phúc của nhân dân

c) Độc lập dân tộc phải là nền độc lập thật sự, hoàn toàn và triệt để

d) Độc lập dân tộc gắn liền với thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ

2. Về cách mạng giải phóng dân tộc

a) Cách mạng giải phóng dân tộc muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản

b) Cách mạng giải phóng dân tộc, trong điều kiện của cách mạng Việt Nam, muốn thắng lợi phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo

c) Cách mạng giải phóng dân tộc phải dựa trên lực lượng đại đoàn kết toàn dân tộc, lấy liên minh công - nông làm nền tảng

d) Cách mạng giải phóng dân tộc cần chủ động, sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc

e) Cách mạng giải phóng dân tộc phải được tiến hành bằng phương pháp bạo lực cách mạng

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

- a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội
- b) Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan
- c) Một số đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam
- b) Động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- a) Tính chất, đặc điểm và nhiệm vụ của thời kỳ quá độ
- b) Một số nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

- 1. Độc lập dân tộc là cơ sở, tiền đề để tiến lên chủ nghĩa xã hội
- 2. Chủ nghĩa xã hội là điều kiện để bảo đảm nền độc lập dân tộc vững chắc
- 3. Điều kiện để bảo đảm độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

IV. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐỘC LẬP DÂN TỘC GẮN LIỀN VỚI CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

- 1. Kiên định mục tiêu và con đường cách mạng mà Hồ Chí Minh đã xác định
- 2. Phát huy sức mạnh dân chủ xã hội chủ nghĩa
- 3. Củng cố, kiện toàn, phát huy sức mạnh và hiệu quả hoạt động của toàn bộ hệ thống chính trị
- 4. Đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị; suy thoái về đạo đức, lối sống và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ

Chương IV: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ NHÀ NƯỚC CỦA NHÂN DÂN, DO NHÂN DÂN, VÌ NHÂN DÂN (2 LT, 4TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

- 1. Tính tất yếu và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam
- 2. Đảng phải trong sạch, vững mạnh
 - a) Đảng là đạo đức, là văn minh
 - b) Những vấn đề nguyên tắc trong hoạt động của Đảng
 - c) Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

- 1. Nhà nước dân chủ

- a) *Bản chất giai cấp của nhà nước*
- b) *Nhà nước của dân, do dân, vì dân*

2. Nhà nước pháp quyền

- a) *Nhà nước hợp hiến, hợp pháp*
- b) *Nhà nước thượng tôn pháp luật*
- c) *Pháp quyền nhân nghĩa*

3. Nhà nước trong sạch, vững mạnh

- a) *Kiểm soát quyền lực nhà nước*
- b) *Phòng, chống tiêu cực trong nhà nước*

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VÀO CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC

1. Xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh

2. Xây dựng nhà nước

Chương V: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ (2LT, 2TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC

1. Vai trò của đại đoàn kết toàn dân tộc

a) *Đại đoàn kết toàn dân tộc là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, quyết định sự thành công của cách mạng*

b) *Đại đoàn kết toàn dân tộc là một mục tiêu, nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam*

2. Lực lượng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc

a) *Chủ thể của khối đại đoàn kết toàn dân tộc*

b) *Nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc*

3. Điều kiện để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

4. *Hình thức tổ chức của khối đại đoàn kết toàn dân tộc - Mặt trận dân tộc thống nhất*

a) *Mặt trận dân tộc thống nhất*

b) *Nguyên tắc xây dựng và hoạt động của Mặt trận dân tộc thống nhất*

5. Phương thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ

1. Sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế

a) *Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng.*

b) Thực hiện đoàn kết quốc tế nhằm góp phần cùng nhân dân thế giới thực hiện thắng lợi các mục tiêu cách mạng của thời đại.

2. Lực lượng đoàn kết quốc tế và hình thức tổ chức

a) Các lực lượng cần đoàn kết

b) Hình thức tổ chức

3. Nguyên tắc đoàn kết quốc tế

a) Đoàn kết trên cơ sở thống nhất mục tiêu và lợi ích, có lý, có tình.

b) Đoàn kết trên cơ sở độc lập, tự chủ.

III. VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC VÀ ĐOÀN KẾT QUỐC TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế trong hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng.

2. Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh công - nông - trí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

3. Đại đoàn kết toàn dân tộc phải kết hợp với đoàn kết quốc tế

Chương VI: TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI (5LT, 6 TL)

I. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

1. Một số nhận thức chung về văn hóa và quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

a) Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hoá

b) Quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ giữa văn hóa với các lĩnh vực khác

2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của văn hóa

a) Văn hóa là mục tiêu, động lực của sự nghiệp cách mạng

b) Văn hóa là một mặt trận

c) Văn hóa phục vụ quần chúng nhân dân

3. Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng nền văn hóa mới

II. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ ĐẠO ĐỨC

1. Quan điểm về vai trò và sức mạnh của đạo đức cách mạng

a) Đạo đức là gốc, là nền tảng tinh thần của xã hội, của người cách mạng

b) Đạo đức là nhân tố tạo nên sức hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội

2. Quan điểm về những chuẩn mực đạo đức cách mạng

a) Trung với nước, hiếu với dân

b) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

c) Thương yêu con người, sống có tình, có nghĩa

d) *Tinh thần quốc tế trong sáng*

3. *Quan điểm về những nguyên tắc xây dựng đạo đức cách mạng*

a) *Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức*

b) *Xây đi đôi với chống*

c) *Tu dưỡng đạo đức suốt đời*

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI

1. *Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người*

2. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò của con người*

3. *Quan điểm của Hồ Chí Minh về xây dựng con người*

IV. XÂY DỰNG VĂN HÓA, ĐẠO ĐỨC, CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. *Xây dựng và phát triển văn hóa, con người*

2. *Về xây dựng đạo đức cách mạng*

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. **Phương pháp đánh giá môn học**

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. **Tài liệu tham khảo chính:**

9.1. **TL bắt buộc:**

1. . Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*. Nxb Chính trị quốc gia sự thật

9.2. **TL tham khảo:**

1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2019), *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dự thảo)*

2. Hồ Chí Minh (2016), *Biên niên tiểu sử* (10 tập). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội

3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

4. Võ Nguyên Giáp (2008), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*.
Nxb Chính trị quốc gia.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.6. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG/ GENERAL LAW

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 197030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần gồm: *Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản luật một số ngành luật gồm: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật binh sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.*

- Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỉ luật học đường, kỉ cương xã hội.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Sinh viên nắm vững và phân tích được những vấn đề lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Đồng thời trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sinh viên biết vận dụng những kiến thức đã học trong việc giải quyết một cách chủ động, tích cực những vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi học tập, làm việc, và trong cộng đồng dân cư. Biết phân biệt tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hàng ngày. Có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỷ luật học đường, kỷ cương xã hội.

2.3 Mục tiêu thái độ: Trang bị cho sinh viên những kiến thức pháp lý cơ bản để từ đó giúp cho sinh viên tôn trọng pháp luật, rèn luyện tác phong sống và làm việc theo pháp luật; Vận dụng kiến thức của học phần Pháp luật đại cương vào trong quá trình học tập và công tác trên thực tiễn sau này.

3. Nội dung chi tiết học phần:

PHẦN I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

(LT: 02; TL: 01)

I. Nguồn gốc nhà nước.

1. Một số quan điểm phi Mác-xít về nguồn gốc nhà nước.
2. Quan điểm của học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước.

II. Bản chất, các dấu hiệu cơ bản và chức năng của nhà nước.

1. Bản chất của nhà nước.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội.
2. Khái niệm và các dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Những dấu hiệu cơ bản của nhà nước.
3. Chức năng của nhà nước.
 - a. Khái niệm
 - b. Các chức năng của nhà nước

III. Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Bản chất nhà nước CHXHCN Việt Nam.
 - a. Khái niệm
 - b. Bản chất của nhà nước CHXHCN Việt Nam
2. Chức năng của nhà nước ta.

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

(LT: 04; TL: 05)

I. Nguồn gốc, bản chất của pháp luật.

1. Nguồn gốc của pháp luật.
2. Bản chất của pháp luật.
 - a. Tính giai cấp
 - b. Tính xã hội

II. Khái niệm và những đặc trưng cơ bản của pháp luật.

1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của pháp luật
2. Quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.

III. Hình thức pháp luật.

1. Khái niệm
2. Các hình thức pháp luật.

IV. Quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật xhcn.

1. Quy phạm pháp luật.
 - a. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật.
 - b. Cơ cấu của quy phạm pháp luật.

2. Văn bản quy phạm pháp luật XHCN.

a. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật.

b. Phân loại văn bản quy phạm pháp luật.

V. Quan hệ pháp luật.

1. Khái niệm quan hệ pháp luật.

2. Thành phần của quan hệ pháp luật.

VI. Thực hiện pháp luật. Vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý.

1. Thực hiện pháp luật.

a. Khái niệm.

b. Các hình thức thực hiện pháp luật.

2. Vi phạm pháp luật.

a. Khái niệm và các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.

b. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.

c. Các loại vi phạm pháp luật.

3. Trách nhiệm pháp lý.

a. Khái niệm, đặc điểm của trách nhiệm pháp lý.

b. Các loại trách nhiệm pháp lý

VII. Pháp chế XHCN.

1. Khái niệm.

2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.

3. Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN.

CHƯƠNG 3: LUẬT HIẾN PHÁP

(LT: 02; TL: 06)

I. Khái quát chung về luật hiến pháp.

1. Định nghĩa Luật hiến pháp.

2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tổ chức bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam.

1. Khái quát về bộ máy nhà nước chxhcn việt Nam

a. Khái niệm

b. Phân loại hệ thống các cơ quan nhà nước

2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta

a. Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

b. Nguyên tắc Đảng lãnh đạo

c. Nguyên tắc tập trung, dân chủ

d. Nguyên tắc pháp chế XHCN

- e. Nguyên tắc đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc
- 3. Các cơ quan trong bộ máy nhà nước
 - a. Vị trí, tính chất
 - b. Chức năng

III. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- 1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất và tính chất của quyền con người, quyền công dân;
- 2. Quy định của Liên hợp quốc và điều ước quốc tế về quyền con người, quyền công dân;
- 3. Quy định Hiến pháp 2013 về quyền con người, quyền công dân;
- 4. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa (sau đây viết tắt là XHCN);
- 5. Trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể (nhà nước, tổ chức, cá nhân) trong việc tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

CHƯƠNG 4: LUẬT HÀNH CHÍNH

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái quát chung về luật hành chính.

- 1. Định nghĩa Luật hành chính
- 2. Đối tượng điều chỉnh phương pháp điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Quan hệ pháp luật hành chính, trách nhiệm hành chính

1. Quan hệ pháp luật hành chính

2. Trách nhiệm hành chính

II. Vi phạm hành chính và xử lý vi phạm hành chính

1. Định nghĩa vi phạm hành chính

- 2. Xử lý vi phạm hành chính
 - a. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính
 - b. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính
 - c. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

III. Cán bộ, công chức. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ công chức.

- 1. Khái niệm cán bộ, công chức
- 2. Nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ, công chức.

CHƯƠNG 5: LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG

(LT: 01; TL: 01)

I. Khái niệm, đặc điểm của tham nhũng

- 1. Khái niệm tham nhũng

2. Đặc điểm của tham nhũng
3. Những hành vi tham nhũng theo quy định của pháp luật hiện hành

II. Nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tham nhũng

1. Nguyên nhân khách quan

2. Nguyên nhân chủ quan

III. Tác hại của tham nhũng

1. Chính trị

2. Kinh tế

3. Xã hội

IV. Các biện pháp phòng chống tham nhũng

1. Nhóm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng
2. Nhóm các biện pháp phòng chống tham nhũng

CHƯƠNG 6: LUẬT DÂN SỰ - LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

(LT: 04; TL: 04)

A. Luật dân sự.

I. Khái quát chung về luật dân sự.

1. Định nghĩa luật dân sự
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản của luật dân sự.

1. Quyền sở hữu

a. Khái niệm quyền sở hữu

b. Nội dung quyền sở hữu

2. Thừa kế.

- a. Khái niệm thừa kế
- b. Người để lại di sản thừa kế
- c. Người hưởng thừa kế
- d. Hình thức thừa kế

3. Hợp đồng dân sự.

- a. Khái niệm hợp đồng dân sự
- b. Hình thức hợp đồng dân sự
- c. Nội dung hợp đồng dân sự

4. Trách nhiệm dân sự

- a. Khái niệm trách nhiệm dân sự
- b. Các hình thức trách nhiệm dân sự

B. Luật hôn nhân và gia đình

I. Khái quát chung về luật hôn nhân và gia đình.

1. Định nghĩa luật hôn nhân gia đình
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Nội dung cơ bản.

1. Kết hôn.
 - a. Khái niệm kết hôn
 - b. Điều kiện kết hôn
2. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con.
 - a. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng
 - b. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con
3. Chấm dứt hôn nhân.
 - a. Khái niệm
 - b. Các trường hợp chấm dứt hôn nhân
 - c. Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hôn nhân

CHƯƠNG 7: LUẬT HÌNH SỰ

(LT: 02; TL: 01)

I. Khái quát chung về luật hình sự.

1. Định nghĩa Luật hình sự
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Tội phạm.

1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm.
 - a. Khái niệm
 - b. Đặc điểm
2. Phân loại tội phạm.

III. Hình phạt và các biện pháp tư pháp.

1. Hình phạt.
 - a. Khái niệm
 - b. Các loại hình phạt
2. Các biện pháp tư pháp khác

CHƯƠNG 8: LUẬT LAO ĐỘNG

(LT: 02; TL: 05)

I. Khái quát chung về luật lao động.

1. Định nghĩa luật lao động
2. Đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh

II. Những nội dung cơ bản.

1. Hợp đồng lao động.
 - a. Khái niệm
 - b. Hình thức
 - c. Nội dung
2. Quyền, nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động.
 - a. Quyền, nghĩa vụ của người lao động
 - b. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng lao động.
3. Công đoàn.
 - a. Khái niệm
 - b. Vị trí, tính chất, chức năng của Công đoàn
4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
 - a. Thời giờ làm việc
 - b. Thời giờ nghỉ ngơi
5. Tiền lương và phụ cấp
 - a. Tiền lương
 - b. Phụ cấp
6. Kỷ luật lao động. Trách nhiệm vật chất.
 - a. Kỷ luật lao động
 - b. Trách nhiệm vật chất
4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
5. **Phương pháp giảng dạy:**Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.
6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.
7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.
8. **Phương pháp đánh giá môn học**
 - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
 - Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
 - Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.
- Thang điểm: 10**
9. **Tài liệu tham khảo chính:**
- 9.1. **Giáo trình chính:**
- Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), *Pháp luật đại cương*, Nxb Lao động (Quyển 1).

9.2. Tài liệu tham khảo:

Lê Minh Toàn (chủ biên), (2012), *Giáo trình pháp luật đại cương*, Nxb Chính trị Quốc gia (Quyển 1)..

Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoan, (2015), *Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb Công an nhân dân (Quyển 2).

at

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.7. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM/BASIC OF VIETNAMESE CULTURE

- Số tín chỉ: 02 (18, 18, 6)

- Mã học phần: 121005

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Việt Nam học- Du lịch; Khoa xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Năng lực đạt được: Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

-Nắm được một số khái niệm về văn hoá và những kiến thức cơ bản làm nền cho việc tiếp nhận những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam.

-Trình bày được những vấn đề mấu chốt liên quan đến tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Xây dựng được những kiến thức chung nhất về văn hoá Việt Nam, những tiền đề cơ bản của văn hoá cũng như bản sắc văn hoá.

- Vận dụng được những vấn đề về lý thuyết và phương pháp luận để tiếp cận nghiên cứu văn hoá Việt Nam,

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Sinh viên nhận thức rõ bản sắc văn hoá dân tộc, bản lĩnh của dân tộc, tin tưởng vào sự phát triển và sự trường tồn của văn hoá Việt Nam. Góp phần vào việc bảo tồn và kế thừa các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc.

3. Nội dung học phần

3.1. Nội dung chi tiết học phần

1. Văn hóa – những khái niệm cơ bản

(LT:3; TL:0)

1.1. Văn hoá học

1.1.1. Văn hoá học với tư cách là một chuyên ngành khoa học

1. 1.2. Những thuật ngữ thường dùng trong văn hoá học

1.2. Văn hoá

1.2.1. Vấn đề thuật ngữ văn hoá

1.2.2. Con người - chủ thể sáng tạo văn hoá

1.2.3. Phân biệt văn hoá với văn minh, văn hiến, văn vật.

1.2.4. Văn hoá với biểu tượng

2. Cấu trúc, đặc trưng và chức năng cơ bản của văn hoá

(LT:2; TL:0)

2.1. Cấu trúc

2.1.1. Các quan niệm về cấu trúc văn hoá

2.1.2. Một số cách tiếp cận cấu trúc của văn hoá

2.3.3. Văn hoá từ cái nhìn cấu trúc loại hình

2.2. Đặc trưng và chức năng của văn hoá

2.2.1. Tính hệ thống và chức năng tổ chức xã hội

2.2.2. Tính giá trị và chức năng điều tiết xã hội

2.2.3. Tính lịch sử gắn với chức năng giáo dục

2.2.4. Tính nhân bản gắn với chức năng giao tiếp

3. Định vị văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:1)

3.1 Không gian văn hoá Việt Nam

3.2. Thời gian văn hóa

3.3. Nguồn gốc dân tộc Việt - chủ thể văn hoá Việt Nam

B. Thực hành, thảo luận

1. Thuật ngữ văn hoá, phân biệt các khái niệm liên quan đến văn hoá

2. Mối quan hệ giữa các đặc trưng và chức năng của văn hoá

3. Con người - học văn - văn hoá

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Mối quan hệ giữa con người với môi trường và văn hoá

2. Quá trình hình thành các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam

3. Lựa chọn 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên; 9 biểu tượng văn hoá ứng xử với môi trường xã hội và phân tích những biểu tượng văn hoá ấy.

4. Tiến trình văn hoá Việt Nam

(LT:2, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Văn hoá Việt Nam thời tiền sử

2. Văn hoá Việt Nam thời sơ sử

3. Thời kỳ Bắc thuộc và chống Bắc thuộc

4. Thời kỳ phong kiến tự chủ (Đại Việt)

5. Văn hoá Việt Nam thời Pháp thuộc và chống Pháp thuộc

6. Văn hoá Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám 1945

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Việt Nam là một Đông Nam Á thu nhỏ? Tại sao một nghìn năm Bắc thuộc Việt Nam không bị đồng hoá?
2. Chứng minh giai đoạn Văn Lang - Âu Lạc là đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời tiền sử và sơ sử?

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Văn hoá Đại Việt - đỉnh cao của văn hoá Việt Nam thời độc lập tự chủ?
2. Các đặc điểm của văn hóa Việt Nam khi giao lưu tiếp xúc với văn hóa nhân loại thời hiện đại?

5. Các vùng văn hoá Việt Nam

(LT:1, TL:1)

A. Lý thuyết

1. Vấn đề phân vùng văn hoá và khái niệm vùng văn hoá
 - 1.1. Vấn đề phân vùng văn hoá ở Việt Nam
 - 1.2. Khái niệm vùng văn hoá?
2. Đặc trưng các vùng văn hoá Việt Nam
 - 2.1. Vùng văn hoá Đồng bằng Bắc bộ
 - 2.2. Vùng văn hoá Việt Bắc
 - 2.3. Vùng văn hoá Tây Bắc và miền núi Bắc bộ
 - 2.4. Vùng văn hoá duyên hải Bắc Trung bộ
 - 2.5. Vùng văn hoá duyên hải Trung và Nam Trung bộ
 - 2.6. Vùng văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên
 - 2.7. Vùng văn hoá Nam bộ

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Trang phục của các dân tộc Việt Nam?
2. Vấn đề môi trường, con người và văn hóa?

6. Văn hoá nhận thức

(LT:2, TL:2)

A. Lý thuyết

1. Văn hoá Việt Nam với Đông Nam Á
2. Triết lý âm dương
2. Tam tài- ngũ hành
3. Lịch âm dương và hệ đếm can chi

B. Thực hành, thảo luận

C. Tự học, tự nghiên cứu

7. Học thực hành, thực tế tại các địa danh lịch sử - văn hóa

(LT:0; TH, TT:6)

8. Văn hoá tổ chức đời sống

(LT:0; TL:2)

A. Lí thuyết

1. Tổ chức nông thôn
2. Tổ chức quốc gia
3. Tổ chức đô thị

B. Thảo luận, thực hành

C. Tự nghiên cứu:

9, 10. Văn hoá tín ngưỡng, tôn giáo

(LT:3, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo
2. Tín ngưỡng
 - 2.1. Tín ngưỡng phồn thực
 - 2.2. Tín ngưỡng thờ thần
 - 2.3. Tín ngưỡng thờ Mẫu hay nguyên lí mẹ của văn hoá Việt Nam
 - 2.4. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên
3. Tôn giáo.
 - 3.1. Phật giáo và văn hoá Việt Nam
 - 3.2. Nho giáo và văn hoá Việt Nam
 - 3.3. Đạo giáo và văn hoá Việt Nam
 - 3.4. Thiên chúa giáo với văn hoá Việt Nam

4. Đặc trưng tín ngưỡng Việt Nam

5. Tích hợp văn hoá Đông – Tây: Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao nói Nho giáo khi vào Việt Nam đã bị khúc xạ bởi văn hoá Việt Nam ?
2. Những biểu hiện cụ thể của sự hoà đồng tôn giáo ?
3. Thế nào là tam giáo đồng qui ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò, vị trí của tín ngưỡng, tôn giáo trong xã hội ngày nay ?
2. Cấu trúc của ngôi chùa thờ Phật, nhà thờ Thiên chúa giáo? Đạo Tin lành? Văn Miếu – Quốc tử giám?
3. Những biểu hiện về “sự khúc xạ” trong tiếp thu các tôn giáo ở Việt Nam (Đạo Phật, Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Thiên chúa giáo, Tin lành)

11. Văn hoá ẩm thực, văn hoá mặc, ở và đi lại

(LT:0, TL:2)

A. Lí thuyết

- 11.1. Văn hoá ẩm thực
 - 11.1.1. Cơ cấu bữa ăn

11.1.2. Cách chế biến món ăn

11.1.3. Cách ăn

11.1.4. Đồ uống.

11.2. Văn hoá mặc

11.2.1. Chất liệu may mặc

11.2.2. Trang phục qua các thời đại và đặc trưng trong cách mặc

11.3. Văn hoá ở và đi lại

11.3.1. Đặc điểm ngôi nhà Việt Nam

11.3.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tâm lý đi lại, phương tiện đi lại

B. Thực hành, thảo luận

1. Tại sao ăn uống được gọi là văn hoá ẩm thực ? văn hoá ẩm thực Việt Nam là gì ?

2. Về một nét đẹp trong trang phục của người phụ nữ Việt Nam ?

3. Con thuyền và biểu tượng con thuyền trong truyền thống văn hoá Việt Nam

4. *Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam* hay *Lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam?*

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Vai trò của trâu cày trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.

2. Thuật phong thủy trong đời sống con người Việt Nam từ xưa đến nay.

12. Văn hoá giao tiếp, nghệ thuật và phong tục cổ truyền (LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

12.1. Văn hoá giao tiếp

12.1.1. Cơ tầng văn hoá nông nghiệp bản địa và sự thâm thấu trong văn hoá giao tiếp

12.1.2. Đặc điểm, cách thức giao tiếp

12.1.3. Nghệ thuật ngôn từ

12.2. Văn hoá nghệ thuật

12.2.1. Nghệ thuật trình diễn

12.2.2. Nghệ thuật sân khấu

12.2.3. Nghệ thuật tạo hình

12.2.4. Nghệ thuật kiến trúc

13. Phong tục (LT:1, TL:2)

13.1. Phong tục hôn nhân

13.2. Phong tục tang ma.

13.3. Phong tục lễ tết, lễ hội.

B. Thực hành, thảo luận

1. Về một loại hình nghệ thuật cổ truyền mà anh/ chị thích ?

2. Về một lễ hội nơi quê hương, các bước tiến hành một lễ hội cổ truyền ?

3. Trọng tình và nước đôi trong giao tiếp của người Việt ?

C. Tự học, tự nghiên cứu:

1. Các loại hình nghệ thuật cổ truyền ?
2. Phong tục hôn nhân, tang ma ?
3. Phép xử thế của con người trong đời sống ?

14. Tổng kết

(LT:1, TL:2)

A. Lí thuyết

1. Các biểu tượng văn hoá Việt Nam
2. Bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong xu thế hội nhập và phát triển.
3. Vấn đề nguồn lực con người

B. Thực hành, thảo luận

1. Vấn đề bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thế giới hội nhập, CNH, HĐH?

C. Tự học, tự nghiên cứu

1. Vai trò của văn hoá du lịch trong xã hội hiện đại
2. Được và mất trong quá trình toàn cầu hóa, có toàn cầu hóa văn hóa không ?

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm:10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[1] Trần Ngọc Thêm (2000), *Cơ sở văn hoá VN*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

9.2. Sách tham khảo:

- [1] Trần Quốc Vượng (2002), *Cơ sở văn hoá VN*, Nxb Giáo dục
[2] Đào Duy Anh (2002), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa thông tin
[3] Phan Kế Bính (1999), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.8. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ - QTKD

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Mã học phần: 156012

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê, Kinh tế lượng

1. Mô tả học phần:

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Nội dung của học phần tập trung vào các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu, các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

Năng lực đạt được: Sau khi nghiên cứu xong môn học là sinh viên có khả năng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học theo các hình thức khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi học xong môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế và quản trị kinh doanh. Sinh viên nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, mục đích của nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu, các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức được trang bị để phát hiện, thiết lập vấn đề nghiên cứu, thu thập, xử lý, phân tích thông tin về vấn đề nghiên cứu; Có khả năng sử dụng cơ bản các phần mềm SPSS, Eviews trong xử lý, phân tích thông tin kinh tế; Có kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học; Kỹ năng thuyết trình bài nghiên cứu khoa học.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Có thái độ, tinh thần học tập tích cực, nghiêm túc
- + Có thái độ cởi mở, thân thiện, nhiệt tình khi làm việc nhóm
- + Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc

3. Nội dung học phần:

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- 1.1. Các khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học
- 1.2. Các loại hình nghiên cứu khoa học
- 1.3. Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế
- 1.4. Nghiên cứu định lượng, nghiên cứu định tính và phối hợp
- 1.5. Các hình thức tổ chức nghiên cứu
- 1.6. Quy trình nghiên cứu
- 1.7.

Chương 2: XÁC ĐỊNH VÀ MÔ TẢ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

- 2.1. Xác định vấn đề nghiên cứu
- 2.2. Xác định mục tiêu nghiên cứu
- 2.3. Xác lập câu hỏi nghiên cứu
- 2.4. Xác lập giả thuyết nghiên cứu
- 2.5. Đặt tên đề tài nghiên cứu

Chương 3: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VÀ XÂY DỰNG KHUNG LÝ THUYẾT

- 3.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu
 - 3.1.1. Vai trò của tổng quan
 - 3.1.2. Nội dung tổng quan
 - 3.1.3. Các yêu cầu đối với phần tổng quan nghiên cứu
 - 3.1.4. Một số kỹ năng khi tiến hành tổng quan
 - 3.1.5. Ví dụ về cách viết tổng quan
- 3.2. Xây dựng khung lý thuyết, khung phân tích của đề tài
 - 3.2.1. Khái niệm, vai trò khung lý thuyết (mô hình) nghiên cứu
 - 3.2.2. Xây dựng khung lý thuyết

Chương 4: PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

- 4.1. Nguồn thông tin
- 4.2. Phương pháp thu thập thông tin
 - 4.2.1. Phương pháp thu thập thông tin thứ cấp
 - 4.2.2. Phương pháp thu thập thông tin sơ cấp
 - 4.2.3. Điều tra chọn mẫu
- 4.3. Xây dựng bảng câu hỏi

Chương 5: PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ THÔNG TIN

- 5.1. Phương pháp tổng hợp số liệu điều tra
- 5.2. Phương pháp thống kê mô tả
- 5.3. Phương pháp phân tích định tính
- 5.4. Phương pháp phân tích định lượng
- 5.5. Kiểm định giả thuyết

Chương 6: TRÌNH BÀY BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- 6.1. Các nguyên tắc chung khi viết một báo cáo khoa học
- 6.2. Nội dung báo cáo khoa học
 - 6.2.1. Phần mở đầu (giới thiệu)
 - 6.2.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khung lý thuyết nghiên cứu
 - 6.2.3. Phương pháp nghiên cứu
 - 6.2.4. Kết quả nghiên cứu
 - 6.2.5. Bình luận và kiến nghị
- 6.3. Cách viết trích dẫn và ghi tài liệu tham khảo
- 4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.
- 5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.
- 6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.
- 7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.
- 8. **Phương pháp đánh giá môn học**
 - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
 - Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
 - Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc:

- 1. Trần Tiến Khai, *Phương pháp nghiên cứu kinh tế*, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, NXB Lao động xã hội, 2014.

9.2. Học liệu tham khảo:

- 1. Nguyễn Văn Thắng, *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB ĐH KTQD, năm 2014.

2. Vũ Cao Đàm, Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2019.

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.9A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CON NGƯỜI/ ENVIRONMENT AND HUMAN

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6)
- Mã học phần: 125105
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Sinh học, BM Địa lý
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.

Năng lực đạt được: Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Người học có được hệ thống kiến thức cơ bản về tài nguyên, môi trường và con người; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; Thực trạng tài nguyên và môi trường ở Việt Nam và trên thế giới; vấn đề vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Về kiến thức:

Cung cấp các kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường: khái niệm, phân loại tài nguyên và môi trường; các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; mối quan hệ tác động qua lại giữa dân số - tài nguyên - môi trường; sự ô nhiễm và suy thoái môi trường; nguyên nhân, thực trạng, hậu quả, các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; những quy định của pháp luật và các chính sách về hoạt động BVMT và phát triển bền vững; các vấn đề cơ bản về vệ sinh, an toàn lao động, hoạt động bảo hộ lao động trong một số ngành nghề và doanh nghiệp.

2.2. Về kỹ năng:

+ Phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT địa phương.

+ Phát hiện và giải quyết được các tình huống sinh thái; phân tích được thực trạng môi trường và giải thích được nguyên nhân gây ra các vấn đề suy thoái, ô nhiễm môi trường, từ đó đưa ra một số giải pháp khắc phục.

+ Sử dụng được các văn bản pháp quy vào việc bảo vệ tài nguyên và môi trường địa phương; thực hiện các nguyên tắc về an toàn, vệ sinh lao động.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Có thái độ nghiêm túc, lựa chọn lối sống phù hợp, thân thiện và hành động thiết thực trong hoạt động bảo vệ môi trường, vệ sinh, an toàn lao động.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Khoa học môi trường và con người. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học. Một số khái niệm cơ bản về khoa học môi trường. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam. (2; 4)

1. Sơ lược về khoa học môi trường và con người.
2. Đối tượng môn học và nhiệm vụ môn học.
3. Mối quan hệ giữa khoa học Môi trường và con người với các khoa học khác.
4. Một số khái niệm cơ bản.
5. Nhận thức vấn đề môi trường trên thế giới và ở Việt Nam.

Nội dung 2. Các nguyên lý sinh thái học ứng dụng trong khoa học môi trường (4; 3; 1)

1. Nhân tố sinh thái.
2. Ảnh hưởng của nhân tố sinh thái.
3. Quần thể và quần xã sinh vật.
4. Hệ sinh thái.
5. Hệ sinh thái và con người.

Nội dung 3. Tác động của gia tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường. (4; 3; 1)

1. Số dân và sự gia tăng dân số.
- 1.4. Cấu trúc dân số.
2. Lịch sử gia tăng dân số của nhân loại.
3. Sự phân bố dân cư và di cư.
4. Đặc điểm phát triển dân số Việt Nam.
5. Công nghiệp hóa và đô thị hóa.
6. Quan hệ giữa dân số – tài nguyên – môi trường.

Nội dung 4. Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên (2; 2; 1)

1. Khái niệm và phân loại tài nguyên thiên nhiên,
2. Tài nguyên khí hậu.
3. Tài nguyên rừng.
4. Tài nguyên đất.
5. Tài nguyên nước.
6. Tài nguyên biển và ven biển.
7. Tài nguyên khoáng sản.
8. Tài nguyên năng lượng.
9. Sự đa dạng sinh học.

Nội dung 5. Vấn đề ô nhiễm môi trường (2; 2; 1)

1. Ô nhiễm môi trường không khí.
2. Ô nhiễm đất.
3. Ô nhiễm môi trường nước.
4. Những hình thức ô nhiễm môi trường khác.

Nội dung 6. Bảo vệ môi trường (2; 2; 1)

1. Những vấn đề toàn cầu.
2. Hiện trạng tài nguyên, môi trường Việt Nam.
3. Chiến lược phát triển bền vững.
4. Luật và chính sách môi trường Việt Nam.

Nội dung 7: Vệ sinh, an toàn lao động (2; 2; 1)

1. Tính chất cơ bản của công tác bảo hộ lao động và an toàn lao động
2. Môi trường sản xuất và sức khỏe
3. Một số văn bản pháp lý liên quan đến vệ sinh, an toàn lao động

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.
- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). *Giáo trình Môi trường và con người*. Nxb GD

9.2. Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan(2011), *Giáo trình môi trường và con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH 13
- [3] Mai Đình Yên (chủ biên) (1997): *Môi trường và con người*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.9B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG/ GENERAL LOGIC

- Số tín chỉ: 2 (18, 24)
- Mã học phần: 196025
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin
- Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác-Lênin

1. Mô tả học phần

Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu về đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập và ý nghĩa nghiên cứu môn học, nội dung chương trình môn học được chia thành 5 chương trình bày các hình thức logic và các quy luật cơ bản của tư duy. Phần thứ nhất giới thiệu bản chất, cấu trúc, các loại, quan hệ giữa các khái niệm và các thao tác trên khái niệm. Trên cơ sở khái niệm, đơn vị cơ bản cấu thành tư tưởng, chương 3 phân tích kết cấu của tư tưởng, các đơn vị và mối liên hệ giữa các đơn vị cấu thành một tư tưởng để khẳng định hay phủ định thuộc tính, quan hệ hay sự tồn tại của đối tượng. Chương 4 giới thiệu các quy luật cơ bản của logic hình thức, các chương còn lại tập trung phân tích các thao tác tư duy gồm các phép suy luận suy diễn và suy luận quy nạp, chứng minh và bác bỏ, trong đó giới thiệu cấu trúc, hình thức, phương pháp, các loại và đặc biệt là các quy tắc logic cho các loại suy luận giúp cho người học nâng cao năng lực tư duy và rút ra những tri thức chân xác.

- Năng lực đạt được: Hình thành và phát triển các năng lực:
- + Năng lực tư duy phân biện, sáng tạo.
- + Năng lực nghiên cứu khoa học.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Về kiến thức:

Nắm vững (trình bày, phân tích, lấy được ví dụ...) các hình thức và các quy luật cơ bản của tư duy; bản chất, cấu trúc, các loại, quan hệ giữa các khái niệm và các thao tác trên khái niệm; Phân tích kết cấu của tư tưởng, các đơn vị và mối liên hệ giữa các đơn vị cấu thành một tư tưởng để khẳng định hay phủ định thuộc tính, quan hệ hay sự tồn tại của đối tượng; các phép suy luận suy diễn và suy luận quy nạp, chứng minh và bác bỏ giúp cho người học nâng cao năng lực tư duy và rút ra những tri thức chân xác.

3.2. Về kỹ năng:

Trên cơ sở trang bị những kiến thức về mặt lý luận, người học từng bước rèn luyện tư duy logic để nâng cao năng lực nhận thức khoa học. Biết vận dụng các thao tác logic trong học tập, nghiên cứu khoa học để tiếp cận các tri thức khoa học.

3.3. Về thái độ:

Rèn luyện phong cách tư duy đúng đắn cho sinh viên, giúp họ nhận thức rõ hơn và chính xác về năng lực của bản thân. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1 : Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của Logic học (2LT, 0 TL/BT)

- I. Logic học và đối tượng nghiên cứu của Logic học
- II. Logic học và ngôn ngữ
- III. Sơ lược về lịch sử logic học
- IV. ý nghĩa của logic học

Chương 2: Khái niệm (3LT, 3 TL/BT)

- I. Đặc trưng chung của khái niệm
- II. Cấu trúc logic của khái niệm
- III. Các loại khái niệm
- IV. Quan hệ giữa các khái niệm
- V. Các thao tác logic trên khái niệm

Chương 3: Phán đoán (3LT, 3 TL/BT)

- I. Phán đoán là gì?
- II. Phán đoán đơn
- III. Phán đoán phức

Chương 4: Các quy luật cơ bản của logic hình thức (2LT, 2 TL/BT)

- I. Đặc điểm chung của các quy luật logic hình thức
- II. Các quy luật cơ bản của logic hình thức
- III. ý nghĩa của các quy luật logic hình thức

Chương 5: Suy luận (6LT, 12 TL/BT)

- I. Đặc trưng chung của suy luận
- II. Suy luận diễn dịch (suy diễn)
- III. Suy luận quy nạp
- IV. Suy luận loại suy (tương tự)

Chương 6: Chứng minh và bác bỏ (2LT, 4 TL/BT)

- I. Phép chứng minh
- II. Phép bác bỏ
- III. Các nguyên tắc của chứng minh và bác bỏ

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm bài tập, thực hành theo nhóm, .

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

1. Vương Tất Đạt, Logic học đại cương, (2000), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

9.2. Học liệu tham khảo

2. PTS. Lưu Hà Vĩ, Logic hình thức, (1996), Nxb CTQG
3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khu vực 1, Giáo trình Logic học (tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), (2007), Nxb Chính trị Quốc gia.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.9C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ KINH DOANH/ PSYCHOLOGY IN BUSINESS MANAGEMENT

- Mã học phần: 181002
- Số tín chỉ: 2TC (18;18; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tâm lý học
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần:* Tổng quan về tâm lý học quản lý kinh doanh; Đặc điểm tâm lý của các đối tượng trong kinh doanh; Vấn đề giao tiếp và quản lý con người trong quản lý kinh doanh; Quảng cáo thương mại với tâm lý người tiêu dùng.

- *Năng lực cần đạt được:* nhận diện đặc điểm tâm lý cơ bản của các đối tượng khách hàng, người bán hàng, người lãnh đạo trong QLKD; Giao tiếp trong hoạt động QLKD có hiệu quả cũng như xây dựng được một số hoạt động tiếp thị, quảng cáo thương mại hiệu quả dựa trên việc ứng dụng phù hợp tâm lý người tiêu dùng

2. Mục tiêu chung của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Xác định được đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học. Phân tích được bản chất, chức năng của tâm lý người theo quan điểm TLH DVBC.
- Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ của TLH quản lý kinh doanh và mô tả được các phương pháp nghiên cứu của TLH quản lý kinh doanh.
- Mô tả được một số đặc điểm tâm lý chung của khách hàng và các cách phân loại khách hàng trong hoạt động kinh doanh thương mại.
- Trình bày được những yêu cầu về phẩm chất, về khả năng nghiệp vụ, về thể chất, ngoại hình ... của người bán hàng.
- Phân tích được những đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh (phẩm chất, năng lực, uy tín, phong cách ...).
- Phân tích được khái niệm và ý nghĩa của giao tiếp trong hoạt động quản trị kinh doanh; Xác định được các nguyên tắc, kỹ năng, phương tiện và phong cách giao tiếp trong hoạt động quản lý kinh doanh; Các loại hình hoạt động, những cản trở trong giao tiếp và nghệ thuật đàm phán trong kinh doanh.
- Trình bày được các cách phân loại con người trong quản lý kinh doanh, các quy luật tâm lý của việc sử dụng con người, cơ sở tâm lý của việc phát huy nhân tố con người và việc sử dụng nhân tài trong quản lý kinh doanh một cách có hiệu quả.
- Phân tích được khái niệm tiếp thị và những khía cạnh tâm lý của tiếp thị; Khái niệm quảng cáo, vị trí và vai trò của quảng cáo, các đặc điểm của quảng cáo, chức năng tâm lý

của quảng cáo thương mại, các nguyên tắc đạo đức trong quảng cáo thương mại, sách lược quảng cáo thương mại và quảng cáo với tâm lý người tiêu dùng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Có kỹ năng sử dụng một số phương pháp nghiên cứu tâm lý cơ bản trong hoạt động nghề nghiệp
- Có kỹ năng nhận diện đặc điểm tâm lý khách hàng và đề xuất được các sách lược tiêu thụ hàng hóa phù hợp
- Có kỹ năng nhận diện được các đặc điểm tâm lý cũng như phong cách, uy tín của người lãnh đạo trong QLKD
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong hoạt động sống cũng như hoạt động nghề nghiệp
- Có kỹ năng xây dựng một số hoạt động tiếp thị, quảng cáo thương mại dựa trên việc ứng dụng tâm lý người tiêu dùng

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Qua môn học, sinh viên hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng, tác dụng của kiến thức Tâm lý học quản lý kinh doanh trong đời sống, đặc biệt là trong hoạt động nghề nghiệp.
- Hình thành thái độ đúng đắn đối với việc học tập môn học.
- Hình thành hứng thú học tập và tăng thêm lòng yêu nghề.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 4; TL: 2)

1. Khái quát về tâm lý.

1.1. Tâm lý là gì ?

1.2. Bản chất, chức năng của tâm lý.

1.2.1. Bản chất hiện tượng tâm lý người.

1.2.2. Chức năng

2. Một số vấn đề chung về tâm lý học quản lý kinh doanh.

2.1. Một số khái niệm cơ bản trong tâm lý học quản lý kinh doanh.

2.1.1. Kinh doanh.

2.1.2. Quản trị.

2.1.3. Quản trị kinh doanh.

2.1.4. Tâm lý học quản trị kinh doanh.

2.2. Đối tượng, nhiệm vụ, vai trò của tâm lý học quản lý kinh doanh.

3. Phương pháp nghiên cứu tâm lý của tâm lý học quản lý kinh doanh.

3.1. Phương pháp quan sát.

3.2. Phương pháp điều tra

- 3.3. Phương pháp phỏng vấn.
- 3.4. Phương pháp thực nghiệm
- 3.5. Phương pháp đàm thoại.
- 3.6. Phương pháp trò chơi và giải quyết tình huống trong quản trị kinh doanh.
- 3.7. Phương pháp trắc nghiệm (test, bài tập, thử).

CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG

TRONG KINH DOANH THƯƠNG MẠI (LT: 2; TL: 6)

1. Đặc điểm tâm lý của khách hàng .

- 1.1. Khái niệm khách hàng.
- 1.2. Một số đặc điểm tâm lý chung của khách hàng.
- 1.3. Quá trình tâm lý trong hoạt động mua của khách hàng.
- 1.4. Biện pháp bảo vệ khách hàng.
- 1.5. Phân loại các đặc điểm tâm lý của khách hàng:
 - 1.5.1. Phân loại theo giới tính.
 - 1.5.2. Phân loại theo độ tuổi.
 - 1.5.3. Phân loại theo điều kiện kinh tế.

2. Đặc điểm tâm lý của người bán hàng.

- 2.1. Những yêu cầu về phẩm chất của người bán hàng.
- 2.2. Những yêu cầu về khả năng nghiệp vụ của người bán hàng.
- 2.3. Yêu cầu về thể chất và ngoại hình.
- 2.4. Nghệ thuật bán hàng.

CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO

TRONG QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 4; TL: 4)

1. Nhà kinh doanh và hoạt động kinh doanh.

- 1.1. Nhà kinh doanh và nhà quản lý kinh doanh.
- 1.2. Hoạt động kinh doanh.
 - 1.2.1. Khái niệm hoạt động kinh doanh.
 - 1.2.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh.

2. Đặc điểm tâm lý của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.

- 2.1. Phẩm chất tâm lý của người lãnh đạo.
- 2.2. Năng lực của người lãnh đạo.

3. Phong cách của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.

4. Uy tín của người lãnh đạo trong quản lý kinh doanh.

CHƯƠNG 4: VẤN ĐỀ GIAO TIẾP VÀ SỬ DỤNG CON NGƯỜI

TRONG QUẢN LÝ KINH DOANH (LT: 4; TL: 4; TH: 3)

1. Giao tiếp trong quản lý kinh doanh

- 1.1. Khái niệm, mục đích và ý nghĩa của giao tiếp trong hoạt động QLKD
- 1.2. Một số nguyên tắc cơ bản trong giao tiếp kinh doanh.
- 1.3. Phong cách giao tiếp trong hoạt động quản lý kinh doanh
- 1.4. Các loại hình hoạt động giao tiếp trong kinh doanh.
- 1.5. Nghệ thuật trong đàm phán và kinh doanh
- 1.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến giao tiếp trong quản lý kinh doanh.
2. Sử dụng con người trong quản lý kinh doanh
 - 2.1. Khái niệm con người.
 - 2.2. Những quy luật tâm lý của việc sử dụng con người theo khoa học.
 - 2.3. Nhân tài và chế độ sử dụng nhân tài
 - 2.3.1. Đặc điểm của nhân tài.
 - 2.3.2. Chế độ sử dụng nhân tài.
 - 2.4. Động viên và phát huy nhân tố con người trong quản lý kinh doanh.
 - 2.4.1. Động viên con người trong hoạt động kinh doanh:
 - 2.4.2. Phát huy tính tích cực và tiềm năng sáng tạo của con người trong HĐKD.

CHƯƠNG 5: QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI VỚI TÂM LÝ NGƯỜI TIÊU DÙNG

(LT: 4; TL: 2; TH: 3)

1. Tiếp thị và những khía cạnh tâm lý của tiếp thị
 - 1.1. Tiếp thị là gì
 - 1.2. Các nhân tố cơ bản trong tiếp thị Quốc tế
 - 1.3. Thương hiệu – logo
 - 1.4. Tiếp thị với tâm lý người tiêu dùng
2. Quảng cáo và cơ sở tâm lý học của quảng cáo
 - 2.1. Khái niệm quảng cáo và quảng cáo thương mại
 - 2.1. Vị trí, vai trò của quảng cáo thương mại
 - 2.3. Đặc điểm tâm lý của quảng cáo thương mại
 - 2.4. Chức năng tâm lý của quảng cáo thương mại
 - 2.5. Các nguyên tắc đạo đức trong quảng cáo thương mại
 - 2.6. Sách lược quảng cáo thương mại
 - 2.7. Quảng cáo với tâm lý người tiêu dùng

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình giảng dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng máy chiếu, máy tính thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện

8. Phương pháp đánh giá môn học:

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

- Nguyễn Bá Dương – Đức Uy (2007), *Giáo trình Tâm lý học KD*, NXB Thống kê.

9.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Hữu Thụ (2009), *Tâm lý học quản trị kinh doanh*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- Nguyễn Thị Thu Hiền (2000), *Tâm lý học quản trị kinh doanh*, NXB Thống kê.
- Nguyễn Quang Uẩn (2002), *Tâm lý học đại cương*, NXB ĐHQG Hà Nội.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.10A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT NAM/ECONOMIC GEOGRAPHY OF VIETNAM

- Số tín chỉ: 02 (18; 20; 4)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Địa lí
- Điều kiện tiên quyết: không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần*: Học phần địa lí kinh tế Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau: Đặc điểm lãnh thổ, vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên Việt Nam; Đặc điểm dân cư, lao động và các vấn đề của xã hội Việt Nam như: Đô thị hóa, việc làm, chất lượng cuộc sống...; Đặc điểm phát triển kinh tế ở các vùng lãnh thổ Việt Nam, gồm: 7 vùng kinh tế tự nhiên và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

- *Năng lực đạt được*: Người học có được những kiến thức cơ bản về các nguồn lực phát triển kinh tế Việt Nam; so sánh các mối liên hệ phát triển kinh tế của các vùng kinh tế với nhau; xử lý, phân tích số liệu thống kê và khai thác thông tin địa lí kinh tế VN từ bản đồ.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Đặc điểm vị trí địa lí, lãnh thổ Việt Nam;
 - Các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước: đất, nước, khí hậu, sông ngòi, khoáng sản, sinh vật;
 - Các vấn đề kinh tế - xã hội ở Việt Nam: dân cư, lao động, vấn đề đô thị hóa, việc làm, chất lượng cuộc sống;
 - Những thuận lợi, khó khăn của các nguồn lực tới sự phát triển kinh tế đất nước;
- Các vấn đề về phát triển kinh tế ở các vùng lãnh thổ Việt Nam, gồm 7 vùng kinh tế tự nhiên và 04 vùng kinh tế trọng điểm.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Kết thúc học phần này, người học cần đạt được những kỹ năng sau :

- Có khả năng phân tích, đánh giá những mặt thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam;
- Có khả năng phân tích bảng số liệu, xử lý các kết quả thống kê, phân tích biểu đồ để giải thích được đặc điểm, hiện trạng, sự phân bố và xu hướng phát triển kinh tế tại các vùng lãnh thổ Việt Nam;
- Có khả năng viết và trình bày báo cáo ngắn gọn về một vấn đề đã được lựa chọn liên quan đến nội dung học phần;
- Sinh viên được nâng cao năng lực làm việc làm theo nhóm và tự học;
- Có khả năng đọc, hiểu các bản đồ Địa lý kinh tế Việt Nam;

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Hình thành thái độ đúng đắn đối với việc học tập môn Địa lí kinh tế Việt Nam.
- Hình thành hứng thú học tập và tăng thêm lòng yêu nghề, không ngừng rèn luyện để có được những kiến thức, kinh nghiệm cần thiết đảm bảo cho hoạt động nghề nghiệp trong tương lai.

- Ý thức được tầm quan trọng của các nguồn lực trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước, những thuận lợi và khó khăn do điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đem lại; từ đó có những thái độ tích cực trong việc nhìn nhận và đánh giá các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội cũng như đặc điểm, hiện trạng, sự phân bố và xu hướng phát triển kinh tế tại các vùng lãnh thổ Việt Nam.

- Năng động, sáng tạo và tự tin khẳng định năng lực của bản thân.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐLKT VIỆT NAM (LT: 4; TL: 2; TH: 0)

- 1.1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu Địa lí kinh tế Việt Nam.
- 1.2. Một số khái niệm tiêu biểu: nguồn lực, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội, tài nguyên thiên nhiên, đô thị hóa, chất lượng cuộc sống (HDI), vùng kinh tế trọng điểm.
- 1.3. Phân loại nguồn lực
- 1.4. Vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế - xã hội Thế giới hiện nay

CHƯƠNG II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (LT: 4; TL: 2; TH: 0)

- 2.1. Vị trí địa lý và lãnh thổ
- 2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
- 2.3. Những trở ngại chính trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên
- 2.4. Hậu quả của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên không hợp lý và biện pháp khắc phục

CHƯƠNG III. CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (LT: 4; TL: 8; TH: 2)

- 3.1. Dân cư và nguồn lao động
- 3.2. Quần cư và đô thị hóa
- 3.3. Chất lượng cuộc sống

CHƯƠNG IV. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ (LT: 6; TL: 8; TH: 2)

- 4.1. Địa lí các vùng kinh tế tự nhiên VN
 - 4.2. Địa lí các vùng kinh tế trọng điểm VN
- #### **4. Yêu cầu của môn học**

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp các phương pháp dạy học chuyên ngành với các phương pháp thuyết trình, thực hành theo nhóm, nêu và giải quyết vấn đề cùng với một số kỹ thuật dạy học tích cực khác.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính Địa lý KTXH Việt Nam (2011), Lê Thông, Nxb ĐHSP Hà Nội.

9.2. Tài liệu tham khảo

- 1) Đỗ Thị Minh Đức (Chủ biên), 2012, *Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam*, Tập 2, Nxb Đại học sư phạm.
- 2). Địa lý kinh tế Việt Nam (2005), Nguyễn Thị Vang, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
- 3) Địa lý kinh tế Việt Nam (2001), Trần Văn Thông, Nxb Thống kê
- 4) Giáo trình Địa lý kinh tế Việt Nam (2009) Trần Duy Liên, trường ĐH Đà/Lạt.
- 5) Giáo trình Địa lý KTXHVN (2006), Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức, Nxb Giáo dục.



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.10B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LỊCH SỬ KINH TẾ QUỐC DÂN/HISTORY OF NATIONAL ECONOMICS

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 151.075
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

Nội dung: Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nền KT thế giới và Việt Nam. Học phần đưa ra quy trình phát triển kinh tế của một số quốc gia tiên tiến trên thế giới là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên Xô, Các nước đang phát triển và ASEAN. Từ đó rút ra vài học phát triển KT cho Việt Nam.

Năng lực đạt được: Người học phân tích được mô hình phát triển kinh tế của các nước 1 cách tổng hợp và chính xác. Vận dụng được những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế của các nước trên thế giới vào việc hiểu và nhận biết quá trình phát triển kinh tế thực tế của Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, từ đó rút ra được xu hướng vận động khách quan của các mô hình phát triển kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sinh viên hiểu và trình bày được những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển KT của các nước trên thế giới và Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử khác nhau; về những đặc điểm, mô hình và xu hướng phát triển KT của mỗi quốc gia qua các thời kỳ lịch sử cụ thể; những bài học kinh nghiệm về phát triển KT của các quốc gia. Từ đó, sinh viên đạt được những kiến thức về KT - XH, nâng cao trình độ lý luận về KT, bồi dưỡng quan điểm lịch sử, thực tiễn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Phân tích, đánh giá được các nội dung môn học. Vận dụng những bài học kinh nghiệm về phát triển KT của các nước trên thế giới vào việc hiểu và nhận biết quá trình phát triển KT thực tế của Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, từ đó rút ra được xu hướng vận động khách quan của các mô hình phát triển KT

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học có tinh thần, thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình. Giảng viên vai trò người hướng dẫn, trên lớp chủ yếu để giới thiệu những nội dung cơ bản mà không trình bày tất cả các nội dung của đề cương.

3. Nội dung học phần:

NỘI DUNG 1: KINH TẾ MỸ (LT2; TL2; TH9)

1.1. Tình hình kinh tế - xã hội nước Mỹ trước khi giành độc lập (1776)

1.2. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền (1776 – 1865)

1.2.1. Công cuộc mở rộng lãnh thổ, mở rộng thị trường

1.2.2. Cuộc cách mạng công nghiệp và sự phát triển kinh tế nước Mỹ

1.2.3. Cuộc nội chiến ở Mỹ (1861 – 1865)

1.3. Thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền (Từ 1865 đến nay)

1.3.1. Thời kỳ bùng nổ kinh tế Mỹ (1865 – 1913)

1.3.2. Thời kỳ từ chiến tranh thế giới thứ nhất đến hết CTTG thứ hai (1914 - 1945)

1.3.3. Kinh tế Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945 - 1973)

1.3.4. Kinh tế Mỹ thời kỳ từ 1974 đến nay

NỘI DUNG 2: KINH TẾ NHẬT BẢN (LT2; TL TH 3;10,5)

2.1. Kinh tế phong kiến Nhật Bản

2.1.1. Đặc điểm kinh tế - xã hội Nhật Bản cuối thời kỳ phong kiến

2.1.2. Sự nảy mầm của chủ nghĩa tư bản

2.2. Thời kỳ từ cải cách Minh Trị đến hết CTTG thứ 2 (1868 -1945)

2.2.1. Cải cách Minh Trị

2.2.2. Cách mạng công nghiệp và đặc điểm của đế quốc Nhật

2.2.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ (1914 - 1945)

2.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1946 đến nay)

2.3.1. Giai đoạn khôi phục KT (1946 - 1951)

2.3.2. Giai đoạn phát triển “thần kỳ” (1952 -1973)

2.3.3. Kinh tế Nhật Bản thời kỳ từ năm 1974 đến nay

NỘI DUNG 3: KINH TẾ LIÊN XÔ (LT2; TL2; TH9)

3.1. Nước Nga trước cách mạng tháng 10/1917

3.1.1. Đặc điểm kinh tế phong kiến ở Nga đến năm 1861

3.1.2. Đặc điểm nền kinh tế TBCN ở Nga (1861 - 1913)

3.1.3. Kinh tế nước Nga TBCN (1914 - 1917)

3.2. Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (1917 - 1955)

3.2.1. Cải biến kinh tế sau cách mạng tháng 10 (1917 -1918)

3.2.2. Nội chiến và can thiệp của nước ngoài (1918 - 1920)

3.2.3. Kinh tế thời kỳ khôi phục (1921 -1925)

3.2.4. Hoàn thành cải tạo XHCN và XD CSVN kỹ thuật của CNXH (1926 - 1940)

3.2.5. Kinh tế thời kỳ (1941 - 1955)

3.3. Kinh tế Liên Xô thời kỳ 1956 - 1991

3.3.1. Kinh tế giai đoạn 1956 - 1975

3.3.2. Kinh tế giai đoạn 1976 -1990

3.4. Thời kỳ hậu Liên Xô (sau năm 1991)

3.4.1. Những chủ trương, chính sách chuyển đổi nền kinh tế

3.4.2. Đặc điểm tình hình kinh tế

NỘI DUNG 4: KINH TẾ TRUNG QUỐC (LT2; TL TH 3;10,5)

4.1. Trung Quốc trước ngày thành lập nước CHND Trung Hoa (1/10/1949)

4.2. Thời kỳ từ ngày thành lập nước CHND Trung Hoa đến năm 1978

4.2.1. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ 1949 - 1957

4.2.2. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ 1958 - 1978

4.3. Kinh tế Trung Quốc thời kỳ cải cách và mở cửa từ năm 1978 đến nay

4.3.1. Nguyên nhân cải cách và mở cửa

4.3.2. Nội dung cải cách và mở cửa

4.3.3. Thành tựu và hạn chế của cuộc cải cách và mở cửa

NỘI DUNG 5: KINH TẾ CÁC NƯỚC ASEAN (LT2; TL TH 3;10,5)

5.1. Kinh tế các nước đang phát triển

5.1.1. Sự hình thành các nước đang phát triển

5.1.2. Quá trình xây dựng kinh tế ở các nước đang phát triển

5.2. Kinh tế các nước ASEAN

5.2.1. Kinh tế các nước ASEAN thời kỳ trước khi giành độc lập

5.2.2. Kinh tế các nước ASEAN từ khi giành được độc lập đến nay

NỘI DUNG 6: KT VIỆT NAM THỜI KỲ TRƯỚC NĂM 1945 (LT2; TL2; TH9)

6.1. Kinh tế thời kỳ tiền phong kiến

6.1.1. Kinh tế thời kỳ nguyên thủy

6.1.2. Kinh tế thời kỳ đầu dựng nước

6.2 Kinh tế thời kỳ phong kiến hoá

2.1. Chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc

2.2. Những chuyển biến của nền kinh tế dân tộc

6.3. Kinh tế thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ (938 - 1858)

3.1. Kinh tế từ thế kỷ X đến XV

3.2. Kinh tế thời kỳ Lê diệt tới thời Nguyễn (thế kỷ XVI - nửa đầu TK XIX)

6.4. Kinh tế Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị (1858 - 1945)

4.1. Kinh tế từ khi Pháp xâm lược đến chiến tranh TG lần thứ 2 (1858 - 1939)

4.2. Kinh tế thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ 2 (1939 - 1945)

NỘI DUNG 7: KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN

CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954) (LT2; TL TH 3;10,5)

7.1. Kinh tế năm đầu sau cách mạng tháng tám (1945 - 1946)

7.1.1. Khẩn trương mở chiến dịch cứu đói

7.1.2. Đấu tranh xây dựng nền tài chính và tiền tệ độc lập

7.1.3. Phục hồi công thương nghiệp và chuyển dần nền kinh tế sang thời chiến

7.2. Kinh tế vùng tự do thời kỳ 1947 – 1954

7.2.1. Chính sách kinh tế kháng chiến

7.2.2. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1947 – 1950

7.2.3. Đặc điểm kinh tế giai đoạn 1951 – 1954

7.3. Kinh tế trong vùng Pháp tạm chiếm

7.3.1. Chính sách kinh tế của địch ở vùng tạm chiếm

7.3.2. Đặc điểm tình hình kinh tế vùng tạm chiếm

NỘI DUNG 8: KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐẤT NƯỚC TẠM THỜI BỊ CHIA CẮT LÀM HAI MIỀN (1955 - 1975) (LT2; TL TH 3;10,5)

8.1. Kinh tế miền Bắc

8.1.1. Đặc điểm, nhiệm vụ kinh tế cơ bản của miền bắc

8.1.2. Quá trình xây dựng nền kinh tế XHCN ở Miền bắc

8.2. Kinh tế Miền Nam

8.2.1. Kinh tế trong vùng chính quyền Sài Gòn kiểm soát

8.2.2. Kinh tế vùng giải phóng

NỘI DUNG 9: KINH TẾ VIỆT NAM TỪ NĂM 1976 ĐẾN NAY (LT2; TL TH 3;10,5)

9.1. Kinh tế VN thời kỳ 10 năm đầu sau khi đất nước được thống nhất (1976-1985)

9.1.1. Đặc điểm tình hình và đường lối kinh tế

9.1.2. Thực trạng kinh tế thời kỳ 1976 – 1985

9.2. Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay)

9.2.1. Bối cảnh lịch sử và nội dung đổi mới kinh tế ở nước ta

9.2.2. Những chuyển biến của nền kinh tế

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Huy Vinh, TS. Trần Khánh Hưng, *Giáo trình Lịch sử KT*, NXB ĐH KTQD, 2013.

9.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý, *Giáo trình lịch sử kinh tế*, NXB ĐH KTQD, năm 2008

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.10C. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN LỊCH SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH TẾ (HISTORY OF ECONOMIC THEORIES)

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 196030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Lý luận Mác - Lênin.
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin.

1. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nội dung học phần gồm 6 chương. Chương mở đầu cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn Lịch sử các học thuyết kinh tế. Các chương còn lại cung cấp hệ thống quan điểm, lý luận kinh tế của các đại biểu tiêu biểu trong học thuyết kinh tế tư sản cổ điển, học thuyết kinh tế chính trị tiểu tư sản, học thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội không tưởng Tây Âu thế kỷ 19, quá trình phát sinh và phát triển của KTCT Mác- Lênin, học thuyết kinh tế tư sản hiện đại.

Năng lực đạt được:

- Sau khi kết thúc học phần, người học nắm được những quan điểm cơ bản trong các học thuyết kinh tế, từ đó đánh giá được những đóng góp có giá trị khoa học và những hạn chế mang tính lịch sử của các học thuyết đó.
- Phân tích, đánh giá được những vấn đề của nền kinh tế thị trường.
- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành.
- Vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn sau này nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức: Hiểu được hoàn cảnh ra đời, những quan điểm cơ bản trong các học thuyết kinh tế, từ đó đánh giá được những đóng góp có giá trị khoa học và những hạn chế mang tính lịch sử của các học thuyết đó.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Người học mở rộng và nâng cao nhận thức về nền kinh tế thị trường.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành.
- Vận dụng những kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn sau này nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động kinh tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, Nhà nước trong công cuộc đổi mới.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Nội dung chi tiết học phần

Chương mở đầu:

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế
(2 tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

I. Đối tượng nghiên cứu của môn Lịch sử các học thuyết kinh tế

1. Khái niệm Lịch sử các học thuyết kinh tế
2. Đối tượng nghiên cứu

II. Phương pháp nghiên cứu của môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

1. Phương pháp duy vật biện chứng
2. Phương pháp lịch sử
3. Phương pháp phê phán
4. Các phương pháp khác

III. Chức năng và ý nghĩa của việc nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

1. Chức năng của môn lịch sử các học thuyết kinh tế.
 - Chức năng nhận thức
 - Chức năng thực tiễn
 - Chức năng tư tưởng
 - Chức năng phương pháp luận
2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế.

Chương I

Học thuyết kinh tế của kinh tế chính trị tư sản cổ điển
(8 tiết lý thuyết, 18 tiết thảo luận)

I. Chủ nghĩa trọng thương

1. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương
2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương
3. Đặc điểm của chủ nghĩa trọng thương ở Anh và Pháp
4. Quá trình tan rã của chủ nghĩa trọng thương

II. Chủ nghĩa trọng nông

1. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng nông
2. Một số học thuyết kinh tế của chủ nghĩa trọng nông

III. Kinh tế chính trị học tư sản cổ điển Anh

1. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh
2. Học thuyết kinh tế của William Petty
3. Học thuyết kinh tế của Adam Smith
4. Học thuyết kinh tế của David Ricardo

IV. Kinh tế chính trị tư sản tầm thường (Sự suy đồi của kinh tế chính trị tư sản cổ điển)

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế chính trị tầm thường.
2. Học thuyết kinh tế của Thomas Robert Malthus
3. Học thuyết kinh tế của Jean Baptise Say

Chương II

Kinh tế chính trị tiểu tư sản (1 tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

- I. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị tiểu tư sản**
- II. Các quan điểm kinh tế của Sismondi**
 1. Tiểu sử và phương pháp luận của Sismondi
 2. Lý luận kinh tế của Sismondi
- III. Các quan điểm kinh tế của Piete Josheph Proudhon**
 1. Tiểu sử và phương pháp luận của Proudhon
 3. Lý luận kinh tế chủ yếu của Proudhon

Chương III

Học thuyết kinh tế của những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX (1tiết lý thuyết, 0 tiết thảo luận)

- I. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chung của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu thế kỷ XIX**
- II. Học thuyết kinh tế của Saint Simon**
 1. Quan điểm lịch sử
 2. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản
 3. Dự án về xã hội tương lai
- III. Học thuyết kinh tế của Charles Fourier**
 1. Quan điểm về lịch sử phát triển xã hội
 2. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản
 3. Dự án về xã hội tương lai

IV. Học thuyết kinh tế của Robert Owen

1. Đặc điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Anh
2. Hoạt động thực tiễn của Robert Owen
3. Sự phê phán chủ nghĩa tư bản của Robert Owen
4. Dự án về “tiền lao động”, sự trao đổi công bằng và kế hoạch hợp tác hoá của Robert Owen

Chương IV

Sự phát sinh và phát triển của kinh tế chính trị học Mác- Lênin (2 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)

I. Hoàn cảnh ra đời của kinh tế chính trị học Mác- Lênin

II. Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển kinh tế chính trị học Mác- Lênin

1. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Kinh tế chính trị học Marxiste
2. Giai đoạn hình thành cơ sở triết học và phương pháp luận của Kinh tế chính trị học Marxiste
3. Giai đoạn xây dựng hệ thống các phạm trù và quy luật kinh tế
4. Giai đoạn hoàn thiện kinh tế chính trị Marxiste

III. Những đóng góp của C.Mác và Ph.Ăngghen trong khoa học kinh tế chính trị

IV. Lênin tiếp tục phát triển kinh tế chính trị học Mác- Lênin

1. Tư tưởng của Lênin về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
3. Quan điểm của Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chương V

Học thuyết kinh tế tư sản hiện đại

(4 tiết lý thuyết, 4 tiết thảo luận)

I. Học thuyết kinh tế của trường phái tân cổ điển (cổ điển mới)

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chủ yếu của trường phái tân cổ điển
2. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái “giới hạn” thành Vienc (áo)
3. Trường phái giới hạn ở Mỹ
4. Trường phái Lausanne (Thụy sỹ)
5. Trường phái Cambirger(Anh)

II- Học thuyết kinh tế của trường phái Keynes.

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm chủ yếu của học thuyết Keynes

2. Lý thuyết chung về việc làm của Keynes
3. Lý thuyết Keynes về sự can thiệp của nhà nước vào trong quá trình kinh tế.
4. Những hạn chế của học thuyết Keynes

III. Các lý thuyết kinh tế chủ yếu của trường phái chính hiện đại.

1. Lý thuyết về “nền kinh tế hỗn hợp”
2. Lý thuyết “giới hạn khả năng sản xuất” và “sự lựa chọn”
3. Lý thuyết thất nghiệp
4. Lý thuyết lạm phát

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương-pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9 Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc

1. PGS, TS Trần Bình Trọng, 2008. *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh- khoa Kinh tế chính trị, 2000. *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9.2. Học liệu tham khảo:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. *Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội.

af



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.11. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 24, 24)

- Mã học phần: 133031

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần gồm:* Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Elementary (3rd edition) và giáo trình *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A*. Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: đại từ nhân xưng, động từ “to be”, danh từ, tính từ sở hữu, mạo từ, động từ, tân ngữ, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, tính từ, trạng từ, so sánh tính từ, trạng từ, giới từ, hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, be going to, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành. Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gắn gũi với cuộc sống hàng ngày.

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ tiền A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhớ và hiểu các kỹ thuật Nghe hiểu từ khóa, thông tin chính trong hội thoại, nhớ và hiểu cách thức giao tiếp trong khi Nói biết cách giao tiếp những chủ đề quen thuộc liên quan đến bản thân và cuộc sống hàng ngày, có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản như đề nghị, lời mời, xin lỗi, người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những văn bản ngắn như tin nhắn, thư tín, văn miêu tả, văn kể chuyện trình độ tiền A2 theo khung NLNNVN. Người học nhớ, hiểu định dạng bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2. Cụ thể: có thể theo dõi và hiểu được ý chính của những bài hội thoại ngắn, chỉ dẫn, tin nhắn thoại diễn ra chậm và rõ ràng, hiểu và sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hàng ngày, mô tả ngắn gọn về bản thân, gia đình, nơi chốn, sở thích, giao dịch hàng hóa và dịch vụ đơn giản. Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc hàng ngày, xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản ngắn, hiểu được biển báo, thông báo, hướng dẫn sử dụng đơn giản. Có thể viết các cụm từ, câu đơn giản về những chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp, công việc, sở thích,...có thể yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản, viết và trả lời tin nhắn, bưu thiếp, điền thông tin cá nhân vào biểu mẫu đơn giản. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ tiền A2.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần

Nội dung của học phần giúp người học củng cố, luyện tập và thiết lập các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trình độ tiền A2., đồng thời người học còn có khả năng tự học, tự nghiên cứu, có thái độ học tập tích cực, tham gia các hoạt động tự học ở nhà như làm bài tập nhóm, bài tập Portfolio, thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết.

3.1. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1:

(2LT: 2,5TH: 1,5TL)

1.1. Course Introduction

1.2. Orientation

1.3. Diagnostic test

1.4. - IPA: phonemic chart

+ vowels

+ consonants
+ monothongs +
diphthongs

Nội dung 2: Unit 1A – My name's Hannah, not Anna (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 2.1. Grammar: verb *to be*, subject pronoun, possessive adjectives
- 2.2. Listening: Listen & fill in a number or a day in each space
- 2.3. Reading: Days of the week; Numbers 1 – 20; Greetings
- 2.4. Speaking: making small talks, Days of the week; tel Number; Greetings
- 2.5. Writing: describing a stage of life

Nội dung 3: Unit 1B; Unit 1C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 3.1. Grammar: verb *be* ? and -, comparatives
- 3.2. Listening: grammar focus on verb *be* and comparatives, possessive adjectives
- 3.3. Reading: grammar focus on verb *be* and comparatives, , possessive adjectives
- 3.4. Speaking: talking about favorite words, talking about people description
- 3.5. Writing: describing people

Nội dung 4: Unit 2A (2LT: 2,5TH: 1,5TL)

- 4.1. Grammar: a/an, plurals; this/that/these/those
- 4.2. Listening: grammar focus on plurals
- 4.3. Reading: grammar focus on plurals
- 4.4. Speaking: things
- 4.5. Writing: describing things

Nội dung 5: Unit 2B; unit 2C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 5.1. Grammar: adjectives, imperatives, let's
- 5.2. Listening: colors, adjectives, modifiers, feelings
- 5.3. Reading: colors, adjectives, modifiers, feelings
- 5.4. Speaking: describing your unforgettable experience

Nội dung 6: Unit 3A (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

- 6.1. Grammar: present simple
- 6.2. Listening: third person -s
- 6.3. Reading: present simple
- 6.4. Speaking: describing favorite things, people
- 6.5. Writing: describing favorite things, people

Nội dung 7: Unit 3B; Unit 3C (2LT: 2,5TH: 1,5TL)

- 7.1. Grammar: word order in questions, sentence stress
- 7.2. Listening : word order in questions, sentence stress, jobs
- 7.3. Reading: job, love online

7.4. Speaking: describing job, love online

7.5. Writing: describing job, Love online

Nội dung 8: Unit 4A, Unit 4B, Unit 4C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

8.1. Grammar: Whose...?, possessives, prepositions,

8.2. Listening: possessions, prepositions of places and time, everyday activities

8.3. Reading: possessions, prepositions of places and time, everyday activities

8.4. Speaking: sayings about everyday activities

8.5. Writing: everyday activities

Nội dung 9: Unit 5A, Unit 5B, Unit 5C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

9.1. Grammar: can, can't, present continuous

9.2. Listening: sentence stress, buying a newspaper, weather and seasons

9.3. Reading: buying a newspaper, weather and seasons

9.4. Speaking: weather and seasons

9.5. Writing: weather and seasons

Nội dung 10: Unit 6A, Unit 6B, Unit 6C (3LT: 1,0TH: 2,0TL)

10.1. Grammar: object pronouns,

10.2. Listening: phone language, the dates, numbers

10.3. Reading: : phone language, the dates, numbers

10.4. Speaking: discussing views on : phone language, the dates, numbers

10.5. Writing: describing places

Nội dung 11: Unit 7A, Unit 7B, Unit 7C (3LT: 1,5TH: 1,5TL)

11.1. Grammar: past simple

11.2. Listening: sentence stress, time expressions

11.3. Reading: a memorable night

11.4. Speaking: discussing a memorable night

11.5. Writing: a memorable night

Nội dung 12: Unit 9A, Unit 9B, Unit 9C (2LT: 2TH: 2TL)

12.1. Grammar: nouns, comparatives

12.2. Listening & Reading : nouns, comparatives

12.3. Speaking: comparing landscapes,

12.4. Writing: describing a meal

Nội dung 13: Unit 10A, Unit 10B, Unit 10C (2LT: 2TH: 2TL)

13.1. Grammar: superlative adjectives

13.2. Listening & Reading : holiday, places

13.3. Speaking: holiday, places

Nội dung 14: Unit 12A, Unit 12B, Unit 12C (2LT: 1,0TH: 2,0TL)

- 14.1. Grammar: relative clauses, defining and non-defining clauses
- 14.2. Listening & Reading : films, personal information, episode
- 14.3. Speaking: fortune-telling, make an interview
- 14.4. Instruction for final test

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2012), *English File- Elementary 3rd edition*. Oxford University Press.
2. Nguyễn Thị Quyết (2018), *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A*. Nhà xuất bản Thanh Hoá.

9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

1. Raymond Murphy (2013), *Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng*. 130 bài tập thực hành. NXB Thời đại
2. Cambridge ESOL (2011), *Cambridge Preliminary English Test 2*. Cambridge University Press

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.12. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 2

- Số tín chỉ: 3 (27,18,18)

- Mã học phần: 133032

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên học tích lũy xong học phần tiếng Anh 1

1. Mô tả học phần

- *Nội dung học phần gồm:* Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình Ngữ Pháp căn bản Tiếng Anh (Trình độ B) và English File Pre-Intermediate (3rd edition). Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA, trọng âm từ, trọng âm câu. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: các thì trong tiếng Anh, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, câu giả định, thể bị động, lời nói gián tiếp, danh động từ và động từ nguyên thể, cấu trúc used to, be used to.... Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình *Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Elementary 3 rd Edition. Oxford University Press.*

- *Năng lực đạt được:* Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp trình độ A2. Người học có thể nghe hiểu từ khóa, nghe hiểu và nhận biết được các thông tin chính trong hội thoại và đoạn nói ngắn, các cách thức giao tiếp trong khi Nói: biết cách giao tiếp những chủ đề quen thuộc liên quan tới bản thân, công việc và cuộc sống hàng

ngày; có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản; có thể mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn. Người học nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Người học nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản ngắn như tin nhắn, thư tín, văn miêu tả, văn kể chuyện. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2. Cụ thể: Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày, hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản, hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản, có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình tường thuật các sự kiện, tai nạn v.v... Người học có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi, truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn nhưng chưa thể duy trì được các cuộc hội thoại, xử lý những tình huống hằng ngày khi đi du lịch như về chỗ ở, ăn uống và mua sắm. Người học có thể hiểu các đoạn văn ngắn và đơn giản, định vị thông tin trong quá trình đọc, hiểu được thư từ, biển báo, thông báo..., viết các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề quen thuộc, viết được các ghi chú, biểu mẫu, thư cá nhân. Biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ A2.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần: Các nội dung phân bố đều trong 13 tuần. Mỗi nội dung bài học bao gồm các phần ngữ pháp và thực hành nghe, nói, đọc, viết

3.1 Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Grammar

(3LT: 1,0TH: 1,0TL)

1.1. Present perfect vs. past simple tense

1.2. Present perfect continuous

1.3. Present perfect continuous or present perfect simple

1.4. Past perfect

1.5. Past perfect continuous

1.6. Future perfect and future perfect continuous

Nội dung 2: Grammar

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

2.1. Could have (done), Must (have) and can't (have), May (have) and might (have), Ought to, should, have to

2.2. Conditional sentences type 1 and 2

2.3. Conditional sentences type 3

2.4. Subjunctive

2.5. Passive

Nội dung 3: Grammar

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

3.1. Reported speech

3.2. -ing and the infinitive

3.3. Be/get used to something (I'm used to...)

3.4. Prefer and would rather, Had better do something; It's time someone did something

3.5. Defining relative clauses

3.6. Non-defining relative clauses

Nội dung 4: Grammar, Unit 1A, 1B

(2LT: 1TH: 1TL)

4.1. Grammar: Still and yet, Anymore / any longer / no longer, Although/ though/even though, In spite of / despite, Even, word order in questions,

4.2. Listening: Spelling and numbers

4.3. Speaking: common verb phrases, giving information about a friend

4.4. Reading: "Who know you better- your mother or your best friend?"

4.5. Writing: Describe a person

Nội dung 5: Unit 1C, 2A, 2B

(3LT: 1,0TH: 1,0TL)

5.1. Grammar: Present continuous, Past simple: regular and irregular verbs, Past continuous

5.2. Listening: Listen to a description of a picture and holidays

5.3. Speaking: Describe a picture and a holiday

5.4. Reading: Read about holidays and a description of a photo

5.5. Writing: Describe a favourite photo

Nội dung 6: Unit 2C, 3A

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

6.1. Grammar: time sequences and connectors, be going to (plans and predictions)

6.2. Listening: Listen to three travellers' plans and dreams

6.3. Speaking: using picture to retell a story

6.4. Reading: Read the story of *Hannah and Jamie* and read about *Top airports in the world*

Nội dung 7: Unit 3B; Unit 3C

(2LT: 1,0TH: 1,0TL)

7.1. Grammar: present continuous, defining relative clause

7.2. Listening: the dates, guessing words

7.3. Reading: the dates, the ways to create new words

7.4. Speaking: make arrangement, defining words

7.5. Writing: write an informal email

Nội dung 8: Unit 4A; Unit 4B

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

8.1. Grammar: present perfect or past simple

8.2. Listening: teenage carers, shopping

8.3. Reading: annoying habits of teenagers, the style interview

8.4. Speaking: teenagers and their parents, shopping

8.5. Writing: teenagers' habits

Nội dung 9: Unit 4C; Revise S check, Progress test 2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

9.1. Grammar: something, anything, nothing

9.2. Listening: Sven's weekend

9.3. Reading: spending weekend in the UK

9.4. Speaking: making weekend more interesting

9.5. Writing: your weekend

Nội dung 10: Unit 5A, 5B

(2LT: 1,0TH: 1,0TL)

10.1. Grammar: comparative adjectives and adverbs, as...as, superlatives (+ ever + present perfect)

10.2. Listening: Listen to a talk about how to live more slowly

10.3. Speaking: Talk about changes in life

10.4. Reading: Read the article *We're living faster, but are we living better?* and *All capital cities are unfriendly – or are they?*

10.5. Writing: Write a description of the place

Nội dung 11: Unit 5C, 6A

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

11.1. Grammar: quantifiers, too, not enough, Will/won't (predictions)

11.2. Listening: Listen to a radio programme

11.3. Speaking: Do the questionnaire about diet and lifestyle

11.4. Reading: Read the article *Everything bad is good for you* and *A pessimist plays a pessimist*

Nội dung 12: Unit 6B, 6C

(3LT: 1,0TH: 1,0TL)

12.1. Grammar: Will/won't (decisions, offers, promises), Reviewing of verb forms: present, past, future

12.2. Listening: Listen to a news programme, listen to a psychoanalyst talking to a patient about his dreams.

12.3. Speaking: Talk about decisions, offers, promises, Roleplay interpreting partners' dreams

12.4. Reading: Read and match dreams with interpretations

Nội dung 13: Revise & Check 5&

(0LT: 1,0TH: 1,0TL)

13.1. Revise & Check

13.2. Progress test

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, loa đài và tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2011), *English File Pre-Intermediate 3rd edition*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.
2. Nguyễn Thị Quyết (2018), *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ B*. Nhà xuất bản Thanh Hoá.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. Cambridge ESOL (2013), *Cambridge Preliminary English Test 3*. Cambridge University Press
2. Cambridge ESOL (2014), *Cambridge Preliminary English Test 4*. Cambridge University Press

at

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.13. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TIẾNG ANH 3

- Số tín chỉ: 3 (27, 18, 18)

- Mã học phần: 133033

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngoại Ngữ không chuyên – khoa Ngoại Ngữ

- Điều kiện tiên quyết: Sinh viên học tích lũy xong học phần tiếng Anh 2

1. Mô tả học phần

- Nội dung học phần gồm: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Từ vựng: Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình trung cấp. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình: *Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Pre-intermediate 3 rd Edition. Oxford University Press* và *Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.*

- Năng lực đạt được: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 3/6 theo KNLNNVN, có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để tạo tiền đề nghiên cứu tiếp những bậc cao hơn, có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp, có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của mình.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học nhớ và hiểu kiến thức về ngữ âm tiếng Anh trong phát âm, nghĩa các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, nhớ và hiểu các kỹ thuật Nghe hiểu từ khóa, thông tin chính trong hội thoại, nhớ và hiểu cách thức giao tiếp, thông tin trình bày trên đài, ti vi, biết cách giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc, trình bày ý kiến cá nhân về các chủ đề văn hóa, hiểu cách tham gia đàm thoại, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin cá nhân, nhớ và hiểu các chiến thuật đọc hiểu: khảo sát bài đọc trước khi đọc, đọc nhanh để tìm ý chính của bài đọc, đọc lướt để tìm các thông tin chi tiết, đoán nghĩa của từ trong ngữ cảnh, đưa ra suy luận... Người học biết cách đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực quan tâm, yêu thích. nhớ và hiểu các kỹ thuật Viết những dạng văn bản như văn miêu tả, thư cá nhân, văn kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử, hiểu và nhớ cách thức ghi truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể. Người học nhớ, hiểu định dạng bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1 Khung NLNNVN.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Người học vận dụng lý thuyết về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đã nhớ và hiểu để sử dụng cho kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1. Cụ thể: có thể hiểu được ý chính của hội thoại mở rộng, theo dõi và hiểu được dàn ý của những bài nói ngắn, đơn giản về chủ đề quen thuộc, làm theo được các thông tin kỹ thuật đơn giản như hướng dẫn vận hành các thiết kế thông dụng, hiểu được các chỉ dẫn chi tiết, các ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phóng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa bằng ngôn ngữ đơn giản. Người học có thể giao tiếp tương đối tự tin và tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình, mô tả đơn giản, trình bày bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi với các chủ đề quen thuộc, kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình, sử dụng những câu hỏi và trả lời đã được chuẩn bị trước để thực hiện một cuộc phỏng vấn. Người học có thể xác định được các kết luận chính trong các văn bản, nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc dù không nhất thiết phải thật chi tiết, hiểu các thông tin trong các văn bản sử dụng hàng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn. Người học có thể viết thư cá nhân hoặc lời nhắn với các mục đích như mời rù, nhắc nhở, xin lỗi, gợi ý, đề nghị, giải thích, viết các ghi chú đề hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản. Người học có thể sáng tác các câu chuyện bắt đầu với câu chủ đề cho trước về sự kiện xảy ra trong cuộc sống hàng ngày, thế giới tự nhiên hoặc tình huống bất ngờ xảy ra. Người học biết phương pháp làm bài thi Nghe, Nói, Đọc, Viết trình độ B1.

Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi học. Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, bài thuyết trình. Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm. Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện công việc. Người học có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.

Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: Hoạt động tự học trên lớp; Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.

3. Nội dung học phần

Các nội dung phân bố đều trong 13 tuần. Mỗi nội dung bài học bao gồm các phần ngữ pháp và thực hành nghe, nói, đọc, viết.

3.1. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Bài 7A & Bài 1.2

(2LT; 1,5TH; 1,5TL)

1.1. Course Introduction

1.2. Course Orientation

1.3. Unit 7 & Unit 1.2;

1.3.1. Grammar: Infinitive with "to"

1.3.2. Listening: First meeting with girlfriend's parents

1.3.3. Reading: How to survive for the first meeting, a story about friendship

1.3.4. Speaking: describing people

1.3.5. Writing: words and phrases for writing an email.

Nội dung 2: Bài 7B & Bài 1.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

2.1. Grammar: use of gerund

2.2. Listening: an interview on a singing course

2.3. Reading: Happiness is...

2.4. Speaking: giving opinion

2.5. Writing: 10 sentences about likes/dislikes

Nội dung 3: Bài 7C & Bài 8.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

3.1. Grammar: have to, must

3.2. Listening: Max talking about his learning foreign language.

3.3. Vocabulary: modifiers

3.4. Speaking: Talk to a partner about his/her learning English

3.5. Writing: A formal email

Nội dung 4: Bài 8A & Bài 5.1

(2LT: 2TH: 1TL)

4.1. Grammar: Should

4.2. Listening: Listen to a radio program

4.3. Reading: Too macho to talk

4.4. Speaking: compare with a partner how to give advice

4.5. Writing: write a response to one of the problems and giving advice

Nội dung 5: Bài 8B & Bài 9.2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

5.1. Topics: Environment

5.2. Grammar: If + present, will + infinitive (first conditional)

5.3. Listening: 3 things that could go wrong when you are on holiday.

5.4. Reading: It always happen

5.5. Speaking: confusing verbs

Nội dung 6: Bài 9A & Bài 10.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

6.1. Grammar: If + past, would + infinitive (second conditional)

6.2. Listening: Understand a conversation

6.3. Reading: Would you know what to do

6.4. Speaking: About situation with "would do"

6.5. Pronunciation: word stress

Nội dung 7: Bài 9C & Bài 7.2

(2LT: 2TH: 1TL)

7.1. Topics: Leisure

7.2. Grammar: present perfect or past simple

7.3. Listening: famous singers

7.4. Vocabulary: biographies

7.5. Speaking: Talk about a member of your family

7.6. Writing: A biography

Nội dung 8: Bài 10B & Bài 3.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

8.1. Grammar: used to

8.2. Listening: reports of famous people

8.3. Reading: Could do better

8.4. Speaking: You at primary school

8.5. Writing: writing a haiku

Nội dung 9: Bài 10C & Bài 10.2

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

9.1. Topics: Music and festival

9.2. Grammar: might

9.3. Listening: music and festival

9.4. Reading: Is too much choice making us happy?

9.5. Speaking: Interview a partner with a questionnaire

9.6. Writing: a paragraph about festival

Nội dung 10: Bài 11A & Bài 7.1

(2LT: 1TH: 2TL)

10.1. Grammar: expressing movement

10.2. Listening: sport commentaries

10.3. Reading: Bad losers

10.4. Speaking: Your role as a sport player

10.5. Writing: An opinion essay

Nội dung 11: Bài 11B & Bài 4.1

(2LT: 1,5TH: 1,5TL)

11.1. Topics: Morning person

11.2. Grammar: word order or phrasal verbs

11.3. Reading: Early bird!

11.4. Speaking: Your wake-up

11.5. Writing: write a letter

Nội dung 12: Bài 12A & Bài 12.1

(3LT: 1TH: 1TL)

12.1. Grammar: past perfect

- 12.2. Listening: news story
- 12.3. Reading: News around the world
- 12.4. Speaking: Practice telling news
- 12.5. Writing: a story

Nội dung 13: Bài 12B & Bài 12.2

(2LT: 1TL)

- 12.1. Grammar: reported speech
- 12.2. Listening: conversation
- 12.3. Reading: Here's a secret
- 12.4. Speaking: Practice telling a gossip
- 12.5. Writing: a gossip of a famous person

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến-xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson (2011), *English File-Pre-intermediate 3rd edition*. Oxford University Press.
2. Sue Ireland, Joanna Kosta. *Target PET*. Richmond Publishing.

9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)

1. Cambridge ESOL (2011), *Cambridge Preliminary English Test 5*, Cambridge University Press

2. Cambridge ESOL (2015), *Cambridge Preliminary English Test 6*, Cambridge University Press



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.14. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TOÁN CAO CẤP/ Advanced Mathematic

- Số tín chỉ: 2 (18, 24)

- Mã học phần: 114025

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Đại số - Hình học

- Học phần tiên quyết: Không.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Giới thiệu khái quát về lý thuyết tập hợp, hệ thống số thực và số phức, quan hệ và suy luận logic; Các kiến thức cơ bản về ma trận, các phương pháp tính định thức và cách giải hệ phương trình tuyến tính; Phép tính vi phân và tích phân của hàm số.

Năng lực đạt được: Học xong học phần, sinh viên biết vận dụng các kiến thức toán học vào giải quyết một số bài toán chuyên ngành.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Sinh viên biết thực hiện các phép toán trên ma trận, tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm hạng của ma trận, phương trình ma trận,
- Sinh viên giải thành thạo hệ phương trình tuyến tính (hệ phương trình Crame, hệ tuyến tính tổng quát, hệ tuyến tính thuần nhất), nắm vững điều kiện tồn tại nghiệm của hệ, giải và biện luận hệ phương trình tuyến tính phụ thuộc tham số. - Sinh viên nắm vững các kiến thức về phép tính vi phân và tích phân của hàm một biến và một số ứng dụng của chúng trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.
- Sinh viên biết xét sự liên tục và tính giới hạn của hàm hai biến, tính thành thạo đạo hàm và vi phân, tìm cực trị của hàm hai biến, tính tích phân hai lớp
- Sinh viên phân loại và nắm vững được cách giải một số dạng phương trình vi phân cấp một cơ bản.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng: Sau khi học xong học phần, người học biết cách giải các bài toán liên quan các ma trận; hệ phương trình tuyến tính, các phép tính vi phân và tích phân trong các bài toán chuyên ngành, ... Áp dụng thành thạo vào việc giải các bài toán thực tiễn liên quan đến chuyên ngành của mình. Có kỹ năng phân tích, giải thích và lập luận để giải quyết các bài toán, cũng như kỹ năng tự đọc tài liệu theo hướng dẫn, gợi ý của giáo viên. Đồng thời sinh viên phải có kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.

2.3. Mục tiêu về thái độ: Có thái độ làm việc tốt, tham gia các tiết học đầy đủ và có ý thức đóng góp xây dựng bài.

3. Nội dung học phần

Chương I: Tập hợp, quan hệ và logic suy luận (3LT:2BT)

1. Tập hợp

- 1.1. Các khái niệm cơ bản
- 1.2. Các phép toán trên tập hợp

2. Hệ thống số thực

- 2.1. Số Thực
- 2.2. Biểu diễn hình học các số thực
- 2.3. Các khoảng số thực
- 2.4. Tập hợp bị chặn

3. Quan hệ

- 3.1. Tích Đề-các
- 3.2. Quan hệ
- 3.3. Ánh xạ

4. Đại cương về logic suy luận

- 4.1. Mệnh đề và các phép liên kết mệnh đề
- 4.2. Hàm mệnh đề
- 4.3. Logic suy luận, điều kiện cần và đủ
- 4.4. Logic chứng minh mệnh đề

Chương II: Ma trận và định thức (3LT:4BT)

1. Ma trận và các phép toán trên ma trận

- 1.1. Các khái niệm cơ bản về ma trận
- 1.2. Các dạng ma trận
- 1.3. Các phép toán trên ma trận
- 1.4. Các phép biến đổi ma trận

2. Định thức

- 1.1. Phép thế bậc n
- 1.2. Định nghĩa định thức cấp n
- 1.3. Tính các định thức cấp 1, 2, 3
- 1.4. Các tính chất cơ bản của định thức

3. Các phương pháp tính định thức

- 3.1. Phương pháp khai triển
- 3.2. Phương pháp biến đổi về dạng tam giác

4. Ma trận nghịch đảo

- 4.1. Ma trận khả nghịch
- 4.2. Điều kiện tồn tại và cách tìm ma trận nghịch đảo

5. Hạng ma trận

- 5.1. Khái niệm hạng của ma trận

5.2. Các phương pháp tìm hạng của ma trận

Chương III: Hệ phương trình tuyến tính (1LT :4BT)

1. Hệ phương trình tuyến tính

1.1. Các khái niệm cơ bản

1.2. Hệ phương trình tuyến tính Crame.

1.3. Hệ phương trình tuyến tính tổng quát: Định lý Cronecker- Capeli về sự tồn tại nghiệm

1.4. Cách giải hệ phương trình tuyến tính: Phương pháp dùng định thức(đưa về quy tắc Crame) và phương pháp biến đổi sơ cấp (Gauss)

2. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất

2.1. Hệ phương trình tuyến tính thuần nhất (đẳng cấp) và không gian các nghiệm của nó

2.2. Mối liên hệ giữa nghiệm của một hệ phương trình tuyến tính và nghiệm của hệ

Chương IV: Không gian vector và ánh xạ tuyến tính (1LT :1BT)

1. Không gian vector

1.1. Định nghĩa và ví dụ

1.2. Các tính chất đơn giản

2. Không gian vector con

2.1. Định nghĩa và ví dụ

2.2. Tính chất đặc trưng

3. Sự phụ thuộc tuyến tính và độc lập tuyến tính của một hệ hữu hạn vector

3.1. Định nghĩa và ví dụ

3.2. Một số tính chất đơn giản

3.3. Bộ phận độc lập tuyến tính tối đại của một hệ vector

3.4. Hạng của hệ vector.

4. Không gian vector n chiều

4.1. Không gian hữu hạn chiều

4.2. Số chiều của không gian vector con

4.3. Tọa độ của một vector

5. Ánh xạ tuyến tính

5.1. Định nghĩa và ví dụ

5.2. Các tính chất, định lý về sự xác định ánh xạ tuyến tính

5.3. Sự đẳng cấu của hai không gian cùng số chiều

5.4. Ảnh và hạt nhân của một ánh xạ tuyến tính

5.5. Các phép toán trên các ánh xạ tuyến tính

6. Ma trận của một ánh xạ tuyến tính

6.1. Định nghĩa ma trận của một ánh xạ tuyến tính

6.2. Quan hệ giữa các phép toán trên các ánh xạ tuyến tính và các phép toán trên các ma trận

Chương V: Hàm số và giới hạn

(2LT :2BT)

1. Đại cương về hàm số

2. Các hàm số sơ cấp cơ bản

3. Một số mô hình hàm số trong phân tích kinh tế

3.1. Hàm cung và hàm cầu

3.2. Hàm sản xuất ngắn hạn

3.3. Hàm doanh thu, hàm chi phí và hàm lợi nhuận

3.4. Hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm

4. Dãy số và giới hạn của dãy số

5. Giới hạn của hàm số

6. Hàm số liên tục

Chương VI: Đạo hàm và vi phân (1LT :1BT)

1. Đạo hàm của hàm số

1.1. Khái niệm đạo hàm

1.2. Đạo hàm của các hàm số sơ cấp cơ bản

1.3. Các quy tắc tính đạo hàm

2. Vi phân của hàm số

2.1. Khái niệm vi phân và liên hệ với đạo hàm

2.2. Các quy tắc tính vi phân

3. Các định lý cơ bản về hàm khả vi

4. Đạo hàm và vi phân cấp cao

5. Ứng dụng đạo hàm trong phân tích kinh tế

Chương VII: Tích phân (1LT :2BT)

1. Định nghĩa nguyên hàm, tích phân không xác định

1.1. Phương pháp đổi biến số

1.2. Tích phân từng phần

1.3. Tích phân hàm hữu tỉ

1.4. Tích phân của một số hàm vô tỉ và lượng giác

2. Tích phân xác định

2.1. Khái niệm tích phân xác định, định lý về sự tồn tại của tích phân xác định, các tính chất của tích phân xác định, định lý về giá trị trung bình.

2.2. Cách tính tích phân xác định: đạo hàm theo cận trên, công thức Newton – Leibnitz.

2.3. Các phương pháp tính tích phân xác định

2.4. Ứng dụng của tích phân xác định: Tính diện tích hình phẳng, thể tích vật thể bất kỳ, thể tích vật thể tròn xoay.

Chương VIII: Hàm nhiều biến (3LT :4BT)

1. Các khái niệm cơ bản

1.1.Hàm hai biến

1.2.Hàm n biến

1.3.Một số hàm số trong phân tích kinh tế

2. Giới hạn của hàm số hai biến số

2.1. Giới hạn của hàm số hai biến số

2.2.Tính liên tục của hàm hai biến

2.3.Đạo hàm riêng và vi phân

3. Đạo hàm cao cấp

4. Cực trị của hàm hai biến

5. Các bài toán về sự lựa chọn của người tiêu dùng

6. Các bài toán về sự lựa chọn của người sản xuất

7. Tích phân hai lớp

7.1. Định nghĩa tích phân hai lớp

7.2. Cách tính

Chương IX: Phương trình vi phân (3LT :4BT)

1.Phương trình vi phân cấp I

1.1.Đại cương về phương trình vi phân cấp I

1.2.Phương trình tách biến(phân ly)

1.3.Phương trình thuần nhất

1.4.Phương trình tuyến tính cấp 1

1.5.Phương trình Bernouli

1.6.Phương trình vi phân toàn phân

2.Phương trình vi phân cấp hai

1.1.Đại cương về phương trình vi phân cấp hai

1.2.Phương trình vi phân tuyến tính cấp hai với hệ số là hằng số

8.2. Phương trình vi phân cấp hai với hệ số là hằng số

4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của Sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). *Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3*, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). *Bài tập Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3*, NXB Giáo dục.

9.2. Sách tham khảo:

1. Nguyễn Duy Thuận (Chủ biên) - Phí Mạnh Ban, Nông Quốc Chính (2004). *Đại số tuyến tính*, NXB Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Tiến Quang - Lê Đình Nam (2014). *Cơ sở Đại số tuyến tính*, (Dùng cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật), NXB Giáo dục Việt Nam.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.15. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN XÁC SUẤT – THỐNG KÊ TOÁN HỌC/ Probability and mathematical statistics

- Số tín chỉ: 03 (27,36)
- Mã học phần: 114005
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Đại số - Hình học
- Học phần tiên quyết: Toán cao cấp

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: sự kiện ngẫu nhiên, sự kiện sơ cấp, không gian sự kiện sơ cấp, khái niệm xác suất, các tính chất của xác suất, biến ngẫu nhiên, hàm phân phối của biến ngẫu nhiên, các tính chất của hàm phân phối, các số đặc trưng, luật số lớn, định lý giới hạn trung tâm; một số vấn đề thống kê toán học, mẫu ngẫu nhiên, ước lượng tham số, kiểm định giả thuyết thống kê, (kiểm định về trung bình, kiểm định về xác suất, ...)

Năng lực đạt được: có kiến thức cơ bản về xác suất, có khả năng xử lý số liệu thống kê để có những kết luận đúng đắn và từ đó đưa ra các quyết định với độ tin cậy cao; có khả năng vận dụng tốt kiến thức xác suất thống kê để giải quyết các vấn đề chuyên ngành như: giáo dục, kinh tế, kỹ thuật.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Hiểu được bản chất xác suất và cách tính xác suất bằng định nghĩa (Định nghĩa cổ điển, hình học) và bằng các công thức xác suất (Cộng, Nhân, Xác suất toàn phần và công thức Bayes, Phép thử lặp - công thức Bernoulli, Các định lý giới hạn Moivre-Laplace và Poisson)
- Lập được dãy phân phối xác suất, tìm được kỳ vọng số, phương sai, Số trội, số trung vị của một tập hợp số liệu quan sát.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Biết sắp xếp số liệu thu được qua thực nghiệm để xử lý thống kê
- Hiểu được bản chất các loại số trung bình thường gặp (Trung bình cộng, trung bình nhân, trung bình các bình phương) và tính được chúng
- Biết ước lượng và kiểm định các tham số thống kê (Trung bình cộng, phân suất), so sánh phân phối
- Biết cách tìm hệ số tương quan về số lượng cũng như chất lượng của hai tập hợp; lập được phương trình hồi quy một tham số và đa tham số

Sử dụng đúng và thành thạo các bảng số thường dùng trong xác suất và thống kê

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Nhìn thấy được giá trị chuyên môn và giá trị xã hội của học phần đang học.
- Tự nghiên cứu trước ở nhà, trước mỗi giờ lên lớp.

- Dự lớp để nắm vững các nội dung quan trọng của từng chương.
- Làm việc theo nhóm để giải quyết các bài tập trong các giờ bài tập.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG I: XÁC SUẤT (7LT:9BT)

1. Sơ lược về giải tích tổ hợp
2. Phép thử và sự kiện ngẫu nhiên
3. Định nghĩa xác suất.
4. Xác suất có điều kiện. Sự độc lập của các sự kiện. Dãy phép thử Bernoulli.
5. Xác suất của tích các sự kiện.
6. Xác suất của tổng các sự kiện.
7. Xác suất toàn phần (xác suất đầy đủ) và công thức Bayes.
8. Phép thử lặp.

CHƯƠNG II: ĐẠI LƯỢNG NGẪU NHIÊN

(6LT:9BT)

1. Những khái niệm cơ bản.
2. Các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên.
3. Một số phân phối xác suất thường dùng.
4. Một số định lý giới hạn. Xấp xỉ một số phân phối xác suất.

PHẦN II: THỐNG KÊ

CHƯƠNG I: TẬP HỢP MẪU VÀ TÍNH ĐẠI DIỆN CỦA NÓ (4LT:5BT)

1. Tập hợp mẫu và bảng biến thiên.
 - 1.1. Tập hợp tổng quát và tập hợp mẫu.
 - 1.2. Thu thập số liệu.
 - 1.3. Bảng biến thiên.
2. Số trung vị và số trội.
3. Các loại số trung bình.
 - 3.1. Công thức tổng quát của số trung bình.
 - 3.2. Sử dụng số trung bình.
4. Trung bình cộng.
 - 4.1. Sự tương quan giữa số trung bình cộng và kỳ vọng số.
 - 4.2. Tính chất của số trung bình cộng:
 - 4.3. Cách tính số trung bình cộng:
5. Sự biến thiên của tập hợp
 - 5.1. Phương sai:
 - 5.2. Sai số trung bình cộng và sai số cho phép:
 - 5.3. Hệ số biến thiên và biến chuẩn hóa:
6. Các loại phân bố của tập hợp

- 6.1. Phân bố chuẩn.
- 6.2. Phân phối Poisson.
- 6.3. Phân phối bất đối xứng.

CHƯƠNG II : ƯỚC LƯỢNG

(4LT:5BT)

1. Các loại ước lượng
2. Ước lượng khoảng tin cậy
 - 2.1. Định nghĩa.
 - 2.2. Ước lượng khoảng tin cậy của trung bình tổng quát.
 - 2.3. Ước lượng khoảng tin cậy phương sai tổng quát của phân phối chuẩn.
 - 2.4. Ước lượng khoảng tin cậy của phân suất (tỉ lệ).

CHƯƠNG III : KIỂM ĐỊNH

(4LT:5BT)

1. Tổng quát về kiểm định.
2. Kiểm định số trung bình cộng.
 - 2.1. So sánh kỳ vọng số của hai mẫu độc lập.
 - 2.2. So sánh trung bình mẫu với trung bình lý thuyết.
3. Kiểm định phân suất.
 - 3.1. So sánh hai phân phối xác suất độc lập.
 - 3.2. So sánh phân phối xác suất mẫu với phân phối xác suất lý thuyết.
 - 3.3. So sánh hai phân phối xác suất trong trường hợp mẫu rất lớn.
4. Kiểm định hai phân phối.
 - 4.1. So sánh hai phân phối xác suất độc lập.
 - 4.2. So sánh phân phối xác suất mẫu với phân phối xác suất lý thuyết.

CHƯƠNG IV: BÀI TOÁN TƯƠNG QUAN HỒI QUY

(2LT:3BT)

1. Phân tích tương quan.
2. Hàm hồi quy và phương pháp bình phương bé nhất.
3. Tỷ số tương quan và độ sai số dự báo
4. Yêu cầu của môn học:

Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn:

Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị:

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

Giáo trình:

[1]. Đào Hữu Hồ (2001). *Xác suất và Thống kê*, Đại học Quốc gia HN.

Tài liệu tham khảo:

[2]. Phạm Văn Kiều, Lê Thiên Hương (2001), *Xác suất thống kê*, NXB GD.

[3] Tổng Đình Quý (2000). *Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê*, NXB Giáo dục.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.16. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TIN HỌC/ INFORMATICS

- Số tín chỉ: 2 (10, 0,40)
- Mã học phần: 173080
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Mạng máy tính & Ứng dụng
- Điều kiện tiên quyết: Không

1. Mô tả học phần:

- Nội dung học phần: Các kiến thức cơ bản về thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc chung của máy tính, biểu diễn thông tin trong máy tính. Các khái niệm về dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet và virus máy tính. Tìm kiếm và khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trên máy tính và trên Internet. Sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản Word, phần mềm xử lý bảng tính Excel và phần mềm trình chiếu Powerpoint.

- Năng lực đạt được: sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Nắm vững các khái niệm cơ bản về: tin học, thông tin, dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet ...

Hiểu được các nguyên lý thiết kế, cấu trúc tổng quát của máy tính; cấu tạo, chức năng của các thành phần cơ bản trong máy tính, biểu diễn và xử lý thông tin trong máy tính.

Nắm được vai trò, chức năng của hệ điều hành, hiểu biết về một số hệ điều hành thông dụng.

Nắm được kiến thức về hệ điều hành Windows và các phần mềm phục vụ công tác văn phòng gồm: phần mềm soạn thảo văn bản, phần mềm trình chiếu và phần mềm xử lý bảng.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sử dụng thành thạo máy tính, khai thác các phần mềm trong máy tính, khai thác và sử dụng thành thạo hệ điều hành Windows, Internet.

Sử dụng thành thạo các phần mềm Word, Excel và Powerpoint để soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính và trình chiếu bài thuyết trình, báo cáo.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Hình thành tư duy khoa học và thực tiễn về tin học và công nghệ thông tin, vai trò của môn học đối với việc nghiên cứu và học tập những học phần kế tiếp.

Hình thành ý thức bảo vệ và phát triển tài nguyên thông tin cũng như khai thác sử dụng tài nguyên thông tin và các sản phẩm công nghệ thông tin.

Hình thành ý thức lao động hợp tác, làm việc theo nhóm, kích thích niềm say mê nghiên cứu và có ý thức ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc hàng ngày, nâng cao chất lượng của từng công việc, phong cách làm việc trong xã hội hiện đại.

Có thái độ văn minh, lịch sự khi tham gia vào các hoạt động cộng đồng mạng.

3. Nội dung học phần:

Module A1: Các khái niệm cơ bản về CNTT (LT: 1, TL: 0, TH: 0)

1.1. Thông tin và dữ liệu

- 1.1.1. Khái niệm thông tin, dữ liệu
- 1.1.2. Xử lý thông tin bằng máy tính
- 1.1.3. Một số khái niệm cơ bản về CNTT

1.2. Biểu diễn thông tin trong máy tính

- 1.2.1. Biểu diễn số trong các hệ đếm
- 1.2.2. Chuyển đổi số giữa các hệ đếm
- 1.2.3. Các phép toán đối với số nhị phân
- 1.2.4. Biểu diễn thông tin trong máy tính

1.3. Hệ thống máy tính

- 1.3.1. Các bộ phận cơ bản của máy tính
- 1.3.2. Bộ xử lý trung tâm - CPU
- 1.3.3. Bộ nhớ
- 1.3.4. Các thiết bị nhập, xuất
- 1.3.5. Cấu hình máy

Module A2: Hệ điều hành Windows

(2,0,3)

2.1. Các thao tác cơ bản

- 2.1.1. Khởi động máy tính và tắt máy tính
- 2.1.2. Màn hình nền (desktop)
- 2.1.3. Khởi động một chương trình
- 2.1.4. Cửa sổ và các thao tác với cửa sổ

2.2. Quản lý tệp và thư mục

- 2.2.1. Tổ chức dữ liệu trong máy tính
- 2.2.2. Sử dụng Windows Explorer
- 2.2.3. Khái niệm tệp tin, thư mục
- 2.2.4. Các thao tác với tệp tin và thư mục
- 2.2.5. Các kiểu hiển thị của tệp và thư mục

2.3. Tìm kiếm trong Windows

2.4. Quản lý thanh Taskbar

- 2.5. Thiết lập Control Panel
- 2.6. Cài đặt và gỡ bỏ chương trình
- 2.7. Tiếng Việt trên máy tính
 - 2.4.1. Cài đặt và sử dụng Unikey
 - 2.4.2. Kiểu gõ
 - 2.4.3. Bảng mã và font chữ
 - 2.4.4. Chuyển đổi mã tiếng Việt
- 2.8. Một số phím tắt trong Windows

Module A3: Internet và một số ứng dụng

(2,0,2)

- 3.1. Mạng máy tính
 - 3.1.1. Khái niệm mạng máy tính
 - 3.1.2. Phân loại mạng máy tính
- 3.2. Internet
 - 3.2.1. Khái niệm Internet
 - 3.2.2. Nhà cung cấp dịch vụ Internet
 - 3.2.3. Một số khái niệm thường dùng
 - 3.2.4. Khai thác thông tin từ Internet
 - 3.2.5. Thư điện tử - Email
- 3.3. Virus máy tính
 - 3.3.1. Khái niệm
 - 3.3.2. Nguyên lý lây lan
 - 3.3.3. Phân loại
 - 3.3.4. Cách nhận biết và phòng tránh
- 3.4. Một số phần mềm ứng dụng khác

Module A4: Phần mềm soạn thảo văn bản

(2,0,15)

Giới thiệu

- 4.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 4.1.2. Cửa sổ làm việc
- 4.1.3. Các thao tác với tệp văn bản
- 4.1.4. Các thao tác trên một khối văn bản
- 4.1.5. Soạn thảo và điều chỉnh văn bản
- 4.1. Định dạng và in ấn văn bản
 - 4.3.1. Định dạng ký tự
 - 4.3.2. Định dạng đoạn văn bản
 - 4.3.3. Một số định dạng khác
 - 4.3.3.1. Định dạng cột báo

- 4.3.3.2. Định dạng chữ cái to đầu đoạn
 - 4.3.3.3. Định dạng đường viền
 - 4.3.3.4. Định dạng ký tự đầu đoạn
 - 4.3.4. Định dạng trang in và in văn bản
- 4.2. Chèn đối tượng vào văn bản**
 - 4.4.1. Chèn ký tự đặc biệt
 - 4.4.2. Chèn chữ nghệ thuật
 - 4.4.3. Chèn tranh
 - 4.4.4. Chèn các hình ảnh đồ họa
 - 4.4.5. Chèn công thức toán học
 - 4.4.6. Chèn biểu đồ
- 4.3. Bảng biểu**
 - 4.5.1. Tạo bảng mới
 - 4.5.2. Hiệu chỉnh và định dạng bảng
 - 4.5.3. Sắp xếp dữ liệu trong bảng
 - 4.5.4. Tính toán trong bảng
- 4.4. Một số xử lý khác**
 - 4.6.1. Tìm kiếm và thay thế văn bản
 - 4.6.2. Chèn số trang, tiêu đề đầu, tiêu đề cuối
 - 4.6.3. Tạo và sử dụng AutoCorrect
 - 4.6.4. Tạo và sử dụng Macro
 - 4.6.5. Trộn văn bản
 - 4.6.6. Tạo mục lục tự động

Module A5: Phần mềm trình chiếu

(1,0,5)

- 5.1. Giới thiệu**
 - 5.1.1. Khởi động và thoát khỏi
 - 5.1.2. Một số thuật ngữ thường dùng
 - 5.1.3. Cửa sổ làm việc
 - 5.1.4. Các thao tác với tệp trình chiếu
- 5.2. Các thao tác với slide**
 - 5.2.1. Các chế độ hiển thị Slide
 - 5.2.2. Các thao tác với slide
 - 5.2.3. Định dạng slide trình chiếu
 - 5.2.4. Chèn đối tượng vào slide
- 5.3. Tạo hiệu ứng**

- 5.3.1. Thiết lập template
- 5.3.2. Thiết lập hiệu ứng cho slide
- 5.3.3. Thiết lập hiệu ứng cho từng đối tượng
- 5.3.4. Tạo liên kết

5.4. Trình chiếu slide và in ấn

- 5.4.1. Thiết lập một bài trình chiếu
- 5.4.2. Trình chiếu slide
- 5.4.3. Định dạng trang in và in ấn

Module A6: Phần mềm xử lý bảng tính

(2,0,15)

6.1. Giới thiệu

- 6.1.1. Khởi động và thoát khỏi
- 6.1.2. Cửa sổ làm việc
- 6.1.3. Một số khái niệm cơ bản
- 6.1.4. Các thao tác với tệp bảng tính

6.2. Các thao tác với cửa sổ bảng tính

- 6.2.1. Các thao tác với WorkSheet
- 6.2.2. Nhập, sửa dữ liệu
- 6.2.3. Các thao tác với vùng dữ liệu

6.3. Định dạng bảng tính và in ấn

- 6.3.1. Định dạng dữ liệu
 - 6.3.1.1. Các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.2. Định dạng các kiểu dữ liệu
 - 6.3.1.3. Căn chỉnh dữ liệu
 - 6.3.1.4. Kẻ khung cho vùng dữ liệu
- 6.3.2. Định dạng trang in và in bảng tính

6.4. Các hàm thông dụng

- 6.4.1. Nguyên tắc sử dụng hàm
- 6.4.2. Một số hàm thông dụng

6.5. Biểu đồ

- 6.5.1. Các bước xây dựng biểu đồ
- 6.5.2. Hiệu chỉnh biểu đồ

6.6. Quản trị dữ liệu bảng tính

- 6.6.1. Các khái niệm cơ bản
- 6.6.2. Sắp xếp dữ liệu
- 6.6.3. Trích lọc dữ liệu
- 6.6.4. Tổng hợp dữ liệu theo nhóm Subtotal

6.6.5. Phân tích dữ liệu bằng kỹ thuật Pivot Table

6.6.6. Một số hàm trong cơ sở dữ liệu

6.7. Một số xử lý khác

6.7.1. Tính toán trên nhiều bảng tính

6.7.2. Tìm kiếm và thay thế

6.7.3. Một số lỗi thường gặp

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, 2015, *Giáo trình tin học cơ sở*, NXB ĐHSP.

9.2. Giáo trình, sách tham khảo:

1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng, 2010. *Tin học căn bản*, Nxb KH&KT.

2. Hàn Viết Thuận (2007), *Giáo trình Tin học đại cương*, Nxb ĐHQTKD.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.17. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LÝ THUYẾT MÔ HÌNH TOÁN KINH TẾ/ MATHEMATICAL MODELS OF ECONOMICS

- Số tín chỉ: 3 (27,36,0)

- Mã học phần: 151090

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần đề cập tới các mô hình tối ưu ứng dụng trong phân tích hành vi của các tác nhân kinh tế. Trên cơ sở nguồn lực có giới hạn các tác nhân luôn muốn đạt mục tiêu tối đa, với công cụ toán học phân tích các mô hình hành vi giúp đưa ra các quyết định lựa chọn tối ưu nhất và phân tích tác động của một số yếu tố ngoại sinh tới hành vi; Những phương pháp thiết lập mô hình quy hoạch tuyến tính để mô tả các vấn đề, tình huống trong quản lý kinh doanh, như bài toán lập kế hoạch sản xuất, bài toán bố trí sản xuất và tiêu thụ.... Phân tích mô hình và tìm lời giải cho vấn đề tối ưu của các nhà quản lý; Phân tích và dự báo mô hình cân đối liên ngành, một số các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức đã học để xây dựng, phân tích và dự báo các mô hình kinh tế. Từ đó kiến nghị những quyết định lựa chọn tối ưu nhất cho các tác nhân kinh tế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm vững các kiến thức về:

- + Phương pháp luận về mô hình toán kinh tế
- + Cấu trúc mô hình toán kinh gồm: các biến số và tham số, ràng buộc
- + Phương pháp phân tích mô hình: Giải mô hình, các hình thức biểu diễn nghiệm của mô hình và phương pháp so sánh tĩnh đối với mô hình.
- + Quá trình xây dựng và sử dụng mô hình tối ưu; các giải thiết và vấn đề liên quan đến mô hình tối ưu như sự lựa chọn của các tác nhân kinh tế, cấu trúc của mô hình tối ưu.
- + Hành vi của doanh nghiệp – hành vi sản xuất kinh doanh: Mô hình phân tích hành vi sản xuất; Mô hình hàm sản xuất; Mô hình phân tích tác động của các yếu tố tới sản lượng; Mô hình tối ưu về kinh tế quá trình sản xuất; Mô hình tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.
- + Hành vi của hộ gia đình: Mô hình hàm thỏa dụng; Mô hình tối đa hóa thỏa dụng
- + Một số tình huống trong hoạt động kinh tế và mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính tương ứng: Bài toán về sản xuất, bài toán vận tải, ...

+ Hiểu được cách chuyển đổi BT QHTT và các tính chất chung của BT QHTT; phương pháp đơn hình giải BT QHTT; Cơ sở lý thuyết của phương pháp đơn hình; Thuật toán của phương pháp đơn hình

+ Phân tích quan hệ trong các cặp bài toán đối ngẫu: Cách thành lập bài toán đối ngẫu; Các tính chất và định lý đối ngẫu.

+ Hiểu được một số vấn đề về phương pháp luận xây dựng bảng vào ra như: Ngành thuần túy; giá trị sản xuất; giá trung gian; giá trị gia tăng; nhu cầu cuối cùng; các giả thiết cơ bản và phân loại bảng vào ra; bảng vào ra của một số nước: nước Sudan; Việt Nam; Hiểu được bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết, giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, phân tích, phán đoán, giải quyết những vấn đề kinh tế trong thực tế, đồng thời rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, lựa chọn và phân tích, đánh giá thông tin phù hợp với mục đích nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Có thái độ học hỏi, tôn trọng chuyên môn, người dạy và người học. Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy cơ quan, doanh nghiệp;
- Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công đồng;
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;
- Có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔ HÌNH TOÁN KINH TẾ

1.1. Ý nghĩa của "phương pháp mô hình"

1.1.1. Phương pháp nghiên cứu

1.1.1.1. Phương pháp theo dõi, quan sát

1.1.1.2. Phương pháp tiến hành thí nghiệm, thí nghiệm có kiểm soát

1.1.1.3. Phương pháp suy luận logic

1.1.2. ý nghĩa của phương pháp mô hình trong nghiên cứu kinh tế

1.2. Khái niệm mô hình kinh tế và mô hình toán kinh tế

1.2.1. Mô hình hóa đối tượng

1.2.2. Mô hình kinh tế

1.2.3. Mô hình toán kinh tế

1.2.4. Cấu trúc của mô hình toán kinh tế

1.2.4.1. Các biến số của mô hình

1.2.4.2. Mối liên hệ giữa các biến số và hình thức biểu diễn

1.3. Phương pháp phân tích mô hình

1.3.1. Giải mô hình

1.3.1. Các hình thức biểu diễn nghiệm của mô hình

1.3.2. Phân tích so sánh tĩnh

1.3.2.1. Phân tích tác động tuyệt đối

1.3.2.2. Phân tích tác động tương đối

1.3.2.3. Nhịp tăng trưởng

1.3.2.4. Phân tích chuyển đổi

1.4. Quy trình xây dựng và sử dụng mô hình toán kinh tế

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH TỐI ƯU TRONG KINH TẾ

2.1. Giới thiệu chung về mô hình tối ưu

2.1.1. Giới thiệu chung về mô hình tối ưu

2.1.2. Một số giả thiết và vấn đề liên quan đến mô hình tối ưu.

2.2. Mô hình phân tích hành vi của doanh nghiệp - hành vi sản xuất kinh doanh

2.2.1. Mô hình phân tích hành vi sản xuất

2.2.2. Mô hình hàm sản xuất

2.2.3. Mô hình phân tích tác động của các yếu tố tới sản lượng

2.2.4. Mô hình tối ưu về mặt kinh tế của quá trình sản xuất.

2.2.5. Mô hình tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp

2.3. Mô hình phân tích hành vi của hộ gia đình - hành vi tiêu dùng

2.3.1. Mô hình hàm thoả dụng

2.3.2. Mô hình tối đa hoá thoả dụng

CHƯƠNG 3: MÔ HÌNH TỐI ƯU TUYẾN TÍNH

3.1. Một số tình huống trong hoạt động kinh tế và mô hình bài toán QHTT tương ứng

3.2. Mô hình bài toán quy hoạch tuyến tính

3.2.1. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng tổng quát

3.2.2. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng chính tắc

3.2.3. Bài toán quy hoạch tuyến tính dạng chuẩn tắc

3.3. Các tính chất chung của bài toán quy hoạch tuyến tính

3.4. Phương pháp đơn hình giải bài toán quy hoạch tuyến tính

3.4.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp đơn hình

3.4.2. Thuật toán của phương pháp đơn hình

3.4.3. Áp dụng thuật toán đơn hình tìm phương án cực biên

3.4.4. Phân tích quan hệ trong cặp bài toán đối ngẫu và ứng dụng

3.4.4.1. Cách thành lập bài toán đối ngẫu

3.5. Bài toán vận tải

3.5.1. Nội dung và đặc điểm

3.5.2. Xây dựng phương án cực biên

3.5.3. Phương pháp thế vị giải bài toán

CHƯƠNG 4: BẢNG VÀO - RA (input - output - I/O)

4.1. Sơ lược về lịch sử phát triển và việc ứng dụng bảng vào ra Việt Nam

4.2. Một số vấn đề về phương pháp luận xây dựng bảng vào - ra

4.3. Bảng vào - ra của một số nước

4.4. Bảng vào - ra hiện vật

4.5. Bảng vào - ra dạng giá trị

4.6. Hệ số chi phí toàn bộ

4.7. Một số ứng dụng của bảng I/O trong phân tích và dự báo kinh tế

B. Thực hành, bài tập lớn, tiểu luận

Bài thực hành số 1: Xây dựng và vận dụng phân tích so sánh tĩnh giải mô hình toán kinh tế

Nội dung bài thực hành

Sinh viên cần nắm rõ những nội dung sau:

- ND1: Nắm vững các bước xây dựng mô hình toán kinh tế và xây dựng mô hình toán kinh tế từ hoạt động kinh tế.

- ND2: Nắm vững phương pháp so sánh tĩnh đối với mô hình toán kinh tế bao gồm:

+ Phân tích tác động tuyệt đối.

+ Phân tích tác động tương đối.

+ Hệ số tăng trưởng.

+ Hệ số chuyển đổi (bổ sung hoặc thay thế).

- ND3: Vận dụng phương pháp phân tích so sánh tĩnh giải bài toán mô hình kinh tế.

Yêu cầu: Giải được các ví dụ và bài tập được giao.

Bài thực hành số 2: Xây dựng và vận dụng kiến thức giải các bài toán về mô hình tối ưu, mô hình hàm sản xuất, mô hình tối ưu về mặt kinh tế, mô hình tối đa hóa lợi nhuận và mô hình hành vi hộ gia đình.

Nội dung bài thực hành:

Sinh viên cần trình bày những nội dung sau:

- ND1: Xây dựng mô hình tối ưu, mô hình hàm sản xuất, mô hình tối ưu về mặt kinh tế, mô hình tối đa hóa lợi nhuận và mô hình hành vi hộ gia đình phù hợp với từ tình huống kinh tế.

- ND2: Phân tích và giải các bài toán về mô hình cụ thể.

Yêu cầu: Giải các bài tập, ví dụ được giao.

Bài thực hành số 3: Xây dựng bài toán QHTT từ các tình huống trong kinh tế. Giải bài toán QHTT bằng phương pháp đơn hình. Lập bài toán đối ngẫu và chỉ ra các cặp đối ngẫu.

Nội dung bài thực hành:

Sinh viên cần trình bày những nội dung sau:

- ND1: Xây dựng BT QHTT từ các tình huống trong kinh tế và nêu được cấu trúc của một BT QHTT.
- ND2: Nêu các dạng BT QHTT và cách chuyển đổi BT QHTT.
- ND3: Áp dụng phương pháp đơn hình giải BT QHTT ($f(x) \rightarrow \min$; $f(x) \rightarrow \max$ và bài toán mở rộng).
- ND4: Xây dựng BT đối ngẫu từ bài toán gốc và chỉ ra các cặp đối ngẫu.

Yêu cầu: Giải các bài tập, ví dụ được giao.

Bài thực hành số 4: Trình bày các một số vấn đề phương pháp luận xây dựng bảng vào ra. Cách xác định các hệ số chi phí trực tiếp, chi phí toàn bộ và hệ số sử dụng lao động của bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị. Phân tích và dự báo kinh tế.

Nội dung bài thực hành:

Sinh viên cần trình bày những nội dung sau:

- ND1: Phân biệt bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị.
- ND2: Nêu cách xác định, ý nghĩa của các hệ số chi phí trực tiếp, chi phí toàn bộ và hệ số sử dụng lao động của bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị.
- ND3: Áp dụng các công thức giải bài toán bảng vào ra dạng hiện vật và giá trị

Yêu cầu: Giải các bài tập, ví dụ được giao.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- PGS.TS Hoàng Đình Tuấn, Lý thuyết mô hình toán kinh tế, NXB ĐHKQTĐ, năm 2015.

9.2. Tài liệu tham khảo

- Lê Đình Thuý, Toán cao cấp cho các nhà kinh tế, ĐHKQTĐ phần 1 năm 2008, Phần 2 năm 2007.

- Nguyễn Quang Đông, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn, *Mô hình toán kinh tế*, Nxb Thống kê, 2006.

- Hoàng Đình Tuấn, *Mô hình toán kinh tế*, Nxb ĐHKQTĐ, 2007.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



The image shows a red circular official stamp of Trường Đại học Hồng Đức (Hong Duc University). The text inside the stamp reads "TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC". Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink.

PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

HỌC PHẦN GIÁO DỤC THỂ CHẤT KHÔNG CHUYÊN

I. Học phần Giáo dục thể chất 1/ Physical education 1

Số tín chỉ: 02 (3,27)

Mã học phần: 191004

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Những kiến thức lý thuyết cơ bản về môn học lý luận và phương pháp giáo dục thể chất trong trường đại học cũng như cơ sở khoa học của công tác giáo dục thể chất.

Nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức thi đấu

Các nguyên lý, kỹ thuật của bài thể dục tay không phát triển chung 9 động tác, kỹ thuật chạy cự ly ngắn và kỹ thuật nhảy xa vươn thân.

Năng lực đạt được:

- Có kỹ năng hoàn thành chính xác và đẹp bài thể dục phát triển chung 9 động tác.
- Có kỹ năng thực hiện tốt kỹ thuật chạy ngắn, kỹ thuật nhảy xa.
- Vận dụng được những kiến thức đã học của kỹ thuật chạy ngắn và kỹ thuật nhảy xa vào trong quá trình tập luyện cũng như có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài các môn : Chạy cự ly ngắn, môn nhảy xa

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

[1]. Nguyễn Đại Dương (2006), *Giáo trình Điền kinh*, NXB TDTT.

[2]. Ủy ban TDTT (2015), *Luật Điền kinh*, NXB TDTT.

Học liệu tham khảo:

[3]. Nguyễn Đại Dương (2000), *Giáo trình Điền kinh*, NXB TDTT.

[4]. Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm, Đặng Ngọc Quang (2004), *Giáo trình Điền kinh*, NXB ĐH Sư phạm.

II. Giáo dục thể chất 2/ Physical edycation

Chọn 1 trong 5 học phần:

A. Học phần tự chọn môn Bóng chuyên

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191031

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Các nội dung về lý thuyết bao gồm: Ý nghĩa tác dụng, lịch sử phát triển môn bóng chuyền; các kỹ thuật bóng chuyền; Luật thi đấu môn bóng chuyền. Các nội dung về thực hành: Kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay (đệm bóng) trước mặt, phát bóng trước mặt, chuyền bóng cao tay trước mặt, chắn bóng và đập bóng)

Năng lực đạt được:

Sinh viên thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyền bóng thấp tay trước mặt, phát bóng thấp tay trước mặt và cao tay trước mặt); biết được kỹ thuật chuyền bóng cao tay trước mặt, chắn bóng, đập bóng cơ bản số 4. Tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyền ở các giải phong trào.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), *Giáo trình Bóng chuyền*, NXB ĐHSP, Hà Nội.
2. Ủy ban TDTT (2003), *Luật bóng chuyền*, NXB TDTT, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo:

3. Nguyễn Quang (2001), *Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyền* NXB TDTT, Hà Nội.
4. Ủy ban TDTT (1998), *Bóng chuyền bóng rổ*, NXB TDTT Hà Nội.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. * Lê Hoàng Bá Huyền

B. Học phần tự chọn môn Bóng đá

Số tín chỉ: 02 (30, 0)

Mã học phần: 191033

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần Bóng đá bao gồm: Lịch sử phát triển, luật bóng đá (Sân 11 người, sân 7 người, sân 5 người), nguyên lý, các kỹ thuật cơ bản môn bóng đá.

Phương pháp tập luyện, đội hình thi đấu, chiến thuật trong thi đấu Bóng đá. Phương pháp giảng dạy, luật, phương pháp tổ chức và trọng tài bóng đá.

Năng lực đạt được:

Sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu

Biết thực hiện một số kỹ thuật Bóng đá cơ bản

Hiểu được một số điểm của luật

Tài liệu tham khảo chính:

Học liệu bắt buộc

1. PGS.TS Trần Đức Dũng, Giáo trình Bóng Đá, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 207

Học liệu tham khảo

2. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá sân 11 người, năm 2014* Nxb TDTT.

3. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá sân 7 người, năm 2001* Nxb TDTT.

4. Ủy ban TDTT, *Luật Bóng đá sân 5 người, năm 2011* Nxb TDTT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Lê Hoàng Bá Huyền

C. Học phần tự chọn môn Bóng rổ.

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191034

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản của môn Bóng rổ bao gồm: Lịch sử hình thành và phát triển; luật thi đấu; nguyên lý, kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (Tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật bắt bóng, kỹ thuật tại chỗ ném rổ, kỹ thuật di chuyển hai bước ném rổ, Chiến thuật tấn công, Chiến thuật phòng thủ, phương pháp giảng dạy); phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài; các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn bóng rổ. Qua đó, người học tổ chức một trận đấu, làm trọng tài các trận đấu bóng rổ;

Năng lực đạt được:

Sinh viên lập được kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án đúng qui định, tổ chức lên lớp giảng dạy một giờ học môn bóng rổ; xây dựng kế hoạch và tổ chức huấn luyện đội tuyển bóng rổ; tổ chức một trận đấu, một giải đấu, làm trọng tài các trận đấu và giải đấu bóng rổ.

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc:

[1]. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hưng (2007), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB, ĐHSP.

Học liệu tham khảo:

[2]. Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn Thảo (2003), *Giáo trình Bóng rổ*, NXB, TDTT.

[3]. Ủy ban thể dục thể thao (2006), *Luật Bóng rổ*, NXB TDTT.

[4]. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), *Giáo trình bóng rổ*, NXB ĐH Thái Nguyên.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

D. Học phần tự chọn môn Thể dục Aerobic

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191032

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần tự chọn thể dục aerobic giúp cho sinh viên thực hành kỹ thuật cơ bản môn thể dục aerobic, kiến thức, kỹ năng về thực hành bao gồm: Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình và bài liên kết thể dục aerobic. Qua đó sinh viên biết cách tập luyện môn aerobic, góp phần nâng cao sức khỏe, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục giáo dục toàn diện

Năng lực đạt được:

Có kỹ năng thực hành và thể hiện được những yêu cầu chính của kỹ thuật động tác trong bài tập aerobic: các động tác cơ bản, tư thế vận động, đội hình trong tập luyện và thi đấu.

Sinh viên có thái độ nghiêm túc, luôn học hỏi và sáng tạo; có khả năng tự lập kế hoạch tập luyện môn thể dục aerobic nhằm nâng cao sức khỏe, có năng lực hướng dẫn phong trào tập luyện môn thể aerobic

2. Mục tiêu học phần:

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

[1]. Đinh Khánh Thu (2014), *Giáo trình Thể dục Aerobic*, NXB TDTT

Học liệu tham khảo:

[2]. Vũ Thanh Mai (2011), *Giáo trình Khiêu vũ thể thao*, NXB TDTT

[3]. Nguyễn Xuân Sinh (2009), *Thể dục*, NXB TDTT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Lê Hoằng Bá Huyền

E. Học phần tự chọn môn võ Vovinam.

Số tín chỉ: 02 (30,0)

Mã học phần: 191035

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bóng – Điền kinh

Điều kiện tiên quyết: GDTC 1

Nội dung học phần:

Học phần bao gồm những nội dung, kiến thức cơ bản về môn VOVINAM như: Lý luận chung về chấn thương TDDT và lý thuyết môn Vovinam – Việt võ đạo, nguồn gốc, sự hình thành và phát triển môn phái Vovinam; Các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn, đỉnh tấn, chào mã tấn, hạc tấn (Độc cước tấn) và Hồi tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam từ đó tập luyện về quyền pháp (long hồ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.

Năng lực đạt được:

Sau khi học xong học phần này sinh viên thực hành thành thạo các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam-Việt Võ Đạo (Tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chào mã tấn; đỉnh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam).

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc

[1]. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu và các cộng sự “*Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*” tập 1, NXB TDDT, 2008.

Học liệu tham khảo

[2]. Nguyễn Chánh Tứ (2014). *Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)*

[3]. Nguyễn Chánh Tứ (2014), *Nhu khí công quyền 2 - Vovinam*, NXB TDDT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG/ Military education

I. Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam/ National defense and security policy of the Communist Party of Vietnam

Số đơn vị học trình: 03

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Nội dung học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, gắn kết kinh tế - xã hội với quốc phòng- an ninh và đối ngoại, xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia, về xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở đó, giúp sinh viên (SV) nâng cao ý thức trách nhiệm công dân đối với yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức tương đối toàn diện về lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; về quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về bảo vệ Tổ quốc với tình hình thực tiễn gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo:

Học liệu bắt buộc:

1. *Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh* (dùng cho sinh viên đại học, cao đẳng) tập 1, Nxb Giáo dục.

Học liệu tham khảo:

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019. *Giáo trình Học thuyết Mác – Lênin về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Giáo dục Việt Nam

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

II. Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh/ Defense and security work

Số đơn vị học trình: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Chính trị

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về: Phòng chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

Năng lực đạt được:

+ Có hệ thống tri thức về âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù đối với cách mạng Việt Nam, hiểu biết cơ bản về các mối đe dọa an ninh phi truyền thống và một số loại vi phạm pháp luật phổ biến trong bối cảnh hiện nay

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, biết liên hệ, vận dụng chủ trương, đường lối của Đảng về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới gắn với trách nhiệm bản thân trong quá trình tu dưỡng, rèn luyện và tham gia các phong trào hành động cách mạng.

+ Phát huy và đề cao trách nhiệm công dân, gương mẫu trong nhận thức và hành động, kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện sai trái, lệch lạc; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Tài liệu tham khảo chính:

Tài liệu bắt buộc:

1. Bộ giáo dục và Đào tạo, 2010. *Giáo trình giáo dục quốc phòng – an ninh tập I*, Nxb. Giáo dục.

2. Bộ giáo dục và Đào tạo, 2012. *Giáo trình giáo dục an ninh - trật tự*, Nxb Giáo dục.

Tài liệu tham khảo:

3. Bộ Giáo dục và đào tạo, 2017 và 2020. *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh*, 2017, 2020.

4. *Giải thích từ ngữ giáo dục quốc phòng – an ninh*, Nxb. Giáo dục.

III. Học phần 3: Quân sự chung/ General Military

Số đơn vị học trình: 02

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Nội dung học phần quân sự chung: trang bị cho sinh viên nắm chắc được các chế độ học tập, sinh hoạt, công tác trong ngày, trong tuần. Các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại. Thành thạo về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, biết đội ngũ đơn vị; hiểu biết chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam, có hiểu biết ban đầu về bản đồ quân sự, biết cách phòng tránh địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao.

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chững chạc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác.

Năng lực đạt được:

Có khả năng vận dụng các chế độ trong ngày, trong tuần vào trong quá trình học tập cũng như công tác sau này.

Có khả năng nhận biết về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Thuần thục cách sử dụng bản đồ.

Thuần thục cách phòng tránh khi địch sử dụng vũ khí công nghệ cao.

Thuần thục về quy tắc, điều lệ thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

Tài liệu tham khảo chính:

Học liệu bắt buộc

1. BGD&ĐT, 2012. *Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh, tập 2*. NXB giáo dục Việt Nam.

Học liệu tham khảo

2. BGD&ĐT, Vụ giáo dục quốc phòng. *Giáo trình giáo dục quốc phòng Đại học, Cao đẳng, tập 1* (dùng cho đào tạo giảng viên giáo dục quốc phòng).
3. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh đội ngũ quân đội nhân dân VN*. NXB Quân đội nhân dân.
4. Bộ quốc phòng 2015. *Điều lệnh quản lý bộ đội quân đội nhân dân Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân.

IV. Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật/ Infantry fighting techniques and tactics

Số đơn vị học trình: 4

Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quân sự

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần:

Nội dung học phần 4, kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật trang bị cho sinh viên thực hiện được kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác, biết sử dụng súng tiểu liên AK và lựu đạn.

Rèn luyện cho sinh viên về tư thế, tác phong chứng chắc, nghiêm túc, ý thức tổ chức kỷ luật cao. Biết vận dụng linh hoạt nội dung các bài học vào trong học tập và công tác khi có tình huống xảy ra.

Năng lực đạt được:

Nhớ được tính năng tác dụng của súng tiểu liên AK, khái niệm về ngắm bắn, biết cách ngắm trúng, ngắm chụm vào mục tiêu cố định.

Có khả năng vận dụng linh hoạt trong quá trình CT sau này khi có tình huống xảy ra.

Hiểu về cấu tạo, chuyển động và các tư thế, động tác ném lựu đạn.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu tiến công.

Hiểu được nhiệm vụ, yêu cầu chiến thuật trong chiến đấu phòng ngự.

Hiểu được nhiệm vụ chủ yếu khi làm nhiệm vụ canh gác, cảnh giới.

Tài liệu tham khảo

Học liệu bắt buộc:

1. BGD&ĐT, 2012, *Giáo trình giáo dục quốc phòng và an ninh tập 2*, NXB giáo dục VN

Học liệu tham khảo:

2. Bộ Tổng Tham Mưu, Cục Quân huấn, 2012, *Giáo trình huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh*, NXB Quân đội nhân dân Việt Nam

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS/TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.18. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LUẬT KINH TẾ/ ECONOMIC LAW

- Số tín chỉ: 02 (18,24)

- Mã học phần: 197010

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Luật

- Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương

1. Mô tả học phần:

- *Nội dung học phần:* khái niệm ngành luật kinh tế, đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh của ngành luật kinh tế; chủ thể của luật kinh tế; lịch sử hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp tại Việt Nam; điều kiện, trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh đối với các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; khái niệm, đặc điểm pháp lý, cơ cấu tổ chức, quản lý của từng loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã; vấn đề tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp; các hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh; trình tự thủ tục yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã...

- *Năng lực đạt được:* Sinh viên nắm vững kiến thức pháp luật về lĩnh vực Luật kinh tế, có khả năng liên hệ với thực tiễn để có thể vận dụng các kiến thức pháp luật kinh tế của mình để thực hiện các công việc chuyên môn tương ứng với yêu cầu đào tạo.

2. Mục tiêu của học phần:

2.1. Về kiến thức:

- Nắm vững và hiểu một cách sâu sắc về các khái niệm cơ bản trong lĩnh vực pháp luật kinh tế; các phương pháp nghiên cứu cơ bản Luật kinh tế;

- Nắm vững những kiến thức pháp luật về các loại hình chủ thể kinh doanh: hộ kinh doanh, các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã... các hoạt động thương mại trong nền kinh tế thị trường, luật cạnh tranh, luật phá sản, trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại tại trung tâm trọng tài thương mại và toà án...

2.2. Về kỹ năng:

- Trên cơ sở kiến thức của luật kinh tế giúp người học có được tư duy khoa học và khả năng liên hệ với thực tiễn qua đó có thể tự tìm hiểu và tiếp thu được các quy định của pháp luật về kinh doanh thương mại.

2.3. Về thái độ:

- Hình thành tính chủ động, tự tin, bản lĩnh cho sinh viên;

- Hình thành sự chủ động trong bổ sung, củng cố, nâng cao kiến thức cũng như kĩ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên;

- Hình thành, củng cố và nâng cao ý thức trách nhiệm của khi tham gia các quan hệ kinh tế.

- Nâng cao ý thức trách nhiệm về vai trò, sứ mạng của người cán bộ pháp lý trong giai đoạn mới; luôn nhạy bén với cái mới, chủ động thích ứng với thay đổi.

3. Nội dung chi tiết học phần:

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT VỀ LUẬT KINH TẾ (LT:1;TL:0)

1. Định nghĩa luật kinh tế
2. Đối tượng điều chỉnh của luật kinh tế
3. Phương pháp điều chỉnh luật kinh tế
4. Chủ thể của Luật kinh tế
- 4.1. Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế
- 4.2. Thương nhân. Phân loại thương nhân
- 4.3. Chủ thể đặc biệt

CHƯƠNG II

THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP. TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP. GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP (LT:1,5;TL:1)

- I. Thành lập doanh nghiệp
 1. Các điều kiện thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp
 - 1.1. Điều kiện về chủ thể
 - a. Chủ thể góp vốn thành lập
 - b. Chủ thể góp vốn vào doanh nghiệp
 - 1.2. Điều kiện về vốn
 - 1.3. Điều kiện về ngành nghề đăng ký kinh doanh
 - 1.4. Điều kiện về tên gọi
 2. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp
 - 2.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp
 - 2.1.1. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân
 - 2.1.2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
 - 2.1.3. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
 - 2.1.4. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty cổ phần
 - 2.1.5. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của công ty hợp danh
 - 2.2. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp
- II. Tổ chức lại doanh nghiệp
 1. Chia doanh nghiệp
 2. Tách doanh nghiệp
 3. Hợp nhất doanh nghiệp
 4. Sáp nhập doanh nghiệp
 5. Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
- III. Giải thể doanh nghiệp

1. Các trường hợp giải thể
2. Trình tự, thủ tục giải thể

CHƯƠNG III

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN - HỘ KINH DOANH CÁ THỂ (LT:1,5;TL:1)

I. Doanh nghiệp tư nhân

1. Khái niệm doanh nghiệp tư nhân
2. Đặc điểm của doanh nghiệp tư nhân
3. Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân
4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp tư nhân
5. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của doanh nghiệp tư nhân

II. Hộ kinh doanh

1. Khái niệm hộ kinh doanh
2. Đặc điểm hộ kinh doanh
3. Điều kiện, thủ tục đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh

CHƯƠNG IV

CÔNG TY (LT:4,5;TL:6)

I. Những vấn đề chung về công ty

1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty ở Việt Nam
2. Quyền và nghĩa vụ của công ty
3. Thành viên công ty

II. Công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
 - 1.1. Khái niệm, đặc điểm
 - 1.2. Vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
 - a. Vốn điều lệ
 - b. Vốn pháp định
 - 1.3. Quyền và nghĩa vụ của thành viên công ty
 - 1.4. Tổ chức, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên
2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
 - 2.1. Khái niệm, đặc điểm
 - 2.2. Vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
 - a. Vốn điều lệ
 - b. Vốn pháp định
 - 2.3. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

2.4. Tổ chức, quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

III. Công ty cổ phần

1. Khái niệm, đặc điểm công ty cổ phần

2. Vốn và chế độ tài chính của công ty cổ phần

a. Vốn điều lệ

b. Vốn pháp định

3. Quyền và nghĩa vụ của cổ đông

5. Tổ chức và quản lý công ty cổ phần

IV. Công ty hợp danh

1. Khái niệm, đặc điểm công ty hợp danh

2. Cơ cấu tổ chức, quản lý công ty hợp danh

3. Thành viên công ty hợp danh

4. Vốn của công ty hợp danh

CHƯƠNG V

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC. NHÓM CÔNG TY (LT:0,5;TL:0)

I. Doanh nghiệp nhà nước

1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp nhà nước

2. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước

3. Cơ cấu tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhà nước

II. Nhóm công ty

1. Tập đoàn

2. Công ty mẹ, công ty con

CHƯƠNG VI

LUẬT HỢP TÁC XÃ (LT:2;TL:1)

I. Khái niệm, đặc điểm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khái niệm

2. Đặc điểm

II. Việc thành lập và đăng ký kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thành lập

2. Đăng ký kinh doanh

3. Các nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

III. Quy chế pháp lý về tổ chức, quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đại hội thành viên

2. Hội đồng quản trị

3. Giám đốc/Tổng giám đốc

4. Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

IV. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
2. Nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

V. Quy chế pháp lý thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
2. Quyền của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
3. Nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
4. Chấm dứt tư cách thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

VI. Những vấn đề pháp lý về tài sản và tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
2. Tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

VII. Tổ chức lại giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tổ chức lại
2. Giải thể

CHƯƠNG VII

CÁC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI (LT:3;TL:5)

I. Những quy định chung về hoạt động thương mại

1. Khái niệm hoạt động thương mại
2. Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại

II. Mua bán hàng hoá trong thương mại

1. Khái niệm, đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hoá
2. Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá
3. Giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá
4. Điều kiện để hợp đồng mua bán hàng hoá có hiệu lực
5. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá
6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá

III. Xúc tiến thương mại

1. Khái niệm, đặc điểm của xúc tiến thương mại
2. Khuyến mại
3. Quảng cáo thương mại
4. Trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ
5. Hội chợ, triển lãm thương mại

IV. Các hoạt động trung gian thương mại

1. Khái niệm, đặc điểm hoạt động trung gian thương mại
2. Đại diện cho thương nhân
3. Môi giới thương mại

4. Ủy thác mua bán hàng hoá
5. Đại lý thương mại
- V. Đấu giá, đấu thầu hàng hoá dịch vụ
1. Đấu giá
2. Đấu thầu

CHƯƠNG VIII

LUẬT CẠNH TRANH (LT:2;TL:6)

- I. Những vấn đề chung của Luật cạnh tranh
 1. Khái niệm cạnh tranh và phạm vi điều chỉnh luật cạnh tranh
 2. Đối tượng áp dụng luật cạnh tranh
- II. Hành vi hạn chế cạnh tranh
 1. Khái niệm hành vi hạn chế cạnh tranh
 2. Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
 - 2.1 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh
 - 2.2 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm
 - 2.3 Các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được miễn trừ
 3. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường. Doanh nghiệp có vị trí độc quyền
 4. Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh
 5. Tập trung kinh tế
- III. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh
 1. Khái niệm
 2. Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh

CHƯƠNG IX

LUẬT PHÁ SẢN (LT:2;TL:4)

- I. Những vấn đề chung về phá sản
 1. Khái niệm phá sản
 2. Đối tượng áp dụng của luật phá sản
 3. Dấu hiệu pháp lý để xác định một doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán
 4. Phân loại phá sản
 5. Mục đích của luật phá sản
- II. Thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã
 1. Nộp đơn yêu cầu
 2. Mở thủ tục phá sản
 3. Hội nghị chủ nợ
 4. Phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

5. Tuyên bố phá sản

4. Yêu cầu của môn học:

- Giảng viên có nhiệm vụ cung cấp đề cương chi tiết học phần, học liệu như ở phần 6 cho sinh viên phôtô ngay ở tuần 1.

- Sinh viên phải chuẩn bị đầy đủ phần tự học, phần thảo luận và đọc trước phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Sinh viên cần phải làm các bài tập đầy đủ, nộp đúng thời hạn quy định

- Sinh viên không tham dự đủ 80% số tiết lên lớp theo quy định sẽ không được thi học kỳ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học:

- Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Trọng số là 30%

- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ: Trọng số là 20%.

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số là 50%

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- Q1. TS Nguyễn Viết Tý, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 1, tập 2, NXB Công an nhân dân.

- Q2. TS Nguyễn Viết Tý, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 2, NXB Công an nhân dân

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Q1. TS Nguyễn Hợp Toàn, 2015, Giáo trình Luật kinh tế, NXB Thống kê.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.19. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ VI MÔ

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)

- Mã học phần: 151050

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổng quan về kinh tế học, lý thuyết về cung - cầu, lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất, cấu trúc thị trường, những thất bại của thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.

Năng lực đạt được: Học xong môn học người học có đủ năng lực thực hiện các công việc như: Phân tích cung cầu hàng hóa trên thị trường, phân tích được hành vi của người tiêu dùng, hành vi doanh nghiệp; có thể ra quyết định trong sản xuất kinh doanh sao cho tối đa hóa các mục tiêu

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Học xong học phần, người học có kiến thức cơ bản để: quyết định đúng lựa chọn tiêu dùng; phân tích được cung cầu hàng hóa trên thị trường; phân tích hành vi của người tiêu dùng, hành vi doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trường; có thể đưa ra được các quyết định để tối đa hóa mục tiêu trong tiêu dùng và trong sản xuất kinh doanh

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Học xong môn này người học có những kỹ năng cơ bản trong: lựa chọn tiêu dùng nhằm tối ưu hóa lợi ích trong giới hạn ngân sách; Khảo sát được tình hình về sản phẩm, về thị trường liên quan đến lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp để có thể đưa ra được các quyết định trong sản xuất trong Mỗi cấu trúc thị trường; Phân tích được vai trò và những quyết định của chính phủ trong nền kinh tế.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: NỀN KINH TẾ VÀ KINH TẾ HỌC 4 (2,2)

1.1. Nền Kinh tế

1.1.1. Mô hình kinh tế

1.1.2. Ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế

1.2. Kinh tế học

1.2.1. Khái niệm kinh tế học

1.2.2. Mối quan hệ giữa các bộ phận của kinh tế học

1.3. Lựa chọn kinh tế tối ưu và hiệu quả kinh tế

1.3.1. Những vấn đề cơ bản của lý thuyết lựa chọn

1.3.2. Bản chất và phương pháp lựa chọn kinh tế tối ưu

1.3.3. Hiệu quả kinh tế

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CUNG VÀ CẦU 4 (2,2)

2.1. Cầu

2.1.1. Các khái niệm

2.1.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu và hàm số cầu

2.1.3. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cầu

2.2. Cung

2.2.1. Các khái niệm

2.2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung và hàm số cung

2.2.3. Sự di chuyển và dịch chuyển của đường cung

2.3. Kết hợp cung và cầu

2.3.1. Trạng thái cân bằng thị trường

2.3.2. Trạng thái không cân bằng thị trường

2.3.3. Sự thay đổi của trạng thái cân bằng thị trường

2.4. Phân tích thặng dư

2.4.1. Thặng dư của người tiêu dùng

2.4.2. Thặng dư của người sản xuất

2.4.3. Tổng thặng dư xã hội và hiệu quả của thị trường

2.4.4. Phân tích thặng dư của một quốc gia khi tham gia thương mại quốc tế

CHƯƠNG 3: CƠ GIẤN CUNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH PHỦ 6 (3,3)

3.1. Cơ giãn cầu

3.1.1. Cơ giãn của cầu theo giá

3.1.2. Cơ giãn của cung theo giá của hàng hóa liên quan

3.1.2. Cơ giãn của cầu theo thu nhập

3.2. Cơ giãn của cung theo giá

3.3. Chính sách của Chính phủ

3.2.1. Tác động của giá trần

3.2.2. Tác động của giá sàn

3.2.3. Tác động của thuế

3.3.1. Tác động của trợ cấp

CHƯƠNG 4: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG 17 (6,11)

4.1. Lý thuyết về lợi ích

4.1.1. Một số khái niệm

4.1.2. Qui luật lợi ích cận biên giảm dần

4.1.3. Lợi ích cận biên và đường cầu

4.2. Lựa chọn sản phẩm tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách và đường bàng quan.

4.2.1. Lựa chọn tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ lý thuyết lợi ích

4.2.2. Lựa chọn sản phẩm tiêu dùng tối ưu tiếp cận từ đường ngân sách, đường bàng quan và tỷ lệ thay thế cận biên

4.2.3. Ảnh hưởng của các nhân tố đến lựa chọn hàng hoá tiêu dùng tối ưu

CHƯƠNG 5: LÝ THUYẾT VỀ HÀNH VI CỦA HÃNG KINH DOANH 17 (6,11)

5.1. Lý thuyết hành vi sản xuất

5.1.1. Hàm sản xuất

5.1.2. Sản xuất với một đầu vào biến đổi

5.1.3. Sản xuất với hai đầu vào biến đổi

5.2. Lý thuyết về chi phí

5.2.1. Một số khái niệm cơ bản

5.2.2. Chi phí sản xuất trong ngắn hạn

5.2.3. Chi phí sản xuất trong dài hạn

5.3. Lý thuyết về doanh thu và lợi nhuận

5.3.1. Lý thuyết về doanh thu

5.3.2. Lý thuyết về lợi nhuận

CHƯƠNG 6: CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM 4 (2,2)

6.1. Phân loại thị trường

6.1.1. Phân loại thị trường

6.1.2. Khái niệm và đặc điểm của các loại thị trường

6.2. Thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.1. Đặc điểm của thị trường cạnh tranh hoàn hảo

6.2.2. Đặc điểm của hãng cạnh tranh hoàn hảo

6.2.3. Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong ngắn hạn

6.2.4. Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong dài hạn

6.2.5. Đường cung của doanh nghiệp và của toàn ngành trong ngắn hạn và dài hạn

6.2.6. Cân bằng dài hạn của doanh nghiệp và của thị trường

6.3. Thị trường độc quyền

6.3.1. Thị trường độc quyền bán

6.3.2. Thị trường độc quyền mua

6.4. Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo

6.4.1. Cạnh tranh độc quyền

6.4.2. Độc quyền tập đoàn

CHƯƠNG 7: THỊ TRƯỜNG YẾU TỐ SẢN XUẤT CẠNH TRANH 5 (2,3)

7.1. Thị trường lao động

7.1.1. Cầu về lao động

7.1.2. Cung về lao động

7.1.3. Cân bằng thị trường lao động

7.2. Thị trường vốn và đất đai

7.2.1. Thị trường vốn

7.2.2. Thị trường đất đai

CHƯƠNG 8: VAI TRÒ CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG 6 (3,3)

8.1. Những trục trặc của thị trường

8.1.1 Sức mạnh thị trường

8.1.2. Thông tin không hoàn hảo

8.1.3. Ngoại ứng

8.1.4. Hàng hoá công cộng

8.1.5. Công bằng xã hội

8.2. Vai trò của Chính phủ trong việc khắc phục những trục trặc của thị trường

8.2.1. Vai trò kinh tế của Chính phủ

8.2.2. Các công cụ kinh tế chủ yếu của Chính phủ

8.2.3. Phương pháp điều tiết của Chính phủ

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung, *Giáo trình Kinh tế vi mô I*, NXB Tài Chính, 2017

9.2. Học liệu tham khảo

1. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công, *Giáo trình kinh tế học tập 1*, NXB ĐHKQTĐ, 2018

2. Tôn Hoàng Thanh Huế, Đỗ Thị Mẫn, *Câu hỏi và bài tập Kinh tế vi mô*, NXB ĐHKQTĐ, 2020.

3. Nguyễn Văn Dân, *Kinh tế học vi mô*, NXB Tài Chính, 2009

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. ~~Lê~~ Hoàng Bá Huyền

9.20. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ VĨ MÔ

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)

- Mã học phần: 151061

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lê Nin

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô: lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

Năng lực đạt được: Sinh viên vận dụng được để tính toán các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Từ đó phân tích, đánh giá xu hướng phát triển của nền kinh tế và đưa ra quyết định đầu tư hiệu quả.

2. Mục tiêu của học phần

2.1 Mục tiêu kiến thức:

Người học hiểu rõ được bản chất của kinh tế học, kinh tế học vĩ mô, các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu (chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập và chính sách kinh tế đối ngoại), từ đó có thể vận dụng đối chứng các chính sách trong từng giai đoạn nền kinh tế đang thực hiện.

Phân biệt rõ tổng sản phẩm quốc dân (GNP), tổng sản phẩm quốc nội (GDP), biết cách tính các chỉ tiêu kinh tế khác, từ đó vận dụng tính các chỉ tiêu đó trong thực tiễn Việt Nam. Hiểu được bản chất tổng cung, tổng cầu, mức cung tiền, mức cầu tiền, thất nghiệp, lạm phát, lợi thế tuyệt đối, lợi thế tương đối, tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế; Từ đó vận dụng trong thực tiễn để đánh giá, phân tích được thực tiễn vấn đề kinh tế đang diễn ra.

2.2 Mục tiêu kỹ năng:

Từ các khái niệm trên vận dụng để phân tích, lý giải các hiện tượng, sự kiện kinh tế đang diễn ra trong thực tế, như: vấn đề tăng trưởng kinh tế, vấn đề lạm phát, thất nghiệp, việc sử dụng công cụ lãi suất trong chính sách tiền tệ của Chính phủ và các ngân hàng trong thời gian qua nhằm chống lạm phát... Đồng thời vận dụng những kiến thức của học phần để giải các bài tập tình huống giả định qua đó giúp người học nắm vững nội dung của học phần.

Sinh viên có thể đánh giá thực trạng sử dụng các công cụ kinh tế của địa phương và Việt Nam.

2.3 Mục tiêu về thái độ người học:

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để nắm vững nội dung của học phần. Trên cơ sở đó phải thể hiện quan điểm của mình về các hiện tượng, sự kiện kinh tế đang diễn ra trong thực tế.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: NHẬP MÔN KINH TẾ HỌC VĨ MÔ 4 (2,2)

1.1. Khái niệm, đặc trưng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học

- 1.1.1. Khái niệm kinh tế học
- 1.1.2. Đặc trưng của kinh tế học
- 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học

1.2. Những vấn đề về tổ chức kinh tế

- 1.2.1. Ba vấn đề kinh nền kinh tế
- 1.2.2. Mô hình kinh tế

1.3. Một số vấn đề cơ bản của kinh tế học

- 1.3.1. Các yếu tố sản xuất, chi phí cơ hội
- 1.3.2. Quy luật khan hiếm, quy luật lợi suất giảm dần và chi phí cơ hội ngày một tăng
- 1.3.3. Phân tích cung cầu

CHƯƠNG 2: MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ CHÍNH SÁCH ĐIỀU TIẾT KINH TẾ VĨ MÔ 4 (2,2)

2.1. Mục tiêu điều tiết kinh tế vĩ mô

2.2. Mục tiêu của kinh tế vĩ mô

- 2.2.1. Mục tiêu mang tính định tính
- 2.2.2. Mục tiêu mang tính định lượng

2.3. Chính sách và công cụ điều tiết vĩ mô

- 2.3.1. Hệ thống chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô
- 2.3.2. Các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô

2.4. Một số khái niệm và mối quan hệ kinh tế học vĩ mô cơ bản

- 2.4.1. Tổng sản phẩm quốc dân và tăng trưởng kinh tế
- 2.4.2. Chu kỳ kinh doanh và chênh lệch sản lượng
- 2.4.3. Tăng trưởng và thất nghiệp
- 2.4.4. Tăng trưởng và lạm phát

CHƯƠNG 3: HẠCH TOÁN TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN 6 (3,3)

3.1. Tổng sản phẩm quốc dân, tổng sản phẩm quốc nội

- 3.1.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
- 3.1.2. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

3.1.3. Ý nghĩa của chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

3.2. Phương pháp đo lường tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

3.2.1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô

3.2.2. Phương pháp tính tổng sản phẩm quốc nội

3.3. Một số chỉ tiêu liên quan đến GDP

3.3.1. Tổng sản phẩm quốc dân (GNP)

3.3.2. Sản phẩm quốc nội ròng và sản phẩm quốc dân ròng

3.3.3. Thu nhập quốc dân

3.3.4. Thu nhập cá nhân

3.3.5. Thu nhập khả dụng

3.3.6. Chỉ tiêu phúc lợi kinh tế ròng

3.4. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản

3.4.1. Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế hỗn hợp

3.4.2. Đồng nhất mô tả mối quan hệ giữa khu các vực trong nền kinh tế

3.4.3. Đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư

CHƯƠNG 4: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHOẢN 17 (6,11)

4.1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu và các nhân tố cấu thành tổng cầu

4.1.1. Một số giả định khi nghiên cứu tổng cầu

4.1.2. Các nhân tố cấu thành tổng cầu

4.2. Các mô hình tổng cầu

4.2.1. Tổng cầu trong nền kinh tế giản đơn

4.2.2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng

4.2.3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở

4.2. Chính sách tài khóa công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế

4.2.1. Chính sách tài khóa với mục tiêu ổn định hóa nền kinh tế

4.2.2. Một số vấn đề về thâm hụt ngân sách nhà nước

CHƯƠNG 5: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ 17 (6,11)

5.1. Khái niệm và chức năng của tiền

5.1.1. Khái niệm

5.1.1. Chức năng của tiền tệ

5.2. Thị trường tiền tệ

5.2.1. Cầu tiền tệ

5.2.2. Cung tiền tệ

5.2.3. Cân bằng thị trường tiền tệ

5.3. Ngân hàng trung gian và sự tạo ra các khoản tiền gửi

5.3.1. Ngân hàng trung gian

5.3.2. Quá trình tạo ra nguồn tiền gửi

5.4. Ngân hàng trung gian và chính sách tiền tệ

5.4.1. Chức năng của Ngân hàng Trung ương

5.4.2. Kiểm soát mức cung tiền

5.4.3. Các công cụ làm thay đổi khối lượng tiền

5.5. Mô hình IS-LM

5.5.1. Thị trường hàng hóa và đường IS

5.5.2. Thị trường tiền tệ và đường LM

5.5.3. Cân bằng thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa

5.5.4. Tác động chính sách tài khóa và tiền tệ đến IS và LM

CHƯƠNG 6: TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG 4 (2,2)

6.1. Tổng cầu

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Sự di và dịch chuyển đường tổng cầu

6.2. Tổng cung

6.2.1. Thị trường lao động và hàm sản xuất theo lao động

6.2.2. Tổng cung và đường tổng cung

6.2.3. Nhân tố ảnh hưởng tổng cung

6.2.4. Hình dáng đường tổng cung

6.3. Cân bằng kinh tế vĩ mô

CHƯƠNG 7: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ 11 (6,5)

7.1. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

7.1.1. Nội dung nguyên tắc lợi thế so sánh thương mại quốc tế

7.1.2. Các thuyết lợi thế so sánh

7.1.3. Lợi ích của thương mại quốc tế

7.2. Các chế độ tỷ giá

7.2.1. Chế độ tỷ giá cố định

7.2.2. Tỷ giá hối đoái thả nổi

7.2.3. Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý

7.3. Cán cân thanh toán quốc tế

7.3.1. Cấu thành cán cân thanh toán quốc tế

7.3.2. Quy định mang tính nguyên tắc khi lập cán cân thanh toán quốc tế

7.4. Thị trường ngoại hối

7.4.1. Cung và cầu tiền trong thị trường ngoại hối

7.4.2. Các nguyên nhân của sự dịch chuyển các đường cung và cầu tiền trên thị trường ngoại hối

7.5. Tỷ giá hối đoái

7.5.1. Một số tỷ giá hối đoái

7.5.2. Tỷ giá hối đoái và xuất khẩu ròng

7.5.3. Các yếu tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế

7.5.4. Tác động của chính sách đến tỷ giá hối đoái thực tế

CHƯƠNG 8: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

8.1. Lạm phát

8.1.1. Khái niệm và phân loại lạm phát

8.1.2. Tác động của lạm phát

8.1.3. Giải pháp chống lạm phát

8.2. Thất nghiệp

8.2.1. Thất nghiệp và một số khái niệm liên quan

8.2.2. Xác định thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp

8.2.3. Phân loại thất nghiệp

8.2.4. Tác động thất nghiệp

8.2.5. Giải pháp hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

8.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

8.3.1. Đường Phillips ban đầu

8.3.2. Đường Phillips mở rộng

8.3.3. Đường Phillips dài hạn

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Nguyễn Văn Dân, Đỗ Thị Thục, *Giáo trình Kinh tế vĩ mô I*, NXB Tài Chính, 2018.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công, *Giáo trình kinh tế học tập 2*, NXB ĐHKQTĐ, 2017.

2. Nguyễn Văn Ngọc, Hoàng Yến, *Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô*, NXB ĐHKQTĐ, 2009.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.21. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mac Lê nin

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản có tính hệ thống như Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; Lý luận cơ bản về tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các khâu trong hệ thống tài chính như: khâu tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình; Những vấn đề cơ bản về thị trường tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các định chế tài chính trung gian như các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính...

Năng lực đạt được: Người học hình thành các kỹ năng như: phân tích, đánh giá hoạt động của thị trường tài chính và các khâu tài chính như tài chính công, tài chính doanh nghiệp; phân tích, xử lý các thông tin đã thu thập để đánh giá hoạt động của các khâu tài chính, trung gian tài chính, thị trường tài chính.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về các nội dung tài chính, tiền tệ và ngân hàng như: Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; Lý luận cơ bản về tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các khâu trong hệ thống tài chính như: khâu tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tài chính hộ gia đình; Những vấn đề cơ bản về thị trường tài chính như thị trường chứng khoán, thị trường vốn, thị trường tiền tệ; Những nội dung cơ bản về các định chế tài chính trung gian như các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty tài chính...

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về các nội dung tài chính, tiền tệ và ngân hàng để hình thành:

- Kỹ năng phân tích báo cáo tài chính, phân tích các chỉ số tài chính trong báo cáo tài chính, phân tích, đánh giá hoạt động của thị trường tài chính và các khâu tài chính như tài chính công, tài chính doanh nghiệp,
- Kỹ năng quan sát, phân tích và nhận biết các hoạt động của các khâu tài chính, thị trường tài chính, các trung gian tài chính,
- Kỹ năng phân tích, xử lý các thông tin đã thu thập để bình luận, đánh giá hoạt động của các khâu tài chính, trung gian tài chính, thị trường tài chính, các hoạt động thu chi ngân sách của NN, các hoạt động tài chính quốc tế.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học cần có:

- Có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn trong công việc.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.
- Có tinh thần trách nhiệm cao trong việc tự học tập, có ý thức kỷ luật tốt.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ 4 (2,2)

1. Đại cương về tiền tệ
 - 1.1. Bản chất của tiền tệ
 - 1.2. Sự phát triển các hình thái tiền tệ
 - 1.3. Chức năng của tiền tệ
 - 1.4. Các khối tiền
2. Đại cương về tài chính
 - 2.1. Bản chất của tài chính
 - 2.2. Chức năng của tài chính
 - 2.3. Hệ thống tài chính.

CHƯƠNG 2: NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 (2,4)

1. Những vấn đề cơ bản về NSNN
 - 1.1. Khái niệm NSNN
 - 1.2. Đặc điểm của NSNN
 - 1.3. Vai trò của NSNN
2. Nội dung hoạt động của NSNN
 - 2.1. Thu NSNN
 - 2.2. Chi NSNN
 - 2.3. Bội chi NSNN.

CHƯƠNG 3: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 10 (2,8)

1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp
 - 1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp
 - 1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp
 - 1.3. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp
2. Bảng cân đối kế toán

- 2.1. Khái quát về bảng cân đối kế toán
- 2.2. Nguồn vốn và các phương thức tạo vốn
- 2.3. Tài sản của doanh nghiệp
- 3. Chi phí và giá thành sản phẩm
- 3.1. Chi phí sản xuất kinh doanh
- 3.2. Chi phí hoạt động tài chính
- 3.3. Giá thành sản phẩm
- 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHƯƠNG 4: THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH 8 (6,2)

- 1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính
- 1.1. Khái niệm, sự hình thành của thị trường tài chính
- 1.2. Chức năng của thị trường tài chính
- 2. Cấu trúc của thị trường tài chính
- 2.1. Thị trường nợ và thị trường cổ phiếu
- 2.2. Thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp
- 2.3. Thị trường tiền tệ và thị trường vốn

CHƯƠNG 5: CÁC TRUNG GIAN TÀI CHÍNH 9 (4,3)

- 1. Khái niệm và vai trò của các trung gian tài chính
- 1.1. Khái niệm trung gian tài chính
- 1.2. Vai trò của các trung gian tài chính
- 2. Các loại hình trung gian tài chính
- 2.1. Các tổ chức nhận tiền gửi
- 2.2. Các công ty tài chính
- 2.3. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng
- 2.4. Các trung gian đầu tư

CHƯƠNG 6: LÃI SUẤT 10 (5,5)

- 1. Khái niệm và bản chất
- 2. Phân loại lãi suất
- 2.1. Căn cứ vào nghiệp vụ ngân hàng
- 2.2. Căn cứ vào giá trị của tiền lãi
- 2.3. Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất
- 2.4. Căn cứ vào loại tiền vay
- 2.5. Căn cứ vào nguồn tín dụng trong nước hay quốc tế
- 3. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế

CHƯƠNG 7: NGÂN HÀNG 4 (2,2)

1. Ngân hàng thương mại
 - 1.1. Khái niệm NHTM
 - 1.2. Chức năng của NHTM
 - 1.3. Các nghiệp vụ cơ bản của NHTM
2. Ngân hàng trung ương
 - 2.1 Khái niệm NHTW
 - 2.2 Chức năng của NHTW
 - 2.3 Chính sách tiền tệ của NHTW.

CHƯƠNG 8: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ 10 (6,4)

1. Khái niệm và phương pháp yết tỷ giá
2. Cơ sở hình thành tỷ giá
 - 2.1. Cơ sở hình thành tỷ giá trong dài hạn – PPP
 - 2.2. Cơ sở hình thành tỷ giá trong ngắn hạn – IRP
3. Chế độ tỷ giá
4. Chính sách tỷ giá

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

TL1. GS.TS Nguyễn Văn Tiến; Giáo trình Tài chính – Tiền tệ, NXB Thống kê, Năm 2011.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. GS. Nguyễn Hữu Tài; Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ, NXB ĐHKQTĐ, Năm 2007.

TL2. PGS.TS. Phạm Ngọc Dũng; PGS.TS. Đinh Xuân Hạnh; Giáo trình tài chính tiền tệ; NXB Tài chính, Năm 2014.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.22. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ/ PRINCIPLES OF STATISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)
- Mã học phần: 152048
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp điều tra thống kê, hình thức thu thập thông tin ban đầu về các hiện tượng kinh tế xã hội và việc xử lý các thông tin đã thu thập. Trang bị các phương pháp tính toán hệ thống chỉ tiêu phân tích kinh tế xã hội làm cơ sở cho dự đoán mức độ hiện tượng trong tương lai. Vận dụng hệ thống chỉ số nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình phát triển sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, phát triển KTXH. Cung cấp dữ liệu cần thiết, làm cơ sở cho việc ra các quyết định ở tầm vĩ mô và vi mô. Đây là các nội dung cơ bản mà các sinh viên cần phải nghiên cứu để vận dụng trong một số môn học khác và trong thực tế.

Năng lực đạt được: Xác định được mục tiêu, xây dựng và thực hiện điều tra thống kê các hiện tượng KTXH. Xử lý thành thạo và hiệu quả các phương pháp tính toán hệ thống chỉ tiêu phân tích hiện tượng KTXH làm cơ sở cho dự đoán các mức độ của hiện tượng KTXH trong tương lai; đồng thời cung cấp các dữ liệu cho việc ra quyết định ở tầm vĩ mô và vi mô.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

+ Thông qua tìm hiểu quá trình nghiên cứu thống kê sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thống kê, đồng thời giúp sinh viên biết vận dụng các phương pháp thống kê trong việc thu thập, xử lý và phân tích các con số (mật lượng) của những hiện tượng kinh tế xã hội số lớn để tìm hiểu bản chất, tính quy luật của các hiện tượng đó trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

+ Việc hiểu và vận dụng tốt lý thuyết thống kê sẽ là nền tảng khoa học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn các môn học khác thuộc chuyên ngành như: Thống kê doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh, thị trường chứng khoán,... bậc đại học và trên đại học.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Thông qua việc tìm hiểu lý thuyết, giúp sinh viên có kỹ năng tư duy, phân tích, phán đoán, giải quyết những vấn đề trong thực tế cuộc sống, đồng thời rèn luyện kỹ năng tìm hiểu, lựa chọn và phân tích, đánh giá thông tin phù hợp với mục đích nghiên cứu.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sinh viên cần có thái độ nghiêm túc, cầu thị, tự tin sáng tạo khi tham gia học tập đối với môn học, thực hiện đầy đủ các yêu cầu mà giảng viên đưa ra đối với môn học.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỐNG KÊ HỌC 4 (2,2)

1.1 Khái niệm thống kê học

1.2 Đối tượng nghiên cứu của thống kê học

1.3 Một số khái niệm thường dùng trong thống kê học

1.3.1 Tổng thể thống kê và đơn vị tổng thể

1.3.2 Tiêu thức thống kê

1.3.3 Chỉ tiêu thống kê

1.4 Quá trình nghiên cứu thống kê

1.4.1 Điều tra thống kê

1.4.1.1 Khái niệm, nhiệm vụ và yêu cầu của điều tra thống kê

1.4.1.2 Phân loại điều tra thống kê

1.4.1.3 Phương pháp thu thập thông tin trong điều tra thống kê

1.4.1.4 Xây dựng phương án điều tra

1.4.2 Tổng hợp thống kê

1.4.2.1 Khái niệm, nhiệm vụ của tổng hợp thống kê

1.4.2.2 Nội dung của tổng hợp thống kê

1.4.3 Phân tích và dự đoán thống kê

1.4.3.1 Khái niệm, ý nghĩa của phân tích và dự đoán thống kê

1.4.3.2 Yêu cầu cơ bản đối với việc phân tích và dự đoán thống kê

CHƯƠNG 2: PHÂN TỔ THỐNG KÊ 8 (6,2)

2.1 Khái niệm, ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tổ thống kê

2.1.1 Khái niệm phân tổ thống kê

2.1.2 Ý nghĩa phân tổ thống kê

2.1.3 Nhiệm vụ phân tổ thống kê.

2.2. Các bước phân tổ thống kê

2.2.1 Lựa chọn tiêu thức phân tổ

2.2.2. Xác định số tổ và khoảng cách tổ

2.3. Dãy số phân phối và mật độ phân phối

2.3.1. Dãy số phân phối

2.3.2. Mật độ phân phối

2.4 Bảng thống kê và đồ thị thống kê

2.4.1 Bảng thống kê

2.4.1.1 Khái niệm bảng thống kê

- 2.4.1.2 Ý nghĩa và tác dụng của bảng thống kê
- 2.4.1.3 Cấu thành của bảng thống kê
- 2.4.1.4 Phân loại bảng thống kê
- 2.4.1.5 Các yêu cầu đối với việc xây dựng bảng thống kê
- 2.4.2 Đồ thị thống kê
 - 2.4.2.1 Khái niệm đồ thị thống kê
 - 2.4.2.2 Ý nghĩa và tác dụng của đồ thị thống kê
 - 2.4.2.3 Phân loại đồ thị thống kê
 - 2.4.2.4 Các yêu cầu đối với việc xây dựng đồ thị thống kê

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU THỐNG KÊ CÁC MỨC ĐỘ CỦA HIỆN TƯỢNG KTXH 8 (4,4)

- 3.1 Số tuyệt đối trong thống kê
 - 3.1.1 Khái niệm và ý nghĩa số tuyệt đối
 - 3.1.2 Đặc điểm của số tuyệt đối
 - 3.1.3 Các loại số tuyệt đối
 - 3.1.3.1 Số tuyệt đối thời kỳ
 - 3.1.3.1 Số tuyệt đối thời điểm
- 3.2 Số tương đối
 - 3.2.1 Khái niệm và ý nghĩa số tương đối
 - 3.2.2 Đặc điểm và hình thức biểu hiện của số tương đối
 - 3.2.3 Các loại số tương đối
 - 3.2.3.1 Số tương đối động thái
 - 3.2.3.2 Số tương đối kế hoạch
 - 3.2.3.3 Số tương đối kết cấu
 - 3.2.3.4 Số tương đối cường độ
 - 3.2.3.5 Số tương đối không gian
- 3.3 Số bình quân
 - 3.3.1 Khái niệm, ý nghĩa của số bình quân
 - 3.3.2 Các loại số bình quân
 - 3.3.2.1 Số bình quân cộng
 - 3.3.2.2 Số bình quân điều hòa
 - 3.3.2.3 Số bình quân nhân

CHƯƠNG 4: DÃY SỐ THỜI GIAN 14 (8,6)

- 4.1 Khái niệm về dãy số thời gian
 - 4.1.1 Khái niệm
 - 4.1.2 Cấu thành dãy số thời gian.

4.1.3 Yêu cầu khi xây dựng dãy số thời gian.

4.1.4 Phân loại dãy số thời gian

4.1.4.1 Dãy số thời kỳ

4.1.4.2 Dãy số thời điểm

4.2 Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian

4.2.1 Mức độ trung bình theo thời gian.

4.2.2 Lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối

4.2.3 Tốc độ phát triển

4.2.4 Tốc độ tăng (hoặc giảm)

4.2.5 Giá trị tuyệt đối 1% của tốc độ tăng (hoặc giảm)

CHƯƠNG 5: CHỈ SỐ TRONG THỐNG KÊ 14 (8,6)

5.1 Khái niệm, đặc điểm, phân loại và tác dụng của chỉ số trong thống kê

5.1.1 Khái niệm chỉ số

5.1.2 Đặc điểm của chỉ số

5.1.3 Phân loại chỉ số

5.1.4 Tác dụng của chỉ số trong thống kê

5.2 Chỉ số phát triển

5.2.1 Chỉ số cá thể (chỉ số đơn)

5.2.2 Chỉ số chung (chỉ số tổng hợp)

5.3 Chỉ số không gian

5.3.1 Chỉ số đơn

5.3.2 Chỉ số tổng hợp

5.4 Chỉ số kế hoạch

5.4.1 Chỉ số đơn

5.4.2 Chỉ số tổng hợp

5.5 Hệ thống chỉ số

5.5.1 Khái niệm và cấu thành của hệ thống chỉ số

5.5.2 Tác dụng của hệ thống chỉ số

5.5.3 Xây dựng hệ thống chỉ số theo phương pháp thay thế liên hoàn

5.6 Vận dụng phương pháp chỉ số để phân tích biến động của chỉ tiêu trung bình và tổng lượng biến tiêu thức

5.6.1 Phân tích sự biến động của chỉ tiêu trung bình

5.6.2 Phân tích biến động của tổng lượng biến tiêu thức

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bài tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1: PGS.TS Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết TK, NXB ĐH KTQD, 2016

9.2 Tài liệu Tham khảo

TL2: PGS.TS Nguyễn Thị Kim Thuý, Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ, NXB Thống kê, 2009.:

TL3: PGS.TS Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết TK, NXB ĐH KTQD, 2014



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.23 ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN MARKETING CĂN BẢN

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6)
- Mã học phần: 254026
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung: Tổng quan về các quan điểm marketing trong doanh nghiệp; khái niệm môi trường marketing và thị trường của doanh nghiệp; Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing trong doanh nghiệp; khái quát về phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu; Nhận dạng nhu cầu và hành vi của khách hàng; Chiến lược và các chính sách marketing căn bản.

Năng lực đạt được: Người học phân tích được các nhân tố thuộc môi trường marketing vi mô và vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động marketing của công ty; nghiên cứu được hành vi mua hàng của người tiêu dùng, phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu cho DN mình; lập kế hoạch nghiên cứu marketing cho 1 sản phẩm cụ thể; xây dựng chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, thiết lập kênh phân phối, xây dựng hoạt động truyền thông cho sản phẩm hoặc công ty.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

- Hiểu được marketing là gì và vai trò của marketing trong kinh doanh
- Hiểu sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu marketing và giải thích được quy trình nghiên cứu marketing
- Giải thích được quá trình quyết định mua hàng và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua của khách hàng
- Hiểu được phân khúc thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị thương hiệu và triển khai marketing - mix
- Hiểu ý nghĩa, mục tiêu, vai trò và nội dung của 4P trong marketing mix
- Giải thích được các chiến lược sản phẩm, chiến lược triển khai sản phẩm mới, chu kỳ sống của sản phẩm
- Giải thích được các chiến lược giá và phương pháp điều chỉnh giá
- Giải thích được các quyết định khi xây dựng hệ thống phân phối
- Hiểu được đặc điểm của các công cụ xúc tiến hỗn hợp

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Nắm vững các nguyên lý marketing và các công cụ marketing mix có khả năng vận dụng vào thực tiễn quản trị doanh nghiệp;

- Có khả năng tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp như: nghiên cứu thu thập, phân tích các thông tin phục vụ nghiên cứu marketing, lập kế hoạch nghiên cứu marketing, tổ chức hoạt động xúc tiến hỗn hợp cho sản phẩm ...

- Có khả năng quản lý danh mục sản phẩm, định giá, tổ chức phân phối và truyền thông marketing trong doanh nghiệp

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phần đầu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Giới thiệu tổng quan về Marketing

I. Vai trò của Marketing trong kinh doanh của doanh nghiệp

1. Các quan điểm định hướng kinh doanh của doanh nghiệp, sự hình thành marketing hiện đại.
2. Vai trò của Marketing trong hoạt động kinh doanh.

II. Các khái niệm cơ bản của marketing

1. Nhu cầu tự nhiên mong muốn và nhu cầu có khả năng thanh toán.
2. Sản phẩm
3. Giá trị, chi phí và sự thoả mãn.
4. Trao đổi và thị trường

Nội dung 2 : Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing 4 (2,2)

I. Hệ thống thông tin Marketing (MIS)

1. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành hệ thống thông tin Marketing
2. Khái niệm và các bộ phận cấu thành của hệ thống thông tin Marketing

II. Nghiên cứu Marketing

1. Phát hiện vấn đề và hình thành mục tiêu nghiên cứu
2. Lập kế hoạch nghiên cứu
3. Thu thập thông tin
4. Xử lý và phân tích thông tin thu thập được
5. Báo cáo kết quả nghiên cứu

Thảo luận

Xác định vấn đề và hình thành mục tiêu nghiên cứu của tình huống

Nội dung 3 : Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh và hành vi của khách hàng tới hoạt động Marketing 14 (8,6)

I. Môi trường kinh doanh

1. Khái niệm môi trường kinh doanh

2. Môi trường kinh doanh vĩ mô

3. Môi trường kinh doanh vĩ mô

II. Thị trường người tiêu dùng và hành vi mua hàng của người tiêu dùng

1. Thị trường người tiêu dùng

2. Mô hình hành vi mua của người tiêu dùng

3. Những yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới hành vi mua của người tiêu dùng .

4. Quá trình thông qua quyết định mua

III. Hành vi của người mua

1. Thị trường và hành vi mua của các doanh nghiệp sản xuất

2. Thị trường và hành vi mua của các doanh nghiệp thương mại

3. Thị trường và hành vi mua của các tổ chức Nhà nước .

Nội dung 4 : Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá của doanh nghiệp 10 (5,5)

I. Phân đoạn thị trường

1. Khái quát về phân đoạn thị trường

2. Các tiêu thức dùng để phân đoạn thị trường

3. Phân đoạn thị trường khách hàng là các tổ chức

II.- Lựa chọn thị trường mục tiêu

1. Đánh giá các đoạn thị trường

2. Lựa chọn thị trường mục tiêu

III. Định vị hàng hoá

1. Khái niệm định vị thị trường

2. Các loại định dạng hàng hoá

3. Hai chiến lược định dạng hàng hoá

Nội dung 5 : Chiến lược sản phẩm

I. Sản phẩm hàng hoá theo quan điểm marketing

1. Khái niệm sản phẩm

2. Phân loại hàng hoá

II. Các quyết định về nhãn hiệu sản phẩm hàng hoá

1. Nhãn hiệu và bộ phận cấu thành nhãn hiệu hàng hóa

2. Các quyết định có liên quan đến nhãn hiệu

III. Quyết định bao gói và dịch vụ đối với sản phẩm hàng hoá

1. Quyết định về bao gói

2. Quyết định về dịch vụ khách hàng

IV. Quyết định về chủng loại và danh mục hàng hoá

1. Quyết định về chủng loại
2. Quyết định về danh mục hàng hoá

V. Thiết kế và marketing sản phẩm mới

1. Khái niệm về sản phẩm mới
2. Các giai đoạn thiết kế và Marketing sản phẩm mới

VI. Chu kỳ sống sản phẩm hàng hoá

Nội dung 6 : Chiến lược giá cả 8 (4,4)

I. Các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định giá

1. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp
2. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

II. Tiến trình xác định giá ban đầu

1. Xác định mục tiêu định giá và cấu của thị trường mục tiêu
2. Xác định chi phí cho việc định giá
3. Phân tích hàng hoá và giá cả của đối thủ cạnh tranh
4. Lựa chọn phương pháp định giá
5. Lựa chọn mức giá cuối cùng

III. Các kiểu chiến lược giá

1. Xác định giá cho sản phẩm mới
2. Chiến lược áp dụng giá cho danh mục hàng hoá
3. Định giá 2 phần và định trọn gói
4. Định giá theo nguyên tắc địa lý
5. Chiết giá và bớt giá
6. Định giá khuyến mại, giá phân biệt và thay đổi giá

Bài tập : Các phương pháp định giá

Thảo luận: Tìm hiểu các chiến lược giá trong kinh doanh của DN.

Nội dung 7 : Chiến lược phân phối 6 (3,3)

I. Đại cương về kênh phân phối

1. Khái niệm về kênh phân phối
2. Vai trò và chức năng của trung gian phân phối

II. Cấu trúc và tổ chức kênh

1. Cấu trúc kênh phân phối
2. Tổ chức và hoạt động kênh

III. Lựa chọn và quản trị kênh phân phối

1. Lựa chọn kênh phân phối
2. Quản trị kênh phân phối

IV. Bán buôn và bán lẻ

1. Bán buôn

2. Bán lẻ

Thảo luận : Lựa chọn kênh phân phối và các điều kiện của DN để lựa chọn kênh có hiệu quả.

Nội dung 8 : Các quyết định về truyền thông marketing tích hợp 4 (2,2)

I. Khái quát về truyền thông marketing tích hợp

1. Mô hình truyền thông marketing

2. Các bước tiến hành hoạt động truyền thông

II. Xác lập hỗn hợp truyền thông và ngân sách

1. Xác lập hệ thống xúc tiến hỗn hợp

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc các dạng truyền thông hỗn hợp.

3. Xác định ngân sách dành cho hoạt động truyền thông

III. Các thành phần trong truyền thông marketing

1. Quảng cáo

2. Tuyên truyền và quan hệ công chúng

3. Khuyến mại

4. Bán hàng trực tiếp

5. Marketing trực tiếp và marketing trực tuyến

Thảo luận : ưu, nhược điểm của các công cụ trong hoạt động xúc tiến hỗn hợp

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tự vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. **Phương pháp đánh giá môn học**

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. **Tài liệu tham khảo:**

9.1. **Học liệu bắt buộc:**

Tài liệu 1: Trần Minh Đạo (2013), Marketing căn bản, Nxb Đại học KTQD

9.2. Học liệu tham khảo:

Tài liệu 2: Nguyễn Văn Hùng (2013), Marketing căn bản, Nxb KT TPHCM

Tài liệu 3: Philip Kotler (2006), Marketing căn bản, Nxb Thống kê

Tài liệu 4: Lê Quang Hiếu (2016), Quan hệ công chúng, Nxb ĐH Hồng Đức

Tài liệu 5: Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức <http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.24. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Số tín chỉ: 03.

Mã học phần: 153.105.

Bộ môn phụ trách: BM Kế toán quản trị

Điều kiện tiên quyết: NLCB của chủ nghĩa Mác - Lê Nin 2.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; các phương pháp kế toán; quá trình tổ chức thu thập, ghi chép số liệu kế toán. Trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán; Nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

Năng lực đạt được:

Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về nguyên lý kế toán; vận dụng được các phương pháp kế toán trong công tác kế toán doanh nghiệp; Người học có thể tổ chức thu thập, hạch toán, ghi chép kế toán đối với các quá trình kinh doanh chủ yếu; Người học có khả năng lựa chọn và vận dụng hình thức tổ chức công tác kế toán phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học nắm vững được những kiến thức cơ bản, nền tảng của nguyên lý kế toán như: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán như phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp – cân đối kế toán, phương pháp kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất và quá trình bán hàng, nắm được khái niệm sổ kế toán, các hình thức kế toán và tổ chức công tác kế toán tại đơn vị. Người học hiểu, vận dụng, phân tích và tổng hợp thành thạo kiến thức nền về nguyên lý kế toán vào giải quyết các vấn đề kế toán trong đơn vị.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

Người học được rèn luyện, phát triển và hình thành những kỹ năng cơ bản về kế toán, các phương pháp khoa học của kế toán, đủ khả năng hạch toán những nghiệp vụ của các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu những học phần chuyên ngành. Người học phát triển các kỹ năng mềm phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu hàng ngày cũng như hỗ trợ cho các môn học chuyên ngành và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Người học được rèn luyện tu dưỡng phẩm chất đạo đức tốt; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng. Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác phù hợp với nhu cầu cá nhân hoặc công việc; có khả năng tự học tập suốt đời.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: BẢN CHẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA HẠCH TOÁN KẾ TOÁN (3LT: 0TL: 2TH)

1.1. Bản chất của hạch toán kế toán

1.1.1. Sự hình thành và phát triển của hạch toán kế toán

1.1.2. Các loại hạch toán

1.1.3. Định nghĩa về kế toán

1.2. Nhiệm vụ, yêu cầu và nguyên tắc của hạch toán kế toán

1.2.1. Nhiệm vụ của hạch toán kế toán

1.2.2. Yêu cầu của hạch toán kế toán

1.2.3. Nguyên tắc của hạch toán kế toán

1.3. Đối tượng của hạch toán kế toán

1.3.1. Đối tượng chung của hạch toán kế toán

1.3.2. Đối tượng của hạch toán kế toán trong doanh nghiệp sản xuất

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN (2LT: 2TL: 0TH)

2.1. Nội dung phương pháp chứng từ kế toán

2.1.1. Nội dung của phương pháp chứng từ kế toán

2.1.2. Ý nghĩa của phương pháp chứng từ kế toán

2.2. Các loại chứng từ kế toán - những yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán

2.2.1. Các loại chứng từ kế toán

2.2.2. Những yếu tố của chứng từ kế toán

2.3. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN (7LT: 2TL: 3TH)

3.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tài khoản kế toán

3.2. Tài khoản kế toán, nội dung kết cấu của tài khoản kế toán

3.2.1. Khái niệm tài khoản kế toán

3.2.2. Nội dung kết cấu tài khoản kế toán

3.3. Phân loại tài khoản kế toán

3.4. Hệ thống tài khoản kế toán

3.4.1. Khái niệm và ý nghĩa

3.4.2. Khái quát về hệ thống tài khoản kế toán

3.4.3. Mô hình sắp xếp các tài khoản kế toán

3.5. Cách ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào các tài khoản kế toán

3.5.1. Cách ghi đơn

3.5.2. Cách ghi kép

3.6. Kiểm tra việc ghi chép trên tài khoản kế toán

3.6.1. Kiểm tra việc ghi chép, phản ánh trên tài khoản kế toán tổng hợp

3.6.2. Kiểm tra ghi chép, phản ánh trên tài khoản chi tiết

CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ (2LT: 0TL: 3TH)

4.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá

4.1.1. Nội dung phương pháp tính giá

4.1.2. Ý nghĩa của phương pháp tính giá

4.1.3. Yêu cầu của phương pháp tính giá

4.1.4. Nguyên tắc tính giá

4.2. Nội dung trình tự tính giá

CHƯƠNG 5: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (3LT: 2TL: 0TH)

5.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán

5.1.1. Nội dung phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán

5.1.2. Ý nghĩa của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán

5.1.3. Nguyên tắc chung khi xây dựng mẫu biểu các bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2. Yêu cầu và công việc chuẩn bị khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2.1. Yêu cầu khi lập bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.2.2. Công việc chuẩn bị khi lập các bảng tổng hợp cân đối kế toán

5.4. Bảng cân đối kế toán

5.4.1. Khái niệm và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán

5.4.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán

5.4.3. Tính chất cân đối của Bảng cân đối kế toán

5.4.4. Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán với tài khoản kế toán

CHƯƠNG 6: HẠCH TOÁN KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU (6LT: 1TL: 12TH)

6.1. Kế toán quá trình mua hàng

6.1.1. Nhiệm vụ của kế toán quá trình mua hàng

6.1.2. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình mua hàng

6.2. Kế toán quá trình sản xuất

- 6.2.1. Đặc điểm quá trình sản xuất
- 6.2.2. Phân loại chi phí
- 6.2.3. Nhiệm vụ kế toán quá trình sản xuất
- 6.2.4. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình sản xuất
- 6.3. Kế toán quá trình bán hàng**
 - 6.3.1. Đặc điểm của quá trình bán hàng
 - 6.3.2. Nhiệm vụ kế toán quá trình bán hàng
 - 6.3.3. Vận dụng các phương pháp kế toán để hạch toán quá trình bán hàng

CHƯƠNG 7: SỔ KẾ TOÁN - HÌNH THỨC KẾ TOÁN- TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN (3LT: 1TL: 4TH)

- 7.1. Sổ kế toán**
 - 7.1.1. Nội dung và nguyên tắc xây dựng mẫu sổ kế toán
 - 7.1.2. Các loại sổ kế toán
 - 7.1.3. Quy định về sổ kế toán
- 7.2. Hình thức kế toán**
 - 7.2.1. Hình thức kế toán nhật ký chung
 - 7.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái
 - 7.2.3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
 - 7.2.4. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ
 - 7.2.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính
- 7.3. Tổ chức công tác kế toán**
 - 7.3.1. Nội dung, ý nghĩa và nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán
 - 7.3.2. Tổ chức bộ máy kế toán
 - 7.3.3. Tổ chức kiểm tra kế toán

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

Học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo (*Tên tác giả, tên sách, NXB năm xuất bản, website, băng hình, ...*) theo thứ tự ưu tiên.

- GS, TS. Đoàn Xuân Tiên, TS Lê Văn Liên, Ths. Nguyễn Thị Hồng Vân, *Giáo trình Nguyên lý kế toán*, NXB tài chính; năm 2009;

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, năm 2015
- Võ Văn Nhị, *Hệ thống bài tập trắc nghiệm Nguyên lý kế toán*, NXB Tài chính,

2018



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.25. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

- Số tín chỉ: 4 (36, 7,41)
- Mã học phần: 153085
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần:

Mô tả học phần: Học phần giới thiệu và cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về các khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận trong kế toán doanh nghiệp, nội dung tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước. Kế toán các yếu tố sản xuất bao gồm kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ; kế toán TSCĐ và đầu tư dài hạn; kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

Năng lực đạt được: Sinh viên có khả năng vận dụng các nguyên tắc kế toán trong xử lý các tình huống kế toán trong doanh nghiệp, lựa chọn mô hình tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp; Thực hiện hạch toán, vào sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết những nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong các doanh nghiệp liên quan đến Kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán nguyên liệu vật liệu và công cụ dụng cụ; Kế toán TSCĐ và đầu tư dài hạn; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong các doanh nghiệp.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao: Khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận. Các nội dung về tổ chức công tác kế toán tài chính trong DN; Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh về kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và ứng trước; Kế toán các loại vật tư; Kế toán TSCĐ và các khoản đầu tư tài dài hạn; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

- Người học có kiến thức cơ bản về Luật kế toán (Luật kế toán năm 2015), hệ thống chuẩn mực kế toán (chuẩn mực 01,02,03,04...)

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Người học có thể sử dụng phần mềm tin học văn phòng, phần mềm kế toán để thực hiện ghi sổ kế toán.

- Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; giải quyết vấn đề liên quan đến kế toán các yếu tố chi phí, tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị. có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan đến kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, kế

toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, TSCĐ và kế toán tiền lương các khoản trích theo lương.

2.3. Mục tiêu Về thái độ

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp, hăng say trong học tập và nghiên cứu. Có tinh thần tập thể trong các hoạt động nhóm

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân trên lớp

- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước.

- Thái độ tôn trọng các chuẩn mực và tiêu chuẩn nghề nghiệp kế toán.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

4(3-1)

1.1. Vai trò, nhiệm vụ kế toán tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. Vai trò kế toán tài chính trong công tác quản lý kinh tế

1.1.2. Nội dung và yêu cầu của kế toán tài chính

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán tài chính doanh nghiệp

1.2. Những khái niệm, nguyên tắc kế toán tài chính

1.2.1. Những khái niệm

1.2.2. Nguyên tắc kế toán cơ bản

1.3. Tổ chức công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp

1.3.1. Tổ chức vận dụng chứng từ kế toán

1.3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

1.3.3. Tổ chức lựa chọn, vận dụng hình thức kế toán

1.3.4. Tổ chức vận dụng hình thức tổ chức công tác kế toán

1.3.5. Tổ chức công tác kiểm tra kế toán

1.3.6. Tổ chức lập và phân tích báo cáo tài chính

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN

PHẢI THU VÀ TẠM ỨNG, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

12(6-1-5)

2.1. Vốn bằng tiền, các khoản phải thu, tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược

2.2. Kế toán vốn bằng tiền

2.2.1. Kế toán tiền mặt

2.2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

2.2.3. Kế toán tiền đang chuyển

2.3. Kế toán các khoản phải thu

2.3.1. Kế toán phải thu khách hàng

2.3.2. Kế toán thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

2.3.3. Kế toán phải thu nội bộ

2.3.4. Kế toán phải thu khác

2.3.5. Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

2.4. Kế toán tạm ứng, chi phí trả trước, ký quỹ, ký cược.

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

23 (10;2;11)

3.1. Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.1.1. Khái niệm nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.1.2. Phân loại nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.1.3. Đánh giá nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.1.4. Nhiệm vụ kế toán nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.2. Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.2.1 Phương pháp thẻ song song

3.2.2 Phương pháp sổ sổ dư

3.2.3 Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

3.3. Kế toán tổng hợp nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ

3.3.1 Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3.2 Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kiểm kê định kỳ

3.4. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

37 (14;2;21)

4.1. Các vấn đề chung về tài sản cố định

4.2. Kế toán chi tiết TSCĐ

4.2.1. Xác định đối tượng ghi TSCĐ

4.2.2. Nội dung kế toán chi tiết TSCĐ

4.3. Kế toán tổng hợp TSCĐ

4.3.1. Chứng từ sử dụng

4.3.2. Tài khoản sử dụng

4.3.3. Kế toán tổng hợp tăng, giảm TSCĐ

4.4. Kế toán khấu hao TSCĐ

4.4.1. Hao mòn và khấu hao TSCĐ

4.4.2. Các phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.3. Kế toán hao mòn và khấu hao TSCĐ

4.5. Kế toán sửa chữa TSCĐ

4.5.1. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ

4.5.2. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

4.6. Kế toán các nghiệp vụ khác về TSCĐ

4.6.1. Kế toán thuê TSCĐ

4.6.2. Kế toán kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ

4.7. Kế toán đầu tư xây dựng cơ bản

4.7.1. Các hình thức đầu tư xây dựng cơ bản

4.7.2. Nội dung kế toán đầu tư xây dựng cơ bản trong DN

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

8 (3;1;4)

5.1. Những vấn đề chung về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2. Kế toán tổng hợp tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2.1. Các chứng từ hạch toán lao động, tính lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội

5.2.2. Tài khoản kế toán sử dụng

5.2.3. Tổng hợp, phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2.4. Trình tự kế toán các nghiệp vụ liên quan đến tiền lương, các khoản trích theo lương.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tập nhóm (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- GS.TS.NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thủy, *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, 2013.

- TS. Lê Thị Hồng, TS. Lê Thị Minh Huệ, Th.S Lê Thị Diệp, Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính, NXB Tài chính, 2019.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp Q1 - *Hệ thống tài khoản kế toán* (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2015.

- Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp*. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, NXB Lao Động, 2015.


**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.26. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 1

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)

- Mã học phần: 153.084

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu vai trò nhiệm vụ kế toán quản trị; Kế toán quản trị chi phí và giá thành sản phẩm; Mối quan hệ giữa chi phí khối lượng và lợi nhuận; Phân tích thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán quản trị trong doanh nghiệp; có khả năng vận dụng kế toán quản trị chi phí và tính được giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp theo nhiều phương pháp khác nhau, nắm được các khái niệm về mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận và ứng dụng mối quan hệ giữa CP- KL-LN, ứng dụng điểm hòa vốn trong việc ra quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Các kiến thức liên quan đến Khái niệm và mục đích của kế toán quản trị, nội dung của kế toán quản trị doanh nghiệp. Xác định được đối tượng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp, phương pháp của kế toán quản trị. Nhận diện, phân loại được các loại chi phí và giá thành trong doanh nghiệp. Tập hợp được chi phí và tính giá thành sản phẩm; lập báo cáo sản xuất. Các khái niệm cơ bản và các ứng dụng về mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận. Khái niệm quyết định ngắn hạn, Tiêu chuẩn chọn quyết định ngắn hạn. Phân tích thông tin thích hợp cho quá trình quyết định.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải;

- Kỹ năng làm việc theo nhóm; giao tiếp, lắng nghe, trình bày, thảo luận và thuyết phục người khác;

- Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch, kiểm soát, quản lý thời gian để hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện được các phương pháp tính giá thành sản phẩm đối với từng DN. Sử dụng được các phương pháp của kế toán, biết cách phân bổ chi phí trực tiếp, gián tiếp, lập báo cáo sản xuất một cách thành thạo. Biết ứng dụng mối quan hệ giữa CP-KL-LN và điểm hòa vốn để giúp nhà quản trị ra QĐ.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

Chương 1. Khái quát về kế toán quản trị doanh nghiệp (3LT: 0TL: 15TH)

1.1. Khái niệm và mục đích của kế toán quản trị.

1.1.1. Khái niệm kế toán quản trị

1.1.2. Nội dung cơ bản của kế toán quản trị doanh nghiệp.

1.1.3. Mục tiêu và nhiệm vụ của kế toán quản trị.

1.1.4. Vai trò của kế toán quản trị trong việc thực hiện chức năng quản lý ở doanh nghiệp.

1.1.5. Phân biệt kế toán quản trị với kế toán tài chính

1.2. Đối tượng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp.

1.3. Phương pháp của kế toán quản trị.

Chương 2. Kế toán quản trị chi phí và giá thành (10LT: 14TL: 30TH)

2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh trong kế toán quản trị.

2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Báo cáo tài chính.

2.1. 2. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo khả năng qui nạp chi phí vào các đối tượng kế toán chi phí.

2.1. 3. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo mối quan hệ của chi phí với qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và quá trình kinh doanh.

2.1. 4. Các cách phân loại chi phí khác sử dụng trong việc lập kế hoạch, kiểm tra và ra quyết định.

2.2. Các loại giá thành sản phẩm được sử dụng trong kế toán quản trị.

2.2.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi chi phí trong giá thành.

2.2.1.1. Giá thành sản xuất toàn bộ.

2.2.1.2. Giá thành sản xuất theo biến phí

2.2.1.3. Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý định phí sản xuất.

2.2.1.4. Giá thành toàn bộ theo biến phí

2.2.1.5. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ.

2.2.2. Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành.

2.2.2.1. Giá thành kế hoạch.

2.2.2.2. Giá thành định mức.

2.2.2.3. Giá thành sản xuất thực tế.

2.3. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành

2.3.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí.

2.3.2. Đối trọng tính giá thành.

2.4. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

2.4.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp.

2.4.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.

2.5. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

2.5.1. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

2.5.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

2.6. Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở.

2.6.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu chính trực tiếp (hoặc chi phí vật liệu trực tiếp).

2.6.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

2.7. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

2.8. Lập báo cáo sản xuất.

2.8.1 Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp bình quân

2.8.2 Lập báo cáo sản xuất theo phương pháp nhập trước xuất trước

Chương 3: Mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận (8LT: 11TL: 50TH)

3.1. Các khái niệm cơ bản về mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận

3.1. 1. Lãi trên biến phí

3.1.2. Tỷ suất lãi trên biến phí

3.1.3. Kết cấu chi phí

3.1.4. Đòn bẩy kinh doanh

3.1.5. Điểm hoà vốn

3.2. Một số ứng dụng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận vào quá trình ra quyết định.

3.2. 1. Thay đổi định phí và doanh thu

3.2. 2. Thay đổi biến phí và doanh thu

3.2. 3. Thay đổi định phí, giá bán và doanh thu

3.2. 4. Thay đổi định phí, biến phí và doanh thu

3.2. 5. Thay đổi kết cấu giá bán

3.3. Ứng dụng phân tích điểm hoà vốn trong việc ra quyết định

3.3.1. Dự định số lãi phải đạt được

3.3.2. Quyết định khung giá bán của sản phẩm

3.3.3. Quyết định nhận hay từ chối đơn đặt hàng

3.3.4. Các quyết định thúc đẩy

3.4. Khái quát quy trình vận dụng các khái niệm trong quá trình ra quyết định kinh doanh

3.5. Một số lưu ý khi phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận

Chương 4: Kế toán quản trị cho việc ra quyết định ngắn hạn (6LT: 11TL: 40TH)

4.1. Thông tin thích hợp của quyết định ngắn hạn

4.1.1. Khái niệm quyết định ngắn hạn

4.1.2. Tiêu chuẩn chọn quyết định ngắn hạn

4.1.3. Phân tích thông tin thích hợp cho quá trình quyết định

4.1.4. Các thông tin không thích hợp đối với quyết định ngắn hạn

4.1.5. Mục đích phân biệt thông tin thích hợp và thông tin không thích hợp cho quá trình ra quyết định ngắn hạn.

4.2. Ứng dụng khái niệm thông tin thích hợp trong việc ra các quyết định ngắn hạn 4.2.1.

Quyết định loại bỏ hoặc tiếp tục kinh doanh một bộ phận

4.2.2. Quyết định tự sản xuất hay mua ngoài.

4.2.3. Quyết định nên bán ngay thành phẩm hay tiếp tục sản xuất ra thành phẩm rồi mới bán.

4.2.4. Các quyết định trong điều kiện sản xuất kinh doanh bị giới hạn.

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. GS.TS. Đoàn Xuân Tiên. *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Tài chính; năm 2009.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Minh Trí, *Kế toán quản trị chi phí*, NXB Tài Chính, 2019



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.27. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

- Số tín chỉ: 4 (36,48,180)
- Mã học phần: 153091
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về: Kế toán kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm; Kế toán thành phẩm - tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán các khoản đầu tư, kế toán nguồn vốn và lập báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; thuyết minh báo cáo tài chính); báo cáo tài chính tổng hợp; báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng phân loại, tập hợp các chi phí liên quan đến công tác tính giá thành sản phẩm, trang bị cho người học các phương pháp tính giá thành sản phẩm và việc vận dụng phương pháp tính giá thành giản đơn; hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến nhập - xuất kho thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm; kế toán tăng giảm các khoản đầu tư, tăng - giảm nguồn vốn, kế toán dự phòng và lập các báo cáo tài chính theo quy định.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về nguyên tắc, khái niệm kế toán, các phương pháp tính giá thành phẩm; các nghiệp vụ kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm, xác định kết quả kinh doanh, kế toán nguồn vốn; kế toán các khoản đầu tư dài hạn, dự phòng và lập các báo cáo tài chính

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Các kỹ năng về lập chứng từ, phân loại chứng từ, vào sổ kế toán các nghiệp vụ liên quan đến tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm; kế toán thành phẩm, tiêu thụ thành phẩm, kế toán nguồn vốn; các khoản đầu tư dài hạn, kế toán lập dự phòng và lập các báo cáo tài chính.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ cầu thị, nghiêm túc tiếp thu, nghiên cứu đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp

- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say

- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần:

Chương I

Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

(LT 7, BT 7, TH 4, Tự học 36)

1.1 Chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

1.1.3 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm

1.2 Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.2 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.1 Kế toán chi tiết chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.2 Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.3.2.1 *Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên*

1.3.2.2 *Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ*

Chương 2

Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

(LT 8, BT 8, TH 3, Tự học 36)

2.1. Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

2.2. Kế toán thành phẩm, hàng hóa

2.2.1. Khái niệm thành phẩm, hàng hóa

2.2.2. Đánh giá thành phẩm, hàng hóa

2.2.3. Kế toán chi tiết thành phẩm, hàng hóa

2.2.4. Kế toán tổng hợp nhập kho thành phẩm, hàng hóa

2.3. Kế toán tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa

2.3.1. Chứng từ sử dụng

2.3.2. Tài khoản sử dụng

2.3.3. Nội dung kế toán tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa

2.4. Kế toán chiết khấu thanh toán và các khoản giảm trừ doanh thu

2.4.1. Kế toán chiết khấu thanh toán

2.4.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

2.5. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

2.5.1. Kế toán chi phí bán hàng

2.5.2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.6. Kế toán chi phí tài chính và doanh thu tài chính

2.6.1. Kế toán chi phí tài chính

2.6.2. Kế toán doanh thu tài chính

2.7. Kế toán chi phí khác và thu nhập khác

2.7.1. Kế toán chi phí khác

2.7.2. Kế toán thu nhập khác

2.8. Kế toán xác định và phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

2.8.1. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.8.2. Kế toán phân phối kết quả hoạt động kinh doanh

Chương 3

Kế toán các khoản nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

(LT 8, BT 7, TH 3, Tự học 36)

3.1 Kế toán các khoản nợ phải trả

3.1.1 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

3.1.2 Kế toán phải trả cho người bán

3.1.3 Kế toán thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

3.1.4 Kế toán các khoản phải trả người lao động

3.1.5 Kế toán chi phí phải trả

3.1.6 Kế toán phải trả nội bộ

3.1.7 Kế toán phải trả, phải nộp khác

3.1.8 Kế toán vay và nợ thuê tài chính

3.1.9 Kế toán trái phiếu phát hành

3.1.10 Kế toán nhận ký quỹ ký cược

3.1.11 Kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả

3.1.12 Công bố và trình bày các khoản Nợ phải trả trên báo cáo tài chính

3.2 Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

3.2.1 Kế toán vốn đầu tư của chủ sở hữu

3.2.2 Kế toán Chênh lệch tỷ giá hối đoái

3.2.3 Kế toán Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong doanh nghiệp

3.2.4 Kế toán Quỹ đầu tư và phát triển trong doanh nghiệp

3.2.5 Kế toán Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

3.2.6 Kế toán các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp

3.2.7 Kế toán Cổ phiếu quỹ trong doanh nghiệp

3.2.8 Kế toán Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong doanh nghiệp

3.2.9 Kế toán Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trong doanh nghiệp

3.2.10 Công bố và trình bày Nguồn vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính

Chương 4

Kế toán các khoản đầu tư

4.1. Các khoản đầu tư

4.2. Kế toán các khoản đầu tư

- 4.2.1. Kế toán chứng khoán kinh doanh
- 4.2.2. Kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- 4.2.3. Kế toán bất động sản đầu tư
- 4.2.4. Kế toán đầu tư vào công ty con
- 4.2.5. Kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- 4.2.6. Kế toán đầu tư khác

Chương 5

Báo cáo tài chính

(LT 7, BT 7, TH 3, Tự học 36)

5.1. Ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính

- 5.1.1. Thông tin kế toán tài chính
- 5.1.2. Mục đích, tác dụng của báo cáo tài chính
- 5.1.3. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính
- 5.1.4. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính
- 5.1.5. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính
- 5.1.6. Kỳ lập báo cáo tài chính
- 5.1.7. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

5.2. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

5.3. Bảng cân đối kế toán

- 5.3.1. Khái niệm và bản chất (đặc điểm) của bảng cân đối kế toán
- 5.3.2. Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán

5.4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- 5.4.1. Tác dụng của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 5.4.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 5.4.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 5.5.1. Tác dụng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5.5.2. Nội dung và kết cấu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 5.5.3. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.6. Thuyết minh báo cáo tài chính

- 5.6.1. Tác dụng của thuyết minh báo cáo tài chính
- 5.6.2. Nội dung và kết cấu của thuyết minh báo cáo tài chính

5.6.3. Cơ sở số liệu và phương pháp lập thuyết minh báo cáo tài chính

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

- GS.TS.NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thủy, *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, 2013.
- TS. Lê Thị Hồng, TS. Lê Thị Minh Huệ, Th.S Lê Thị Diệp, *Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính*, NXB Tài chính, 2019.

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp Q1 - Hệ thống tài khoản kế toán* (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2015).
- Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp*. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, NXB Lao Động, 2015).


**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.28. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ 2

- Số tín chỉ: 2 (18, 24)
- Mã học phần: 153.086
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán quản trị 1

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu về định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp; Lập dự toán sản xuất kinh doanh và phân tích chi phí sản xuất kinh doanh; Phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ và lập báo cáo bộ phận.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện; có khả năng vận dụng các phương pháp định giá bán sản phẩm khác nhau trong doanh nghiệp; Người học có đủ khả năng tổng hợp số liệu, lập định mức và lên dự toán chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Thông qua việc xác định các chi phí sản xuất kinh doanh người học có khả năng tiến hành phân tích và đưa ra được những giải pháp tối ưu cho DN. Người học có đủ kiến thức để tiến hành phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ theo những phương pháp khác nhau và có thể lập được báo cáo bộ phận.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Các kiến thức liên quan đến Lý thuyết kinh tế về định giá bán sản phẩm, các phương pháp định giá bán sản phẩm. Xây dựng định mức và lập dự toán (dự toán tiêu thụ, dự toán chi phí sản xuất, dự toán chi phí bán hàng, dự toán tiền,...). Phân tích biến động 3 khoản mục chi phí: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC). Phân bổ chi phí theo các phương pháp: trực tiếp, phương pháp bậc thang, phương pháp đại số. Người học có kiến thức để lập được báo cáo bộ phận.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải;

- Kỹ năng làm việc theo nhóm; giao tiếp, lắng nghe, trình bày, thảo luận và thuyết phục người khác;

- Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch, kiểm soát, quản lý thời gian để hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện được các phương pháp định giá bán sản phẩm. Lập được các loại dự toán SXKD trong DN như: dự toán tiêu thụ, dự toán chi phí NVLTT, dự toán chi phí NCTT, dự toán chi phí SXC, dự toán tiền...Phân tích biến động chi phí 3 khoản mục chi phí: chi phí NVL, chi phí NC và chi phí SXC; Lập được báo cáo bộ phận và phân bổ chi

phí theo các phương pháp như phương pháp trực tiếp, phương pháp bậc thang, phương pháp đại số.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

Chương 1: Định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp (6LT: 5TL: 30TH)

- 1.1. Ý nghĩa và vai trò của việc định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp
- 1.2. Lý thuyết kinh tế của định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp
- 1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp
- 1.4. Nội dung định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp

Chương 2: Dự toán sản xuất kinh doanh và phân tích chi phí kinh doanh (8LT: 13TL: 40TH)

- 2.1. Định mức chi phí
- 2.2. Dự toán sản xuất kinh doanh
- 2.3. Phân tích biến động chi phí

Chương 3: Phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ và lập báo cáo bộ phận (4LT: 6TL: 20TH)

- 3.1. Phân bổ chi phí cho các bộ phận phục vụ
- 3.2. Báo cáo bộ phận

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. GS.TS. Đoàn Xuân Tiên. *Giáo trình Kế toán quản trị*, NXB Tài chính; năm 2009.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Minh Trí, *Kế toán quản trị chi phí*, NXB Tài Chính, 2019

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.29. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN MÁY

- Số tín chỉ: 2 (10,50,0)
- Mã học phần: 153055
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Môn học cung cấp hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán doanh nghiệp, quy trình áp dụng kế toán máy, thực hành kế toán máy trên phần mềm kế toán ACMAN.

Năng lực đạt được: Người học có năng lực vận dụng thiết kế cơ sở dữ liệu kế toán, xây dựng danh mục từ điển, nhận diện và xử lý chứng từ trùng, cập nhật sổ dư đầu kỳ, đăng ký chi tiết cho các tài khoản, khai báo nhân sự và quản lý tiền lương, cập nhật nghiệp vụ, sửa, xóa, in chứng từ, phân bổ, kết chuyển chi phí để tính giá thành sản phẩm, tự tạo hóa đơn cho doanh nghiệp, lên báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thuế.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp, quy trình áp dụng kế toán máy, thực hành kế toán máy trên phần mềm kế toán ACMAN. Giúp người học vận dụng và nghiên cứu học hỏi các phần mềm kế toán trong tự khi tiếp cận thực tế, chuẩn bị tốt hành trang về kiến thức, kỹ năng để người học sau khi tốt nghiệp có thể làm nghề kế toán và hành nghề kế toán.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Kỹ năng phân tích, đánh giá cơ bản về phần mềm kế toán, thành thạo thao tác xử lý những nghiệp vụ của các quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp bằng máy vi tính thông qua phần mềm kế toán máy ACMAN.

Kỹ năng học tập, nghiên cứu những phần mềm kế toán khác tương tự.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp: Biết vận dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản vào các bài toán thực tế; Đánh giá đúng tác động và hiệu quả khi áp dụng CNTT trong cơ quan tổ chức, tôn trọng lao động CNTT và bản quyền của phần mềm

- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say: Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù; Có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc

- Thái độ với chấp hành nội quy, quy định lớp

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG I - HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

(LT:3, TH:0)

1.1 Thông tin kế toán và các quyết định

1.1.1 Khái niệm, ý nghĩa

1.1.2 Những người sử dụng thông tin kế toán

1.1.3 So sánh dữ liệu kế toán và Thông tin kế toán

1.2 Hệ thống thông tin kế toán

1.2.1 Khái niệm

1.2.2 Tiến trình kế toán

1.2.3 Các chu trình nghiệp vụ cơ bản trong hệ thống thông tin kế toán

1.2.4 Vai trò của hệ thống thông tin kế toán trong quản trị doanh nghiệp

1.2.5 Thiết kế hệ thống Thông tin kế toán

1.3 Tổng quan về Xử lý nghiệp vụ kế toán

1.3.1 Các nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp

1.3.2 Các yếu tố cơ bản của hệ thống xử lý nghiệp vụ

1.3.3 Các chế độ xử lý nghiệp vụ kế toán

1.3.4 Hợp lệ hóa dữ liệu

1.4 Hệ thống mã hóa trong xử lý nghiệp vụ kế toán

1.4.1 Khái niệm, ý nghĩa của mã hóa

1.4.2 Các phương pháp mã hóa

CHƯƠNG II - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VỚI KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(LT: 3, TH: 0)

2.1 Những vấn đề chung về Công nghệ thông tin

2.1.1. Khái niệm, ý nghĩa

2.1.2 Phần cứng máy tính điện tử

2.1.3 Phần mềm máy tính

2.2 Ứng dụng của công nghệ thông tin trong hệ thống thông tin kế toán hiện đại

2.2.1 Khái niệm kế toán máy

2.2.2 So sánh kế toán thủ công và kế toán máy

2.2.3 Phần mềm kế toán

2.2.4 Vị trí của phần mềm kế toán trong hệ thống thông tin kế toán

2.2.5 Thiết kế Cơ sở dữ liệu kế toán

2.2.6 Hệ thống danh mục từ điển kế toán

2.2.7 Quy trình áp dụng kế toán máy

2.3 Chứng từ trùng và vấn đề khử trùng khi làm kế toán máy

2.3.1 Khái niệm, các loại chứng từ trùng

2.3.2 Vấn đề khử trùng khi làm kế toán máy

CHƯƠNG III - PHẦN MỀM KẾ TOÁN ACMAN

(LT: 4, TH: 50)

3.1 Tổng quan về phần mềm kế toán ACMAN

3.1.1 Giới thiệu chung

3.1.2 Các báo cáo chính của phần mềm

3.1.3 Các phân hệ nghiệp vụ và mối quan hệ giữa các phân hệ

3.1.4 Một vài tham số kỹ thuật của phần mềm ACMAN

3.1.5 Chứng từ trùng và vấn đề khử trùng trong ACMAN

3.1.6 Quy trình xử lý số liệu trong ACMAN

3.1.7 Quản lý số liệu trong ACMAN

3.1.8 Lưu trữ, bảo trì và kiểm tra số liệu

3.2 Các công việc chuẩn bị cho sử dụng phần mềm ACMAN

3.2.1 Thực hành ghi sổ kế toán thủ công

3.2.2 Cài đặt và khởi động ACMAN

3.2.3 Hệ thống Menu

3.2.4 Các phím chức năng sử dụng trong ACMAN

3.2.5. Xây dựng thông tin về doanh nghiệp

3.2.6 Đăng ký chi tiết cho các tài khoản

3.2.7 Cập nhật số dư đầu kỳ các tài khoản

3.3 Các thao tác cơ bản khi sử dụng phần mềm ACMAN

3.3.1 Các thao tác cơ bản khi cập nhật chứng từ

3.3.2 Các thao tác cơ bản khi sửa, xóa chứng từ

3.3.3 Các thao tác cơ bản khi lên báo cáo

3.4 Các công việc thực hiện cuối kỳ

3.4.1 Cập nhật phiếu kế toán

3.4.2 Tính giá vốn vật tư hàng hóa xuất kho

3.4.3 Khai báo và thực hiện các bút toán kết chuyển cuối kỳ.

3.5 Phần thực hành

3.5.1 Bài thực hành số 1: Yêu cầu SV thao tác thủ công việc luân chuyển số liệu đã cho vào các sổ kế toán liên quan.

3.5.2 Bài thực hành số 2: Cài đặt và thực hành thiết lập cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp và cập nhật số dư ban đầu; Căn cứ vào số liệu đã cho yêu cầu SV nhập số liệu vào phần mềm.

3.5.3 Bài thực hành số 3: Nhập liệu phần hành kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán.

3.5.4 Bài thực hành số 4: Nhập liệu phần hành kế toán vật tư.

3.5.5 Bài thực hành số 5: Nhập liệu phần hành kế toán TSCĐ và CCDC.

3.5.6 Bài thực hành số 6: Nhập liệu phần hành kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.

3.5.7 Bài thực hành số 7: Nhập liệu phần hành kế toán chi phí và giá thành sản phẩm.

3.5.8. Bài thực hành số 8: Nhập liệu phần hành bán hàng và xác định kết quả kinh doanh.

3.5.9 Bài thực hành số 9: Kế toán tổng hợp.

3.5.10. Bài thực hành số 10: Lập Báo cáo thuế; Lập báo cáo tài chính; Lập báo cáo hóa đơn.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

[1] Phạm Hồng Sơn, *Phần mềm kế toán ACMAN*, NXB Lao động và xã hội, 2012.

9.2. Tài liệu tham khảo

[2] Trần Thị Song Minh, *Kế toán máy*, NXB ĐHKQTĐ, 2010.

[3] GS.TS.NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thùy, *Giáo trình Kế toán tài chính*, NXB Tài chính, 2013.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.30. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã học phần: 153.135
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán Quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổ chức công tác kế toán từ việc thu nhận, kiểm tra, hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán, nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng và Tổ chức bộ máy kế toán.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về tổ chức công tác kế toán; có kỹ năng tổ chức được bộ máy kế toán phù hợp với loại hình doanh nghiệp, biết cách phân công, hướng dẫn, kiểm tra tất cả các công việc của từng nhân viên kế toán. Lập được chứng từ kế toán phù hợp với từng loại nghiệp vụ. Tổ chức luân chuyển chứng từ đến từng bộ phận, có khả năng ghi chép và phản ánh thông tin kế toán vào hệ thống sổ kế toán, có khả năng lập các báo cáo kế toán cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Học xong học phần Tổ chức công tác kế toán người học có kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu về tổ chức công tác kế toán từ việc thu nhận, kiểm tra, hệ thống hóa, xử lý thông tin kế toán, nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng và tổ chức bộ máy kế toán. Nắm chắc kiến thức chuyên sâu về tổ chức công tác kế toán, tư vấn cho nhà quản trị trong việc ra quyết định; thực hiện công tác kiểm tra kế toán, phân tích các hoạt động kinh doanh, xây dựng dự toán, định mức. Vận dụng kiến thức đó vào quá trình học tập, nghiên cứu, tổ chức công tác kế toán tại đơn vị.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng lập chứng từ kế toán.
- Kỹ năng luân chuyển chứng từ đến từng bộ phận, lập sổ kế toán.
- Kỹ năng lập báo cáo tài chính.
- Kỹ năng độc lập làm việc và nghiên cứu giải quyết tình huống

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CỦA TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN

4 (LT:4,TL:0,TH:0,TH:10)

- 1.1. Nội dung công việc kế toán và phân loại công tác kế toán**
- 1.2. Yêu cầu của thông tin kế toán, các khái niệm cơ bản và các nguyên tắc kế toán**
 - 1.2.1. Yêu cầu của thông tin kế toán
 - 1.2.2. Các khái niệm cơ bản và các nguyên tắc kế toán
- 1.3. Nhiệm vụ và nội dung của tổ chức công tác kế toán**
 - 1.3.1. Nhiệm vụ tổ chức công tác kế toán
 - 1.3.2. Nội dung tổ chức công tác kế toán.

CHƯƠNG 2: TỔ CHỨC THU NHẬN VÀ KIỂM TRA THÔNG TIN KẾ TOÁN

10 (LT:6,TL:2,TH:2)

- 2.1. Yêu cầu của việc thu nhận thông tin kế toán**
- 2.2. Tổ chức thu nhận thông tin, phản ánh vào chứng từ kế toán**
 - 2.2.1. Tổ chức hạch toán ban đầu.
 - 2.2.2. Các nghiệp vụ nội sinh
- 2.3. Tổ chức kiểm tra thông tin trong chứng từ kế toán**
- 2.4. Tổ chức luân chuyển chứng từ kế toán**
 - 2.4.1. Tổ chức lập chứng từ kế toán
 - 2.4.2. Tổ chức kiểm tra chứng từ toán trước khi ghi sổ kế toán.
 - 2.4.3. Tổ chức sử dụng chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán .
 - 2.4.4. Tổ chức bảo quản, lưu trữ chứng từ kế toán.

CHƯƠNG 3: TỔ CHỨC HỆ THỐNG HOÁ VÀ XỬ LÝ THÔNG TIN KẾ TOÁN

25 (LT:8,TL:12,TH:5)

- 3.1. Yêu cầu của việc hệ thống hóa và xử lý thông tin kế toán**
- 3.2. Tổ chức sử dụng hệ thống tài khoản kế toán**
- 3.3. Vận dụng phương pháp tính giá để xử lý thông tin kế toán**
- 3.4. Tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán để hệ thống hoá thông tin kế toán**
 - 3.4.1. Yêu cầu của việc tổ chức vận dụng chế độ sổ kế toán
 - 3.4.2. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.
 - 3.4.3. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin theo hình thức kế toán Nhật ký chung.
 - 3.4.4. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin theo hình thức sổ kế toán Nhật ký – Chứng từ.
 - 3.4.5. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin theo hình thức sổ kế toán Chứng từ - ghi sổ

3.4.6. Tổ chức hệ thống hóa thông tin trong điều kiện máy vi tính

3.4.7. Tổ chức hệ thống sổ kế toán để hệ thống thống hoá thông tin một số phần hành kế toán chủ yếu

a. Kế toán vốn bằng tiền

b. Kế toán mua hàng

c. Kế toán tiền lương

d. Kế toán TSCĐ

e. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

f. Kế toán bán hàng

CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC CUNG CẤP THÔNG TIN KẾ TOÁN

15 (LT:6,TL:1,TH:8)

4.1. Đối tượng cần sử dụng thông tin kế toán và yêu cầu của thông tin kế toán cần sử dụng

4.2. Tổ chức lập các báo cáo kế toán để lập các thông tin-kế toán

4.2.1. Phân loại báo cáo kế toán

4.2.2. Yêu cầu về chất lượng thông tin báo cáo và các việc cần làm của kế toán trước khi lập báo cáo kế toán định kỳ.

4.2.3. Nội dung và kết cấu các báo cáo kế toán định kỳ bắt buộc

a. Bảng cân đối kế toán

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

d. Thuyết minh báo cáo tài chính

4.2.4. Nội dung và kết cấu báo cáo kế toán nội bộ

a. Các báo cáo kế toán nội bộ phục vụ yêu cầu quản lý tài sản của doanh nghiệp

b. Báo cáo kế toán nội bộ phục vụ yêu cầu phân cấp quản lý kinh tế tài chính nội bộ.

c. Báo cáo kế toán nội bộ phục vụ yêu cầu quản trị kinh doanh.

CHƯƠNG 5: TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN 9 (LT:3,TL:1,TH:6)

5.1. Những căn cứ để xây dựng mô hình bộ máy kế toán ở đơn vị

5.2. Các hình thức tổ chức bộ máy kế toán

5.2.1. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung.

5.2.2. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán.

5.2.3. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung, vừa phân tán

5.3. Mô hình tổ chức kế toán tài chính và kế toán quản trị ở các doanh nghiệp.

Phương án 1: Tổ chức thực hiện kế toán tài chính kết hợp với kế toán quản trị.

Phương án 2: Tổ chức thực hiện kế toán quản trị riêng, tách biệt với kế toán tài chính.

5.4. Mô hình bộ máy kế toán ở doanh nghiệp sản xuất lớn và chức trách nhiệm vụ của các bộ phận trong bộ máy kế toán.

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng, *Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2011.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Hồ Mỹ Hạnh, *Tổ chức hạch toán kế toán doanh nghiệp*, NXB Thống kê, 2011.
2. Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014 - TT/BTC* ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, 2014.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.31. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KIỂM TOÁN CĂN BẢN

- Số tín chỉ: 3 (27,36,135)
- Mã học phần: 153025
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp các kiến thức về bản chất, đối tượng, các nguyên tắc và các khái niệm cơ bản về kiểm toán được thừa nhận như: Báo cáo kiểm toán, gian lận sai sót, trọng yếu rủi ro, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ. Đồng thời học phần còn chỉ ra các phương pháp khoa học của kiểm toán và hướng dẫn quy trình khi thực hiện cuộc kiểm toán tại đơn vị.

Năng lực đạt được: Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về: vị trí, vai trò của kiểm toán, các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán, quy trình kiểm toán, các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán, các phương pháp kiểm toán, các bước thu thập, xử lý, phân tích thông tin; lập báo cáo kiểm toán.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể chủ động xây dựng kế hoạch kiểm toán, lựa chọn phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, phân tích các bằng chứng và lập được các báo cáo kiểm toán trong từng trường hợp cụ thể. Người học có khả năng tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu của hoạt động kiểm toán như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ cầu thị, nghiêm túc tiếp thu, nghiên cứu đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KIỂM TOÁN, KIỂM TOÁN VIÊN VÀ CÁC TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

1.1. Lý luận cơ bản về kiểm toán

1.1.1. Khái niệm và phân loại kiểm toán

1.1.2. Mục đích và phạm vi kiểm toán

1.1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán

1.2. Kiểm toán viên

1.3. Các tổ chức kiểm toán

1.3.1. Tổ chức kiểm toán trong nền kinh tế thị trường

1.3.2. Các dịch vụ chính của hoạt động kiểm toán

CHƯƠNG 2

KIỂM SOÁT NỘI BỘ

2.1. Khái quát về kiểm soát nội bộ

2.2. Các yếu tố cấu thành kiểm soát nội bộ

2.3. Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ

2.4. Đánh giá kiểm soát nội bộ và rủi ro kiểm soát

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG KIỂM TOÁN

3.1. Gian lận và sai sót

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Mối quan hệ giữa gian lận và sai sót

3.1.3. Trách nhiệm của KTV đối với gian lận và sai sót

3.1.4. Một số gian lận và sai sót thường gặp trong quá trình kiểm toán BCTC của doanh nghiệp

3.2. Trọng yếu và rủi ro

3.2.1. Trọng yếu trong nội dung kiểm toán

3.2.2. Rủi ro trong kiểm toán

3.2.3. Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán

3.2.4. Một số case study về trọng yếu và rủi ro trong kiểm toán

3.3. Cơ sở dẫn liệu và bằng chứng kiểm toán

3.3.1. Cơ sở dẫn liệu

3.3.2. Bằng chứng kiểm toán

3.3.3. Một số case study về cơ sở dẫn liệu và bằng chứng kiểm toán

3.4. Một số khái niệm cơ bản khác thường dùng trong kiểm toán

CHƯƠNG 4

PHƯƠNG PHÁP KIỂM TOÁN VÀ KỸ THUẬT CHỌN MẪU TRONG KIỂM TOÁN

4.1. Phương pháp kiểm toán

4.1.1. Các phương pháp kiểm toán chứng từ

4.1.2. Các phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ

4.2. Kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán

CHƯƠNG 5

QUY TRÌNH KIỂM TOÁN

5.1. Chuẩn bị kiểm toán

5.1.1. Xác định mục tiêu, phạm vi kiểm toán

5.1.2. Chỉ định người phụ trách công việc kiểm toán

5.1.3. Thu thập thông tin

5.1.4. Lập kế hoạch kiểm toán

5.1.5. Xây dựng chương trình kiểm toán

5.2. Thực hành kiểm toán

5.2.1. Nguyên tắc chung

5.2.2. Mục đích

5.2.3. Nội dung

5.3. Kết thúc kiểm toán

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Bắt buộc:

1. TS. Nguyễn Viết Lợi, Th.s Đậu Ngọc Châu, Giáo trình Lý thuyết kiểm toán, NXB Tài chính, 2009.

9.2. Tài liệu tham khảo:

1. GS, TS Nguyễn Quang Quynh; PGS,TS Nguyễn Thị Phương Hoa; Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán, NXB ĐHKQTĐ, 2018.

2. PGS.TS. Thịnh Văn Vinh, TS. Vũ Thùy Linh, Hệ thống câu hỏi và nội dung ôn tập kiểm toán căn bản, NXB Tài chính, 2016

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.32. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1

- Số tín chỉ: 03 (27; 36; 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Trang bị những kiến thức cơ bản và vận dụng vào công tác quản trị tài chính doanh nghiệp như: Khái niệm, vai trò và nội dung của tài chính doanh nghiệp; Quản trị vốn, tài sản trong doanh nghiệp; Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp; Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức thực tế vững chắc về tài chính doanh nghiệp; có khả năng vận dụng lý thuyết và thực hành các nghiệp vụ như xác định và quản trị vốn cố định, quản trị khoản phải thu, quản trị hàng tồn kho, xác định doanh thu chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp, kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế vững chắc về tài chính doanh nghiệp. Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản và vận dụng vào công tác quản trị tài chính doanh nghiệp như: có kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp và những nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp; Biết cách xác định mức khấu hao TSCĐ theo từng phương pháp; Biết cách lập kế hoạch khấu hao TSCĐ; Xác định được mức tiết kiệm VLĐ; Đánh giá được hiệu suất sử dụng VLĐ, VCE và VKD; Xác định được các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp; Nắm được cách xác định doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm; Phân loại được từng loại chi phí và xác định giá thành sản phẩm; Tính được lợi nhuận của doanh nghiệp và xác định được các biện pháp tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp; Xác định được điểm hòa vốn của doanh nghiệp; Có khả năng hoàn thiện bảng cân đối kế toán rút gọn; Xác định được các hệ số tài chính phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp; Có khả năng lập báo cáo kết quả kinh doanh, lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bảng cân đối kế toán năm kế hoạch

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thành thạo các kỹ năng:

- Có kỹ năng về chuyên môn, như kỹ năng phân tích, kỹ năng tổng hợp thông tin, kỹ năng tính toán, kỹ năng đánh giá các vấn đề liên quan tới: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp; Doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp; Đầu tư dài hạn của doanh nghiệp; Kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

- Có kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm bài tập nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tự học,...

2.3. Mục tiêu về thái độ

Tạo lập ý thức và thói quen sáng tạo cải tiến liên tục trong mọi hoạt động trong thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả làm việc. Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần tự học, tự nghiên cứu, có năng lực chịu trách nhiệm.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

Nội dung 1: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp 8 (4,4)

1. Tài chính doanh nghiệp

1.1. Hoạt động của doanh nghiệp và tài chính

1.2. Nội dung tài chính doanh nghiệp

1.3. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

2. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc tổ chức tài chính doanh nghiệp

2.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

2.2. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

2.3. Môi trường kinh doanh

Nội dung 2: Vốn kinh doanh của doanh nghiệp 20 (6,14)

1. Tổng quan về vốn kinh doanh của doanh nghiệp

2. Vốn cố định

2.1. Tài sản cố định và vốn cố định

2.2. Khấu hao tài sản cố định

3. Vốn lưu động

3.1. Nội dung và thành phần vốn lưu động

3.2. Nhu cầu vốn lưu động và phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

3.3. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp

3.4. Quản lý vốn bằng tiền

3.5. Quản lý khoản phải thu.

3.6. Quản lý hàng tồn kho

4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

4.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

4.2. Các biện pháp quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

Nội dung 3: Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp 14 (8,6)

1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

1.1. Khái niệm về chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

1.2. Nội dung chi phí kinh doanh của DN

2. Chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

2.2. Giá thành và hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp

3. Doanh thu và thu nhập khác của doanh nghiệp

3.1. Doanh thu của doanh nghiệp

3.2. Thu nhập khác của doanh nghiệp

4. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp

5. Điểm hoà vốn

Nội dung 4: Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp

1. Phân tích tài chính - tiền đề của kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp

1.1. Phân tích các hệ số tài chính của doanh nghiệp

1.2. Phân tích diễn biến nguồn vốn và tình hình sử dụng vốn

2. Kế hoạch hoá tài chính doanh nghiệp

2.1. Tầm quan trọng và nội dung của kế hoạch hoá tài chính

2.2. Trình tự và căn cứ lập kế hoạch hóa tài chính

2.3. Kế hoạch lưu chuyển tiền tệ

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, làm bài tập cá nhân, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp, Nxb Tài chính, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

TL2. Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn, Tài chính doanh nghiệp, NXB Kinh tế quốc dân, 2019

TL3. Bùi Văn Vân, Hệ thống câu hỏi và bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính 2009



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoảng Bá Huyền

9.33. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 1

- Số tín chỉ: 2 (18, 19, 5)
- Mã học phần: 154081
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị học

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Cung cấp các kiến thức tổng quát về quản trị doanh nghiệp, Lịch sử quản trị doanh nghiệp; Các loại hình doanh nghiệp, thông tin và quyết định trong quản trị doanh nghiệp; các chức năng quản trị doanh nghiệp như hoạch định, tổ chức, điều hành và kiểm tra; Các phương pháp quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Người học phân loại được doanh nghiệp, thiết lập được mục tiêu, chiến lược và kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp nhỏ; Thu thập thông tin quản trị và ra quyết định cho các vấn đề trong doanh nghiệp; Phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra chiến lược hoạt động; Phân tích và quản trị kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; Khởi nghiệp, điều hành và quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Học xong môn học QTDN 1, học viên sẽ nắm vững kiến thức chung về các chức năng, công cụ quản trị doanh nghiệp như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát trong doanh nghiệp; Nhận biết và sử dụng thông tin quản trị để ra quyết định trong doanh nghiệp hiệu quả.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Người học thành thạo các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phấn đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1:

Tổng quan về quản trị doanh nghiệp 4 (2,2)

I. Doanh nghiệp và các loại hình doanh nghiệp

1. Khái niệm về doanh nghiệp
2. Các loại hình doanh nghiệp

II. Quản trị doanh nghiệp

1. Khái niệm quản trị doanh nghiệp

2. Vai trò của quản trị doanh nghiệp đối với một tổ chức
3. Các chức năng quản trị doanh nghiệp

III. Cách tiếp cận về quản trị doanh nghiệp

IV. Các trường phái lý thuyết ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp

1. Trường phái lý thuyết quản trị khoa học
2. Trường phái lý thuyết quản trị hành chính
3. Trường phái tâm lý xã hội
4. Trường phái hệ thống
5. Trường phái quản trị Nhật bản

Chương 2:

Thông tin và quyết định quản trị doanh nghiệp 8 (4,4)

I. Thông tin trong quản trị doanh nghiệp

1. Khái niệm thông tin
2. Quá trình thông tin
3. Vai trò của thông tin quản trị
4. Phân loại thông tin
5. Yêu cầu của thông tin quản trị

II. Hệ thống thông tin trong quản trị doanh nghiệp

1. Khái niệm hệ thống thông tin
2. Xây dựng hệ thống thông tin trong nội bộ doanh nghiệp

III. Quyết định trong quản trị doanh nghiệp

1. Khái niệm quyết định quản trị
2. Vai trò của quyết định quản trị
3. Phân loại quyết định quản trị
4. Yêu cầu đối với các quyết định quản trị
5. Phương pháp ra quyết định quản trị

Thực hành: Thu thập thông tin quản trị cho các doanh nghiệp đề xuất; ra quyết định quản trị doanh nghiệp trong trường hợp cụ thể.

Chương 3: Hoạch định chương trình quản trị doanh nghiệp 14 (8,6)

I. Hoạch định mục tiêu của doanh nghiệp

1. Khái niệm vai trò và phân loại mục tiêu
2. Phân tích hệ thống mục tiêu
3. Hoạch định mục tiêu

II. Hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp

1. Khái niệm chiến lược kinh doanh

2. Quá trình quản trị chiến lược
3. Các chiến lược kinh doanh phổ biến
4. Các chiến lược lĩnh vực của doanh nghiệp
5. Chiến lược Portfolio (danh mục vốn đầu tư)

III. Hoạch định kế hoạch kinh doanh

1. Khái niệm kế hoạch kinh doanh
2. Phân loại kế hoạch trong doanh nghiệp
3. Phối hợp kế hoạch trong doanh nghiệp
4. Một số phương pháp hoạch định kế hoạch

I. Nội dung của bản kế hoạch kinh doanh.

Thực hành 1: Xây dựng chiến lược kinh doanh cho một doanh nghiệp, nhân hàng cụ thể

Thực hành 2: Xây dựng kế hoạch kinh doanh khởi nghiệp

Chương 4:

Cơ cấu quản trị doanh nghiệp-4 (2,2)

I. Định chế quản trị doanh nghiệp

1. Định chế quản trị doanh nghiệp
2. Nội dung định chế quản trị doanh nghiệp

II. Cơ cấu tổ chức quản trị doanh nghiệp

1. Khái niệm cơ cấu tổ chức quản trị
2. Nguyên tắc xây dựng cơ cấu tổ chức
3. Bộ phận và cấp quản trị trong cơ cấu tổ chức
4. Mối liên hệ trong cơ cấu tổ chức quản trị
5. Các kiểu cơ cấu tổ chức QTDN

III. Chế độ một thủ trưởng

1. Thực chất và tính tất yếu của chế độ một thủ trưởng
2. Chức danh, vị trí và mối quan hệ các chức danh

IV. Tổ chức bộ máy quản trị doanh nghiệp

Thực hành: Tìm hiểu và vẽ sơ đồ cơ cấu bộ máy của các doanh nghiệp, phân tích ưu nhược điểm của các mô hình cơ cấu tổ chức đó.

Chương 5

Phương pháp điều hành trong quản trị doanh nghiệp 10 (6,4)

I. Quản trị theo mục tiêu

1. Bản chất vai trò của quản trị mục tiêu
2. Nội dung cơ bản trong quản trị mục tiêu
3. Gợi thiệu bằng điểm cân bằng trong quản trị mục tiêu

II. Quản trị theo quá trình

1. Bản chất và vai trò của quản trị theo quá trình

2. Ứng dụng của quản trị theo quá trình

III. Quản trị theo kết quả

1. Bản chất và vai trò của quản trị theo kết quả

2. Quản trị thực hiện công việc và cách đánh giá kết quả

Chương 6:

Quản trị kết quả kinh doanh và Công tác kiểm soát trong doanh nghiệp 10 (4,6)

I. Các khái niệm cơ bản

II. Quản trị chi phí, kết quả theo phương pháp truyền thống

III. Quản trị chi phí, kết quả theo mức lãi thô

IV. Công tác kiểm soát trong doanh nghiệp

1. Khái niệm, mục đích và tính tất yếu của kiểm soát

2. Trình tự và nội dung kiểm soát

3. Các hình thức và phương pháp kiểm soát

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

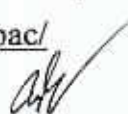
Tài liệu 1: Giáo trình Quản trị doanh nghiệp – Biên soạn PGS. TS Ngô Kim Thanh - NXB Đại học kinh tế quốc dân - Năm 2013

9.2 Tài liệu tham khảo:

Tài liệu 2: Giáo trình Quản trị kinh doanh (tập 1) – Biên soạn: Nguyễn Ngọc Huyền, NXB Đại học Kinh tế quốc dân (2013).

Tài liệu 3: Câu hỏi và bài tập Quản trị doanh nghiệp; Đồng chủ biên TS. Lê Quang Hiếu, TS. Nguyễn Thị Loan; NXB Đại học Kinh tế quốc dân – Năm 2019.

Tài liệu 4: Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức <http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>



PGS,TS. Lê Hoảng Bá Huyền

9.34. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ LƯỢNG

- Số tín chỉ: 2 (18,18,6)
- Mã học phần: 151025
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Xác suất thống kê toán, kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng như ước lượng và kiểm định giả thiết, phân tích kết quả hồi quy trong các mô hình: hồi quy đơn, hồi quy bội, hồi quy với biến giả; Nghiên cứu các khuyết tật của mô hình hồi quy và cách khắc phục các khuyết tật của mô hình, bao gồm khuyết tật đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan, dạng mô hình sai và sai số ngẫu nhiên không theo phân phối chuẩn.

Năng lực đạt được: Người học thực hiện được một cách cơ bản quy trình phân tích hồi quy, từ xây dựng một mô hình tốt, phân tích kết quả mô hình đến ứng dụng mô hình này để đưa ra các khuyến nghị hợp lý cho các vấn đề cụ thể trong kinh tế kinh doanh. Người học cũng được cung cấp các kỹ năng thực hành các phần mềm Eviews, SPSS trong quá trình phân tích hồi quy.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ nắm vững các kiến thức về:

- + Thế nào là kinh tế lượng? Phương pháp luận, đặc biệt là các bước phân tích kinh tế lượng;
- + Nắm rõ các thành phần và ý nghĩa của các thành phần đó trong mô hình (hàm) hồi quy;
- + Biết cách ước lượng, kiểm định các hệ số hồi quy, phương sai và kiểm định ý nghĩa của mô hình (hàm) hồi quy;
- + Nắm vững cách thức lượng hóa các biến định tính bằng kỹ thuật biến giả, đồng thời biết cách phân tích, so sánh giữa các thuộc tính của một hay nhiều biến định tính trong các trường hợp cụ thể;
- + Nắm vững bản chất, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và khắc phục của các khuyết tật dẫn đến các ước lượng không hiệu quả như: Đa cộng tuyến; Phương sai sai số thay đổi; Tự tương quan; Dạng hàm sai và Biến ngẫu nhiên không phân bố chuẩn.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sau khi kết thúc học phần, người học có được các kỹ năng:

- + Xây dựng được mô hình kinh tế lượng dựa trên các kỹ năng về kiến thức;
- + Thu thập, xử lý, phân tích được số liệu về vấn đề nghiên cứu;

- + Sử dụng các phần mềm Eview một cách cơ bản;
- + Kiểm định các thuộc tính của mô hình sau khi được xây dựng, phát hiện những khuyết tật, khắc phục và đưa ra mô hình tốt để có những phân tích phù hợp với thực tiễn về kinh tế, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học, từ đó có thái độ tích cực và chủ động trong học tập và ứng dụng bao gồm cả sự chủ động nắm bắt, phát hiện vấn đề, thu thập dữ liệu nghiên cứu;
- + Có hứng thú nghiên cứu, phân tích và dự báo các vấn đề kinh tế - xã hội.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN 4 (2,2)

- 1.1. Khái niệm về kinh tế lượng
- 1.2. Phương pháp luận của kinh tế lượng (các bước tiến hành)
- 1.3. Số liệu dùng trong kinh tế lượng
- 1.4. Phân tích hồi quy
- 1.5. Sai số ngẫu nhiên
- 1.6. Mô hình hồi quy tổng thể
- 1.7. Hồi quy mẫu

CHƯƠNG 2: ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THIẾT TRONG MÔ HÌNH HỒI QUY ĐƠN 16 (8, 8)

- 2.1. Phương pháp bình phương nhỏ nhất
- 2.2. Các giả thiết cơ bản của phương pháp bình phương nhỏ nhất
- 2.3. Độ chính xác của các ước lượng bình phương nhỏ nhất
- 2.4. Hệ số r^2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu
- 2.5. Phân bố xác suất của U_i
- 2.6. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy
- 2.7. Trình bày kết quả phân tích hồi quy

CHƯƠNG 3: HỒI QUY BỘI 10 (5,5)

- 3.1. Hồi quy bội
- 3.2. Ước lượng các tham số trong mô hình hồi quy bội
- 3.3. Hệ số xác định bội và hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh
- 3.4. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết trong mô hình hồi quy bội

CHƯƠNG 4: HỒI QUY VỚI BIẾN GIẢ 8 (4,4)

- 4.1. Mô hình hồi quy với biến giải thích là biến giả
- 4.2. Hồi quy với một biến lượng và một biến chất
- 4.3. Hồi quy với một biến lượng và nhiều biến chất

4.4. So sánh hai hồi quy

CHƯƠNG 5: ĐA CÔNG TUYẾN 10 (5,5)

5.1. Bản chất của đa cộng tuyến

5.2. Hậu quả của đa cộng tuyến

5.3. Phát hiện đa cộng tuyến

5.4. Khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến

CHƯƠNG 6: PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ THAY ĐỔI 4 (2,2)

6.1. Bản chất của phương sai của sai số thay đổi

6.2. Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi

6.3. Phát hiện phương sai của sai số thay đổi

6.4. Khắc phục hiện tượng phương sai của sai số thay đổi

CHƯƠNG 7: TỰ TƯƠNG QUAN 8 (3,5)

7.1. Bản chất của tự tương quan

7.2. Hậu quả của tự tương quan

7.3. Phát hiện tự tương quan

7.4. Khắc phục hiện tượng tự tương quan

CHƯƠNG 8: CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỈ ĐỊNH MÔ

HÌNH

4 (2,2)

8.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt

8.2 Các loại sai lầm chỉ định

8.3 Cách phát hiện các loại sai lầm chỉ định

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Giáo trình Kinh tế lượng, Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh, NXB KTQD, 2012

9.2. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Cao Văn, *Lý thuyết xác suất và thống kê toán*, Nxb ĐHKTQD, 2018

- Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung, *Giáo trình kinh tế vi mô I*, NXB Tài chính, 2017

ah

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.35. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KHỞI SỰ KINH DOANH

- Số tín chỉ: 2 (18, 18, 6)
- Mã học phần: 154015
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản trị kinh doanh
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị doanh nghiệp 1

1. Mô tả học phần:

Nội dung: Sinh viên hiểu được các kiến thức về kinh tế xã hội, các xu hướng phát triển mới trong kinh doanh, các kỹ năng hình thành ý tưởng kinh doanh, kỹ năng xây dựng kế hoạch, lập kế hoạch và kỹ năng triển khai các công việc cụ thể trong doanh nghiệp; Hiểu biết về môi trường kinh doanh và ngành nghề kinh doanh.

Năng lực đạt được: Sinh viên phân tích được ưu, nhược điểm của mỗi ý tưởng kinh doanh mà mình có, có thể tự soạn thảo một bản kế hoạch kinh doanh chi tiết dựa trên ý tưởng của bản thân; đánh giá được ưu, nhược điểm của từng cách thức bắt đầu khởi sự và đưa ra lựa chọn cách thức khởi sự cho ý tưởng kinh doanh của mình

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức:

Người học (sinh viên, học viên) hiểu được các khái niệm về nghề kinh doanh và doanh nhân trong nền kinh tế thị trường; hình thành ý tưởng kinh doanh; biết cách soạn thảo kế hoạch kinh doanh và sau đó triển khai hoạt động kinh doanh.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

Sinh viên chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp kỹ năng cần thiết để sau khi ra trường có thể tự mình khởi sự kinh doanh ở một lĩnh vực cụ thể nào đó. Bên cạnh đó cũng sinh viên có những kỹ năng cần thiết ở mức cụ thể nhất định để sau khi ra trường có thể triển khai các hoạt động tái lập doanh nghiệp.

+ Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình

+ Kỹ năng làm việc nhóm

+ Biết cách tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh phù hợp

+ Tự lập được một bản kế hoạch kinh doanh cho ý tưởng của mình

+ Biết cách tìm kiếm các nguồn vốn cho ý tưởng kinh doanh của mình

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, có tinh thần khởi nghiệp đúng pháp luật

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

Tư duy khởi sự kinh doanh 4 (2,2)

1.1 Kinh doanh

- 1.1.1 Khái niệm
- 1.1.2 Các vấn đề cơ bản của kinh doanh
- 1.1.3 Đặc trưng của nghề kinh doanh
- 1.2 Khởi sự kinh doanh
 - 1.2.1 Khái niệm
 - 1.2.2 Lý do khởi sự kinh doanh
 - 1.2.3 Vai trò của khởi sự kinh doanh
- 1.3 Nhận thức về tác động của môi trường đến khởi sự và kinh doanh
 - 1.3.1 Khái niệm
 - 1.3.2 Đặc điểm chủ yếu của môi trường đến khởi sự và kinh doanh
- 1.4 Tư duy khởi sự kinh doanh
 - 1.4.1 Khái niệm và vai trò
 - 1.4.2 Hình thành tư duy khởi sự kinh doanh đúng

Chương 2: Phương thức và chiến lược khởi sự kinh doanh 10 (8,2)

- 2.1 Các phương thức tạo lập doanh nghiệp
 - 2.1.1 Tạo lập doanh nghiệp mới
 - 2.1.2 Mua lại doanh nghiệp
 - 2.1.3 Nhượng quyền kinh doanh
- 2.2 Quy trình khởi sự kinh doanh
 - 2.2.1 Chuẩn bị khởi sự- quyết định tham gia hoạt động kinh doanh
 - 2.2.2 Phát triển ý tưởng và lập kế hoạch kinh doanh
 - 2.2.3 Triển khai hoạt động kinh doanh
 - 2.2.4 Phát triển hoạt động kinh doanh
- 2.3 Chiến lược khởi sự kinh doanh
 - 2.3.1 Chiến lược gia nhập thị trường
 - 2.3.2 Chiến lược giảm thiểu rủi ro
 - 2.3.3 Chiến lược tạo dựng lợi thế cạnh tranh

Chương 3 Hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh 8 (2,6)

- 3.1 Nhận diện cơ hội kinh doanh
 - 3.1.1 Cơ hội kinh doanh
 - 3.1.2 Nhận diện cơ hội kinh doanh
 - 3.1.3 Kỹ năng nhận diện cơ hội kinh doanh
- 3.2 Ý tưởng kinh doanh và đánh giá ý tưởng kinh doanh
 - 3.2.1 Khái niệm ý tưởng kinh doanh
 - 3.2.2 Phương pháp tìm kiếm sáng tạo ý tưởng kinh doanh
 - 3.2.3 Đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh

Chương 4 Lập kế hoạch kinh doanh 4 (2,2)

4.1 Khái niệm về kế hoạch kinh doanh

4.1.1 Khái niệm về kế hoạch kinh doanh

4.1.2 Vai trò của việc lập kế hoạch kinh doanh

4.1.3 Phân loại kế hoạch kinh doanh

4.1.4 Kết cấu điển hình của một bản kế hoạch kinh doanh

4.2 Kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh

4.2.1. Tổ chức lập kế hoạch kinh

4.2.2. Kỹ năng cần thiết khi soạn thảo kế hoạch kinh

4.2.3. Lưu ý khi soạn thảo kế hoạch kinh doanh

4.2.4. Nguyên nhân thất bại khi soạn thảo kế hoạch kinh doanh

4.3. Các bộ phận chủ yếu cấu thành bản kế hoạch kinh doanh

4.3.1 Trang bìa ngoài

4.3.2. Mục lục

4.3.3. Tóm tắt

4.3.4. Phân tích ngành, khách hàng và đối thủ cạnh tranh

4.3.5. Mô tả công ty và sản phẩm

4.3.6. Kế hoạch marketing

4.3.7. Kế hoạch sản xuất, tác nghiệp

4.3.8. Kế hoạch phát triển doanh nghiệp

4.3.9. Nhóm đồng sáng lập và điều hành doanh nghiệp

4.3.10. Các rủi ro chủ yếu và biện pháp đối phó

4.3.11. Kế hoạch tài chính

4.3.12. Các phụ lục

Chương 5 Triển khai tạo lập doanh nghiệp 9 (4,5)

5.1. Xây dựng triết lý kinh doanh

5.2. Tiến hành thủ tục pháp lý tạo lập doanh nghiệp

5.2.1. Đăng ký kinh doanh

5.2.2 Hoàn tất các thủ tục pháp lý

5.3. Lựa chọn quy mô, địa điểm kinh doanh và phương pháp tổ chức sản xuất kinh doanh

5.3.1. Lựa chọn quy mô kinh doanh

5.3.2. Lựa chọn địa điểm kinh doanh

5.3.3.1 Lựa chọn phương pháp tổ chức sản xuất kinh doanh

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo:

9.1. Học liệu bắt buộc:

- PGS. TS Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, Nhà xuất đại học Kinh tế quốc dân, năm 2016

9.2. Học liệu tham khảo:

- Nguyễn Phi Vân (2015), Nhượng quyền khởi nghiệp, Nxb Trẻ

- Nguyễn Đặng Tuấn Minh (2017), Khởi nghiệp đổi mới sang tạo, NXB Phụ nữ.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.36. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã học phần: 152030
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn KTQT
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Đối tượng, phương pháp và tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cung cấp các nội dung phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Phân tích kết quả sản xuất; Phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất; Phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Sinh viên có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về phân tích hoạt động kinh doanh; có kỹ năng có năng lực phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Phân tích được các yếu tố sản xuất cũng như mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Vận dụng được các kỹ thuật phân tích để phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận của doanh nghiệp

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung:

Người học có được những kiến thức cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh, đối tượng, phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích được tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất, phân tích được CPSX và giá thành sản phẩm; phân tích được kết quả sản xuất; tình hình tài chính... của doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Về kiến thức:

+ Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: phân tích kết quả sản xuất; phân tích tình hình sử dụng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp... Trên cơ sở phân tích xác định được nguyên nhân, tác động của các yếu tố để từ đó có biện pháp xử lý đối với hoạt động kinh doanh.

+ Sinh viên có thể thực hiện phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất; phân tích tình hình sử dụng nguyên nhiên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động; phân tích chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm; phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp từ đó có biện pháp khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh.

- Về kỹ năng:

+ Sinh viên thực hiện thành thạo việc phân tích hoạt động kinh doanh cụ thể tại doanh nghiệp, qua đó cung cấp thông tin cho việc ra quyết định của nhà quản lý.

+ Bên cạnh đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức cơ bản của phân tích hoạt động kinh doanh vào học tập nghiên cứu các môn học khác và phục vụ cho viết chuyên đề tốt nghiệp.

- **Về thái độ:** Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình. Giảng viên chỉ đóng vai trò người hướng dẫn, trên lớp chủ yếu để giới thiệu những nội dung cơ bản mà không trình bày tất cả các nội dung của đề cương. Truyền đạt và phát huy năng lực của người học để có thể giải quyết được những tình huống cụ thể, thực tế tại doanh nghiệp.

3. Nội dung chi tiết học phần

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HĐKD 4 (2,2)

1.1. Đối tượng, nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.1. Khái niệm và tác dụng của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.2. Đối tượng nghiên cứu của phân tích hoạt động kinh doanh

1.1.3. Nội dung của phân tích hoạt động kinh doanh

1.2. Các phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh

1.2.1. Phương pháp chi tiết

1.2.2. Phương pháp so sánh

1.2.3. Phương pháp loại trừ

1.2.4. Phương pháp liên hệ cân đối

1.3. Tổ chức công tác và phân loại phân tích HĐKD

1.3.1. Tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh

1.3.2. Các hình thức phân tích hoạt động kinh doanh

1.4 Các hình thức phân tích hoạt động kinh doanh

Chương 2 – PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT TRONG DOANH NGHIỆP

14 (8,6)

2.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất

2.2. Phân tích tình hình sử dụng yếu tố lao động sản xuất

2.2.1. Phân tích tình hình sử dụng số lượng lao động.

2.2.2 Phân tích tình hình năng suất lao động

2.2.3 Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố về sử dụng lao động đến kết quả sản xuất

2.3 Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định phục vụ sản xuất

2.3.1. Phân tích tình hình chung TSCĐ

2.3.2. Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị

2.4 Phân tích tình hình cung ứng và sử dụng nguyên vật liệu cho sản xuất

2.4.1 Phân tích tình hình cung ứng nguyên vật liệu

2.4.2. Phân tích tình hình sử dụng NVL

2.4.3. Phân tích ảnh hưởng của tình hình dự trữ, cung cấp, sử dụng nguyên vật liệu đến kết quả sản xuất

Chương 3 – PHÂN TÍCH CHI PHÍ KINH DOANH VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP 10 (5,5)

3.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm

3.1.1. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch chi phí sản xuất kinh doanh

3.1.2. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch giá thành toàn bộ SPHH

3.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch hạ thấp giá thành của những sản phẩm so sánh được

3.3 Phân tích tình hình thực hiện chi phí trên 1.000đ giá trị sản phẩm

3.4. Phân tích các khoản mục chủ yếu của giá thành sản phẩm

3.4.1. Phân tích khoản mục chi phí NVL trực tiếp

3.4.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

3.4.3. Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

Chương 4 – PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT TIÊU THỤ VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP 14 (8,6)

4.1. Phân tích kết quả về khối lượng sản phẩm sản xuất

4.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu hoặc theo đơn đặt hàng.

4.3. Phân tích kết quả sản xuất về chất lượng sản phẩm

4.3.1. Phân tích chất lượng sản xuất sản phẩm trong các doanh nghiệp có sản phẩm phân chia thứ hạng phẩm cấp.

4.3.2. Phân tích chất lượng đối với sản phẩm không phân chia thành thứ hạng phẩm cấp.

4.4. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm

4.4.1. Phân tích chung tình hình tiêu thụ sản phẩm

4.4.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm theo đơn đặt hàng (hay theo mặt hàng chủ yếu)

4.5. Phân tích tình hình lợi nhuận

4.6. Phân tích rủi ro kinh doanh

4.6.1. Điểm hoà vốn

4.6.2. Hệ số đòn bẩy kinh doanh

Chương 5 – PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP 8 (4,4)

5.1. Nội dung và tài liệu sử dụng

5.1.1. Nội dung tích tình hình tài chính doanh nghiệp

5.1.2. Tài liệu sử dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

5.2. Đánh giá khái quát thực trạng về tình hình tài chính thông qua cân bằng tài chính trên bảng CĐKT

5.3. Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

5.4. Phân tích khả năng thanh toán

5.5. Phân tích năng lực hoạt động của tài sản

5.6. Phân tích khả năng sinh lời

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.

- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.

- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

Bắt buộc

TL1. Nguyễn Văn Công, *Giáo trình phân tích kinh doanh*, NXB ĐH KTQD, 2013.

Tài liệu tham khảo:

TL2. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Lao động- Xã hội, 2007

TL3. Nguyễn Ngọc Quang, *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.37. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Số tín chỉ: 2 (18, 24, 0)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Kế toán tài chính

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính 1 + 2, Kiểm toán căn bản

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần giới thiệu khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính, nội dung các bước của công việc lập kế hoạch kiểm toán, và nội dung của thể của hoạt động kiểm toán từng chu kỳ cụ thể từ chu kỳ bán hàng và thu tiền, chu kỳ mua hàng và thanh toán, chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn, chu kỳ tiền lương và nhân sự, chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành, chu kỳ huy động vốn và hoàn trả và các thông tin tài chính khác của doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Có khả năng nhận diện được các rủi ro, sai sót trong công tác kế toán, xử lý các nghiệp vụ kế toán; Hiểu và sử dụng thành thạo các kiến thức cơ bản trong quá trình thu thập các bằng chứng kiểm toán làm căn cứ cho mục tiêu kiểm toán. Người học có thể vận dụng các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán để thực hành nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong tương lai.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

- Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về: Khái niệm, nguyên tắc kế toán được thừa nhận. Các nội dung về tổ chức công tác kế toán tài chính trong DN
- Người học có kiến thức cơ bản về Luật kế toán (Luật kế toán năm 2015), hệ thống chuẩn mực kế toán, hệ thống chuẩn mực kiểm toán

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan đến kế toán quá trình mua hàng, kế toán quá trình sản xuất, kế toán quá trình bán hàng, kế toán quá trình huy động vốn, hoàn trả, phân phối kết quả kinh doanh; Đọc hiểu và phân tích được các thông tin trong BCTC của đơn vị; Có khả năng nhận diện được các rủi ro, sai sót trong công tác kế toán, xử lý các nghiệp vụ kế toán; Hiểu và sử dụng thành thạo các kiến thức cơ bản trong quá trình thu thập các bằng chứng kiểm toán làm căn cứ cho mục tiêu kiểm toán. Người học có thể vận dụng các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán kiểm toán và kỹ thuật kiểm toán để thực hành nghề nghiệp kế toán - kiểm toán trong tương lai.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp, hăng say trong học tập và nghiên cứu. Có tinh thần tập thể trong các hoạt động nhóm
- Có phẩm chất đạo đức tốt, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân trên lớp

- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung chi tiết học phần

Nội dung 1: Khái quát về kiểm toán báo cáo tài chính 4(2,1,1,0,5,0)

- 1.1 Khái niệm, mục tiêu kiểm toán báo cáo tài chính
- 1.2 Nội dung kiểm toán báo cáo tài chính
- 1.3 Nguyên tắc cơ bản và quy trình kiểm toán báo cáo tài chính

Nội dung 2: Kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền 11(5,1,2,2,25,1)

- 2.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền
- 2.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ đối với chu kỳ bán hàng và thu tiền
- 2.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 2.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ bán hàng và thu tiền

Nội dung 3: Kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán 10(4,1,2,2,25,1)

- 3.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán
- 3.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ mua hàng và thanh toán
- 3.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 3.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ mua hàng và thanh toán

Nội dung 4: Kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho và chi phí 8(3,1,2,1,15,1)

- 4.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành
- 4.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành
- 4.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 4.4 Tổng hợp kết quả kiểm toán chu kỳ hàng tồn kho, chi phí và giá thành

Nội dung 5: Kiểm toán các thông tin tài chính khác trên báo cáo tài chính 9(4,1,2,1,20,1)

- 5.1 Kiểm toán tài sản cố định và đầu tư dài hạn
 - 5.1.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn
 - 5.1.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn
 - 5.1.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 5.2 Kiểm toán chu kỳ tiền lương và nhân sự
 - 5.2.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán chu kỳ tiền lương và nhân sự
 - 5.2.2 Khảo sát về kiểm soát nội bộ chu kỳ tiền lương và nhân sự
 - 5.2.3 Thực hiện các thử nghiệm cơ bản
- 5.3 Kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền
 - 5.3.1 Mục tiêu và căn cứ kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền
 - 5.3.2 Kiểm toán tiền mặt
 - 5.3.2 Kiểm toán tiền gửi ngân hàng
 - 5.3.3 Kiểm toán tiền đang chuyển
- 5.4 Kiểm toán vốn vay

5.4.1 Kiểm soát nội bộ và khảo sát kiểm soát nội bộ đối với vốn vay

5.4.2 Khảo sát cơ bản đối với hoạt động vốn vay và trả nợ tiền vay

5.5 Kiểm toán vốn chủ sở hữu

5.5.1 Vốn chủ sở hữu và khảo sát kiểm soát nội bộ đối với vốn chủ sở hữu

5.5.2 Khảo sát cơ bản đối với vốn chủ sở hữu.

5.6 Kiểm toán các khoản chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.1 Đặc điểm kiểm toán và kiểm soát nội bộ đối với các khoản chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.2 Khảo sát kiểm soát nội bộ đối với chi phí và doanh thu hoạt động tài chính, chi phí và thu nhập khác

5.6.3 Thủ tục kiểm toán cơ bản

4. Yêu cầu của môn học:

- Giảng viên có nhiệm vụ cung cấp đề cương chi tiết học phần, học liệu như ở phần 6 cho sinh viên phôtô ngay ở tuần 1.

- Sinh viên phải chuẩn bị đầy đủ phần tự học, phần thảo luận và đọc trước phần lý thuyết trước khi đến lớp.

- Sinh viên cần phải làm các bài tập đầy đủ, nộp đúng thời hạn quy định

- Sinh viên không tham dự đủ 80% số tiết lên lớp theo quy định sẽ không được thi học kỳ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tự vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

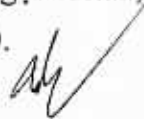
9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính

[1]ThS Đậu Ngọc Châu, TS Ngô Viết Lợi, Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính, NXB tài chính, 2011

9.2. Tài liệu tham khảo

- [1] GS, TS Nguyễn Quang Quỳnh; PGS,TS Ngô Trí Tuệ; Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính, NXB ĐH KTQD, 2012;
- [2] Ths. Đậu Ngọc Châu, Ths. Vũ Thùy Linh, Bài tập kiểm toán báo cáo tài chính, NXB Tài chính, 2010.



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.38. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)
- Mã học phần: 153047
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp theo các phần hành kế toán từ kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư tài sản, kế toán các khoản thu sự nghiệp, chi sự nghiệp, xác định kết quả, kế toán thanh toán, kế toán nguồn kinh phí và phương pháp lập báo cáo tài chính trong các đơn vị HCSN.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán trong các đơn vị HCSN; có khả năng vận dụng và thực hành các phương pháp kế toán như: Phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp cân đối kế toán để ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các phần hành kế toán tại các đơn vị HCSN; Người học có đủ khả năng tổng hợp số liệu để lập các báo cáo tài chính tại các đơn vị HCSN.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị HCSN theo các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Đủ khả năng hạch toán những nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong các đơn vị đơn vị HCSN. Có thể thực hiện được cách hạch toán kế toán các phần hành kế toán từ kế toán vốn bằng tiền, kế toán nguồn kinh phí, kế toán hàng tồn ho, TSCĐ, đầu tư XD CB, Kế toán thanh toán, kế toán các khoản thu, chi và xác định kết quả trong đơn vị HCSN, lập Báo cáo tài chính

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; giải quyết vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị HCSN.

- Có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan đến kế toán vốn bằng tiền, kế toán nguồn kinh phí, kế toán hàng tồn ho, TSCĐ, đầu tư XD CB, Kế toán thanh toán, kế toán các khoản thu, chi và xác định kết quả trong đơn vị HCSN, lập Báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán trong các đơn vị HCSN.

- Kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải;

- Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch, kiểm soát, quản lý thời gian để hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ được giao;

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

Chương 1 - Tổng quan về hệ thống kế toán trong đơn vị hành chính sự nghiệp (3,0)

1.1 Tài chính công và hệ thống kế toán công

1.1.1 Tài chính công và hệ thống quản lý tài chính Nhà nước.

1.1.2 Hệ thống kế toán công

1.1.2.1 Kế toán Ngân sách Nhà nước

1.1.2.2 Kế toán Kho bạc Nhà nước.

1.1.2.3 Kế toán hành chính - sự nghiệp.

1.1.2.4 Kế toán ở cơ quan thu.

1.2 Kế toán công trong đơn vị HCSN

1.2.1. Kế toán công trong đơn vị hành chính - sự nghiệp và phạm vi áp dụng chế độ kế toán hành chính - sự nghiệp nói chung.

1.2.2. Nguyên tắc tổ chức kế toán trong các đơn vị hành chính - sự nghiệp.

1.2.3. Nội dung tổ chức kế toán công trong đơn vị hành chính - sự nghiệp.

1.2.3.1 Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ kế toán.

1.2.3.2 Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

1.2.3.3 Tổ chức vận dụng hệ thống sổ kế toán.

1.2.3.4 Tổ chức vận dụng hệ thống báo cáo kế toán

1.2.4 Nhiệm vụ của kế toán công trong đơn vị hành chính - sự nghiệp

Chương 2 - Kế toán vốn bằng tiền, nguồn kinh phí, nguồn vốn và các quỹ trong các đơn vị HCSN (3,4,1)

2.1 Kế toán vốn bằng tiền

2.2. Kế toán Nguồn ngân sách nhà nước cấp

2.2..1. Nguồn dự toán chi hoạt động

2.2..2. Nguồn Dự toán chi đầu tư XD CB

2.2..3. Lệnh chi tiền thực chi

2.2..4. Lệnh chi tiền tạm ứng

2.3. Kế toán nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.4. Kế toán nguồn thu hoạt động khác được để lại

2.5. Kế toán nguồn kinh phí viện trợ không hoàn lại

2.6 Kế toán nguồn vốn kinh doanh

2.7 Kế toán nguồn cải cách tiền lương

2.8 Kế toán các quỹ

Chương 3 – Kế toán hàng tồn kho, TSCĐ và đầu tư XDCB trong các đơn vị HCSN (6,6,1)

3.1 Kế toán hàng tồn kho

3.1.1 Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

3.1.2 Kế toán sản phẩm, hàng hoá

3.2 Kế toán TSCĐ

3.2.1 Kế toán TSCĐ Hữu hình

3.2.2 Kế toán TSCĐ vô hình

3.2.3 Kế toán khấu hao và hao mòn TSCĐ

3.3 Kế toán đầu tư XDCB

Chương 4 – Kế toán các khoản thanh toán trong đơn vị HCSN

4.1 Kế toán các khoản phải thu trong đơn vị HCSN.

4.1.1 Kế toán phải thu khách hàng

4.1.2 Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

4.1.3. Kế toán phải thu nội bộ

4.1.4 Kế toán tạm chi

4.1.5 Kế toán phải thu khác

4.1.6 Kế toán tạm ứng

4.2 Kế toán các khoản phải trả trong đơn vị HCSN (6,6,2)

4.2.1. Kế toán thanh toán các khoản nợ phải trả cho người bán

4.2.2. Kế toán thanh toán với ngân sách nhà nước.

4.2.3. Kế toán thanh toán công chức, viên chức.

4.2.4 Kế toán thanh toán các khoản phải nộp theo lương.

4.2.5. Kế toán phải trả nội bộ.

4.2.6 Kế toán tạm thu

4.2.7 Kế toán các khoản phải trả khác

4.2.8 kế toán nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược

4.2.9 Kế toán các quỹ đặc thù

4.2.10 Kế toán các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chương 5 – Kế toán các khoản thu, các khoản chi và xác định kết quả trong đơn vị HCSN (6,7,3)

5.1 Kế toán các khoản thu

5.1.1 Kế toán thu hoạt động do NSNN cấp

5.1.2 Kế toán thu viện trợ, vay nợ nước ngoài

- 5.1.3 Kế toán thu phí được khấu trừ, để lại
- 5.1.4 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính
- 5.1.5 Kế toán doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ
- 5.1.6 Kế toán thu nhập khác

5.2 Kế toán các khoản chi

- 5.2.1 Kế toán chi phí hoạt động
- 5.2.2 Kế toán chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài
- 5.2.3 Kế toán chi phí hoạt động thu phí
- 5.2.4 Kế toán chi phí hoạt động tài chính
- 5.2.5 Kế toán chi phí SXKD, dịch vụ dở dang, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý của hoạt động SXKD.
- 5.2.6 Kế toán chi phí chưa xác định được đối tượng chịu chi phí và chi phí khác.

5.3 Kế toán xác định kết quả

Chương 6 - Hệ thống Báo cáo tài chính trong đơn vị HCSN (3;4,2)

6.1. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.

- 6.1.1. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính trong đơn vị HCSN.
- 6.1.2. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.

6.2 Nội dung và thời hạn nộp Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách

- 6.2.1 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.
- 6.2.2 Nội dung báo cáo tài chính
- 6.2.3 Nội dung báo cáo quyết toán

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

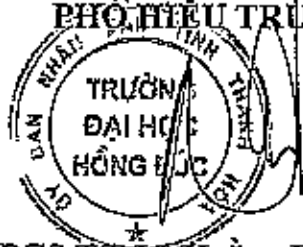
9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

[1] Võ Văn Nhị và cộng sự, *Hướng dẫn thực hành kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC* ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính, Nxb Tài chính, 2018.

9.2. Học liệu tham khảo

- [2] Phạm Văn Liên, *Kế toán hành chính sự nghiệp*, NXB Tài chính, 2013
- [3] Bộ tài chính, *Chế độ kế toán HCSN ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC* ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính, Nxb Tài chính, 2017

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.39A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

- Số tín chỉ: 3 (27, 36, 135)
- Mã học phần:
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại dịch vụ; Đặc điểm kế toán lưu chuyển hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại nội địa, kế toán trong doanh nghiệp xuất – nhập khẩu, kế toán trong doanh nghiệp dịch vụ và lập báo cáo tài chính. Giúp người học đủ khả năng hạch toán những nghiệp vụ chủ yếu phát sinh và lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp thương mại, đồng thời làm cơ sở nghiên cứu các học phần tiếp theo.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng lựa chọn phương thức tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại - dịch vụ; thực hành kế toán nghiệp vụ mua - bán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại nội địa, doanh nghiệp xuất nhập khẩu; vận dụng được phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ vận tải, hướng dẫn du lịch, nhà hàng, khách sạn; thực hành lập các loại báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về đặc điểm của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thương mại – dịch vụ, kế toán nghiệp vụ mua hàng, bán hàng trong các doanh nghiệp thương mại nội địa, kế toán trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ vận tải, hướng dẫn du lịch, nhà hàng và khách sạn, vận dụng các kiến thức đã học để lập báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có thể chủ động giải quyết, xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến các nghiệp vụ kế toán của DN thương mại nội địa, xuất nhập khẩu và dịch vụ về mua bán hàng hóa, hàng tồn kho, tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, lập chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, lập các BCTC, báo cáo quản trị, phân tích số liệu trong DN.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ cầu thị, nghiêm túc tiếp thu, nghiên cứu đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú bằng say

-Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần:

Chương 1

(LT 2, BT 1, Tự học 27)

TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRONG DN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ.

1.1. Đặc điểm kinh doanh thương mại - dịch vụ

1.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN thương mại

1.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN dịch vụ

1.2. Nhiệm vụ của kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại - dịch vụ

1.3. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp thương mại - dịch vụ

1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán

1.3.2. Tổ chức chứng từ kế toán.

1.3.3. Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán.

1.3.4. Tổ chức hệ thống sổ kế toán

Chương 2

(LT 8, BT 8, TH 3, Tự học 27)

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

2.1. Kế toán nghiệp vụ mua hàng và thanh toán tiền hàng

2.1.1. Đặc điểm nghiệp vụ mua hàng

2.1.2. Phương thức thanh toán tiền hàng

2.1.3. Nhiệm vụ kế toán mua hàng

2.1.4. Kế toán nghiệp vụ mua hàng

2.2 Kế toán nghiệp vụ bán hàng

2.2.1 Đặc điểm nghiệp vụ bán hàng

2.2.2 Nhiệm vụ kế toán bán hàng

2.2.3 Kế toán nghiệp vụ bán hàng

2.3 Kế toán chi tiết kho hàng

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT, NHẬP KHẨU

(LT 8, BT 6, TH 3, Tự học 27)

3.1 Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu.

3.1.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu

3.1.2 Các phương thức kinh doanh xuất, nhập khẩu

3.1.3 Giá cả và tiền tệ trong kinh doanh xuất nhập khẩu

3.2 Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu hàng hóa

3.2.1 Kế toán nghiệp vụ xuất khẩu trực tiếp

3.2.2 Kế toán xuất khẩu ủy thác

3.3 Kế toán nghiệp vụ nhập khẩu

3.3.1 Phương pháp xác định giá thực tế của hàng nhập khẩu

3.3.2 Kế toán nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa trực tiếp

3.3.3 Kế toán nhập khẩu hàng hóa ủy thác

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP DỊCH VỤ

(LT 6, BT 7, TH 3, Tự học 27)

4.1 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ vận tải

4.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải

4.1.2. Chi phí và phân loại chi phí dịch vụ vận tải

4.1.3. Đối tượng, phương pháp tập hợp chi phí dịch vụ vận tải

4.1.4. Kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp dịch vụ vận tải

4.1.5. Tổng hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ vận tải

4.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ du lịch

4.2.1. Đặc điểm hoạt động hướng dẫn du lịch

4.2.2. Nội dung của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp dịch vụ du lịch

4.2.3. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ hướng dẫn du lịch

4.2.4. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ nhà hàng

4.2.5. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành dịch vụ khách sạn

Chương 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (LT 3, BT 5, Tự học 27)

5.1. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính

5.1.1. Mục đích, ý nghĩa của báo cáo tài chính

5.1.2. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

5.1.3. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính

5.1.4. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

5.1.5. Kỳ lập báo cáo tài chính

5.1.6. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

5.2. Phương pháp lập báo cáo tài chính

5.2.1. Bảng cân đối kế toán

5.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. **Phương pháp đánh giá môn học**

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. **Tài liệu tham khảo chính:**

9.1. Tài liệu bắt buộc:

1, GS.TS Ngô Thế Chi, TS. Trương Thị Thủy, Giáo trình Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ, NXB tài chính, 2010

9.2. Tài liệu tham khảo:

1, GS.TS Đặng Thị Loan, Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, NXB ĐHKTQD, 2013

2, TS. Hà Thị Thúy Vân, TS. Vũ Kim Anh, Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, NXB Tài chính, 2017.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hồng Bá Huyền

9.39B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 3

- Số tín chỉ: 3 (27,36,135)
- Mã học phần:
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm kế toán một số các loại hình doanh nghiệp đặc thù như: doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp xây lắp, doanh nghiệp kinh doanh thương mại nội địa, dịch vụ ăn uống, dịch vụ du lịch, dịch vụ vận tải và lập báo cáo tài chính. Từ đặc điểm của các loại hình doanh nghiệp để lựa chọn tổ chức công tác kế toán phù hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh doanh nghiệp. Cung cấp quá trình kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh của một số loại hình doanh nghiệp đặc thù. Ngoài ra, môn học còn hướng dẫn cách ghi chép sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp.

Năng lực đạt được: Học phần giúp người học đủ khả năng xem xét toàn quá trình ghi chép từ chứng từ kế toán, xử lý chứng từ và ghi sổ kế toán, cuối cùng là lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh đặc thù, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu và vận dụng các kiến thức do môn học cung cấp vào thực tiễn.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản và nâng cao về đặc điểm của từng loại hình doanh nghiệp đặc thù và kế toán chi phí, tính giá thành sản phẩm, kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của từng loại hình doanh nghiệp đặc thù và vận dụng kiến thức đã học để cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán bằng các báo cáo tài chính

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến các nghiệp vụ kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm; kế toán doanh thu, xác định kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp đặc thù, lập chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, lập các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, phân tích số liệu trong doanh nghiệp

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thái độ cầu thị, nghiêm túc tiếp thu, nghiên cứu đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1

(LT 6, BT 6, Tự học 27)

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

- 1.1. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán**
- 1.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp**
 - 1.2.1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành.
 - 1.2.2. Tài khoản kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- 1.3 Nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành nông nghiệp.**
 - 1.3.1 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành trồng trọt
 - 1.3.2 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chăn nuôi
 - 1.3.3 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ngành chế biến

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

(LT 5, BT 5, T.H3, Tự học 27)

- 2.1. Đặc điểm sản xuất xây lắp ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán.**
 - 2.1.1 Đặc điểm hoạt động thi công xây lắp
 - 2.1.2 Đặc điểm của sản phẩm xây lắp
- 2.2. Kế toán chi phí sản xuất xây lắp**
 - 2.2.1. Đối tượng và phương pháp kế toán chi phí xây lắp.
 - 2.2.2. Kế toán các khoản mục chi phí
 - 2.2.3 Đánh giá sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp xây lắp
 - 2.2.4 Kế toán các khoản thiệt hại trong doanh nghiệp xây lắp
- 2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm xây lắp**
- 2.4. Kế toán công trình xây lắp hoàn thành bàn giao**
 - 2.4.1 Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo tiến độ kế hoạch
 - 2.4.2 Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện.

CHƯƠNG 3

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH THƯƠNG MẠI NỘI ĐỊA

(LT 6, BT 6, T.H3, Tự học 27)

- 3.1. Kế toán nghiệp vụ mua hàng và thanh toán tiền hàng**

- 3.1.1. Những vấn đề chung về nghiệp vụ mua hàng và thanh toán tiền hàng
- 3.1.2. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- 3.1.3. Kế toán nghiệp vụ mua hàng theo phương pháp kiểm kê định kỳ
- 3.2. Kế toán nghiệp vụ bán hàng**
- 3.2.1. Những vấn đề chung về nghiệp vụ bán hàng
- 3.2.2. Phương pháp nghiệp vụ bán hàng

Chương 4

ĐẶC ĐIỂM KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ (LT 6, BT 6, T.H3, Tự học 27)

- 4.1. Kế toán hoạt động kinh doanh nhà hàng**
- 4.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh nhà hàng
- 4.1.2. Kế toán chi phí dịch vụ nhà hàng (hàng tự chế biến)
- 4.1.3 Kế toán tính giá thành sản phẩm
- 4.1.4. Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh nhà hàng.
- 4.2. Kế toán hoạt động kinh doanh khách sạn.**
- 4.2.1. Sản phẩm và đặc điểm hoạt động kinh doanh khách sạn
- 4.2.2. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh khách sạn
- 4.4.3 Kế toán tính giá thành sản phẩm hoạt động kinh doanh khách sạn
- 4.4.24. Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh khách sạn
- 4.3. Kế toán hoạt động kinh doanh du lịch**
- 4.3.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh du lịch
- 4.3.2. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh du lịch
- 4.3.3 Kế toán tính giá thành hoạt động kinh doanh du lịch
- 4.3.4. Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh dịch vụ du lịch
- 4.4. Kế toán kinh doanh dịch vụ vận tải**
- 4.4.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải
- 4.4.2. Kế toán chi phí hoạt động kinh doanh vận tải
- 4.4.3 Kế toán tính giá thành hoạt động kinh doanh vận tải
- 4.4.4. Kế toán doanh thu và xác định kết quả kinh doanh vận tải.

Chương 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (LT 4, BT 4, Tự học 27)

- 5.1. Mục đích, ý nghĩa và yêu cầu của báo cáo tài chính**
- 5.1.1. Mục đích, ý nghĩa của báo cáo tài chính
- 5.1.2. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính
- 5.1.3. Những nguyên tắc cơ bản lập báo cáo tài chính
- 5.1.4. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

5.1.5. Kỳ lập báo cáo tài chính

5.1.6. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

5.2. Phương pháp lập báo cáo tài chính

5.2.1. Bảng cân đối kế toán

5.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

5.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Bắt buộc:

1. Đặng Thị Loan, Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, NXB ĐHKQTĐ, 2013

9.2 Tài liệu tham khảo:

1.TS. Hà Thị Thúy Vân, TS. Vũ Kim Anh, Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, NXB Tài chính, 2017.

2. TS. Nguyễn Vũ Việt, Giáo trình Kế toán doanh nghiệp xây lắp, NXB Tài chính, 2010

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.40A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN THUẾ

- Số tín chỉ: 3 (27, 27, 9)
- Mã học phần: 153048
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong doanh nghiệp như: thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế, phí, lệ phí khác. Hướng dẫn phương pháp tính các loại thuế, phục vụ cho việc hạch toán các loại thuế cũng như quyết toán và kê khai thuế.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng tính toán, kế toán được các loại thuế, lập được tờ khai, bảng kê và quyết toán các loại thuế giá trị gia tăng, tiêu thụ đặc biệt, xuất nhập khẩu, thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác trong đơn vị.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các loại thuế trong doanh nghiệp, phương pháp tính các loại thuế, phục vụ cho việc hạch toán các loại thuế cũng như quyết toán và kê khai thuế.

- Người học có thể thực hiện được cách hạch toán kế toán các loại thuế từ thuế GTGT, thuế Tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu và kê khai thuế trên hệ thống kê khai của Tổng cục thuế.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Người học được rèn luyện và hình thành những kỹ năng cơ bản về thực hiện công tác kế toán thuế trong đơn vị, tính thuế hạch toán thuế, lên các bảng biểu thuế. Người học có thể quen dần với kỹ năng thực hiện kế toán thuế trong các doanh nghiệp. Có kỹ năng vận dụng thực hành và độc lập nghiên cứu những vấn đề cơ bản theo sự hướng dẫn của giáo viên và năng lực tự học của người học.

- Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

Người học có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ (1LT: 0TL: 0TH)

- 1.1. Tổng quan về hệ thống thuế
 - 1.1.1. Đặc điểm của hệ thống Thuế
 - 1.1.2. Phân loại Thuế
 - 1.1.3. Vai trò của Thuế trong nền kinh tế thị trường
- 1.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
 - 1.2.1. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế
 - 1.2.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
- 1.3. Quản lý thuế
- 1.4. Đơn vị kế toán thực hiện kế toán thuế.

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (8LT: 9TL: 3TH)

- 2.1. Tổng quan về thuế GTGT.
 - 2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc kế toán thuế GTGT.
 - 2.1.2. Đối tượng chịu thuế GTGT
 - 2.1.3. Đối tượng nộp thuế
 - 2.1.4. Căn cứ tính thuế và phương pháp tính thuế GTGT
 - 2.1.5. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ .
- 2.2. Kế toán thuế GTGT
 - 2.2.1. Kế toán thuế GTGT ở doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
 - 2.2.1.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra.
 - 2.2.1.2. Kế toán thuế GTGT đầu vào.
 - 2.2.2. Kế toán thuế GTGT ở đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
 - 2.2.3. Kế toán thuế GTGT được giảm trừ
 - 2.2.4. Hoàn thuế GTGT
- 2.3. Phương pháp lập tờ khai thuế GTGT.
 - 2.3.1. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra
 - 2.3.2. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên bảng kê hàng hoá dịch vụ mua bán.
 - 2.3.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trên tờ khai thuế GTGT.

CHƯƠNG 3 : KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (3LT: 3TL: 2TH)

- 3.1. Tổng quan về thuế TTĐB.
 - 3.1.1. Khái niệm, đặc điểm thuế TTĐB

3.1.2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, thuế suất.

3.1.3. Phương pháp tính thuế TTĐB.

3.2. Kế toán thuế TTĐB.

3.2.1. Kế toán thuế TTĐB đối với hàng hoá dịch vụ trong nước.

3.2.2. Kế toán thuế TTĐB đối với hàng hoá nhập khẩu.

3.3. Đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp và quyết toán thuế TTĐB

3.3.1. Kê khai thuế TTĐB.

3.3.1.1. Phương pháp lập bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB.

3.3.1.2. Phương pháp lập bảng kê hàng hoá dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB.

3.3.1.3. Phương pháp lập tờ khai thuế TTĐB.

3.3.2. Đăng ký thuế, nộp thuế, quyết toán thuế.

CHƯƠNG 4 : KẾ TOÁN THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

(3LT: 3TL: 2TH)

4.1. Tổng quan về thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu

4.1.1. Khái niệm, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng nộp thuế.

4.1.2. Căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế.

4.2. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

4.2.1. Kế toán thuế xuất khẩu

4.2.1. Kế toán thuế nhập khẩu

4.3. Kê khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

CHƯƠNG 5 : KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(6LT: 6TL: 2TH)

5.1 Nội dung cơ bản về thuế TNDN.

5.1.1. Đối tượng nộp thuế, kỳ tính thuế, thuế suất thuế TNDN.

5.1.2. Căn cứ tính thuế: Thu nhập chịu thuế, thu nhập tính thuế

5.2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.2.1. Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành

5.2.2. Kế toán chi phí thuế TN hoãn lại, tài sản thuế TN hoãn lại và chi phí thuế TN hoãn lại phải trả

5.3. Mẫu và hướng dẫn lập tờ khai thuế TNDN.

5.3.1. Phương pháp lập tờ khai tạm tính thuế TNDN.

5.3.2. Phương pháp lập tờ khai quyết toán thuế TNDN.

CHƯƠNG 6 : KẾ TOÁN CÁC LOẠI THUẾ KHÁC (6LT: 6TL: 0TH)

6.1. Thuế thu nhập cá nhân.

6.1.1 Những quy định chung.

6.1.1.1. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế.

6.1.1.2. Thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế

6.1. 2. Phương pháp tính thuế và kê khai, hạch toán thuế TNCN

6.2. Thuế tài nguyên

6.3. Thuế nhà đất, tiền thuê đất

6.4. Thuế môn bài

6.5. Thuế trước bạ, phí, lệ phí.

4. Yêu cầu của môn học

Sinh viên phải có đầy đủ các điều kiện sau mới được dự thi cuối kỳ và được đánh giá kết quả môn học.

- Mức độ chuyên cần: Sinh viên phải tham gia học tối thiểu là 80% số tiết học trên lớp.

- Thái độ học tập: Sinh viên phải tích cực học tập, tự học tự nghiên cứu, làm các bài tập đầy đủ và nộp đúng hạn theo yêu cầu của giáo viên; tích cực tham gia thảo luận nhóm,

- Điểm quá trình: Phải có tối thiểu 4 con điểm thường xuyên và 1 con điểm kiểm tra giữa kỳ.

- Điểm kết thúc học phần: Bắt buộc sinh viên phải tham gia dự thi khi đã có đủ điều kiện dự thi.

- Sinh viên phải có đầy đủ tài liệu ít nhất là các tài liệu bắt buộc.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. Nguyễn Phú Giang, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Hồng, *Kế toán thuế*, NXB Tài chính, 2016.

9.2. Học liệu tham khảo

1. Nghiêm Văn Lợi, *Thuế và Kế toán Thuế trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.

2. Lê Hoàng Bá Huyền, Nguyễn Thị Bất, *Chính sách và nghiệp vụ thuế*, NXB Thống kê, 2016.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.40B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ

- Số tín chỉ: 3 (27, 36)

- Mã học phần: 153.056

- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán quản trị

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổ chức công tác kế toán ngân sách xã, phường, thị trấn theo các phần hành kế toán từ kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư tài sản, kế toán các khoản thu ngân sách xã, chi ngân sách xã, kế toán thanh toán, các quỹ công chuyên dùng của xã phục vụ cho việc lập báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán.

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về kế toán ngân sách xã, phường, thị trấn; có khả năng vận dụng và thực hành các phương pháp kế toán như: Phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp cân đối kế toán để ghi chép phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các phần hành kế toán tại các đơn vị xã, phường, thị trấn; Người học có đủ khả năng tổng hợp số liệu để lập các báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán tại các đơn vị xã, phường, thị trấn.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học nắm chắc kiến thức chuyên sâu về Tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị ngân sách xã, phường, thị trấn theo các phần hành kế toán. Đủ khả năng hạch toán những nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong các đơn vị xã, phường, thị trấn. Có thể thực hiện được cách hạch toán kế toán các phần hành kế toán từ kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư tài sản, kế toán các khoản thu ngân sách xã, chi ngân sách xã, kế toán thanh toán, các quỹ công chuyên dùng của xã phục vụ cho việc lập báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng tự học, tư duy sáng tạo, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức được học để giải quyết vấn đề gặp phải; giải quyết vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị xã phường, thị trấn

- Kỹ năng làm việc theo nhóm; giao tiếp, lắng nghe, trình bày, thảo luận và thuyết phục người khác;

- Kỹ năng hoạch định, lập kế hoạch, kiểm soát, quản lý thời gian để hoàn thành đúng hạn nhiệm vụ được giao;

- Thực hiện được các kỹ năng hành nghề kế toán để phát triển nghề nghiệp cũng như học tập và nghiên cứu nâng cao trình độ. Có khả năng phát hiện các vấn đề và xử lý các tình huống cụ thể liên quan đến tổ chức công tác kế toán và các nghiệp vụ liên quan

đến kế toán kế toán vốn bằng tiền, kế toán vật tư tài sản, kế toán các khoản thu ngân sách xã, chi ngân sách xã, kế toán thanh toán, các quỹ công chuyên dùng của xã phục vụ cho việc lập báo cáo kế toán và báo cáo quyết toán trong các đơn vị xã, phường, thị trấn.

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ (2,1,15)

1.1. Tổng quan về tài chính và quản lý tài chính xã

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm

1.1.2. Nguồn tài chính xã

1.1.3. Quản lý tài chính xã

1.2. Tổng quan về kế toán ngân sách xã

1.2.1. Đối tượng kế toán ngân sách xã

1.2.2. Nhiệm vụ kế toán ngân sách xã

1.2.3. Nội dung kế toán ngân sách xã

1.2.4. Tổ chức công tác kế toán ngân sách xã

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, VẬT TƯ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (7, 10, 30)

Tóm tắt nội dung chương 2

2.1. Kế toán vốn bằng tiền

2.1.1. Kế toán tiền mặt

2.1.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng, kho bạc

2.3. Kế toán vật liệu

2.4. Kế toán tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

2.4.1. Kế toán tài sản cố định

2.4.2. Kế toán xây dựng cơ bản dở dang

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN THANH TOÁN (4,4,20)

3.1. Kế toán các khoản phải thu

3.1.1. Kế toán chi ngân sách xã chưa hạch toán vào ngân sách nhà nước

3.1.2. Kế toán các khoản phải thu

3.2. Kế toán các khoản phải trả

3.2.1. Kế toán các khoản phải trả

3.2.2. Kế toán các khoản phải nộp theo lương

3.2.3. Kế toán các khoản phải nộp nhà nước

3.2.4. Kế toán phải trả cán bộ, công chức

3.2.5. Kế toán các khoản thu hộ, chi hộ

3.2.6. Kế toán khoản thu ngân sách xã chưa hạch toán vào ngân sách nhà nước

**CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ CHÊNH LỆCH THU - CHI
NGÂN SÁCH XÃ (8, 10,30)**

4.1. Kế toán thu ngân sách xã và thu sự nghiệp

4.1.1. Kế toán thu sự nghiệp

4.1.2. Kế toán thu ngân sách xã hạch toán vào ngân sách nhà nước

4.1.3. Kế toán thu ngân sách xã trong thời gian chính lý

4.2. Kế toán chi ngân sách xã và chi sự nghiệp

4.2.1. Kế toán chi sự nghiệp

4.2.2. Kế toán chi ngân sách xã hạch toán vào ngân sách nhà nước

4.2.3. Kế toán chi ngân sách xã trong thời gian chính lý

4.3. Kế toán chênh lệch thu, chi ngân sách xã

4.3.1. Kế toán chênh lệch thu, chi ngân sách xã

4.3.2. Kế toán chênh lệch thu, chi ngân sách xã trong thời gian chính lý

**CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI
NGÂN SÁCH
(3,4,15)**

5.1. Kế toán các quỹ tài chính ngoài ngân sách

5.1.1 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán

5.1.2 Phương pháp kế toán

5.2. Kế toán nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản

5.2.1 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán

5.2.2 Phương pháp kế toán

5.3. Kế toán nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

5.3.1 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán

5.3.2 Phương pháp kế toán

5.4. Kế toán kết dư ngân sách xã

5.4.1 Tài khoản sử dụng và nguyên tắc hạch toán

5.4.2 Phương pháp kế toán

CHƯƠNG 6: BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN(4, 7, 35)

6.1. Báo cáo tài chính

6.1.1. Mục đích

6.1.2. Kết cấu của báo cáo

6.1.3. Cơ sở số liệu lập báo cáo

6.1.4. Nội dung và phương pháp lập

6.2. Báo cáo quyết toán

6.2.1. Mục đích

6.2.2. Kết cấu của báo cáo

6.2.3. Cơ sở số liệu lập báo cáo

6.2.4. Nội dung và phương pháp lập

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

[1] Hữu Đại-Hữu Thắng, *Nghiệp vụ kế toán xã, phường, thị trấn*, NXB Tài chính, 2017.

9.2. Học liệu tham khảo

[2] Tăng Bình – Ái Phương, *Hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách và tài chính xã*, NXB Hồng Đức, 2019

[3]. Trịnh Văn Khoa, *Kiến thức và kỹ năng dành cho công chức TC-KT cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay*, NXB Thanh Hóa, 2018



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.41A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán, Nghiệp vụ NHTM

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến nguồn vốn huy động vốn, nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng của khách hàng, nghiệp vụ liên quan đến tài sản kinh doanh của NHTM, nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng và phân tích các thông tin trên báo cáo tài chính NHTM.

Năng lực đạt được: người học theo dõi, phản ánh và ghi chép kịp thời sự biến động về vốn nguồn cũng như vốn sử dụng của NHTM; hạch toán chi phí trả lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm cho khách hàng; Hạch toán lãi dự thu cũng như đơn đốc việc thu lãi cho vay, thu nợ gốc đối với các khoản cho vay đã đến hạn thanh toán của khách hàng; Theo dõi, hạch toán sự tăng giảm của tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của NHTM.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên môn để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nguồn vốn, tài sản, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ thanh toán và một số nghiệp vụ ngân hàng khác; đồng thời học phần cũng cung cấp các kiến thức để thực hiện việc ghi chép, xử lý các nghiệp vụ một cách khoa học, chính xác; Thực hiện đúng các quy trình kế toán và lưu trữ chứng từ kế toán theo đúng quy định; Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng, tư vấn cho các nhà quản trị ngân hàng hoạch định chính sách kinh doanh và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học vận dụng những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ kinh doanh NHTM để hình thành:

- Kỹ năng hạch toán nguồn vốn của NHTM: kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán nghiệp vụ huy động vốn, kế toán nghiệp vụ cho vay; nghiệp vụ đầu tư; nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt; nghiệp vụ thanh toán vốn giữa các ngân hàng; nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, kế toán thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh.

- Kỹ năng tính toán khi thực hiện các nghiệp vụ tính và hạch toán chi trả lãi tiền gửi, chi trả lãi giấy tờ có giá, lãi dự thu cho khách hàng...

- Kỹ năng giao tiếp, tư vấn khi thực hiện các giao dịch phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng.

- + Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.
- + Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.
- + Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.
- + Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.
- + Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN NGÂN HÀNG

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ và đặc điểm của kế toán

- 1.1.1. Đối tượng của kế toán NH
- 1.1.2. Nhiệm vụ của kế toán ngân hàng
- 1.1.3. Đặc điểm của KTNH

1.2. Các nguyên tắc kế toán cơ bản

- 1.2.1. Cơ sở dồn tích
- 1.2.2. Hoạt động liên tục
- 1.2.3. Giá gốc
- 1.2.4. Phù hợp
- 1.2.5. Nhất quán
- 1.2.6. Thận trọng
- 1.2.7. Trọng yếu (thông tin chính xác)

1.3. Tài khoản kế toán NHTM

- 1.3.1. Khái niệm và phân loại tài khoản kế toán ngân hàng
- 1.3.2. Hệ thống tài khoản kế toán NHTM ở Việt Nam hiện nay

1.4. Chứng từ kế toán ngân hàng

- 1.4.1. Khái niệm
- 1.4.2. Phân loại chứng từ kế toán NHTM
- 1.4.3. Lập chứng từ:
- 1.4.4. Kiểm soát chứng từ
- 1.4.5. Luân chuyển chứng từ

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN NGUỒN VỐN NHTM

2.1. Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu

2.1.1. Khái quát nguồn vốn chủ sở hữu của NHTM

2.1.2. Tài khoản sử dụng

2.1.3. Chứng từ sử dụng

2.1.4. Quy trình kế toán

2.1.4.1. Kế toán nguồn vốn điều lệ

2.1.4.2. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ

2.1.4.3. Kế toán trích lập và sử dụng các quỹ của NHTM

2.2. Kế toán nguồn vốn huy động

2.2.1. Kế toán nguồn vốn tiền gửi

2.2.1.1. Kế toán tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng

2.2.1.2. Kế toán tiền gửi tiết kiệm

2.2.2. Kế toán nghiệp vụ phát hành giấy tờ có giá

2.2.2.1. Tài khoản sử dụng

2.2.2.2. Chứng từ sử dụng

2.2.2.3. Quy trình kế toán

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN PHỤC VỤ KINH DOANH

3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền mặt

3.1.1. Tài khoản sử dụng

3.1.2. Chứng từ sử dụng

3.1.3. Quy trình kế toán

3.2. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi

3.2.1. Tài khoản sử dụng

3.2.2. Chứng từ sử dụng

3.2.3. Quy trình kế toán

3.2.3.1. Kế toán nghiệp vụ tiền gửi ở NHNN

3.2.3.2. Kế toán tiền gửi ở các NHTM khác

3.3. Kế toán tài sản cố định

3.3.1. Tài khoản sử dụng

3.3.2. Chứng từ sử dụng

3.3.3. Quy trình kế toán

3.3.3.1. Kế toán tăng TSCĐ

3.3.3.2. Kế toán giảm TSCĐ

CHƯƠNG 4: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KINH DOANH

4.1. Kế toán nghiệp vụ cho vay

4.1.1. Vai trò, nhiệm vụ của kế toán cho vay

4.1.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng

4.1.3. Kế toán các phương thức cho vay chủ yếu

4.1.3.1. Kế toán phương thức cho vay từng lần

4.1.3.2. Kế toán phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng

4.2. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

4.2.1. Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ

4.2.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng

4.2.3. Quy trình kế toán

4.2.3.1. Kế toán mua bán ngoại tệ không có hợp đồng

4.2.3.2. Kế toán chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước

4.2.3.3. Kế toán đánh giá lại giá trị ngoại tệ kinh doanh ngày cuối tháng

CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG CỦA KHÁCH HÀNG

5.1. Đối tượng, nguyên tắc trong thanh toán qua ngân hàng

5.1.1. Đối tượng

5.1.2. Nguyên tắc

5.2. Tài khoản và chứng từ sử dụng

5.3. Quy trình kế toán dịch vụ thanh toán

5.3.1. Kế toán thanh toán séc

5.3.2. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm chi

5.3.3. Kế toán thanh toán uỷ nhiệm thu

5.3.4. Kế toán thanh toán thẻ ngân hàng

CHƯƠNG 6: KẾ TOÁN THU NHẬP, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Kế toán các khoản thu nhập

6.1.1. Nội dung các khoản thu nhập của NHTM

6.1.2. Quy trình kế toán các khoản thu nhập

6.2. Kế toán các khoản chi phí

6.2.1. Nội dung các khoản chi phí

6.2.2. Kế toán các khoản chi phí

6.3. Kế toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

6.3.1. Nguyên tắc hạch toán kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận

6.3.2. Tài khoản kế toán

6.3.3. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Nguyễn Văn Lộc, *Kế toán ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Nguyễn Hồng Yến, *Kế toán ngân hàng thương mại*, NXB Tài chính, 2016.

TL2. Đại học Ngân hàng TP. HCM, *Kế toán ngân hàng thương mại*, 2012.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.41B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN QUỐC TẾ

- Số tín chỉ: 2 (18, 3, 21)
- Mã học phần: 153.087
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về về kế toán quốc tế: Tổng quan về kế toán quốc tế, sự phát triển của hệ thống kế toán trên thế giới, đặc điểm một số mô hình kế toán trên thế giới. Sự cần thiết và ra đời của hệ thống chuẩn mực kế toán thế giới, đặc điểm kế toán một số quốc gia như Mỹ, Pháp. Đi sâu vào Hệ thống kế toán Mỹ: kế toán tài sản bằng tiền, kế toán thương phiếu phải thu, kế toán thương phiếu phải trả, kế toán lợi thế thương mại, kế toán trái phiếu phát hành; Hệ thống kế toán Pháp. Sinh viên thực hành được các tình huống kế toán Mỹ, Pháp trong thực tế. Học phần giúp người học có cái nhìn toàn cảnh về chu trình kế toán hoàn thiện trong một doanh nghiệp, qua đó hiểu thêm về hệ thống kế toán Mỹ, từ đó có thể so sánh, đối chiếu sự giống và khác nhau giữa kế toán Việt Nam với kế toán Mỹ và cả kế toán quốc tế. Bên cạnh đó, người học còn có cơ hội sử dụng và trau dồi những thuật ngữ kế toán bằng tiếng Anh để có thể dễ dàng tiếp cận với những nguồn tài liệu gốc cũng như có cơ hội cao hơn khi xin việc tại những công ty có yếu tố nước ngoài.

Năng lực đạt được: Người học có năng lực vận dụng và thực hành lập chứng từ, phản ánh chứng từ vào sổ nhật ký chung, sổ cái, lập bảng cân đối thử, thực hiện các bút toán điều chỉnh cuối kỳ đến lập và trình bày các báo cáo tài chính; kế toán quỹ tạp phí, tiền gửi ngân hàng, thương phiếu phải thu, lợi thế thương mại, thương phiếu phải trả, trái phiếu phát hành...trong hệ thống kế toán Mỹ. Đồng thời, người học có năng lực khái quát hóa và so sánh đối chiếu các đặc điểm chung của hệ thống kế toán Pháp với hệ thống kế toán Mỹ và Việt Nam.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản về: Kế toán quốc tế, sự phát triển của hệ thống kế toán trên thế giới, đặc điểm một số mô hình kế toán trên thế giới. Sự cần thiết và ra đời của hệ thống chuẩn mực kế toán thế giới, đặc điểm kế toán một số quốc gia như Mỹ, Pháp. Người học có thể thực hành ghi sổ được các tình huống kế toán Mỹ, Pháp và thực hiện lập báo cáo kế toán trong kế toán Pháp và Mỹ.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Người học có thể sử dụng phần mềm tin học văn phòng để thực hiện ghi sổ kế toán, người học có kiến thức cơ bản về tiếng anh chuyên ngành đọc các báo cáo theo hệ thống kế toán Pháp và mỹ.

- Có kỹ năng giao tiếp, tư duy khoa học, hoạch định, làm việc nhóm; giải quyết vấn đề liên quan đến kế toán Mỹ và kế toán Pháp.

2.3. Mục tiêu về thái độ:

- Người học nhận thức tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.
- Yêu thích môn học và ngành học mà sinh viên đang theo học.
- Biết tôn trọng các thầy, cô giáo và quý mến đồng nghiệp.
- Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học,
- Người học có thái độ tôn trọng các nguyên tắc và chuẩn mực nghề nghiệp.

3. Nội dung học phần

CHƯƠNG 1:

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN QUỐC TẾ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ 14 (7,7)

1.1. Các hệ thống kế toán trên thế giới

1.1.1. Sự phát triển của kế toán trên thế giới

1.1.2. Khái quát những yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến sự phát triển của hệ thống kế toán của các nước trên thế giới

1.1.3. Phân loại hệ thống kế toán trên thế giới

1.1.4. Đặc điểm mô hình kế toán một số nước trên thế giới

1.1.5. Khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản của các nước

1.2. Chuẩn mực kế toán quốc tế

1.2.1. Sự cần thiết của các chuẩn mực kế toán quốc tế

1.2.2. Nguyên tắc và quy trình xây dựng xây dựng các chuẩn mực kế toán quốc tế

1.2.3. Cơ cấu, chức năng và quyền hạn của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế

1.2.4. Khái quát hệ thống các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

CHƯƠNG 2:

MÔ HÌNH KẾ TOÁN Ở MỘT SỐ NƯỚC TIỀN TIẾN 28 (15,13)

2.1. Mô hình kế toán Mỹ

2.1.1. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán

2.1.2. Các phương thức kế toán

- 2.1.1.1. Kế toán theo phương thức tiền mặt
- 2.1.1.2. Kế toán thực tế phát sinh
- 2.1.3. Chu trình kế toán của kế toán Mỹ
- 2.1.4. Hệ thống tài khoản kế toán Mỹ
- 2.1.5. Hệ thống sổ kế toán
- 2.1.6. Bảng cân đối thử và các bút toán điều chỉnh cuối kỳ
- 2.1.7. Bảng kế toán nháp
- 2.1.8. Các báo cáo kế toán tài chính
- 2.1.9. Kế toán các phần hành chủ yếu
 - 2.1.9.1. Kế toán quỹ tạp phí
 - 2.1.9.2. Kế toán TGNH
 - 2.1.9.3. Kế toán thương phiếu phải thu
 - 2.1.9.4. Kế toán TSCE vô hình
 - 2.1.9.5. Kế toán thương phiếu phải trả
 - 2.1.9.6. Kế toán trái phiếu phát hành

2.2. Mô hình kế toán Pháp

- 2.2.1. Nguyên tắc xây dựng hệ thống kế toán Pháp
- 2.2.2. Đặc điểm kế toán Pháp

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tập nhóm (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

1. Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thị Đông (2002), Giáo trình Kế toán quốc tế, NXB Thống kê.

9.2. Tham khảo

2. Nguyễn Phú Giang (2009), Kế toán quốc tế, NXB Tài chính.
3. Hệ thống các quy định kế toán và kiểm toán Việt Nam Hội nhập với các nguyên tắc kế toán và kiểm toán quốc tế (2009), Nhà xuất bản chính trị quốc gia.



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.41C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG

- Số tín chỉ: 2 (18, 24)
- Mã học phần: 153023
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn KTQT
- Điều kiện tiên quyết:

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán môi trường trong doanh nghiệp, như: nội hàm của kế toán môi trường, sự khác biệt trong xử lý thông tin và ứng xử kế toán của kế toán môi trường; đồng thời đi sâu vào một số nội dung đặc thù như chi phí và kế toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp, kế toán lợi ích môi trường và đánh giá thành quả môi trường... Học phần trang bị kiến thức toàn diện cho sinh viên, đồng thời gợi mở các hướng nghiên cứu mới về kế toán.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu chung

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Đối tượng, Phạm vi, phương pháp nghiên cứu của kế toán quản trị. Giúp người học đủ khả năng phân tích đánh giá và cung cấp tư vấn cần thiết cho chủ đơn vị đưa ra các quyết định phù hợp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời làm cơ sở nghiên cứu các học phần tiếp theo.

- Về kiến thức

Sau khi học xong học phần này, học viên hiểu được những vấn đề lý luận về kế toán môi trường, bao gồm chi phí và kế toán chi phí môi trường trong doanh nghiệp, kế toán lợi ích môi trường và đánh giá thành quả môi trường... để từ đó sinh viên có cái nhìn bao quát và chuyên sâu hơn về công tác kế toán môi trường trong tổng thể của tổ chức quản lý và vận dụng những kiến thức đã học để thực hành kế toán môi trường, từ đó có những đóng góp tích cực vào quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống nghiệp vụ kế toán môi trường, từ đó giúp doanh nghiệp có ý thức bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững.

- Về kỹ năng:

Sinh viên có khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng thể lệ, chế độ và thực hành công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam.

- Về thái độ: Học phần cũng sẽ giúp cho sinh viên có một thái độ đúng đắn, quan điểm khoa học về thể lệ, chế độ và thực hành các hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam, có kỹ năng nhất định để giải quyết những vấn đề sát hợp với thực tiễn.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TRONG DOANH NGHIỆP 4 (2,2)

1.1 Môi trường và vai trò của môi trường

1.1.1 Môi trường và các yếu tố cấu thành

1.1.2 Vai trò của môi trường

1.2 Doanh nghiệp và môi trường trong phát triển kinh tế bền vững

1.2.1 Quan hệ giữa doanh nghiệp và môi trường

1.2.2 Quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường

1.2.3 Phát triển bền vững - khuôn mẫu định hướng cho tương tác doanh nghiệp và môi trường

1.2.4 Tiến trình liên kết giữa doanh nghiệp và môi trường trong phát triển bền vững

1.2.5 Vai trò của kế toán trong liên kết doanh nghiệp – môi trường

1.3 Bản chất và nội dung kế toán môi trường trong doanh nghiệp

1.3.1 Một số khái niệm cơ bản về kế toán môi trường

1.3.2 Bản chất, nội dung kế toán môi trường trong doanh nghiệp

1.3.3 Đối tượng và các phương pháp kỹ thuật của kế toán môi trường trong doanh nghiệp

1.3.4 Mối quan hệ giữa kế toán môi trường và các loại kế toán khác trong doanh nghiệp

Chương 2: KẾ TOÁN CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG DOANH NGHIỆP 8 (4,4)

2.1 Chi phí môi trường và phân loại chi phí môi trường trong doanh nghiệp

2.1.1 Nguồn gốc của chi phí môi trường

2.1.2 Bản chất của chi phí môi trường

2.1.3 Phân loại chi phí môi trường

2.2 Các mô hình kế toán chi phí môi trường

2.2.1 Mô hình kế toán chi phí thực tế

2.2.2 Mô hình kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động

2.3 Nội dung kế toán chi phí môi trường

2.3.1 Xác định chi phí môi trường

2.3.2 Phương pháp phân bổ chi phí môi trường

2.3.3 Báo cáo chi phí môi trường

CHƯƠNG 3. KẾ TOÁN LỢI ÍCH MÔI TRƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG TRONG DOANH NGHIỆP 10 (4,6)

3.1 Kế toán lợi ích môi trường

3.1.1 Khái niệm và nội dung lợi ích môi trường

3.1.2 Lợi ích môi trường dưới góc độ hiện vật

3.1.3 Lợi ích môi trường dưới góc độ kinh tế

3.2 Báo cáo môi trường

- 3.2.1 Khái niệm và đặc điểm
- 3.2.2 Các cách thức tiếp cận khác nhau đối với báo cáo môi trường
- 3.2.3 Khuôn mẫu của báo cáo môi trường
- 3.2.4 Đối tượng sử dụng và các bước lập báo cáo môi trường
- 3.3 Đánh giá hiệu quả hoạt động môi trường trong doanh nghiệp
- 3.3.1 Tầm quan trọng của đánh giá hiệu quả môi trường
- 3.3.2 Các chỉ số tổng quát đánh giá hiệu quả môi trường
- 3.3.3 Các phương pháp đánh giá hiệu quả môi trường
- 3.3.4 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả môi trường

CHƯƠNG 4. KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM 14 (8,6)

- 4.1 Kế toán môi trường tại Mỹ
 - 4.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển
 - 4.1.2 Đặc điểm kế toán môi trường tại Mỹ
 - 4.1.3 Kinh nghiệm áp dụng kế toán môi trường tại các công ty của Mỹ
- 4.2 Kế toán môi trường tại Đức
 - 4.2.1 Lịch sử hình thành và phát triển
 - 4.2.2 Đặc điểm kế toán môi trường tại Đức
 - 4.2.3 Kinh nghiệm áp dụng kế toán môi trường tại các công ty của Đức
- 4.3. Kế toán môi trường tại Nhật Bản
 - 4.3.1 Lịch sử hình thành và phát triển
 - 4.3.2 Đặc điểm kế toán môi trường tại Nhật Bản
 - 4.3.3 Kinh nghiệm áp dụng kế toán môi trường tại các công ty của Nhật Bản
- 4.4 Kế toán môi trường tại Hàn Quốc
 - 4.4.1 Lịch sử hình thành và phát triển
 - 4.4.2 Đặc điểm kế toán môi trường tại Hàn Quốc
 - 4.4.3 Kinh nghiệm áp dụng kế toán môi trường tại các công ty của Hàn Quốc
- 4.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong áp dụng kế toán môi trường

4. Yêu cầu của học phần

- Sinh viên phải có mặt trên lớp 80% thời gian học lý thuyết và thảo luận nhóm.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập được giao (cá nhân, nhóm), đúng thời gian quy định.
- Các bài tập phải được viết bằng tay, sạch sẽ, rõ ràng. Được tham khảo các tư liệu đã giới thiệu hay các website để hoàn chỉnh bài làm, nhưng không được sao chép lại của nhau. Nếu phát hiện ra sự sao chép, sinh viên sẽ bị điểm 0.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn người học tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%,
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%.
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính

[1]. PGS.TS Phạm Đức Hiếu (2012), *Giáo trình Kế toán môi trường trong doanh nghiệp*, NXB Giáo dục Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

[2] Bộ Tài Chính, *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính 2015

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.42A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 153067
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kiểm toán căn bản

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức chung về kiểm toán nội bộ như: Khái niệm, đối tượng, vai trò, mục đích, nội dung, phạm vi, phương pháp, quy trình và ý nghĩa của kiểm toán nội bộ. Quy trình, phương pháp và chuẩn mực kiểm toán nội bộ cũng như những vấn đề chung về kiểm toán viên nội bộ. Đồng thời, học phần còn cung cấp các nội dung kiểm toán cơ bản do kiểm toán nội bộ thực hiện bao gồm kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động.

Năng lực đạt được: Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ, đồng thời giúp người học vận dụng các kiến thức do môn học cung cấp vào thực tiễn tiến hành hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động do các kiểm toán viên nội bộ thực hiện.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học hiểu được các kiến thức về KTNB như: Khái niệm, mục đích, đối tượng, phạm vi, chức năng, nội dung của KTNB.
- Nắm được nội dung tổ chức KTNB trong doanh nghiệp: tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ, tổ chức quy trình và tổ chức xác định nội dung KTNB.
- Nắm được nội dung kiểm toán nội bộ cụ thể bao gồm kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ. Các bước tổ chức và thực hiện các loại hình kiểm toán đó trong đơn vị.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Kỹ năng tổ chức, thực hành triển khai các hoạt động KTNB trong đơn vị.
- Kỹ năng vận dụng linh hoạt các phương pháp, kỹ thuật KTNB trong quá trình triển khai các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động.
- Kỹ năng độc lập nghiên cứu chuyên sâu và nâng cao về các nội dung thuộc chuyên ngành kế toán - kiểm toán.
- Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.

- Yêu thích môn học và ngành học mà sinh viên đang theo học.
- Biết tôn trọng các thầy, cô giáo và quý mến đồng nghiệp.
- Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KIỂM TOÁN NỘI BỘ (2,2,6)

1.1. Khái niệm và mục đích của kiểm toán nội bộ

1.1.1. Khái niệm kiểm toán nội bộ

1.1.2. Mục đích của kiểm toán nội bộ

1.2. Đối tượng, chức năng, phạm vi của kiểm toán nội bộ

1.2.1. Đối tượng kiểm toán nội bộ

1.2.2. Chức năng của kiểm toán nội bộ

1.2.3. Phạm vi của kiểm toán nội bộ

1.3. Chủ thể và khách thể của kiểm toán nội bộ

1.3.1. Chủ thể của kiểm toán nội bộ

1.3.2. Khách thể của kiểm toán nội bộ

1.4. Nội dung của kiểm toán nội bộ

1.5. Nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ

1.6. Các hình thức của kiểm toán nội bộ

1.7. Tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ

1.8. Vai trò của kiểm toán nội bộ đối với nhà quản lý

1.9. Lịch sử ra đời và phát triển của kiểm toán nội bộ

CHƯƠNG 2: QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP VÀ CHUẨN MỰC KIỂM TOÁN NỘI BỘ (4,2,3,9,12)

2.1 Quy trình kiểm toán nội bộ

2.1.1 Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

2.1.2 Giai đoạn thực hiện công việc kiểm toán

2.1.3 Giai đoạn lập báo cáo kiểm toán

2.1.4 Giai đoạn kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán

2.2 Phương pháp kiểm toán nội bộ

2.2.1 Phương pháp kiểm toán cơ bản

2.2.2 Phương pháp kiểm toán tuân thủ

2.3 Chuẩn mực của kiểm toán nội bộ

CHƯƠNG 3: KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG (5,4,7,16,19)

3.1 Khái quát chung về kiểm toán hoạt động

3.1.1 Khái niệm, mục đích kiểm toán hoạt động

3.1.2 Đối tượng, chức năng, phạm vi của kiểm toán hoạt động

3.1.3 Chủ thể và khách thể của kiểm toán hoạt động

3.1.4 Nội dung của kiểm toán hoạt động

3.1.5 Các tiêu chí kiểm toán hoạt động

3.1.6 Các hình thức kiểm toán hoạt động

3.1.7 Nhiệm vụ kiểm toán hoạt động

3.1.8 Vị trí, vai trò của kiểm toán hoạt động trong quản lý

3.1.9 Lịch sử ra đời và phát triển của kiểm toán hoạt động

3.2 Quy trình kiểm toán hoạt động

3.2.1 Thực hiện khảo sát và lập kế hoạch kiểm toán hoạt động

3.2.2 Thực hành kiểm toán hoạt động

3.2.3 Hoàn thành kiểm toán hoạt động

3.2.4 Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các kiến nghị kiểm toán

3.3 Phương pháp kiểm toán hoạt động

3.3.1 Khái niệm, đặc điểm phương pháp kiểm toán hoạt động

3.3.2 Các loại phương pháp chung trong kiểm toán hoạt động

3.3.3 Nội dung phương pháp kiểm toán hoạt động

CHƯƠNG 4: KIỂM TOÁN TUÂN THỦ (3,1,4,8,12)

4.1 Khái quát chung về kiểm toán tuân thủ

4.1.1 Khái niệm, mục đích kiểm toán tuân thủ

4.1.2 Đối tượng, chức năng, phạm vi của kiểm toán tuân thủ

4.1.4 Nội dung của kiểm toán tuân thủ

4.2 Quy trình kiểm toán tuân thủ

4.2.1 Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán tuân thủ

4.2.2 Giai đoạn thực hiện công việc kiểm toán tuân thủ

4.2.3 Giai đoạn kết thúc kiểm toán tuân thủ

CHƯƠNG 5: KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (2,2,0,4,9)

5.1 Khái quát chung về kiểm toán BCTC

5.2 Quy trình và phương pháp kiểm toán BCTC

5.3 Kiểm toán các bộ phận cấu thành chủ yếu BCTC

CHƯƠNG 6: KIỂM TOÁN VIÊN NỘI BỘ (2,1,0,3,6)

6.1 Kiểm toán viên nội bộ và tiêu chuẩn Kiểm toán viên nội bộ

6.2 Những yêu cầu cơ bản của Kiểm toán viên nội bộ

6.3 Tuyển dụng Kiểm toán viên nội bộ

6.4 Quyền hạn và trách nhiệm Kiểm toán viên nội bộ

6.5 Mỗi quan hệ Kiểm toán viên nội bộ

4. **Yêu cầu của môn học:** Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. **Phương pháp giảng dạy:** Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. **Kế hoạch tư vấn:** Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. **Trang thiết bị:** Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. **Phương pháp đánh giá môn học**

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. **Tài liệu tham khảo chính:**

9.1. **Bắt buộc:**

[1] Thịnh Văn Vinh và Phạm Tiến Hưng (2012), *Giáo trình Kiểm toán nội bộ*, NXB Tài chính, Hà nội.

9.2. **Tài liệu tham khảo:**

[1] Phan Trung Kiên (2015), *Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà nội.

[2] Khoa Kế toán - Kiểm toán, ĐH Kinh tế TPHCM, Bộ môn Kế toán - Kiểm toán (2014), *Kiểm toán*, Nhà xuất bản Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.42B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG

- Số tín chỉ: 02 (18, 3, 21)

- Mã học phần: 153021

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính

- Điều kiện tiên quyết: Kiểm toán căn bản

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tiễn các hoạt động quản lý chung và công tác kiểm toán tại đơn vị thực tập; Thực hành các nội dung tổ chức công tác kiểm toán, thực hành các nội dung kiểm toán tại đơn vị từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán. Thực hành xây dựng KSNB, tổ chức và thực hiện KSNB, KTHĐ, KT tuân thủ tại đơn vị thực tập.

Năng lực đạt được: Đưa ra được những quan điểm về thực trạng kiểm toán để có các giải pháp cải thiện các tồn tại trong công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ. Hiểu và thực hành được việc xây dựng KSNB, tổ chức và thực hiện các hoạt động kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ tại đơn vị thực tập. Đưa ra được những ý kiến kiểm toán, tư vấn thông qua các kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả các hoạt động được kiểm toán, kiểm soát tại đơn vị thực tập. Kết thúc thực tập sinh viên thực tập thực hiện chuyên đề và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và được giảng viên hướng dẫn đánh giá.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Hiểu được khái niệm cơ bản kiểm toán hoạt động, đặc điểm của chức năng kiểm toán và ứng dụng phương pháp kiểm toán trong kiểm toán hoạt động.

- Nắm vững được các tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động được kiểm toán.
- Hiểu rõ được các chuẩn mực kiểm toán hoạt động.
- Hiểu được các bước tổ chức kiểm toán hoạt động trong đơn vị.
- Vận dụng được kiểm toán các hoạt động cơ bản của doanh nghiệp như hoạt động quản lý và sử dụng nhân sự, hoạt động cung ứng, hoạt động sản xuất, hoạt động thu chi và thanh toán, hoạt động hệ thống thông tin.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng:

- Hiểu rõ được khái niệm kiểm toán hoạt động, ứng dụng của phương pháp kiểm toán trong kiểm toán hoạt động, mục tiêu của kiểm toán hoạt động, chuẩn mực kiểm toán hoạt động, qui trình của kiểm toán hoạt động
- Xây dựng được các tiêu chí để đánh giá hoạt động được kiểm toán
- Vận dụng để thiết lập các quy trình kiểm toán hoạt động các hoạt động trong đơn vị.

- Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học.

2.3. Mục tiêu Về thái độ

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp, hăng say trong học tập và nghiên cứu. Có tinh thần tập thể trong các hoạt động nhóm

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động của cá nhân trên lớp

- Thái độ với với chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước.

- Thái độ tôn trọng các chuẩn mực và tiêu chuẩn nghề nghiệp kế toán.

3. Nội dung chi tiết học phần (Liệt kê theo chương mục)

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG

(2,1,2)

1.1. Khái niệm về kiểm toán hoạt động.

1.2. Đặc điểm của chức năng kiểm toán và ứng dụng phương pháp kiểm toán trong kiểm toán hoạt động.

1.3. Mục tiêu của kiểm toán hoạt động.

1.3.1. Sốt xét và nhận định hiệu lực của kiểm soát quản trị nội bộ

1.3.2. Xem xét và đánh giá hiệu quả hoạt động.

1.3.3. Nghiên cứu và nhận định hiệu năng quản lý.

Chương 2: CHUẨN MỰC VÀ TIÊU CHUẨN TRONG KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG

(3, 1, 2)

2.1. Tổng quan về chuẩn mực và tiêu chuẩn trong kiểm toán hoạt động

2.2. Chuẩn mực kiểm toán hoạt động

2.2.1. Nguyên tắc chung trong việc cụ thể hóa và áp dụng chuẩn mực chung

2.2.2. Chuẩn mực chung về kiểm toán viên trong kiểm toán hoạt động.

2.2.3. Chuẩn mực thực hành.

2.2.4. Chuẩn mực báo cáo

2.3. Tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động được kiểm toán

2.3.1. Tiêu chuẩn để đánh giá hoạt động với việc hình thành hệ thống tiêu chí

2.3.2. Yêu cầu của hệ thống tiêu chí cho kiểm toán hoạt động.

2.3.3. Kết cấu của hệ thống tiêu chí cho kiểm toán hoạt động.

Chương 3: TỔ CHỨC KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG

(3,1,3)

3.1. Đặc điểm chung của tổ chức kiểm toán hoạt động

3.2. Đặc điểm của quy trình kiểm toán hoạt động

Chương 4: KIỂM TOÁN CÁC HOẠT ĐỘNG CƠ BẢN TRONG DOANH NGHIỆP (10,0,14)

4.1. Kiểm toán hoạt động quản lý và sử dụng nhân lực

4.1.1. Đặc điểm chung của hoạt động quản lý và sử dụng nhân lực với kiểm toán hoạt động.

4.1.2. Nội dung của kiểm toán hoạt động quản lý và sử dụng nhân lực

4.2. Kiểm toán hoạt động cung ứng

4.2.1. Đặc điểm chung của hoạt động cung ứng với kiểm toán hoạt động.

4.2.2. Nội dung của kiểm toán hoạt động cung ứng.

4.3. Kiểm toán hoạt động sản xuất

4.3.1. Đặc điểm chung của hoạt động sản xuất với kiểm toán hoạt động.

4.3.2. Nội dung của kiểm toán hoạt động sản xuất.

4.4. Kiểm toán các hoạt động thu chi và thanh toán

4.4.1. Đặc điểm chung của hoạt động thu chi và thanh toán với kiểm toán hoạt động.

4.4.2. Nội dung của kiểm toán hoạt động thu chi và thanh toán.

4.5. Kiểm toán hệ thống thông tin

4.5.1. Đặc điểm chung của hệ thống thông tin với kiểm toán hoạt động.

4.5.2. Nội dung của kiểm toán hệ thống thông tin.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành phòng kế toán ảo (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tập nhóm (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành giải quyết tình huống.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Giáo trình chính:

[Q1] - GS.TS Nguyễn Quang Quynh, Giáo trình Kiểm toán hoạt động, NXB Đại học KTQD, 2013.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[Q1] - TS. Nguyễn Thị Phương Hoa, Sách bài tập Kiểm toán hoạt động, NXB ĐHKTQD, 2011.

[Q2] - PGS.TS.Thịnh Văn Vinh, TS. Phạm Tiến Hưng, Kiểm toán nội bộ, NXB Tài chính, 2012

ak

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.42C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KIỂM TOÁN TUÂN THỦ

- Số tín chỉ: 2 (18,24,90)
- Mã học phần: 153022
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kiểm toán căn bản

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Khái niệm, đối tượng, mục đích, nội dung, phạm vi và ý nghĩa của hoạt động kiểm toán tuân thủ. Cung cấp các kiến thức về lập quy trình kiểm toán tuân thủ cũng như các chuẩn mực kiểm toán tuân thủ mà KTV cần áp dụng khi tiến hành kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn chỉ rõ các mục tiêu, các tiêu chuẩn và kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cũng như kiểm toán hoạt động các hoạt động và các doanh nghiệp đặc thù.

Năng lực đạt được: Học phần giúp người học đủ khả năng xem xét toàn bộ quy trình kiểm toán tuân thủ tại đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu và vận dụng các kiến thức do môn học cung cấp vào thực tiễn tiến hành hoạt động kiểm toán tuân thủ cũng như trong quá trình triển khai các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

- Người học hiểu được các kiến thức về: Khái niệm, đối tượng (bao gồm cả đối tượng tổng quát và đối tượng cụ thể), mục đích, chức năng, nội dung, phạm vi của hoạt động kiểm toán tuân thủ.

- Người học hiểu được các chuẩn mực, căn cứ, và tiêu chuẩn đánh giá; quy trình kiểm toán và các kỹ thuật thu thập bằng chứng được áp dụng trong quá trình triển khai hoạt động kiểm toán tuân thủ.

- Có mối liên hệ khi thực hiện KTTT và KTBCTC, nắm được mục đích, căn cứ kiểm toán tuân thủ khi thực hiện kết hợp với KTBCTC. Hiểu được việc ứng dụng các kỹ thuật kiểm toán để thu thập được BCKT về sự tuân thủ trong quá trình kiểm toán.

- Hiểu được mối quan hệ giữa KTTT và KTHĐ, cung cấp cho người học hiểu được thực hiện KTTT trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các hoạt động trong đơn vị.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Kỹ năng nghiên cứu, vận dụng các chuẩn mực và căn cứ kiểm toán tuân thủ phù hợp áp dụng cho từng đối tượng kiểm toán. Người học sẽ có khả năng xem xét toàn bộ quy trình kiểm toán, trực tiếp triển khai và vận dụng các kỹ thuật thu thập bằng chứng trong quá trình triển khai hoạt động kiểm toán tuân thủ.

- Kỹ năng vận dụng thực hành và nghiên cứu, triển khai các nghiệp vụ kiểm toán tuân thủ đặc thù theo sự hướng dẫn của giảng viên.

- Kỹ năng vận dụng linh hoạt kỹ năng kiểm toán tuân thủ trong quá trình triển khai các hoạt động kiểm toán khác như kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động.

Kỹ năng độc lập nghiên cứu chuyên sâu và nâng cao về các nội dung thuộc chuyên ngành kế toán - kiểm toán.

- Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Thấy được tầm quan trọng và ý nghĩa của môn học.

Yêu thích môn học và ngành học mà sinh viên đang theo học.

Biết tôn trọng các thầy, cô giáo và quý mến đồng nghiệp.

Rèn luyện tinh thần trách nhiệm, tác phong học tập, rèn luyện nghiêm túc, khoa học.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KIỂM TOÁN TUÂN THỦ (2,1,0,9)

1.1. Khái niệm về kiểm toán tuân thủ

1.2. Đối tượng, mục đích và chức năng của kiểm toán tuân thủ

1.2.1. Đối tượng của kiểm toán tuân thủ

1.2.2. Mục đích của kiểm toán tuân thủ

1.2.3 Chức năng của kiểm toán tuân thủ

1.3. Nội dung và phạm vi của kiểm toán tuân thủ

1.3.1 Nội dung của kiểm toán tuân thủ

1.3.2 Phạm vi của kiểm toán tuân thủ

1.4. Ý nghĩa của kiểm toán tuân thủ

CHƯƠNG 2: CHUẨN MỰC, CĂN CỨ KIỂM TOÁN VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRONG KIỂM TOÁN TUÂN THỦ (2,1,0,9)

2.1. Chuẩn mực trong kiểm toán tuân thủ

2.2 Căn cứ kiểm toán trong kiểm toán tuân thủ

2.3 Tiêu chuẩn đánh giá trong kiểm toán tuân thủ

CHƯƠNG 3: QUY TRÌNH KIỂM TOÁN VÀ CÁC KỸ THUẬT THU THẬP BẰNG CHỨNG KIỂM TOÁN TRONG KIỂM TOÁN TUÂN THỦ (3,1,0,0)

3.1. Quy trình kiểm toán tuân thủ

3.1.1 Lập kế hoạch kiểm toán tuân thủ

3.1.2 Thực hiện kiểm toán tuân thủ

3.1.3 Kết thúc kiểm toán tuân thủ

3.1.4 Kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

3.2. Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán trong kiểm toán tuân thủ

3.2.1 Kỹ thuật quan sát

3.2.2 Kỹ thuật kiểm tra, đối chiếu

3.2.3 Kỹ thuật xác nhận từ bên ngoài

3.2.4 Kỹ thuật tính toán lại

3.2.5 Kỹ thuật điều tra

3.2.6 Kỹ thuật phỏng vấn

3.2.7 Thủ tục phân tích

3.2.8 Thực hiện lại

CHƯƠNG 4: KIỂM TOÁN TUÂN THỦ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (6,5,7,3,9)

4.1 Kiểm toán tuân thủ trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

4.1.1 Mục tiêu kiểm toán tuân thủ trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

4.1.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong quá trình kiểm toán BCTC.

4.1.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ trong quá trình kiểm toán BCTC.

4.2 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính các đơn vị hành chính sự nghiệp.

4.2.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính các đơn vị hành chính sự nghiệp.

4.2.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong quá trình kiểm toán BCTC.

4.2.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán BCTC các đơn vị hành chính sự nghiệp.

4.3 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.3.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.3.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.3.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.4 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.4.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.4.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.4.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.5 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

4.5.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.5.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

4.5.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại.

CHƯƠNG 5: KIỂM TOÁN TUÂN THỦ TRONG QUÁ TRÌNH KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG (5,5,4,3,3)

5.1 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động quản lý và sử dụng nhân lực.

5.1.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong KTHĐ quản lý và sử dụng nhân lực.

5.1.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong KTHĐ quản lý và sử dụng nhân lực.

5.1.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng KTTT trong KTHĐ quản lý và sử dụng nhân lực.

5.2 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động cung ứng

5.2.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động cung ứng.

5.2.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong kiểm toán hoạt động cung ứng.

5.2.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng KTTT trong kiểm toán hoạt động cung ứng.

5.3 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động sản xuất.

5.3.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động sản xuất.

5.3.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong kiểm toán hoạt động sản xuất.

5.3.3 Các kỹ thuật thu thập BCKT tuân thủ trong kiểm toán hoạt động sản xuất.

5.4 Kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động marketing.

5.4.1 Mục tiêu của kiểm toán tuân thủ trong kiểm toán hoạt động marketing.

5.4.2 Các tiêu chuẩn đánh giá tính tuân thủ trong kiểm toán hoạt động marketing.

5.4.3 Các kỹ thuật thu thập bằng chứng KTTT trong kiểm toán hoạt động marketing.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận, thực hành theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Bắt buộc:

[1]. TS Vũ Thị Phương Liên- Ths. Đậu Ngọc Châu (2016), *Giáo trình Kiểm toán tuân thủ*, Nhà xuất bản thống kê.

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1]. PGS.TS. Thịnh Văn Vinh & TS. Phạm Tiến Hưng (2012), *Kiểm toán nội bộ*, Nhà xuất bản Tài chính , Hà Nội.

[2] Khoa Kế toán - Kiểm toán, ĐH Kinh tế TPHCM, Bộ môn Kế toán - Kiểm toán, (2014), *Kiểm toán*. Nhà xuất bản Kinh tế TPHCM.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.43A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THUẾ

- Số tín chỉ: 03 (27; 30; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ

Nội dung học phần: Những vấn đề cơ bản về thuế và chính sách thuế của Nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; các sắc thuế hiện hành, đặc điểm cơ bản của từng loại thuế, phương pháp tính toán và các thủ tục kê khai, nộp thuế đối với Nhà nước.

Năng lực đạt được: người học tính và kê khai được số thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ; số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh, từ tiền lương, tiền công và một số hoạt động cụ thể khác theo quy định mà cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan thuế.

4. Mục tiêu của học phần:

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, đối tượng nộp thuế. Các phương pháp tính thuế, kê khai, quyết toán các sắc thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân, thuế khác. Người học vận dụng được các phương pháp tính thuế đã được học. Đủ khả năng tính, kê khai, nộp, quyết toán thuế vào ngân sách Nhà nước.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

- Người học thực hiện vận dụng các kiến thức đã được học thành thạo trong việc kê khai, tính và quyết toán các luật thuế như : luật thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân trên phần mềm kê khai thuế. Qua đó cung cấp thông tin cho về tình hình nộp thuế vào ngân sách Nhà nước cho nhà quản lý doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm đọc trước phần nội dung trong giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương này khi đến lớp; tham gia đặt câu hỏi và trình bày các quan điểm của mình.

3. Nội dung chi tiết của học phần (*Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục*)

Nội dung 1: Những vấn đề cơ bản về thuế (LT 2, TL 3)

1. Khái niệm và đặc điểm của thuế

2. Chức năng của thuế

- 2.1 Chức năng đảm bảo nguồn thu cho NSNN
- 2.2 Chức năng phân phối lại nhằm đảm bảo công bằng xã hội
- 2.3 Chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế hay khắc phục những bất cân bằng của

TT

3. Phân loại thuế

- 3.1 Phân loại theo tính chất hành chính
- 3.2 Phân loại theo tính chất kinh tế
- 3.3 Phân loại theo tính chất kỹ thuật

4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

- 4.1 Tên gọi
- 4.2 Đối tượng nộp thuế và đối tượng miễn thuế
- 4.3 Cơ sở thuế
- 4.4 Mức thuế, thuế suất
- 4.5 Chế độ miễn, giảm thuế
- 4.6 Trách nhiệm, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế
- 4.7 Thủ tục kê khai, thu nộp, quyết toán thuế

5. Quá trình đổi mới hệ thống thuế tại Việt Nam

- 5.1 Khái quát về hệ thống chính sách thuế Việt Nam
- 5.2 Khái quát về hệ thống bộ máy quản lý thu thuế hiện hành ở Việt Nam

Nội dung 2: Thuế giá trị gia tăng (LT 4, TL 3, TH 2)

1. Giá trị gia tăng và thuế GTGT

- 1.1. Giá trị gia tăng
- 1.2. Thuế GTGT

2. Nội dung cơ bản của luật thuế GTGT hiện hành ở Việt Nam

- 2.1 Phạm vi áp dụng
- 2.2 Căn cứ tính thuế
- 2.3 Phương pháp tính thuế GTGT
- 2.4 Quy định về hoá đơn, chứng từ mua bán hàng hoá, dịch vụ
- 2.5. Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

2.6. Hoàn thuế GTGT

Nội dung 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt (LT 3, TL 3, TH 1)

1. Những vấn đề chung về thuế tiêu thụ đặc biệt (TTDB)

- 1.1 Khái niệm
- 1.2 Đặc điểm

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TTDB ở Việt Nam

- 2.1 Phạm vi áp dụng
- 2.2 Căn cứ tính thuế
- 2.3 Phương pháp tính thuế TTDB
- 2.4 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế

2.5 Miễn, giảm, hoàn thuế TTĐB

Nội dung 4: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (LT 3, TL 3, TH 1)

1. Giới thiệu chung về thuế xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Khái niệm và tác dụng của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1.2. Đặc điểm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu ở Việt Nam

2.1 Phạm vi áp dụng

2.2 Căn cứ tính thuế

2.3 Phương pháp tính thuế

2.4 Tỷ giá tính thuế

2.5 Miễn thuế, xét miễn thuế giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu

2.6 Đăng ký, kê khai, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Nội dung 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp (LT 4, TL3, TH 2)

1. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

1.1 Khái niệm và tác dụng của thuế TNDN

1.2 Đặc điểm của thuế TNDN

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TNDN hiện hành ở Việt Nam

2.1 Phạm vi áp dụng

2.2 Căn cứ tính thuế

2.3 Phương pháp tính thuế

2.4 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN

2.5 Ưu đãi thuế TNDN

Nội dung 6: Thuế thu nhập cá nhân (LT 2, TL 3)

1. Những vấn đề chung về thuế Thu nhập cá nhân

1.1. Khái niệm và tác dụng của thuế TNCN

1.2. Đặc điểm của thuế TNCN

2. Nội dung cơ bản của Luật thuế TNCN hiện hành ở Việt Nam

2.1 Phạm vi áp dụng thuế TNCN

2.2 Phương pháp tính thuế TNCN

2.3 Đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNCN

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

- TL1: TS Lê Hoàng Bá Huyền; PSG.TS Nguyễn Thị Bất - đồng chủ biên - Chính sách và nghiệp vụ Thuế - NXB Lao động ; 2016.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Nguyễn Thị Liên và Nguyễn Văn Hiệu, *Thuế*, Nxb Tài chính, 2014

TL2. Lê Hoàng Bá Huyền (2016), *Câu hỏi và bài tập thuế*, Nxb Lao động ; 2016.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.43B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

- Số tín chỉ: 02 (18;18;06)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô; Tài chính – tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổng quan về thị trường chứng khoán: bản chất, chức năng, cơ cấu của thị trường chứng khoán, các công cụ và các chủ thể tham gia thị trường, vai trò của thị trường chứng khoán; Tổ chức thị trường và các hoạt động chính trên thị trường chứng khoán sơ cấp và thị trường chứng khoán thứ cấp; Phân tích chứng khoán để đầu tư; Hệ thống thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năng lực đạt được: Người học tham gia đầu tư chứng khoán trên thị trường chứng khoán; Tính giá trị sổ sách của cổ phiếu dựa trên cơ sở số liệu sổ sách kế toán; Tư vấn cho khách hàng tham gia thị trường chứng khoán; Tư vấn cho công ty nên phát hành chào bán chứng khoán ra công chúng; Xác định giá khớp lệnh của cổ phiếu dựa vào các lệnh đặt ở phiên khớp lệnh định kỳ; Xác định khối lượng giao dịch của phiên khớp lệnh định kỳ.

2. Mục tiêu về học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán như: Khái niệm, chức năng của thị trường chứng khoán, cơ cấu, mục tiêu, nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán, cơ chế điều hành và giám sát thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và các giao dịch chứng khoán trên thị trường sơ cấp, thứ cấp; Phân tích và đầu tư chứng khoán.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học có khả năng vận dụng kiến thức đã nghiên cứu về chứng khoán và thị trường chứng khoán để hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- + Kỹ năng phân tích cổ phiếu, trái phiếu
- + Kỹ năng tính toán giá cổ phiếu, giá trái phiếu, lãi suất đáo hạn, lãi suất hoàn vốn, lãi suất kỳ hạn đầu tư
- + Kỹ năng tư vấn cho nhà đầu tư để lựa chọn loại chứng khoán phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư
- + Kỹ năng làm việc theo nhóm khi thực hiện tư vấn chứng khoán cho nhà đầu tư
- + Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng

2.3. Mục tiêu về thái độ

Sau khi học xong học phần, người học phải đảm bảo được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

+ Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng các bí mật trong kinh doanh với khách hàng.

+ Có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự.

+ Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

+ Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

+ Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

+ Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần *(Tên các mô đun hoặc chương mục, tiêu chuẩn)*

Nội dung 1: Tổng quan về thị trường chứng khoán (TTCK) (LT 2, TL 2)

1. Khái niệm và chức năng của thị trường chứng khoán

1.1. Sự hình thành thị trường chứng khoán

1.2. Khái niệm về thị trường chứng khoán

1.3. Chức năng của TTCK

2. Cơ cấu, mục tiêu và các nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán

2.1. Cơ cấu của thị trường chứng khoán

2.2. Mục tiêu quản lý và điều hành thị trường chứng khoán

2.3. Các nguyên tắc hoạt động của thị trường chứng khoán

3. Các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán

4. Cơ chế điều hành và giám sát thị trường chứng khoán

5. Xu thế phát triển của các thị trường chứng khoán trên thế giới và những điều kiện cơ bản để phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam

Nội dung 2: Chứng khoán (LT 4, TL 5)

1. Khái niệm và đặc trưng của chứng khoán

1.1. Khái niệm về chứng khoán

1.2. Đặc trưng của chứng khoán

2. Phân loại chứng khoán

2.1. Căn cứ vào chủ thể phát hành

2.2. Căn cứ vào tính chất huy động vốn

2.3. Căn cứ vào lợi tức của chứng khoán

2.4. Căn cứ vào hình thức chứng khoán

2.5. Căn cứ vào thị trường nơi chứng khoán được giao dịch

3. Một số loại chứng khoán cơ bản

- 3.1. Cổ phiếu
- 3.2. Trái phiếu
- 3.3. Chứng chỉ quỹ đầu tư
- 3.4. Chứng khoán phái sinh

Nội dung 3: Thị trường chứng khoán sơ cấp (LT 2, TL 1, TH 2)

1. Đặc điểm của thị trường chứng khoán

2. Các chủ thể phát hành chứng khoán

- 2.1. Chính phủ
- 2.2. Doanh nghiệp
- 2.3. Quỹ đầu tư

3. Các phương thức phát hành chứng khoán và quản lý nhà nước đối với việc phát hành chứng khoán

- 3.1. Các phương thức phát hành chứng khoán
- 3.2. Quản lý nhà nước đối với phát hành chứng khoán

4. Chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng

- 4.1. Điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng
- 4.2. Thủ tục chủ yếu chào bán chứng khoán lần đầu ra công chúng
- 4.3. Các phương thức chào bán chứng khoán ra công chúng

Nội dung 4: Thị trường chứng khoán thứ cấp (LT 5, TL 4, TH 2)

1. Đặc điểm và cơ cấu của thị trường chứng khoán thứ cấp

- 1.1. Đặc điểm của thị trường thứ cấp
- 1.2. Cấu trúc của thị trường thứ cấp

2. Sở giao dịch chứng khoán

- 2.1. Khái niệm và chức năng của sở giao dịch chứng khoán
- 2.2. Hình thức sở hữu và cơ cấu tổ chức sở giao dịch chứng khoán
- 2.3. Thành viên giao dịch của SGD chứng khoán
- 2.4. Niêm yết chứng khoán
- 2.5. Giao dịch chứng khoán ở SGD chứng khoán
- 2.6. Hệ thống lưu ký, thanh toán bù trừ
- 2.7. Hệ thống công khai thông tin

3. Thị trường chứng khoán phi tập trung

- 3.1. Tổng quan về sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC)
- 3.2. Đặc điểm của thị trường chứng khoán phi tập trung
- 3.3. Phương thức giao dịch trên thị trường chứng khoán phi tập trung

Nội dung 5: Phân tích chứng khoán và đầu tư chứng khoán (LT 5, TL 6, TH 2)

1. Lãi suất và các vấn đề liên quan đến lãi suất

- 1.1. Lãi đơn, lãi kép và giá trị tương lai
- 1.2. Kỳ hạn tính lãi và giá trị kép
- 1.3. Giá trị hiện tại

2. Phân tích trái phiếu

- 2.1. Ước định giá trái phiếu
- 2.2. Các đại lượng chủ yếu đo lường mức sinh lời của trái phiếu
- 2.3. Mối quan hệ giữa lãi suất thị trường, giá trái phiếu và các lãi suất của trái phiếu đang lưu hành
- 2.4. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến giá trị thị trường

3. Phân tích cổ phiếu

- 3.1. Tiếp cận các phương pháp chủ yếu phân tích cổ phiếu
- 3.2. Ước định giá cổ phiếu
- 3.3. Đánh giá hiệu quả đầu tư vào cổ phiếu
- 3.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng tới giá cổ phiếu trên thị trường

4. Các chỉ số của thị trường chứng khoán

- 4.1. Chỉ số giá
- 4.2. Tổng giá trị thị trường và khối lượng, giá trị giao dịch

5. Quỹ đầu tư chứng khoán

- 5.1. Quỹ đầu tư và các chủ thể tham gia quỹ đầu tư
- 5.2. Vai trò của quỹ đầu tư chứng khoán.

4. Yêu cầu của mô học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Học liệu bắt buộc

TL1. PGS.TS Lê Hoàng Nga, *Thị trường chứng khoán*, Nxb Tài chính, 2020.

9.2. Học liệu tham khảo

TL1. Bạch Đức Hiền, *Giáo trình Thị trường chứng khoán*, Nxb Tài chính, 2008

TL2. Hoàng Văn Quỳnh, *Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán*, Nxb tài chính, 2008.

af



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.43C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN TÀI CHÍNH CÔNG

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng

- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần bao gồm kiến thức chung về tài chính công và quản lý tài chính công như khái niệm, phân loại tài chính công; khái niệm, mục tiêu, nội dung của quản lý tài chính công; Bộ máy quản lý tài chính công và các kiến thức nghiệp vụ về quản lý tài chính công giải quyết những vấn đề nghiệp vụ về quản lý NSNN, tổ chức cân đối NSNN, quản lý các quỹ ngoài NSNN và đánh giá quản lý tài chính công như nguyên tắc quản lý NSNN, phân cấp quản lý NSNN, qui trình quản lý NSNN, tổ chức cân đối NSNN, quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng vận dụng lý thuyết vào thực hành các nghiệp vụ như lập dự toán NSNN ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, lập các báo cáo quyết toán ngân sách ở các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, phân loại thu, chi NSNN theo các tiêu chí để có thể đánh giá hiệu quả của việc chi NSNN ở các cơ quan, đơn vị, quản lý thu phí, lệ phí, quản lý tài chính ở các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cân đối NSNN ở các cơ quan, đơn vị, quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần giúp sinh viên nhận thức và nắm vững kiến thức cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công, nội dung thu chi NSNN, chu trình NSNN, hệ thống mục lục NSNN, quy trình lập dự toán ngân sách, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách, quản lý chi thường xuyên, chi đầu tư của ngân sách, quản lý thu thuế, phí, lệ phí thuộc NSNN, quản lý tài chính cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức cân đối NSNN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên vận dụng những kiến thức cơ bản trong môn học để hình thành các kỹ năng như vận dụng kiến thức vào phân tích, đánh giá hiệu quả của tài chính công như thu chi ngân sách, cân đối ngân sách, lập dự toán ngân sách nhà nước ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, lập các báo cáo quyết toán NSNN ở các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, tính toán số vốn cấp phát tạm ứng theo tỷ lệ, thu hồi tạm ứng và số thanh toán cho công trình đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng bảng tổng hợp giá trị dự toán xây lắp cho công trình xây dựng cơ bản, kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm để hoàn thành các công việc theo chuyên môn, kỹ năng lập luận, thuyết trình trước đám đông để giải quyết công việc.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức, chuyên môn trong công việc, có thái độ cởi mở, giao dịch, phục vụ khách hàng một cách văn minh, lịch sự, có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

Nội dung 1: Những vấn đề cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công 6 (3,3)

1.1. Những vấn đề cơ bản về tài chính công

- 1.1.1. Khái niệm và đặc điểm của tài chính công
- 1.1.2. Chức năng của tài chính công
- 1.1.3. Các bộ phận cấu thành của tài chính công
- 1.1.4. Vai trò của tài chính công

1.2. Những vấn đề cơ bản về quản lý tài chính công

- 1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của quản lý tài chính công
- 1.2.2. Nội dung cơ bản của quản lý tài chính công
- 1.2.3. Nhiệm vụ và bộ máy quản lý tài chính công

Nội dung 2: Ngân sách Nhà nước và chu trình ngân sách Nhà nước 10 (6,4)

2.1. Ngân sách Nhà nước (NSNN)

- 2.1.1. Khái niệm NSNN
- 2.1.2. Phân loại thu, chi NSNN
- 2.1.3. Mục lục NSNN

2.2. Quản lý chu trình Ngân sách Nhà nước

- 2.2.1. Nguyên tắc quản lý NSNN
- 2.2.2. Phân cấp quản lý NSNN
- 2.2.3. Quản lý chu trình NSNN

Nội dung 3: Quản lý thu Ngân sách Nhà nước 15 (8,7)

3.1. Quản lý thu thuế

- 3.1.1. Những vấn đề cơ bản về thuế
- 3.1.2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam
- 3.2.3. Quản lý thu thuế
 - 3.2.3.1. Mục tiêu, yêu cầu và các nguyên tắc quản lý thu thuế
 - 3.2.3.2. Tổ chức công tác quản lý thu thuế

3.2. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước

- 3.2.1. Một số vấn đề cơ bản về phí và lệ phí thuộc NSNN
 - 3.2.1.1. Bản chất và đặc điểm của phí, lệ phí

- 3.2.1.2. Tác dụng của phí và lệ phí
- 3.2.1.3. Phân loại phí và lệ phí
- 3.2.2. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc NSNN
 - 3.2.2.1. Phân cấp thẩm quyền quy định về phí và lệ phí
 - 3.2.2.2. Xác định mức thu phí và lệ phí
 - 3.2.2.3. Đối tượng nộp và các tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí
 - 3.2.2.4. Quản lý thu phí, lệ phí thuộc NSNN

Nội dung 4: Quản lý chi đầu tư phát triển của Ngân sách Nhà nước 10 (5,5)

- 4.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm chi đầu tư phát triển của NSNN
 - 4.1.1. Khái niệm chi đầu tư phát triển của NSNN
 - 4.1.2. Nội dung chi đầu tư phát triển của NSNN
 - 4.1.3. Đặc điểm chi đầu tư phát triển của NSNN
- 4.2. Quản lý chi đầu tư phát triển của NSNN
 - 4.2.1. Những vấn đề chung về quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN
 - 4.2.1.1. Nguyên tắc quản lý và cấp phát vốn đầu tư XD CB của NSNN
 - 4.2.1.2. Điều kiện cấp phát thanh toán vốn đầu tư XD CB của NSNN
 - 4.2.2. Lập và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản của NSNN
 - 4.2.2.1. Lập kế hoạch vốn đầu tư XD CB năm
 - 4.2.2.2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư năm
 - 4.2.3. Cấp phát thanh toán vốn đầu tư đối với các công trình thuộc dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN
 - 4.2.3.1. Cấp phát thanh toán vốn xây lắp
 - 4.2.3.2. Cấp phát thanh toán vốn mua sắm thiết bị
 - 4.2.3.3. Cấp phát thanh toán vốn chi phí khác
 - 4.2.3.4. Những điểm chú ý khi cấp phát vốn đầu tư XD CB
 - 4.2.4. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nội dung 5: Quản lý chi thường xuyên của NSNN 10 (6,4)

- 5.1. Khái niệm, nội dung và đặc điểm chi thường xuyên của NSNN
 - 5.1.1. Khái niệm
 - 5.1.2. Nội dung
 - 5.1.3. Đặc điểm
- 5.2. Các nguyên tắc quản lý chi thường xuyên của NSNN
 - 5.2.1. Nguyên tắc quản lý theo dự toán
 - 5.2.2. Nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả
 - 5.2.3. Nguyên tắc chi trực tiếp qua Kho bạc Nhà nước
- 5.3. Tổ chức quản lý chi thường xuyên của NSNN

- 5.3.1. Xây dựng định mức chi
- 5.3.2. Lập dự toán chi thường xuyên
- 5.3.3. Chấp hành dự toán chi thường xuyên
- 5.3.4. Quyết toán và kiểm toán các khoản chi thường xuyên của NSNN

Nội dung 6: Quản lý tài chính ở các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập 6 (3,3)

- 6.1. Quản lý tài chính ở các cơ quan quản lý Nhà nước
 - 6.1.1. Hệ thống các cơ quan quản lý Nhà nước
 - 6.1.2. Kinh phí hoạt động của các cơ quan Nhà nước
 - 6.1.3. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước
- 6.2. Quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công lập
 - 6.2.1. Đơn vị sự nghiệp công lập
 - 6.2.2. Cơ chế huy động vốn và vay vốn tín dụng
 - 6.2.3. Quy định về quản lý tài sản Nhà nước
 - 6.2.4. Quy định về hoạt động liên doanh, liên kết
 - 6.2.5. Tài khoản giao dịch
 - 6.2.6. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ
 - 6.2.7. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động.
 - 6.2.8. Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp do Ngân sách Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động

Nội dung 7: Tổ chức cân đối NSNN 4 (2,2)

- 7.1. Lý luận cơ bản về cân đối NSNN
 - 7.1.1. Khái niệm cân đối NSNN
 - 7.1.2. Một số học thuyết về cân đối NSNN
- 7.2. Bội chi NSNN
 - 7.2.1. Khái niệm và cách tính bội chi NSNN
 - 7.2.2. Nguyên nhân bội chi NSNN và nguồn bù đắp
- 7.3. Tổ chức cân đối NSNN ở nước ta
 - 7.3.1. Cách tính bội chi NSNN và nguyên tắc thực hiện cân đối NSNN ở nước ta
 - 7.3.2. Biện pháp quản lý NSNN để cân đối NSNN

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lí thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm. nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Tài liệu bắt buộc

TL1. Dương Đăng Chinh, Phạm Văn Khoan, *Giáo trình quản lý tài chính công*, NXB Tài chính, 2009.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài, *Lý thuyết Tài chính công*, Nxb DHQG TP.HCM, 2009.

TL2. Trương Huỳnh Thắng; Tìm hiểu luật ngân sách nhà nước năm 2015/ Trương Huỳnh Thắng; H.: CTQG, 2016

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.44A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính doanh nghiệp I

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Tổng quan về nguồn vốn và quản lý nguồn vốn của NHTM; Các nghiệp vụ cho vay, phương thức cho vay của NHTM; Các dịch vụ thanh toán qua ngân hàng của khách hàng; qui trình nghiệp vụ huy động vốn, cho vay; Các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng khác: bảo lãnh, tư vấn kinh doanh chứng khoán, ủy thác....

Năng lực đạt được: Người học hiểu rõ từng loại nguồn vốn của NHTM để có cách thức quản lý tài sản cũng như nguồn vốn của NHTM; thực hiện được các nghiệp vụ huy động vốn, áp dụng các phương pháp cho vay phù hợp với từng đối tượng khách hàng; chiết khấu giấy tờ có giá, cho vay trên bộ chứng từ hàng xuất; cho thuê tài chính; thẩm định hồ sơ tín dụng, thẩm định tài chính cũng như thẩm định phí tài chính đối với khách hàng vay vốn; hướng dẫn, thực hiện nghiệp vụ thanh toán qua ngân hàng cho khách hàng; thực hiện nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và một số nghiệp vụ kinh doanh khác.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về nguồn vốn và tài sản của NHTM; nắm vững các phương pháp cho vay, cách thức tính lãi, xác định số tiền, thời hạn cho vay và các nghiệp vụ kinh doanh khác của NHTM; có khả năng vận dụng và thực hành thành thạo các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, thực hiện các giao dịch với khách hàng một cách nhanh chóng, chính xác.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học biết vận dụng những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ ngân hàng thương mại để có hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng phân tích thị trường, phân tích đặc điểm của từng loại tiền gửi, từng đối tượng khách hàng để tìm ra phương thức huy động vốn phù hợp cho ngân hàng.
- Kỹ năng tính toán các chi phí huy động vốn, thu nhập từ lãi cho vay để xây dựng chính sách huy động vốn tối ưu, quản lý rủi ro tín dụng.
- Kỹ năng tư vấn cho khách hàng lựa chọn được phương thức đầu tư, phương thức tài trợ thích hợp.
- Kỹ năng thẩm định các dự án đầu tư.
- Kỹ năng làm việc theo nhóm khi phải hợp tác với đồng nghiệp trong việc thực hiện thẩm định hồ sơ khách hàng vay vốn, theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ...
- Kỹ năng tìm kiếm khách hàng tiềm năng.

- Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.
- Kỹ năng tư vấn cho khách hàng và nhà quản trị ngân hàng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học phải có thái độ học tập tích cực, nghiêm túc để sau khi học xong học phần đạt được các tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn, tôn trọng khách hàng, giữ các bí mật liên quan đến tài khoản và các thông tin cá nhân của khách hàng.

- Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc, khách hàng và đối tác liên quan.

- Có tinh thần, trách nhiệm cao trong công việc.

- Có năng lực tự chịu trách nhiệm, làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, vận dụng kiến thức chuyên môn một cách linh hoạt, sáng tạo để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc.

- Có năng lực tự học, tự hoàn thiện các kiến thức chuyên môn đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

CHƯƠNG 1: NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN CỦA NHTM 4 (2,2)

1.1. Nguồn vốn của NHTM

1.1.1. Vốn chủ sở hữu

1.1.1.1. Vốn cấp 1

1.1.1.2. Vốn cấp 2

1.1.2. Vốn huy động

1.1.2.1. Vốn huy động từ tiền gửi

1.1.2.2. Vốn huy động thông qua phát hành giấy tờ có giá

1.1.3. Vốn đi vay

1.1.3.1. Vay của TCTD khác

1.1.3.2. Vay của ngân hàng trung ương

1.1.4. Nguồn vốn khác

1.2. Quản lý nguồn vốn của NHTM

1.2.1. Mục tiêu quản lý nguồn vốn của NHTM

1.2.2. Nội dung quản lý nguồn vốn của NHTM

1.2.3. Quy trình quản lý nguồn vốn của NHTM

CHƯƠNG 2: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG TRONG CHO VAY 12 (8,4)

2.1. Khái quát hoạt động cho vay của NHTM

2.1.1. Khái niệm về cho vay

2.1.2. Phân loại cho vay của NHTM

2.2.3. Quy định pháp lý về cho vay

- 2.2.3.1. Nguyên tắc cho vay
- 2.2.3.2. Điều kiện cho vay
- 2.2.3.3. Đối tượng cho vay
- 2.2.3.4. Quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động cho vay
- 2.2.3.5. Hợp đồng
- 2.2.3.6. Xét duyệt cho vay, kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng vốn vay
- 2.2. Thời hạn cho vay
 - 2.2.1. Căn cứ để xác định thời hạn cho vay
 - 2.2.2. Thời hạn cho vay và thời hạn cho vay trung bình
 - 2.2.2.1. Thời hạn cho vay
 - 2.2.2.2. Thời hạn cho vay trung bình
- 2.3. Phương pháp cho vay
 - 2.3.1. Phương pháp cho vay từng lần
 - 2.3.2. Phương pháp cho vay theo hạn mức tín dụng
- 2.4. Lãi suất và phí suất tín dụng
 - 2.4.1. Lãi suất tín dụng
 - 2.4.2. Phí suất tín dụng
- 2.5. Quy trình cho vay

CHƯƠNG 3: NGHIỆP VỤ CHO VAY NGẮN HẠN CỦA NH TM 12 (8,4)

- 3.1. Cho vay kinh doanh
 - 3.1.1. Cho vay bổ sung vốn lưu động
 - 3.1.1.1. Quy trình cho vay
 - 3.1.1.2. Hồ sơ tín dụng
 - 3.1.1.3. Điều tra thực tế khách hàng vay vốn
 - 3.1.1.4. Thẩm định khách hàng và phương án vay vốn
 - 3.1.1.5. Quản lý nợ và xử lý nợ có vấn đề
 - 3.1.2. Cho vay trên tài sản
 - 3.1.2.1. Chiết khấu giấy tờ có giá
 - 3.1.2.2. Cho vay trên bộ chứng từ hàng xuất
 - 3.1.2.3. Bao thanh toán
 - 3.1.3. Các hình thức cho vay khác
- 3.2. Cho vay tiêu dùng
 - 3.2.1. Đặc điểm
 - 3.2.2. Các loại cho vay tiêu dùng
 - 3.2.2.1. Cho vay cầm đồ
 - 3.2.2.2. Cho vay đảm bảo bằng lương hay thu nhập

3.2.2.3. Cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

CHƯƠNG 4: NGHIỆP VỤ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN CỦA NHTM 12 (8,4)

4.1. Cho vay theo dự án đầu tư

4.1.1. Một số vấn đề cơ bản về dự án đầu tư

4.1.1.1. Khái niệm

4.1.1.2. Yêu cầu của một dự án đầu tư

4.1.1.3. Phân loại dự án đầu tư

4.1.1.4. Chu trình của dự án đầu tư

4.1.2. Thẩm định dự án đầu tư

4.1.2.1. Sự cần thiết phải thẩm định dự án đầu tư

4.1.2.2. Trình tự và nội dung thẩm định dự án đầu tư

4.1.2.3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá

4.1.3. Quy trình thẩm định dự án đầu tư

4.2. Cho thuê tài chính

4.2.1. Một số vấn đề cơ bản về cho thuê tài chính

4.2.1.1. Khái niệm

4.2.1.2. Đặc điểm của cho thuê tài chính

4.2.1.3. Các hình thức cho thuê tài chính chủ yếu

4.2.2. Phương pháp tính tiền thuê trong cho thuê tài chính

4.2.3. Quy trình cho thuê tài chính

4.3. Cho vay tiêu dùng

4.4. Cho vay hợp vốn

CHƯƠNG 5: DỊCH VỤ THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 8 (4,4)

5.1. Thanh toán bằng tiền mặt

5.1.1 Thanh toán bằng tiền mặt tại các chi nhánh ngân hàng

5.1.1.1 Thu tiền mặt

5.1.1.2. Chi tiền mặt

5.1.2. Thanh toán bằng tiền mặt trong hệ thống ngân hàng

5.2. Thanh toán không dùng tiền mặt của NHTM

5.2.1. Những vấn đề cơ bản về thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.1.1. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.1.2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.1.3. Một số vấn đề cơ bản về thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.2. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

5.2.2.1. Thanh toán bằng séc

5.2.2.2. Thanh toán bằng ủy nhiệm chi

5.2.2.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu

5.2.2.4. Thanh toán bằng thẻ ngân hàng

5.2.3. Các dịch vụ thanh toán hiện đại khác

5.3. Thanh toán giữa các ngân hàng

CHƯƠNG 6: NGHIỆP VỤ KINH DOANH KHÁC CỦA NHTM 6 (3,3)

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

6.1.1. Tỷ giá hối đoái

6.1.2. Trạng thái ngoại tệ

6.1.3. Các phương thức giao dịch ngoại tệ

6.1.4. Các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ

6.2. Nghiệp vụ bảo lãnh ngân hàng

6.2.1. Khái niệm

6.2.2. Đặc điểm

6.2.3. Các loại bảo lãnh ngân hàng

6.3. Dịch vụ kinh doanh chứng khoán

6.4. Dịch vụ thông tin tư vấn

6.5. Dịch vụ uỷ thác

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%

- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Nguyễn Thị Mùi (2012), *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại*, Nxb Tài chính.

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thu Thủy (2014), *Nguyên lý và nghiệp vụ NHTM*, Nxb Thống kê, 2014.

TL2. PGS.TS Tô Ngọc Hưng (2014), *Giáo trình Ngân hàng thương mại*, NXB Dân trí

ak

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.44B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

- Số tín chỉ: 2 (18,24,0)

- Mã học phần: 152070

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Thống kê – Toán kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý thống kê

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Học phần cung cấp một cách có hệ thống các phương pháp thu thập, xử lý, tổng hợp các thông tin số liệu có liên quan đến quá trình tái sản xuất của các đơn vị có tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn lãnh thổ Việt Nam. Nội dung thông tin cần thu thập gồm toàn bộ các yếu tố nguồn lực và chi phí để tái sản xuất, kinh doanh; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; thị trường đầu vào và đầu ra của đơn vị. Xây dựng phương pháp tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị, làm cơ sở cho việc dự báo khả năng phát triển và xây dựng chiến lược sản xuất - kinh doanh của các đơn vị.

Năng lực đạt được: sinh viên có khả năng tiến hành điều tra, thu thập thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh; Khả năng tính toán các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; Khả năng lập được bảng cân đối lao động, bảng cân đối tài sản cho doanh nghiệp; Khả năng xác định và phân tích, đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến giá thành bình quân, năng suất lao động bình quân, tổng DT, tổng lợi nhuận, tổng chi phí của doanh nghiệp, từ đó giúp DN xác định đúng đắn năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh để tìm ra giải pháp tốt nhất để hội nhập và chiếm lĩnh thị trường.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sau khi học xong môn học, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về hoạt động thống kê trong doanh nghiệp như thống kê giá thành, thống kê chi phí, kết quả, hiệu quả kinh doanh của DN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức được trang bị để: Tìm kiếm thông tin; Tính toán các chi phí, doanh thu, lợi nhuận, giá thành sản phẩm trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; lập bảng cân đối lao động, bảng cân đối tài sản cho doanh nghiệp; tính toán và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của một số chỉ tiêu như: giá thành bình quân, năng suất lao động bình quân, tổng doanh thu, tổng chi phí...trong doanh nghiệp.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Có thái độ, tinh thần học tập tích cực, nghiêm túc
- + Có thái độ cởi mở, thân thiện, nhiệt tình khi làm việc nhóm
- + Có thái độ học hỏi, tôn trọng người dạy, người học.

3. Nội dung học phần:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản của thống kê doanh nghiệp (2,2,10.5)

1 Đối tượng môn học

2 Vai trò của thông tin thống kê đối với quản lý doanh nghiệp

- 2.1 Thông tin xác định phương hướng sản xuất kinh doanh
- 2.2 Thông tin đảm bảo lợi thế cạnh tranh
- 2.3 Thông tin về kinh tế vĩ mô
- 2.4 Thông tin phục vụ tối ưu hoá sản xuất

3 Nguồn thông tin phục vụ quản lý doanh nghiệp

- 3.1 Nguồn thông tin do đơn vị tự tổ chức thu thập
- 3.2 Nguồn thông tin sẵn có
- 3.3 Nguồn thông tin do đơn vị mua từ các công ty tư vấn

4 Nhiệm vụ của công tác thông tin thống kê doanh nghiệp

Chương 2: Thống kê kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (2,3,10.5)

1 Một số khái niệm cơ bản về kết quả sản xuất kinh doanh

- 1.1 Hoạt động sản xuất và hoạt động sản xuất kinh doanh
- 1.2 Các dạng biểu hiện kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- 1.3 Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp
- 1.4 Đơn vị đo lường kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

2 Hệ thống chỉ tiêu đo lường kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- 2.1 Giá trị sản xuất
- 2.2 Giá trị gia tăng
- 2.3 Chi phí trung gian
- 2.4 Giá trị gia tăng thuần
- 2.5 Lợi nhuận kinh doanh
- 2.6 Doanh thu bán hàng
- 2.7 Doanh thu thuần

Chương 3: Thống kê giá thành sản xuất và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (4,5,19.5)

1 Khái niệm, ý nghĩa của các loại chỉ tiêu giá thành đối với công tác quản lý doanh nghiệp

- 1.1 Khái niệm chỉ tiêu giá thành tổng hợp

1.2 Các loại chỉ tiêu giá thành và ý nghĩa của nó đối với công tác quản lý DN

2 Nội dung kinh tế của chỉ tiêu giá thành

2.1 Xét theo nội dung kinh tế của chỉ tiêu giá thành

2.2 Xét theo khoản mục chi phí

2.3 Xét về cấu trúc giá trị

2.4 Xét về tính chất của chi phí

3 Phương pháp phân tích tài liệu thống kê giá thành của doanh nghiệp

3.1 Phân tích cấu thành của chỉ tiêu giá thành

3.2 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến giá thành bình quân

3.3 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tổng chi phí sản xuất

3.4 Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận

4 Thống kê hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

4.1 Khái niệm, ý nghĩa của chỉ tiêu hiệu quả kinh tế

4.2 Phân loại chỉ tiêu hiệu quả

4.3 Phương pháp tính chỉ tiêu hiệu quả

Chương 4: Thống kê lao động của doanh nghiệp (4,5,19,5)

1 Thống kê số lượng và sự biến động lao động của doanh nghiệp

1.1 Thống kê số lượng lao động của doanh nghiệp.

1.2 Thống kê chất lượng lao động của doanh nghiệp

1.3 Thống kê biến động số lượng lao động trong kỳ nghiên cứu của doanh nghiệp

2 Thống kê tình hình sử dụng số lượng và thời gian lao động của doanh nghiệp

4.2.1 Thống kê tình hình sử dụng số lượng lao động

2.2 Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động

3 Thống kê năng suất lao động trong doanh nghiệp

3.1 Khái niệm và phương pháp tính năng suất lao động

3.2 Phân tích tài liệu thống kê lao động và năng suất lao động

Chương 5: Thống kê tài sản cố định và tài sản lưu động của DN (6,9,30)

1 Khái niệm, phân loại và cách đánh giá tài sản cố định của doanh nghiệp

1.1 Khái niệm tài sản cố định

1.2 Phân loại tài sản cố định

1.3 Đánh giá tài sản cố định

2 Thống kê số lượng và sự biến động tài sản cố định của doanh nghiệp

2.1 Thống kê số lượng tài sản cố định

2.2 Nghiên cứu biến động tài sản cố định trong kỳ nghiên cứu - Bảng cân đối tài sản cố định

3 Thống kê khấu hao tài sản cố định

3.1 Một số khái niệm cơ bản có liên quan đến thống kê khấu hao tài sản cố định

3.2 Phương pháp thống kê khấu hao tài sản cố định

4 Đánh giá tình hình trang bị và sử dụng tài sản cố định của doanh nghiệp

4.1 Đánh giá tình hình trang bị tài sản cố định cho lao động

4.2 Đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định

5 Tài sản lưu động (TSLĐ) và vốn lưu động của doanh nghiệp

5.1 Khái niệm TSLĐ và vốn lưu động

5.2 Các chỉ tiêu đánh giá tình hình trang bị, sử dụng vốn lưu động của DN

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, làm bảo tập, hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận theo nhóm.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc:

- Nguyễn Công Nhựt, Giáo trình thống kê doanh nghiệp, NXB ĐH KTQD, 2017

9.2. Tài liệu tham khảo:

- Trần Thị Kim Thu, Giáo trình lý thuyết thống kê, NXB ĐHKQTĐ, 2016

- Chu Văn Tuấn, Giáo trình thống kê doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2010

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.44C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN BẢO HIỂM

- Số tín chỉ: 02 (18; 18; 6)
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Tài chính – Ngân hàng
- Điều kiện tiên quyết: Tài chính - Tiền tệ

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Vai trò của bảo hiểm đối với kinh tế - xã hội; Bản chất của bảo hiểm; Đặc điểm và các nguyên tắc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm; Các vấn đề cơ bản của hợp đồng bảo hiểm thương mại; Quyền và lợi ích cũng như trách nhiệm của các bên trong Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế; Các đặc trưng của bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm nhân thọ; Khai thác, quản lý và nguyên tắc thực hiện bồi thường đối với một số nghiệp vụ bảo hiểm tài sản hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, nghiệp vụ bảo hiểm vật chất và bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu, các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ cũng như cách tính phí của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

Năng lực đạt được: người học thực hiện được các công việc liên quan đến tư vấn, giới thiệu, chào bán những sản phẩm bảo hiểm; Thu phí bảo hiểm theo quy định đồng thời sát sao và có trách nhiệm đối với các hợp đồng do mình đã ký kết với khách hàng; Tiến hành trích lập dự phòng phí bảo hiểm theo nghiệp vụ và quy định của luật kinh doanh bảo hiểm; Xác minh, điều tra đối với các rủi ro bất thường xảy ra trong thời hạn hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm thương mại.

2. Mục tiêu học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hợp đồng bảo hiểm thương mại (nội dung, các chủ thể trong hợp đồng, các điều kiện, điều khoản, thời gian, thời hạn bảo hiểm, mức phí, số tiền bảo hiểm, giá trị bảo hiểm đối với tài sản ...); nguyên tắc hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bảo hiểm; đối tượng và các đặc trưng của bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm con người; cách xác định thiệt hại và trách nhiệm của bên tham gia bảo hiểm và bên được bảo hiểm, bên thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm; nội dung và các thiết lập hồ sơ yêu cầu bồi thường trong bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người; hiểu được cách xác định mức phí bảo hiểm trong bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và bảo hiểm con người; nắm được quyền lợi và trách nhiệm khi tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; xác định được mức đóng, đối tượng tham gia BHXH, BHYT; theo dõi và kiểm tra quá trình tham gia BHXH.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Người học thực hiện thành thạo việc ký kết các hợp đồng bảo hiểm thương mại; Xử lý và giải quyết vấn đề khi khách hàng gặp rủi ro thuộc trách nhiệm của nhà bảo hiểm (giám định, xác minh tổn thất, thiệt hại và bồi thường); Thực hiện nộp và trích nộp BHXH, BHYT theo quy định của luật BHXH; Lập báo cáo thống kê về cân đối quỹ BHXH, BHYT

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, có trách nhiệm; cần đọc trước phần nội dung trong sách giáo trình bắt buộc được chỉ định trong đề cương trước học trên lớp; Người học chủ động tìm hiểu các vấn đề liên quan đến nội dung học và tích cực đặt câu hỏi trình bày các quan điểm cá nhân, theo nhóm; Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, thảo luận trả lời và đặt vấn đề để sinh viên tư duy, tìm tòi và sáng tạo trong học tập.

3. Nội dung chi tiết của học phần (Tên các mô đun hoặc chương mục, tiểu mục)

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM 4 (2,2)

1.1 Sự cần thiết khách quan và vai trò kinh tế - xã hội của bảo hiểm

1.1.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm.

1.1.2 Vai trò kinh tế - xã hội của bảo hiểm.

1.1.2.1 Vai trò kinh tế của bảo hiểm.

1.1.2.2 Vai trò xã hội của bảo hiểm.

1.2 Sự ra đời và phát triển của bảo hiểm

1.3 Phân loại bảo hiểm

1.4 Bản chất của bảo hiểm

1.4.1 Định nghĩa về bảo hiểm.

1.4.2 Bản chất của bảo hiểm.

1.5 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm

1.5.1 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.5.1.1 Khái niệm doanh nghiệp bảo hiểm.

1.5.1.2 Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm.

1.5.2 Những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

1.5.2.1 Nguyên tắc 1: Số đông bù số ít.

1.5.2.2 Nguyên tắc 2: Rủi ro có thể được bảo hiểm.

1.5.2.3 Nguyên tắc 3: Phân tán rủi ro.

1.5.2.4 Nguyên tắc 4: Trung thực tuyệt đối.

1.5.2.5 Nguyên tắc 5: Quyền lợi có thể được bảo hiểm.

1.6 Hợp đồng bảo hiểm

1.6.1 Khái quát chung về hợp đồng bảo hiểm.

- 1.6.1.1 Khái niệm hợp đồng bảo hiểm
- 1.6.1.2 Phân loại hợp đồng bảo hiểm
- 1.6.2 Tính chất của hợp đồng bảo hiểm
- 1.6.3 Thiết lập, thực hiện và huỷ bỏ hợp đồng
 - 1.6.3.1 Thiết lập hợp đồng
 - 1.6.3.2 Thực hiện hợp đồng
 - 1.6.3.3 Huỷ bỏ hợp đồng
- 1.6.4 Sửa đổi hợp đồng bảo hiểm
- 1.6.5 Hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm
- 1.6.6 Tái tục hợp đồng bảo hiểm

CHƯƠNG 2: BẢO HIỂM XÃ HỘI 8 (4,4)

- 2.1 Bản chất và chức năng của bảo hiểm xã hội
 - 2.1.1 Bản chất của bảo hiểm xã hội
 - 2.1.2 Chức năng của bảo hiểm xã hội
- 2.2 Đối tượng, nguyên tắc và tính chất của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.1 Đối tượng tham gia của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.2 Nguyên tắc của bảo hiểm xã hội
 - 2.2.3 Tính chất của bảo hiểm xã hội
- 2.3 Những quan điểm cơ bản về bảo hiểm xã hội
- 2.4 Nguồn quỹ bảo hiểm xã hội và mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.1 Quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.1.1 Khái niệm và đặc điểm
 - 2.4.1.2 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm xã hội
 - 2.4.2 Mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội
- 2.5 Bảo hiểm xã hội tại Việt Nam

CHƯƠNG 3: BẢO HIỂM Y TẾ 8 (4,4)

- 3.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm y tế
- 3.2 Đối tượng và phạm vi của bảo hiểm y tế
 - 3.2.1 Đối tượng của bảo hiểm y tế
 - 3.2.2 Phạm vi của bảo hiểm y tế
- 3.3 Nguồn hình thành quỹ và mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
 - 3.3.1 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm y tế
 - 3.3.2 Mục đích sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
- 3.4 Một vài nét về bảo hiểm y tế ở Việt Nam
 - 3.4.1 Đối tượng tham gia của bảo hiểm y tế Việt Nam
 - 3.4.2 Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm y tế Việt Nam

3.4.3 Trách nhiệm và quyền lợi của các bên trong bảo hiểm y tế Việt Nam

CHƯƠNG 4: BẢO HIỂM TÀI SẢN 10 (6,4)

4.1. Khái quát về bảo hiểm tài sản

4.1.1 Đối tượng bảo hiểm của bảo hiểm tài sản

4.1.2 Đặc trưng của bảo hiểm tài sản

4.2 Nội dung cơ bản của một số nghiệp vụ bảo hiểm tài sản hiện hành

4.2.1 Bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển

4.2.1.1 Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển

4.2.1.2 Trách nhiệm của các bên có liên quan đến bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu bằng đường biển.

4.2.1.3 Nội dung nghiệp vụ

4.2.2 BH vật chất xe cơ giới

4.2.2.1 Đối tượng và phạm vi bảo hiểm

4.2.2.2 Giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

4.2.2.3 Giám định và bồi thường tổn thất

CHƯƠNG 5: BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ 7 (3,4)

5.1 Khái quát về bảo hiểm trách nhiệm dân sự

5.1.1 Khái niệm về trách nhiệm dân sự và bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

5.1.2 Đặc điểm của bảo hiểm trách nhiệm dân sự

5.2 Nội dung cơ bản một số nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự hiện hành

5.2.1 Bảo hiểm trách nhiệm của chủ xe cơ giới đối với người thứ ba

5.2.1.1 Đối tượng và phạm vi bảo hiểm

5.2.1.2 Hạn mức trách nhiệm và phí bảo hiểm

5.2.1.3 Trách nhiệm bồi thường của nhà bảo hiểm

5.2.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu

5.2.2.1 Bảo hiểm thân tàu biển

5.2.2.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu

CHƯƠNG 6: BẢO HIỂM CON NGƯỜI 8 (5,3)

6.1 Khái quát về bảo hiểm con người

6.1.1 Tác dụng của bảo hiểm con người

6.1.2 Đặc trưng của bảo hiểm con người

6.1.3 Phân loại bảo hiểm con người

6.2 Bảo hiểm nhân thọ

6.2.1 Khái niệm bảo hiểm nhân thọ

6.2.2 Những đặc điểm cơ bản của bảo hiểm nhân thọ

6.2.3 Các loại hình bảo hiểm nhân thọ cơ bản

6.2.3.1 Bảo hiểm trong trường hợp tử vong

6.2.3.2 Bảo hiểm trong trường hợp sống

6.2.3.3 Bảo hiểm nhân thọ hỗn hợp

4. Yêu cầu của môn học

Người học phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận, bài tập lớn (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kì và kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy:

Kết hợp phương pháp dạy học thuyết trình với trình chiếu slide, thảo luận, thực hành theo nhóm, nêu và hướng dẫn cách giải quyết vấn đề cho người học theo hướng nâng cao tính tích cực, chủ động trong học tập.

6. Kế hoạch tư vấn

Trong quá trình dạy học, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc, tự nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất một buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của người học.

7. Trang thiết bị

Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30%
- Kiểm tra, đánh giá giữa kì: trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kì: trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo

9.1. Giáo trình chính

TL1. Phạm Thị Định, *Kinh tế Bảo hiểm*, NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2015

9.2. Tài liệu tham khảo

TL1. Luật kinh doanh Bảo hiểm hiện hành, NXB chính trị Quốc gia sự thật, 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.45A. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LOGISTICS ĐẠI CƯƠNG/ GENERAL LOGISTICS

- Số tín chỉ: 2 (18, 18,6)
- Mã học phần: 151097
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác-Lênin

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Cung cấp cho những người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống và chuyên sâu về logistics. Phân tích được nội dung hoạt động logistics từ đó biết cách vận hành hiệu quả hệ thống logistics.

Năng lực đạt được: Học xong môn học người học có đủ năng lực làm việc cho các doanh nghiệp tổ chức sản xuất hay dịch vụ, tổ chức chính phủ hay phi chính phủ. Các vị trí có thể đảm nhận liên quan đến hoạt động logistics như lập kế hoạch và kiểm soát thu mua nguyên vật tư, quản lý nhà cung ứng, quản lý vật tư và hoạch định tồn kho, thiết kế, quản lý hay vận hành nhà kho, tối ưu hóa nguồn lực hỗ trợ, tối ưu hoá hoạt động vận tải, cung cấp dịch vụ logistics, thiết kế hệ thống thông tin quản lý,...

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức: Học xong học phần, người học có kiến thức cơ sở kỹ thuật và ngành logistics cần thiết về tối ưu hoá, quản lý, kinh tế, và kỹ thuật nhằm phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai và vận hành hiệu quả hệ thống logistics

2.2 Mục tiêu kỹ năng: Học xong môn này người học có những kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành hoạt động logistics trong doanh nghiệp như lập kế hoạch và kiểm soát thu mua nguyên vật tư, quản lý nhà cung ứng, quản lý vật tư và hoạch định tồn kho, thiết kế, quản lý hay vận hành nhà kho, tối ưu hóa nguồn lực hỗ trợ, tối ưu hoá hoạt động vận tải, cung cấp dịch vụ logistics, ...

2.3 Mục tiêu về thái độ người học: Người học cần có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc.

3. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1: Tổng quan về logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 1.1. Logistics – Những dấu mốc trong quá trình phát triển
- 1.2. Bàn về khái niệm Logistics
- 1.3. Phân loại logistics
- 1.4. Mối quan hệ giữa Logistics – Chuỗi cung ứng – Quá trình phân phối
- 1.5. Vai trò của Logistics

1.6. Xu hướng phát triển của Logistics

Chương 2: Ngành dịch vụ logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 2.1. Logistics trong giao nhận vận tải
- 2.2. Dịch vụ Logistics và ngành Logistics
- 2.3. Xếp hạng năng lực quốc gia về logistics
- 2.4. Kinh nghiệm phát triển ngành Logistics của một số quốc gia trên thế giới
- 2.5. Ngành dịch vụ Logistics của Việt Nam

Chương 3: Giải pháp logistics (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 3.1. Giải pháp Logistics
- 3.2. Lean – Công cụ sắc bén để xây dựng các giải pháp Logistics
- 3.3. Giới thiệu một số công ty cung cấp các giải pháp logistics tại Việt Nam

Chương 4: Quản trị logistics (LT: 2; TL: 1; TH: 10)

- 4.1. Sự cần thiết phải quản trị logistics
- 4.2. Quản trị logistics

Chương 5: Dịch vụ khách hàng (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 5.1. Định nghĩa về dịch vụ khách hàng
- 5.2. Các yếu tố của dịch vụ khách hàng
- 5.3. Tầm quan trọng của dịch vụ khách hàng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh
- 5.4. Xây dựng chiến lược dịch vụ khách hàng
- 5.5. Quy định của nhà nước Việt Nam về dịch vụ
- 5.6. Giới thiệu một số dịch vụ khách hàng trong hoạt động logistics tại Việt Nam

Chương 6: Dự trữ (LT: 1; TL: 2; TH: 10)

- 6.1. Khái niệm dự trữ
- 6.2. Phân loại dự trữ
- 6.3. Chi phí dự trữ

Chương 7: Quản trị vật tư (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

- 7.1. Quản trị vật tư và những khái niệm có liên quan
- 7.2. Quy trình nghiệp vụ cung ứng vật tư (Operating Procedures)

Chương 8: Vận tải (LT: 3; TL: 3; TH: 10)

- 8.1. Vận tải và vai trò của vận tải
- 8.2. Lựa chọn người chuyên chở và lộ trình
- 8.3. Giao nhận hàng hoá
- 8.4. Kiểm tra, kiểm soát quá trình vận chuyển
- 8.5. Hàng hoá bị hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển và cách giải quyết
- 8.6. Bốc dỡ hàng hoá
- 8.7. Vận đơn và kiểm tra vận đơn

8.8. Chiến lược vận tải

8.9. Vai trò của các công ty/ bộ phận logistics trong vận tải

Chương 9: Kho bãi (LT: 2; TL: 2; TH: 10)

9.1. Kho bãi và vai trò của kho bãi

9.2. Chức năng của kho bãi

9.3. Mối liên hệ giữa kho với các bộ phận khác

9.4. Các loại kho

9.5. Giới thiệu hệ thống kho bãi của một số công ty Logistics tại Việt Nam

HOẠT ĐỘNG THỰC TẾ (TT: 6)

10.1 Dịch vụ giao nhận hàng hóa

10.2 Quản trị dịch vụ khách hàng

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, GV có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu dạy học

9.1. Giáo trình chính

1. GS.TS. Đoàn Thị Hồng Vân (2010), *Giáo trình Logistics và những vấn đề cơ bản*, NXB Lao Động – Xã Hội

9.2. Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Ngọc Hiền (2017), *Giáo trình Quản lý Logistics*, NXB ĐH Quốc gia.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.45B. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KINH TẾ QUỐC TẾ

- Số tín chỉ: 2 (18,24)
- Mã học phần: 151.040
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế
- Điều kiện tiên quyết: **Kinh tế vi mô**

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái quát về nền kinh tế thế giới, nội dung các mối quan hệ kinh tế quốc tế; Thương mại quốc tế và sự di chuyển các nguồn lực quốc tế, đồng thời học phần cũng chứa đựng các nội dung của Thanh toán quốc tế; liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế.

Năng lực đạt được: Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng phân tích được cơ sở mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế quốc tế; Nhận biết được các xu hướng của nền kinh tế thế giới, từ đó thay đổi hành vi tạo điều kiện cho sự phát triển một cách phù hợp với thời đại; thực hiện được cơ bản các giao dịch trong thương mại quốc tế như xuất nhập khẩu, chuyển khẩu, gia công quốc tế; Biết rõ cách sử dụng các công cụ trong thương mại quốc tế và phân tích được các tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam và địa phương; Biết cách KD ngoại hối dựa trên các nghiệp vụ của thị trường và quy đổi giá cả các loại tiền tệ trên thế giới.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Kết thúc học phần, sinh viên sẽ:

- + Nắm vững bản chất của nền kinh tế thế giới từ đó phân tích được cơ sở mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế quốc tế; Phân tích các vấn đề có tính toàn cầu và cách thức giải quyết các vấn đề đó; Nhận biết các xu hướng của nền kinh tế thế giới, từ đó thay đổi hành vi tạo điều kiện cho sự phát triển một cách phù hợp với thời đại.
- + Nắm vững những chính sách của Đảng và Nhà nước để phát triển kinh tế đối ngoại trong từng thời kỳ, từ đó sinh viên biết được đường lối, phương hướng trong hoạt động của bản thân nhằm phát huy hiệu quả những sản phẩm, những lợi thế của địa phương và quốc gia.
- + Nắm được phương thức và thực hiện được cơ bản các giao dịch trong thương mại quốc tế; Tính toán lợi ích của quốc gia khi tham gia vào thương mại quốc tế; Biết rõ cách sử dụng các công cụ trong thương mại quốc tế và phân tích các tác động của nó đến nền KT Việt Nam và địa phương.
- + Xác định được dòng di chuyển quốc tế các nguồn lực như vốn tư bản, nguồn lao động. Từ đó, người học tiếp cận và xây dựng được ý thức, hành động tham gia vào chu trình vận chuyển này.
- + Nắm vững cấu trúc của cán cân thanh toán quốc tế (thặng dư và thâm hụt cán cân); các nghiệp vụ KD ngoại hối; quy đổi giá cả các loại tiền tệ trên thế giới.
- + Nắm vững tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế; các loại hình liên kết trên thế giới và mức độ của Việt Nam khi tham gia vào liên kết và hội nhập; Nắm vững quá trình hình

thành, cơ cấu tổ chức, nguyên tắc hoạt động của các liên kết kinh tế và tổ chức kinh tế quốc tế tiêu biểu: ASEAN, APEC, EU, WTO, WB, IMF..., mối quan hệ giữa các tổ chức này với VN.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Sinh viên biết vận dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế để hình thành các kỹ năng cơ bản sau:

- + Kỹ năng phân tích các hoạt động kinh tế đối ngoại của các quốc gia nói chung và Việt Nam cũng như địa phương nói riêng
- + Kỹ năng tính toán các lợi ích khi tham gia vào nền kinh tế thế giới
- + Kỹ năng lựa chọn các hoạt động kinh tế quốc tế phù hợp với địa phương và bản thân SV.
- + Kỹ năng giao dịch, tương tác với đối tác nước ngoài
- + Kỹ năng thương lượng, đàm phán với khách hàng.

2.3. Mục tiêu về thái độ

- + Người học cần có tinh thần thái độ HT tích cực, nghiêm túc để đạt được các tiêu chuẩn đạo đức trong công tác đối ngoại, không xuyên tạc và làm ảnh hưởng đến hình ảnh của quốc gia.
- + Có thái độ cởi mở, cầu tiến, thân thiện, văn minh, lịch sự với đối tác nước ngoài, đặc biệt là khách du lịch
- + Có tinh thần hợp tác, làm việc theo nhóm, thái độ thiện chí trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU KINH TẾ QUỐC TẾ VÀ TỔNG QUAN VỀ NỀN KINH TẾ THẾ GIỚI (LT3; TL3; TH15)

1.1 Giới thiệu về kinh tế quốc tế

- 1.1.1. Tầm quan trọng của kinh tế quốc tế
- 1.1.2. Nội dung nghiên cứu kinh tế quốc tế
- 1.1.3. Phương pháp nghiên cứu kinh tế quốc tế
- 1.1.4. Kết cấu giáo trình kinh tế quốc tế

1.2 Quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thế giới

- 1.2.1. Khái niệm và cơ cấu nền kinh tế thế giới
- 1.2.2. Các giai đoạn vận động và phát triển của nền kinh tế thế giới
- 1.2.3. Bối cảnh mới của nền kinh tế thế giới

1.3 Những xu thế lớn trong sự vận động của nền kinh tế thế giới và dự báo tương lai của nền kinh tế thế giới

- 1.3.1. Những xu thế lớn của sự vận động của nền kinh tế thế giới
- 1.3.2. Dự báo tương lai của nền kinh tế thế giới

1.4 Những vấn đề có tính chất toàn cầu

- 1.4.1. Tính tất yếu khách quan của sự hình thành những vấn đề có tính chất toàn cầu
- 1.4.2. Khái quát về các vấn đề có tính chất toàn cầu
- 1.4.3. Ý nghĩa của các vấn đề có tính chất toàn cầu

1.5 Nội dung và tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế

- 1.5.1. Khái niệm và nội dung
- 1.5.2. Tính chất của các quan hệ kinh tế quốc tế
- 1.5.3. Những cơ sở của việc hình thành và phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế

CHƯƠNG 2: LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (LT3; TL4; TH15)

2.1. Tổng quan về thương mại quốc tế

2.2 Lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế

- 2.2.1. Quan điểm trọng thương về thương mại quốc tế
- 2.2.2. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối
- 2.2.3. Lý thuyết lợi thế so sánh

CHƯƠNG 3: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (LT2; TL3; TH10)

3.1 Khái niệm và vai trò của chính sách thương mại quốc tế

- 3.1.1. Khái niệm và chức năng của CSTMQT
- 3.1.2. Vai trò của chính sách TMQT

3.2 Các công cụ và biện pháp chủ yếu của chính sách thương mại quốc tế

- 3.2.1. Khái quát về thuế quan và các công cụ của chính sách TMQT
- 3.2.2. Thuế quan nhập khẩu và những tác động của nó
- 3.2.3. Phân tích cân bằng tổng quát về thuế quan đối với một nước nhỏ

3.3 Những xu hướng cơ bản trong chính sách thương mại quốc tế

- 3.3.1. Xu hướng tự do hoá thương mại
- 3.3.2. Xu hướng bảo hộ thương mại
- 3.3.3. Mối quan hệ giữa xu hướng tự do hoá thương mại và xu hướng bảo hộ thương mại trong bối cảnh toàn cầu hoá
- 3.3.4. Những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh quan hệ thương mại quốc tế

CHƯƠNG 4: DI CHUYỂN QUỐC TẾ CÁC NGUỒN LỰC (LT3; TL4; TH15)

4.1 Khái niệm và đặc trưng của di chuyển quốc tế các nguồn lực

- 4.1.1. Khái niệm di chuyển nguồn lực quốc tế và các loại nguồn lực di chuyển quốc tế
- 4.1.2. Các đặc trưng cơ bản của việc di chuyển các nguồn lực quốc tế
- 4.1.3. Các công ty đa quốc gia (MNCs)

4.2 Di chuyển quốc tế về vốn

- 4.2.1. Khái niệm và các đặc trưng của di chuyển quốc tế về vốn
- 4.2.2. Các loại hình ĐTQT (di chuyển quốc tế về vốn)

4.2.3. Vai trò của CP đối với hoạt động đầu tư nước ngoài

4.3 Di chuyển quốc tế về lao động

CHƯƠNG 5: CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ (LT1; TL2; TH5)

5.1 Khái niệm và nguyên tắc thanh toán

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Nguyên tắc hạch toán

5.2 Cơ cấu cán cân thanh toán quốc tế

5.2.1. Khoản mục thường xuyên

5.2.2. Khoản mục vốn

5.2.3. Khoản mục dự trữ chính thức

5.2.4. Khoản mục sai sót thống kê

5.3 Cân đối cán cân thanh toán

5.3.1. Tính toán mức thâm hụt hoặc thặng dư cán cân thanh toán

5.4 Mối quan hệ giữa cán cân thanh toán và tổng sản phẩm trong nước, tiết kiệm và đầu tư

5.5 Các biện pháp giải quyết tình trạng mất cân bằng cán cân thanh toán

5.5.1. Vay nợ nước ngoài

5.5.2. Giảm dự trữ ngoại tệ

5.5.3. Phá giá đồng tiền trong nước

5.5.4. Kiểm soát nhập khẩu

CHƯƠNG 6: THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI (LT2; TL3; TH10)

6.1 Thị trường ngoại hối

6.1.1. Khái niệm

6.1.2. Các thành viên tham gia thị trường ngoại hối

6.1.3. Các đặc điểm của thị trường ngoại hối

6.1.4. Các chức năng cơ bản của thị trường ngoại hối

6.2 Tỷ giá hối đoái

CHƯƠNG 7: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ (LT4; TL4; TH20)

7.1 Khái niệm và các hình thức hội nhập kinh tế

7.1.1. Khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế

7.1.2. Các hình thức hội nhập kinh tế khu vực

7.2 Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế

7.2.1. Tác động tích cực

7.2.2. Tác động tiêu cực

7.3 Một số liên kết kinh tế khu vực tiêu biểu

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- Đỗ Đức Bình & Ngô Thị Tuyết Mai. GT Kinh tế quốc tế. NXB ĐHKQTĐ, 2012

9.2. Tài liệu tham khảo

- Tôn Hoàng Thanh Hué, Nguyễn Thị Mai, Câu hỏi và bài tập KTQT, NXB ĐHKQTĐ, 2020

- Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng, Kinh tế quốc tế, NXB ĐHKQTĐ, 2008.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.45C. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LẬP VÀ PHÂN TÍCH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Số tín chỉ: 2 (18,24)

- Mã học phần: 251.051

- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kinh tế

- Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Khái niệm về đầu tư, dự án đầu tư, trình tự và nội dung nghiên cứu dự án đầu tư, công tác lập và quản lý dự án đầu tư. Phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất, phương án tài chính... Các giải pháp thực hiện. Đánh giá tác động của môi trường vĩ mô vào dự án, khả năng thu xếp vốn và khả năng cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính, hiệu quả xã hội của dự án. Sinh viên hiểu rõ những kiến thức cơ bản nhất về các công quản lý dự án đầu tư, biết quản lý tiến độ thời gian của dự án.

Năng lực đạt được: Học xong môn Lập và phân tích dự án người học biết cách lập hoàn chỉnh một dự án đầu tư khả thi, tự lập kế hoạch huy động vốn, tự lập bảng tiến độ và quản lý thời gian của dự án; phân tích lựa chọn phương án kỹ thuật, công nghệ và công suất... và các giải pháp thực hiện; Dự tính tổng mức đầu tư của dự án; khả năng huy động và cấp vốn theo tiến độ; phương án hoàn trả vốn đối với dự án có yêu cầu thu hồi vốn và phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính, hiệu quả XH của dự án.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức

Sinh viên hiểu và nắm vững các nội dung cơ bản khi lập một dự án đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam, đồng thời sinh viên phải nắm được các nội dung cơ bản của công tác quản lý đối với một dự án đầu tư.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Từ các kiến thức đã học, sinh viên có thể vận dụng để tự nghiên cứu và lập hoàn chỉnh một dự án đầu tư khả thi, tự lập kế hoạch huy động vốn, tự lập bảng tiến độ và quản lý thời gian của dự án.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học cần có thái độ học tập nghiêm túc, tích cực để nắm vững nội dung của học phần. Trên cơ sở đó phải thể hiện quan điểm của mình về các vấn đề kinh tế liên quan đến môn học đang diễn ra trên thực tế.

3. Nội dung học phần:

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ, TRÌNH TỰ - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC SOẠN THẢO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

1.1 Một số vấn đề lý luận chung về đầu tư

- 1.1.1 Khái niệm đầu tư, đầu tư phát triển
- 1.1.2 Đặc điểm của đầu tư phát triển
- 1.1.3 Vai trò của đầu tư phát triển
- 1.1.4 Nguồn vốn cho đầu tư phát triển

1.2 Dự án đầu tư

- 1.2.1 Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án
- 1.2.2 Khái niệm và công dụng của dự án đầu tư
- 1.2.3 Đặc trưng của một dự án đầu tư
- 1.2.4 Phân loại dự án đầu tư
- 1.2.5 Chu kỳ của một dự án đầu tư

1.3 Trình tự và các nội dung nghiên cứu dự án đầu tư

- 1.3.1 Nghiên cứu cơ hội đầu tư
- 1.3.2 Nghiên cứu tiền khả thi
- 1.3.3 Nghiên cứu khả thi

1.4 Công tác tổ chức soạn thảo dự án

- 1.4.1 Yêu cầu và các căn cứ để soạn thảo dự án đầu tư
- 1.4.2 Lập nhóm soạn thảo dự án
- 1.4.3 Lập quy trình, lịch trình soạn thảo dự án

1.5 Trình bày một dự án đầu tư

CHƯƠNG 2: NGHIÊN CỨU CÁC CĂN CỨ CHỦ YẾU HÌNH THÀNH DỰ ÁN (LT2; TL2; TH9)

2.1 Nghiên cứu các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng đến sự hình thành và thực hiện dự án đầu tư

- 2.1.1 Môi trường vĩ mô có ảnh hưởng đến sự ra đời và thực hiện dự án đầu tư
- 2.1.2 Quy hoạch và kế hoạch phát triển dự án

2.2 Nghiên cứu thị trường dự án đầu tư

- 2.2.1 Mục đích, vai trò và yêu cầu nghiên cứu khía cạnh thị trường sản phẩm dự án đầu tư
- 2.2.2 Nội dung nghiên cứu

CHƯƠNG 3: NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN (LT2; TL2; TH9)

3.1 Vị trí, vai trò và yêu cầu của nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật dự án

3.1.1 Vị trí

3.1.2 Vai trò

3.1.3 Yêu cầu

3.2 Nội dung nghiên cứu khía cạnh kỹ thuật dự án

3.2.1 Mô tả sản phẩm của dự án

3.2.2 Lựa chọn hình thức đầu tư

3.2.3 Xác định công suất của dự án

3.2.4 Lựa chọn công nghệ kỹ thuật cho dự án

3.2.5 Nguyên vật liệu đầu vào

3.2.6 Cơ sở hạ tầng

3.2.7 Địa điểm thực hiện dự án

3.2.8 Giải pháp xây dựng công trình của dự án

3.2.9 Đánh giá tác động môi trường của dự án

3.2.10 Lịch trình thực hiện dự án

CHƯƠNG 4: NGHIÊN CỨU KHÍA CẠNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ NHÂN SỰ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL2; TH9)

4.1 Sự cần thiết và các nhân tố ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu

4.1.1 Sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu

4.1.2 Một số nhân tố ảnh hưởng

4.2 Nội dung nghiên cứu

4.2.1 Các nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn hình thức tổ chức quản lý dự án

4.2.2 Dự kiến nhân sự và chi phí nhân lực thực hiện dự án

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT6; TL9; TH31,5)

5.1 Mục đích, vai trò và yêu cầu của phân tích tài chính dự án đầu tư

5.1.1 Mục đích

5.1.2 Vai trò

5.1.3 Yêu cầu

5.2 Một số vấn đề cần xem xét khi tiến hành phân tích tài chính dự án đầu tư

5.2.1 Giá trị thời gian của tiền

5.2.2 Công thức tính chuyển

5.2.3 Xác định tỷ suất chiết khấu và chọn thời điểm tính toán

5.3 Nội dung phân tích tài chính dự án

5.3.1 Dự tính tổng mức vốn đầu tư

5.3.2 Xác định nguồn tài trợ và khả năng đảm bảo của mỗi nguồn

5.3.3 Lập báo cáo tài chính dự kiến

5.3.4 Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả tài chính

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH KHÍA CẠNH KINH TẾ - XÃ HỘI DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

6.1 Khái niệm, sự cần thiết, mục tiêu, các tiêu chuẩn đánh giá

6.1.1 Khái niệm

6.1.2 Sự cần thiết

6.1.3 Mục tiêu

6.1.4 Các tiêu chuẩn đánh giá

6.2 Phương pháp đánh giá

6.3 Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế xã hội dự án

6.3.1 Giá trị gia tăng thuần (NVA)

6.3.2 Chỉ tiêu số lao động

6.3.3 Tác động đến phân phối thu nhập và cân bằng xã hội

6.3.4 Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

6.3.5 Tiết kiệm và tăng nguồn ngoại tệ

6.3.6 Chỉ tiêu khả năng cạnh tranh quốc tế

6.3.7 Những tác động khác của dự án

CHƯƠNG 7: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (LT2; TL3; TH10,5)

7.1 Khái niệm và tác dụng của quản lý dự án

7.1.1 Khái niệm

7.1.2 Tác dụng

7.2 Nội dung quản lý dự án

7.3 Quản lý thời gian và tiến độ dự án

7.3.1 Mạng công việc

7.3.2 Kỹ thuật tổng quan và đánh giá dự án và phương pháp đường găng

7.3.3 Phương pháp biểu đồ GANTT

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải tham dự đầy đủ ít nhất 80% số giờ lý thuyết, dự các tiết thảo luận, thực hành (có hướng dẫn của giảng viên), hoàn thành bài tiểu luận (nếu có), dự thi đầy đủ các bài kiểm tra giữa kỳ, thành phần và thi kết thúc học phần.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, hướng dẫn thảo luận

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của sinh viên.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên : Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ : Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ : Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính:

9.1. Tài liệu bắt buộc

- PGS.TS Nguyễn Thị Bạch Nguyệt (2012), Giáo trình lập dự án đầu tư, NXB ĐH KTQD

9.2. Tài liệu tham khảo

- Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB ĐH KTQD.
- Từ Quang Phương (2012), Giáo trình quản lý dự án, NXB ĐHKTQD.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.46. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

- Số tín chỉ: 5 (0,0,105)
- Mã học phần: 153130
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính, Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành 70% số tín chỉ

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Người học vận dụng kiến thức nghề nghiệp bao gồm các kiến thức chung về kinh tế và các kiến thức về kế toán đã học vào thực tiễn các hoạt động quản lý chung và công tác kế toán tại đơn vị thực tập. Thực hiện vận dụng các kiến thức về kế toán để xử lý nghiệp vụ kế toán, phân tích tình hình kinh tế, tài chính tại đơn vị thực tập

Năng lực đạt được: Hiểu và thực hành được các nội dung tổ chức công tác kế toán, thực hành các phần hành kế toán tại đơn vị kế toán cơ sở từ khâu lập chứng từ, ghi sổ, và lập báo cáo kế toán. Đưa ra được những quan điểm về thực trạng kế toán để có các giải pháp cải thiện các tồn tại trong công tác kế toán tại đơn vị thực tập.

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học tổng hợp được các kiến thức chung, chuyên môn liên quan đến chuyên đề thực tập, vận dụng vào giải thích, phân tích tình huống thực tế công tác kế toán tại một doanh nghiệp, tổ chức.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Hoàn thành thực tập tốt nghiệp người học sẽ thành thạo các kỹ năng sau:

- Kỹ năng giao tiếp
- Kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập
- Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian
- Kỹ năng ghi sổ kế toán.
- Kỹ năng đọc, lập và phân tích báo cáo kế toán trong đơn vị.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phấn đấu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung học phần

Giai đoạn 1: Thực tập tổng hợp (Thời gian: 4 tuần)

Trong giai đoạn này SV phải thực tập các nội dung chủ yếu sau:

1. Tìm hiểu tình hình chung của đơn vị thực tập:

- Đặc điểm tổ chức của đơn vị thực tập.

- Tổ chức chứng từ kế toán.
- Tổ chức hệ thống tài khoản kế toán.
- Tổ chức hệ thống sổ kế toán (hình thức kế toán),
- Tổ chức bộ máy kế toán,...
- Tình hình tài chính của đơn vị thực tập;
- Tìm hiểu sự vận dụng chế độ tài chính tại đơn vị thực tập.

2. Thực tập các phần hành kế toán:

- Kế toán vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn và các khoản phải thu, ứng trước;
- Kế toán tài sản cố định, đầu tư dài hạn;
- Kế toán nguyên liệu vật liệu, công cụ, dụng cụ;
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương;
- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;
- Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh;
- Kế toán Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu;
- Lập và phân tích báo cáo tài chính

Giai đoạn 2: Thực tập chuyên đề và viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

(Thời gian: 10 tuần)

Trong giai đoạn này SV phải nghiên cứu sâu một chuyên đề và viết một báo cáo TTN.

Gợi ý một số chuyên đề thực tập tốt nghiệp như sau:

- Kế toán vốn bằng tiền các khoản phải thu
- Kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Kế toán tài sản cố định
- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- Kế toán bán hàng và xác định kết quả bán hàng, kết quả kinh doanh
- Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu
- Lập và phân tích báo cáo tài chính

Mỗi sinh viên chọn một trong các nội dung trên hoặc một nội dung khác phù hợp với ngành học với điều kiện thực tế tại các đơn vị, các tổ chức kinh tế để viết báo cáo thực tập tốt nghiệp.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải có mặt tại đơn vị thực tập và thực hiện các nội dung thực tập theo kế hoạch thực tập đã được giảng viên hướng dẫn xác nhận.

5. Phương pháp giảng dạy: Theo quy định hiện hành, giảng viên và sinh viên chủ động trao đổi và hoàn thiện các công việc theo tiến độ đã được quy định trong kế hoạch nghiên cứu.

Giảng viên sẽ định kỳ kiểm tra tiến độ và hướng dẫn sinh viên hoàn thiện nghiên cứu chuyên đề.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình thực tập tốt nghiệp giảng viên hướng dẫn và sinh viên trao đổi và giải đáp thắc mắc cho sinh viên theo kế hoạch thực tập.

7. Trang thiết bị: Có đầy đủ các phương tiện: máy tính để tra cứu tài liệu sinh viên, hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu nghiên cứu đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Căn cứ để đánh giá kết quả thực tập của sinh viên gồm 3 phần sau:

Phần 1: Hồ sơ (Bao gồm Kế hoạch thực tập, Báo cáo GD 1, đề cương Báo cáo GD 2, Nhật ký thực tập) được đánh giá với trọng số 20% do GVHD chấm.

Phần 2: Căn cứ vào kết quả đánh giá của cơ sở thực tập (Trọng số 20%)

Phần 3: Báo cáo TTTN (Trọng số 60%), chấm theo nguyên tắc chấm 2 vòng độc lập do khoa đề nghị (là điểm Trung bình cộng của 2 vòng)

Điểm thực tập của sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10.

+ Điểm của cơ sở thực tập

+ Điểm của giáo viên: chấm 2 vòng độc lập của GVHD và GV trong bộ môn; điểm chấm dựa trên các tiêu chí đã được quy định về: Hình thức, kết quả nghiên cứu, tài liệu tham khảo, hồ sơ thực tập, nhận xét của đơn vị

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. GS.TS.NGND.Ngô Thế Chi, PGS.TS. Trương Thị Thủy (2013); giáo trình kế toán tài chính, NXB Tài chính.

9.2. Tham khảo

2. Các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu

3. Tham khảo các tài liệu về kế toán trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức
<http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/>

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.47. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

- Số tín chỉ: 6 (0,0,105)
- Mã học phần: 153099
- Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kế toán tài chính, Kế toán quản trị
- Điều kiện tiên quyết: Theo quy định đào tạo của Nhà trường

1. Mô tả học phần:

Nội dung học phần: Người học vận dụng kiến thức nghề nghiệp bao gồm các kiến thức chung về kinh tế và các kiến thức về kế toán đã học vào thực tiễn các hoạt động quản lý chung và công tác kế toán tại các đơn vị thực tế. Thực hiện vận dụng các kiến thức về kế toán để xử lý nghiệp vụ kế toán, phân tích tình hình kinh tế, tài chính tại đơn vị thực tế. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu trong doanh nghiệp.

Năng lực đạt được: Hiểu và thực hành được các nội dung tổ chức công tác kế toán, thực hành các phần hành kế toán tại đơn vị kế toán cơ sở từ khâu lập chứng từ, ghi sổ, và lập báo cáo kế toán. Đưa ra được những quan điểm về thực trạng kế toán để có các giải pháp cải thiện các tồn tại trong công tác kế toán tại đơn vị thực tế. Sinh viên vận dụng kiến thức tự phân tích đánh giá các vấn đề về tổ chức công tác kế toán, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, tổ chức từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Kết thúc nghiên cứu sinh viên viết báo cáo khóa luận tốt nghiệp và được giảng viên hướng dẫn đánh giá

2. Mục tiêu học phần:

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Người học tổng hợp được các kiến thức chung, chuyên môn liên quan đến chuyên đề khóa luận, vận dụng vào giải thích, phân tích tình huống thực tế công tác kế toán tại một doanh nghiệp, tổ chức.

2.2. Mục tiêu về kỹ năng

Hoàn thành chuyên đề khóa luận tốt nghiệp người học sẽ thành thạo các kỹ năng sau: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập; Kỹ năng lập kế hoạch, quản lý thời gian; Kỹ năng ghi sổ kế toán; Kỹ năng đọc, lập và phân tích báo cáo kế toán trong đơn vị.

2.3. Mục tiêu về thái độ

Người học được giáo dục, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức, tác phong hoạt bát, sáng tạo, cần cù, có tinh thần thái độ học tập tích cực, nghiêm túc, yêu nghề, thực hiện tốt đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; Phần đầu trở thành người cán bộ vừa chuyên vừa hồng.

3. Nội dung học phần

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

- 1.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu
- 1.2. Xác định tính cấp thiết vấn đề cần nghiên cứu
- 1.3. Xây dựng đề cương nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu

- 2.1. Tìm hiểu cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu
- 2.2. Cơ sở lý luận đề tài nghiên cứu

Chương 3: Nghiên cứu thực trạng

- 3.1. Tổng quan về doanh nghiệp/đơn vị nghiên cứu
- 3.2. Thực trạng vấn đề nghiên cứu
- 3.3. Những kết quả đạt được, hạn chế
- 3.4. Nguyên nhân của những hạn chế

Kết luận

Chương 4: Kiến nghị/đề xuất giải pháp

- 4.1. Định hướng phát triển
- 4.2. Các nhân tố ảnh hưởng
- 4.3. Kiến nghị giải pháp

Kết luận

Tài liệu tham khảo và phụ lục

Mỗi sinh viên chọn một trong các nội dung trên hoặc một nội dung khác phù hợp với ngành học với điều kiện thực tế tại các đơn vị, các tổ chức kinh tế để viết báo cáo khoá luận tốt nghiệp.

4. Yêu cầu của môn học: Sinh viên phải có mặt tại đơn vị thực tế và thực hiện các nội dung chuyên đề khoá luận theo Đề cương chi tiết khoá luận đã được giảng viên hướng dẫn xác nhận.

5. Phương pháp giảng dạy:

Theo quy định hiện hành, giảng viên và sinh viên chủ động trao đổi và hoàn thiện các công việc theo tiến độ đã được quy định trong kế hoạch học tập và nghiên cứu.

Giảng viên sẽ định kỳ kiểm tra tiến độ và hướng dẫn sinh viên hoàn thiện nghiên cứu chuyên đề.

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình hoàn thành khoá luận tốt nghiệp giảng viên hướng dẫn và sinh viên trao đổi và giải đáp thắc mắc cho sinh viên theo tiến độ thực hiện.

7. Trang thiết bị: Có đầy đủ các phương tiện: máy tính để tra cứu tài liệu sinh viên, hệ thống cơ sở dữ liệu, tài liệu nghiên cứu đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

Việc chấm mỗi khoá luận tốt nghiệp phải do 2 giảng viên có chuyên môn trùng hoặc gần đảm nhiệm và người hướng dẫn. Điểm của khoá luận tốt nghiệp là trung bình cộng kết quả điểm chấm của: người hướng dẫn, người chấm 1 và người chấm 2.

Điểm của khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và quy về điểm chữ theo quy định về đào tạo. Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

Sinh viên có khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại khoá luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp theo chương trình đào tạo.

Căn cứ để đánh giá kết quả khoá luận tốt nghiệp của sinh viên gồm các nội dung sau:

Phần 1: Lý do lựa chọn và tính cấp thiết của đề tài (Trọng số 20%)

Phần 2: Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu (Trọng số 20%)

Phần 3: Nội dung, kết quả nghiên cứu và kết luận (Trọng số 50%), chấm theo nguyên tắc chấm 2 vòng độc lập và GVHD (là điểm Trung bình cộng của 2 vòng và GGVHD)

Phần 4: Hình thức khoá luận (Trọng số 10%)

Thang điểm: 10

9. Tài liệu tham khảo chính

9.1. Giáo trình chính:

1. Đoàn Xuân Tiên, *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, NXB Tài chính, 2009
2. Hồ Mỹ Hạnh, *Tổ chức hạch toán kế toán doanh nghiệp*, NXB Thống kê, 2011.

9.2. Tham khảo

3. Bộ tài chính, *Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014 - TT/ BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*, 2014.
4. Nguyễn Văn Công, *Giáo trình Phân tích BCTC*, NXB Giáo dục, 2019.
5. Các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.48. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số tín chỉ: 3

Mã học phần: 155020

Bộ môn phụ trách: BM Kế toán quản trị

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán.

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục đích của BCTC, kỳ lập, thời hạn nộp, nơi nhận BCTC, đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên BCTC, hệ thống BCTC hiện hành và phương pháp lập, phân tích BCTC. Giúp người học đủ khả năng phân tích đánh giá và tư vấn cần thiết cho chủ đơn vị về BCTC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, đồng thời làm cơ sở nghiên cứu các học phần tiếp theo

Năng lực đạt được: Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về lập và phân tích BCTC; có khả năng phân tích cấu trúc tài chính và tình hình bảo đảm vốn, phân tích được khả năng thanh toán hiện thời, khả năng thanh toán nhanh, ... và xác định hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu về kiến thức

Người học có kiến thức cơ bản về lập và phân tích BCTC, bao gồm: Khái niệm, mục đích, đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên BCTC, hệ thống BCTC hiện hành và phương pháp lập BCTC, phương pháp phân tích BCTC và hiệu quả kinh doanh. Từ đó, sinh viên có thể thực hiện được việc lập BCTC, nắm được cách thức phân tích BCTC trong doanh nghiệp. Giúp người học vận dụng được các phương pháp phân tích và cung cấp những thông tin thích hợp phục vụ công tác quản trị doanh nghiệp.

2.2. Mục tiêu kỹ năng

Người học được rèn luyện và hình thành những kỹ năng cơ bản về kế toán, các phương pháp khoa học của kế toán, đủ khả năng lập và phân tích BCTC trong doanh nghiệp đó là lập BCTC như Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Từ đó phân tích các thông tin liên quan đến BCTC để cung cấp thông tin, đặc biệt là thông tin hướng đến tương lai để hạn chế rủi ro trong kinh doanh và thu được lợi nhuận cao nhất. Tính toán và xử lý các tình huống có liên quan đến từng nội dung theo sự hướng dẫn của giáo viên. Hình thành, củng cố, phát triển kỹ năng tiếp cận vấn đề; kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình trong quá trình học tập, nghiên cứu môn học. Người học có kỹ năng vận dụng được những kiến thức đã học bổ trợ cho các môn học chuyên ngành và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn. Nắm vững và

vận dụng thành thạo kiến thức chung về kiểm toán vào phân tích, tổng hợp và giải quyết các vấn đề về kiểm toán trong tổ chức, doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học

2.3. Mục tiêu về thái độ người học

Người học được rèn luyện tu dưỡng phẩm chất đạo đức tốt; tự chịu trách nhiệm trước những hành vi và quyết định của mình trong công việc; có trách nhiệm xã hội, bảo vệ môi trường, bảo vệ lợi ích cộng đồng. Có khả năng tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực công tác phù hợp với nhu cầu cá nhân hoặc công việc; có khả năng tự học tập suốt đời.

3. Nội dung học phần:

Chương 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (2LT: 1TL: 15TH)

1.1. Khái niệm và mục đích của báo cáo tài chính

1.1.1. Khái niệm BCTC

1.1.2. Mục đích của BCTC

1.2. Kỳ lập, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tài chính

1.2.1. Kỳ lập BCTC

1.2.2. Thời hạn nộp BCTC

1.2.3. Nơi nhận BCTC

1.3. Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính

1.4. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1.4.1. Hệ thống BCTC năm

1.4.2. Hệ thống BCTC giữa niên độ

1.5. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong báo cáo tài chính

1.6. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

1.6.1. Nguyên tắc lập và trình bày BCTC của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1.6.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán

1.6.3. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

1.6.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chia tách, sáp nhập doanh nghiệp

1.6.5. Lập và trình bày Báo cáo tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1.6.6. Đồng tiền sử dụng để lập Báo cáo tài chính khi công bố ra công chúng và nộp các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước tại Việt Nam

1.6.7. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

Chương 2: PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (8LT: 2TL: 40TH)

2.1. Thông tin chung về doanh nghiệp

2.2. Hướng dẫn lập và trình bày bảng cân đối kế toán

2.2.1. Lập và trình bày bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

2.2.2. Lập và trình bày bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

2.3. Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.1. Nội dung và kết cấu báo cáo

2.3.2. Cơ sở lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.3.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

2.4. Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.1. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.2. Cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4.4. Phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

2.5. Phương pháp lập và trình bày thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.1. Mục đích của bản thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.2. Nguyên tắc lập và trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.3. Cơ sở lập bản thuyết minh báo cáo tài chính

2.5.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

Chương 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (4LT: 5TL: 20TH)

3.1. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

3.2. Nguồn dữ liệu phân tích

3.3. Mục tiêu phân tích

3.4. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính

3.4.1. Phương pháp so sánh

3.4.2. Phương pháp liên hệ cân đối

3.4.3. Phương pháp Dupont

3.4.4. Phương pháp loại trừ

3.5. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính

Chương 4: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH VÀ TÌNH HÌNH BẢO ĐẢM VỐN CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (5LT: 7TL: 20TH)

4.1. Phân tích cấu trúc tài chính

4.1.1. Khái niệm và mục tiêu phân tích

4.1.2. Tài liệu và phương pháp phân tích

4.1.3. Phân tích cơ cấu tài sản

4.1.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

4.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh

4.2.1. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn

4.2.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo tính ổn định của nguồn tài trợ

Chương 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH (8LT: 11TL: 40TH)

5.1. Phân tích khả năng thanh toán

5.2.1. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

5.2.2. Phân tích khả năng thanh toán dài hạn

5.2.3. Đánh giá khả năng thanh toán

5.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh

5.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

5.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

5.2.3. Đánh giá hiệu quả kinh doanh

5.3. Phân tích dự báo

5.3.1. Giá trị sổ sách của một cổ phiếu phổ thông

5.3.2. Phân tích dấu hiệu khủng hoảng tài chính

5.3.3. Dự báo tài chính

5.3.4. Định giá doanh nghiệp

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).

- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....

- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.

- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.

- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1 Tài liệu bắt buộc: Học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo (Tên tác giả, tên sách, NXB năm xuất bản, website, ...) theo thứ tự ưu tiên

[1] Nguyễn Văn Công, *Phân tích BCTC*, NXB Giáo dục, 2019

9.2. Tài liệu tham khảo:

[1] Nguyễn Năng Phúc. *Giáo trình Phân tích BCTC*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân; năm 2011.

[2] Trần Mạnh Dũng, Phạm Đức Cường, Đinh Thế Hùng, *Giáo trình Lập, đọc, phân tích và kiểm tra BCTC*, NXB Tài chính, năm 2017.

ah

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

9.49. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN THỰC HÀNH KẾ TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- Số tín chỉ: 3 (27, 27, 9)
- Mã học phần: 153.027
- Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kế toán tài chính
- Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

1. Mô tả học phần

Nội dung học phần: Hệ thống các hệ thống bài tập tình huống, bài tập tổng hợp thực hành xuyên suốt nội dung kế toán doanh nghiệp góp phần làm rõ các thuật ngữ, khái niệm, nguyên tắc, Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Năng lực đạt được: Người học có khả năng vận dụng và giải quyết các tình huống kế toán thực tế xuyên suốt nội dung kế toán doanh nghiệp, Hiểu rõ các thuật ngữ, khái niệm, nguyên tắc, Luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để thực hành nghề kế toán tại các đơn vị.

2. Mục tiêu của học phần

2.1. Mục tiêu kiến thức:

Các kiến thức liên quan đến các nguyên tắc và khái niệm kế toán; kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và tạm ứng; Kế toán nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ; Kế toán tài sản cố định; Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; Kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; Kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh; Kế toán nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu; Lập báo cáo tài chính.

2.2. Mục tiêu kỹ năng:

- Kỹ năng lập chứng từ kế toán.
- Kỹ năng ghi sổ kế toán.
- Kỹ năng lập báo cáo tài chính
- Kỹ năng độc lập làm việc và nghiên cứu giải quyết tình huống

2.3. Mục tiêu về thái độ người học:

- Thái độ đối với nội dung học tập trên đối với các vấn đề trên lớp
- Tác phong, tinh thần học tập hứng thú hăng say
- Thái độ với việc chấp hành nội quy, quy định lớp, trường, pháp luật Nhà nước

3. Nội dung học phần

Chương 1: Khái quát chung, các tình huống liên quan đến các khái niệm và nguyên tắc kế toán (1LT: 0TL: 3TH)

1.1. Các tình huống liên quan đến các khái niệm và nguyên tắc kế toán

1.2. Giả thiết chung về đặc điểm doanh nghiệp Mai Anh trong bài tập lớn

Chương 2: Thực hành kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và tạm ứng (3LT: 0TL: 4TH)

2.1. Các tình huống kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, tạm ứng

2.2. Nghiệp vụ kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu, tạm ứng của công ty Mai Anh

Chương 3: Thực hành kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ (3LT: 0TL: 4TH)

3.1. Các tình huống kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ

3.2. Nghiệp vụ kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ của công ty Mai Anh

Chương 4: Thực hành kế toán tài sản cố định (3LT: 0TL: 4TH)

4.1. Các hình huống kế toán tài sản cố định

4.2. Nghiệp vụ kế toán tài sản cố định của công ty Mai Anh

Chương 5: Thực hành kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương (3LT: 0TL: 4TH)

5.1. Các tình huống kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

5.2. Nghiệp vụ kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương của công ty Mai Anh

Chương 6: Thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm (3LT: 0TL: 4TH)

6.1. Các tình huống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

6.2. Nghiệp vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty Mai Anh

Chương 7: Thực hành kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh (3LT: 0TL: 4TH)

7.1. Các tình huống kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh

7.2. Nghiệp vụ kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Mai Anh

Chương 8: Thực hành kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (3LT: 0TL: 3TH)

8.1. Các tình huống kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

8.2. Nghiệp vụ kế toán nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại công ty Mai Anh

Chương 9: Thực hành kế toán các khoản đầu tư (3LT: 0TL: 3TH)

9.1. Các tình huống kế toán các khoản đầu tư

9.2. Nghiệp vụ kế toán các khoản đầu tư

Chương 10: Thực hành lập báo cáo tài chính (2LT: 0TL: 3TH)

10.1. Các tình huống về lập BCTC (dựa trên số liệu về công ty Mai Anh)

10.2. Các tài liệu và yêu cầu lập báo cáo tài chính của Công ty Mai Anh

4. Yêu cầu của môn học

- Sinh viên phải tham đầy đủ các giờ học trên lớp theo qui định (80% trở lên).
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp như đọc hiểu, phát biểu ý kiến xây dựng bài, thảo luận nhóm.....
- Hoàn thành tất cả các bài tập theo yêu cầu của giảng viên.
- Tham gia thi kiểm tra, đánh giá đầy đủ.

5. Phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, thảo luận, làm việc theo nhóm

6. Kế hoạch tư vấn: Trong quá trình dạy, giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn học viên tìm, đọc tài liệu tham khảo liên quan, cuối học phần bố trí ít nhất 1 buổi giải đáp những câu hỏi, vướng mắc của SV.

7. Trang thiết bị: Phòng học đủ rộng để chia nhóm thảo luận, có đầy đủ các phương tiện: bảng, máy chiếu, máy tính để thực hành thuyết trình, tài liệu học tập đầy đủ ở thư viện.

8. Phương pháp đánh giá môn học

- Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%.
- Kiểm tra, đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%
- Kiểm tra, đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%.

Thang điểm: 10

9. Học liệu

9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)

1. PGS TS Trương Thị Thủy, Thực hành kế toán tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2007.

9.2. Học liệu tham khảo

1. GS.TS.NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thủy, Giáo trình Kế toán tài chính, NXB Tài chính, 2013.

2. Bộ tài chính, Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, NXB Lao Động, 2015.

10. Dự kiến đơn vị giảng dạy

STT	Tên học phần	Bộ môn
1	Triết học Mác – Lênin	Lý luận Mác – Lênin
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Lý luận Mác – Lênin
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lý luận Mác – Lênin
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt nam	LSĐCSVN và

		Tư tưởng HCM
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LSĐCSVN và Tư tưởng HCM
6	Pháp luật đại cương	Luật
7	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VN học-du lịch
8	Phương pháp nghiên cứu KH chuyên ngành	TK-Toán KT
9	A	Môi trường và con người
	B	Logic học đại cương
	C	Tâm lý học quản lý kinh doanh
10	A	Địa lý kinh tế Việt Nam
	B	Lịch sử kinh tế quốc dân
	C	Lịch sử các học thuyết kinh tế
11	Tiếng Anh 1	NN. Kchuyên
12	Tiếng Anh 2	NN. Kchuyên
13	Tiếng Anh 3	NN. Kchuyên
14	Toán cao cấp	Đại số - Hình học
15	Tin học	Mạng máy tính và UD
16	Xác suất và TK toán học	Đại số - Hình học
17	Lý thuyết mô hình toán kinh tế	TK-Toán KT
	Giáo dục thể chất	GDTC
	Giáo dục quốc phòng	GDQP
18	Luật kinh tế	Luật
19	Kinh tế vi mô	Kinh tế
20	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế
21	Tài chính-Tiền tệ	Tài chính ngân hàng
22	Nguyên lý thống kê	Tài chính ngân hàng
23	Marketing căn bản	Quản trị kinh doanh
24	Nguyên lý kế toán	Kế toán quản trị
25	Kế toán tài chính 1	Kế toán tài chính
26	Kế toán quản trị 1	Kế toán quản trị
27	Kế toán tài chính 2	Kế toán tài chính
28	Kế toán quản trị 2	Kế toán quản trị
29	Kế toán máy	Kế toán tài chính

30		Tổ chức công tác kế toán	Kế toán quản trị
31		Kiểm toán căn bản	Kế toán tài chính
32		Quản trị tài chính Doanh nghiệp 1	Tài chính ngân hàng
33		Quản trị doanh nghiệp 1	Quản trị kinh doanh
34		Kinh tế lượng	TK-Toán kinh tế
35		Khởi sự kinh doanh	Quản trị kinh doanh
36		Phân tích hoạt động kinh doanh	Kế toán quản trị
37		Kiểm toán báo cáo tài chính	Kế toán tài chính
38		Kế toán hành chính sự nghiệp	Kế toán quản trị
39	A	Kế toán thương mại - dịch vụ	Kế toán tài chính
	B	Kế toán tài chính 3	Kế toán tài chính
40	A	Kế toán thuế	Kế toán quản trị
	B	Kế toán ngân sách xã	Kế toán quản trị
41	A	Kế toán Ngân hàng	Tài chính ngân hàng
	B	Kế toán quốc tế	Kế toán tài chính
	C	Kế toán môi trường	Kế toán quản trị
42	A	Kiểm toán nội bộ	Kế toán tài chính
	B	Kiểm toán hoạt động	Kế toán tài chính
	C	Kiểm toán tuân thủ	Kế toán tài chính
43	A	Thuế	Tài chính ngân hàng
	B	Thị trường chứng khoán	Tài chính ngân hàng
	C	Tài chính công	Tài chính ngân hàng
44	A	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	Tài chính ngân hàng
	B	Thống kê doanh nghiệp	Tài chính ngân hàng
	C	Bảo hiểm	Tài chính ngân hàng
45	A	Logistics đại cương	Kinh tế
	B	Kinh tế quốc tế	Kinh tế
	C	Lập và PTDA đầu tư	Kinh tế
46		Thực tập tốt nghiệp	Kế toán tài chính
47		Khóa luận tốt nghiệp	Kế toán quản trị
48		Lập và phân tích BCTC	Kế toán quản trị
49		Thực hành kế toán tài chính doanh nghiệp	Kế toán tài chính

11. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

11.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị quan trọng

Các phòng học cần chuẩn bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng và hệ thống công cụ phục vụ giảng dạy học tập như các thiết bị điện sáng, máy chiếu, màn chiếu, các thiết bị âm thanh như amply, loa, mic trong các giảng đường lớn.

Đối với hệ thống phòng học thực hành cần trang bị đầy đủ hệ thống máy vi tính kết nối internet, cài đặt phần mềm thực hành kế toán trên hệ thống máy vi tính phục vụ cho việc thực hành môn học.

Phòng kế toán mô phỏng cần được trang bị các loại trang thiết bị như các doanh nghiệp, bao gồm máy photo, máy in kim, máy vi tính, máy chiếu cùng các hệ thống học liệu của kế toán như chứng từ, sổ, sách kế toán, cấp dựng tài liệu, in tài liệu, lưu giữ tài liệu ... để phục vụ cho quá trình thực hành, hành nghề kế toán của sinh viên.

11.2. Thư viện

Trung tâm Thông tin tư liệu thư viện Trường Đại học Hồng Đức cần có sách, báo, tạp chí chuyên ngành và các lĩnh vực có liên quan đủ để đáp ứng nhu cầu về tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên.

Ngoài ra, để có thể truy cập tìm kiếm thêm thông tin, tài liệu phục vụ cho quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học thông qua hệ thống mạng nội bộ, mạng Internet cần được trang bị và kết nối đến tận các khoa chuyên môn, phòng ban trong toàn trường.

11.3. Giáo trình và tài liệu tham khảo cho các môn học chính

T T	Mã học phần	Tên học phần	Giáo trình	Tài liệu dạy học
A	Kiến thức giáo dục đại cương (41 TC)			
I	Lý luận chính trị (13TC)			

1	196055	Triết học Mác- Lênin* (3 tín chỉ)	1. Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Triết học Mác-Lênin</i>, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. 2. Bộ Giáo dục & ĐT, <i>Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.	1. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui <i>Giáo trình triết học Mác-Lênin</i> (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) H: CTQG; 2005 2. Nguyễn Hữu Vui, <i>Lịch sử triết học</i>, NXB CTQG, 1997
2	196060	Kinh tế chính trị Mác- Lênin* (2 tín chỉ)	1. Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021) NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội. 2. Bộ Giáo dục & ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, NXB CTQG, 2004.	1. Văn kiện đảng toàn tập tập 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 (2002, 2002,1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.
3	196065	Chủ nghĩa xã hội khoa học* (2 tín chỉ)	1. Bộ GD & ĐT, <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.	1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015. 2. Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học: Dùng trong các trường ĐH,CĐ/ Bộ giáo dục đào tạo H: CTQG, 2008
4	198030	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam* (2 tín chỉ)	1. Bộ GD&ĐT (2021), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQGST. 2. Bộ GD&ĐT (2006), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQG.	1. Bộ GD&ĐT (2007), <i>Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II,III</i>, Nxb CTQG. 2. Văn kiện Đảng toàn tập tập 1,II,III,IV,V,VI,VII,VIII,IX,X,XI,XII,XIII (2002, 2002,

				1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.
5	197035	Tư tưởng HCM* (2 tín chỉ)	1. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh</i> . Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2019), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dự thảo)</i> 2. Hồ Chí Minh (2016), <i>Biên niên tiểu sử</i> (10 tập). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 3. Hồ Chí Minh (2011), <i>Toàn tập</i> . Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 4. Võ Nguyên Giáp (2008), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i> . Nxb Chính trị quốc gia.
6	197030	Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)	1. Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), <i>Pháp luật đại cương</i> , Nxb Lao động (Quyển 1).	1. Lê Minh Toàn (chủ biên), (2012), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i> , Nxb Chính trị Quốc gia (Quyển 1).. 2. Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đoàn, (2015), <i>Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật</i> , Nxb Công an nhân dân (Quyển 2).
II	Khoa học xã hội (8TC)			
7	121005	Cơ sở văn hoá Việt Nam (2 tín chỉ)	1, Trần Ngọc Thêm, <i>Cơ sở văn hoá VN</i> , Nxb GD, HN, 2009.	1, Trần Quốc Vượng, <i>Cơ sở văn hóa Việt Nam</i> , NXB GD, 2002. 2, Đào Duy Anh, <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i> , NXB VHTT HN, 2000. 3, Phan Kế Bính, <i>Việt Nam phong tục</i> NXB VHVH HN, 1999.
8	156012	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành kinh tế và QTKD (2 tín chỉ)	1. Trần Tiến Khai, <i>Phương pháp nghiên cứu kinh tế</i> , ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh, NXB Lao động xã hội, 2014.	1. Nguyễn Văn Thắng, <i>Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD, năm 2014. 2. Vũ Cao Đàm, <i>Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> , NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2019.
9	Chọn 1 trong 3 học phần			
A	123340	Môi	1. Lê Văn Khoa (chủ	1. Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị

		trường và con người (2 tín chỉ)	biên) (2011). Giáo trình Môi trường và con người, Nxb GDHN	Phuong Loan (2011), <i>Giáo trình môi trường và con người</i> , Nxb. Giáo dục, Hà Nội. 2. Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH 13 3. Mai Đình Yên (chủ biên) <i>Môi trường và con người</i> , Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
B	196025	Logic học đại cương (2 tín chỉ)	1. Vương Tất Đạt, Logic học đại cương, (2000), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.	1. Lưu Hà Vĩ, Logic hình thức (1996), Nxb CTQG. 2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh khu vực 1, Giáo trình Logic học (tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung), (2007), Nxb Chính trị Quốc gia.
	281005	Tâm lý trong quản lý kinh doanh (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Bá Dương – Đức Uy (2007), <i>Giáo trình Tâm lý học kinh doanh</i> , NXB Thống kê.	1. Nguyễn Hữu Thụ (2009), <i>Tâm lý học quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐHQG Hà Nội. 2. Nguyễn Thị Thu Hiền (2000), <i>Tâm lý học quản trị kinh doanh</i> , NXB Thống kê. 3. Nguyễn Quang Uẩn (2002), <i>Tâm lý học đại cương</i> , NXB ĐHQG Hà Nội.
10	Chọn 1 trong 3 học phần			
A	125225	Địa lý kinh tế Việt Nam (2 tín chỉ)	1. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (2011), Lê Thông, Nxb ĐHSP Hà Nội.	1. Đỗ Thị Minh Đức (Chủ biên), 2012, <i>Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam</i> , Tập 2, Nxb Đại học sư phạm. 2. Địa lý kinh tế Việt Nam (2005), Nguyễn Thị Vang, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 3. Địa lý kinh tế Việt Nam (2001), Trần Văn Thông, Nxb Thống kê 4. Địa lý kinh tế Việt Nam (2009) Trần Duy Liên, trường ĐH Đà Lạt. 5. Địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam (2006), Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức, Nxb Giáo dục.
B	151075	Lịch sử kinh tế quốc dân (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Huy Vinh, TS. Trần Khánh Hưng, <i>Giáo trình Lịch sử KT</i> , NXB	1. Nguyễn Trí Dĩnh, Phạm Thị Quý, <i>Giáo trình lịch sử kinh tế</i> , NXB ĐH KTQD, năm 2008

			DH KTQD, 2013.	
C	196030	Lịch sử các học thuyết kinh tế (2 tín chỉ)	1. Trần Bình Trọng, 2008. <i>Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế</i>, NXB DH Kinh tế quốc dân, Hà Nội. 2. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh-khoa Kinh tế chính trị, 2000. <i>Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.	1. Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006. <i>Văn kiện ĐH đại biểu toàn quốc lần thứ X</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà nội. 2. Các lý thuyết kinh tế học phương tây hiện đại, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
III	Ngoại ngữ (10TC)			
11	133031	Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)	1. Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson (2012), <i>English File–Elementary 3rd edition</i>. Oxford University Press. 2. Nguyễn Thị Quyết (2018), <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A</i>. Nhà xuất bản Thanh Hoá.	1. Raymond Murphy (2013), <i>Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng. 130 bài tập thực hành</i>. NXB Thời đại 2. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test 2</i>. Cambridge University Press
12	133032	Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)	1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson (2011), <i>English File Pre-Intermediate 3rd edition</i>. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin. 2. Nguyễn Thị Quyết (2018), <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ B</i>. Nhà xuất bản Thanh Hoá.	1. Cambridge ESOL (2013), <i>Cambridge Preliminary English Test 3</i>. Cambridge University Press 2. Cambridge ESOL (2014), <i>Cambridge Preliminary English Test 4</i>. Cambridge University Press
13	133033	Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)	1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson (2011), <i>English File–Pre-intermediate 3rd edition</i>. Oxford	1. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test 5</i>, Cambridge University Press 2. Cambridge ESOL (2015), <i>Cambridge Preliminary English Test 6</i>, Cambridge University Press

			University Press. 2. Sue Ireland, Joanna Kosta. <i>Target PET</i> . Richmond Publishing.	
IV	Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên (10TC)			
14	114025	Toán cao cấp (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). <i>Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3</i> , NXB Giáo dục. 2. Nguyễn Đình Trí (chủ biên) - Tạ Văn Đĩnh - Nguyễn Hồ Quỳnh (2013). <i>Bài tập Toán học cao cấp, tập 1, tập 2, tập 3</i> , NXB Giáo dục.	1. Nguyễn Duy Thuận (Chủ biên) - Phí Mạnh Ban, Nông Quốc Chính (2004). <i>Đại số tuyến tính</i> , NXB Đại học Sư phạm. 2. Nguyễn Tiến Quang - Lê Đình Nam (2014). <i>Cơ sở Đại số tuyến tính</i> , (Dùng cho sinh viên các trường đại học và cao đẳng kỹ thuật), NXB Giáo dục Việt Nam.
15	173080	Tin học (2 tín chỉ)	1. Đào Hữu Hồ (2001). <i>Xác suất và Thống kê</i> , Đại học Quốc gia HN.	1. Phạm Văn Kiều, Lê Thiên Hương (2001), <i>Xác suất thống kê</i> , NXB GD. 2. Tống Đình Quý (2000). <i>Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê</i> , NXB Giáo dục.
16	114005	Xác suất thống kê (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, 2015, <i>Giáo trình tin học cơ sở</i> , NXB ĐHSP.	1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng, 2010. <i>Tin học căn bản</i> , Nxb KH&KT. 2. Hàn Viết Thuận (2007), <i>Giáo trình Tin học đại cương</i> , Nxb ĐHQTKD.
17	151090	Lý thuyết mô hình toán kinh tế (3 tín chỉ)	1. PGS.TS Hoàng Đình Tuấn, <i>Lý thuyết mô hình toán kinh tế</i> , NXB ĐHKQTĐ, năm 2015.	1. Lê Đình Thuý, <i>Toán cao cấp cho các nhà kinh tế</i> , ĐHKQTĐ phần 1 năm 2008, Phần 2 năm 2007. 2. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn, <i>Mô hình toán kinh tế</i> , Nxb Thống kê, 2006. 3. Hoàng Đình Tuấn, <i>Mô hình toán kinh tế</i> , Nxb ĐHKQTĐ, 2007.
V	Giáo dục thể chất			
1	191004	Giáo dục thể chất 1 (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Đại Dương (2006), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB TDTT. 2. Ủy ban TDTT (2015),	3. Nguyễn Đại Dương (2000), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB TDTT. 4. Nguyễn Kim Minh, Nguyễn Trọng Hải, Trần Đồng Lâm, Đặng

			Luật Điền kinh, NXB TDTT.	Ngọc Quang (2004), <i>Giáo trình Điền kinh</i> , NXB ĐH Sư phạm.
2	Giáo dục thể chất 2 (Chọn 1 trong 5 học phần)			
A	191031	Bóng chuyền (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn (2007), <i>Giáo trình Bóng chuyền</i> , NXB ĐHSP, Hà Nội. 2. Ủy ban TDTT (2003), <i>Luật bóng chuyền</i> , NXB TDTT, Hà Nội.	1. Nguyễn Quang (2001), <i>Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyền</i> NXB TDTT, Hà Nội. 2. Ủy ban TDTT (1998), <i>Bóng chuyền bóng rổ</i> , NXB TDTT Hà Nội.
B	191032	Thể dục Aerobic (2 tín chỉ)	1. Đinh Khánh Thu (2014), <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , NXB TDTT	1.. Vũ Thanh Mai (2011), <i>Giáo trình Khiêu vũ thể thao</i> , NXB TDTT 2. Nguyễn Xuân Sinh (2009), <i>Thể dục</i> , NXB TDTT.
C	191033	Bóng đá (2 tín chỉ)	1.PGS.TS Trần Đức Dũng, <i>Giáo trình Bóng Đá</i> , Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội 207	1. Ủy ban TDTT, <i>Luật Bóng đá sân 11 người, năm 2014</i> Nxb TDTT. 2. Ủy ban TDTT, <i>Luật Bóng đá sân 7 người, năm 2001</i> Nxb TDTT. 3. Ủy ban TDTT, <i>Luật Bóng đá sân 5 người, năm 2011</i> Nxb TDTT.
D	191034	Bóng rổ (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Hữu Bằng, Đỗ Mạnh Hùng (2007), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB, ĐHSP.	1. Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn Thảo (2003), <i>Giáo trình Bóng rổ</i> , NXB, TDTT. 2. Ủy ban thể dục thể thao (2006), <i>Luật Bóng rổ</i> , NXB TDTT. 3. Lê Trọng Đồng, Nguyễn Văn Trường (2019), <i>Giáo trình bóng rổ</i> , NXB ĐH Thái Nguyên.
E	191035	Vovinam - Việt võ đạo (2 tín chỉ)	1. Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu và các cộng sự "Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)" tập 1, NXB TDTT, 2008.	1. Nguyễn Chánh Tứ (2014), <i>Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)</i> 2. Nguyễn Chánh Tứ (2014), <i>Nhu khí công quyền 2 - Vovinam</i> , NXB TDTT.
VI		Giáo dục quốc phòng - an ninh		
B	Kiến thức giáo			

	dục chuyên nghiệp (80 TC)			
I	Kiến thức cơ sở khối ngành (18 TC)			
18	197010	Luật kinh tế (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Viết Tỷ, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 1, tập 2, NXB Công an nhân dân. 2. Nguyễn Viết Tỷ, 2018, Giáo trình Luật thương mại tập 2, NXB Công an nhân dân	1. Nguyễn Hợp Toàn, 2015, Giáo trình Luật kinh tế, NXB Thống kê.
19	151050	Kinh tế vi mô (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung, <i>Giáo trình Kinh tế vi mô I</i> , NXB Tài Chính, 2017.	1. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công, <i>Giáo trình kinh tế học tập 1</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2018 2. Tôn Hoàng Thanh Huế, Đỗ Thị Mẫn, <i>Câu hỏi và bài tập Kinh tế vi mô</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2020.
20	151061	Kinh tế vĩ mô (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Văn Dân, Đỗ Thị Thục, <i>Giáo trình Kinh tế vĩ mô I</i> , NXB Tài Chính, 2018.	1. Vũ Kim Dũng và Nguyễn Văn Công, <i>Giáo trình kinh tế học tập 2</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2017. 2. Nguyễn Văn Ngọc, Hoàng Yến, <i>Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2009.
21	152140	Tài chính tiền tệ (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Văn Tiến; <i>Giáo trình Tài chính – Tiền tệ</i> , NXB Thống kê, Năm 2011.	1. Nguyễn Hữu Tài, <i>Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2007. 2. Phạm Ngọc Dũng, Đinh Xuân Hạng; <i>Giáo trình tài chính tiền tệ</i> ; NXB Tài chính, 2014. 3. Ngô Việt Hương (CB), <i>Tài chính với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp</i> , 2016.
22	152048	Nguyên lý thống kê (2 tín chỉ)	- PGS.TS Trần Thị Kim Thu, <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2016	- PGS.TS Nguyễn Thị Kim Thủy, <i>Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ</i> , NXB Thống kê, 2009.; - PGS.TS Trần Thị Kim Thu, <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2014.
23	254026	Marketing căn bản (2 tín chỉ)	1. Trần Minh Đạo (2013), <i>Marketing căn bản</i> , Nxb Đại học KTQD	1. Nguyễn Văn Hùng (2013), <i>Marketing căn bản</i> , Nxb KT TPHCM. 2. Philip Kotler (2006), <i>Marketing</i>

				căn bản, Nxb Thống kê 3. Lê Quang Hiếu (2016), Quan hệ công chúng, Nxb ĐH Hồng Đức 4. Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/
24	153105	Nguyên lý kế toán (3 tín chỉ)	1. Đoàn Xuân Tiên, Lê Văn Liên, Nguyễn Thị Hồng Vân, <i>Giáo trình Nguyên lý kế toán</i> , NXB tài chính; 2009	1. Bộ Tài chính, <i>26 chuẩn mực kế toán Việt Nam</i> , NXB Tài chính, 2015 2. Võ Văn Nhị, <i>Hệ thống bài tập trắc nghiệm Nguyên lý kế toán</i> , NXB Tài chính, 2018
II	Kiến thức ngành chính (43 TC)			
	Kiến thức chung của ngành chính (22TC)			
25	153085	Kế toán tài chính 1 (4 tín chỉ)	1. Ngô Thế Chi, Trương Thị Thuý, <i>Giáo trình Kế toán tài chính</i> , NXB Tài chính, 2014	1. Lê Thị Hồng, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Diệp, <i>Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính</i> , NXB Tài chính, 2019. 2. Đặng Thị Loan, <i>Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2013.
26	153084	Kế toán quản trị 1 (3 tín chỉ)	1. Đoàn Xuân Tiên, <i>Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp</i> , Nxb Tài chính, 2009	1. Trần Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Diệp, <i>Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất</i> , Nxb ĐH Kinh tế quốc dân, 2016 2. Nguyễn Thị Bình, Lê Thị Minh Trí, Nguyễn Thị Nhung, <i>Kế toán quản trị chi phí</i> , Nxb Tài chính, 2019.
27	153091	Kế toán tài chính 2 (4 tín chỉ)	1. Ngô Thế Chi, Trương Thị Thuý, <i>Giáo trình Kế toán t</i> 2. Lê Thị Hồng, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Diệp, <i>Câu hỏi và bài tập kế toán tài chính</i> , Nxb Tài chính, 2019.	1. Bộ tài chính, <i>Chế độ kế toán doanh nghiệp Q1 - Hệ thống tài khoản kế toán</i> (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2015. 1. Bộ tài chính, <i>Chế độ kế toán</i>

				doanh nghiệp. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, NXB Lao Động, 2015.
28	153086	Kế toán quản trị 2 (2 tín chỉ)	1. GS.TS. Đoàn Xuân Tiên. <i>Giáo trình Kế toán quản trị</i> , NXB Tài chính; năm 2009.	1. Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Nhung, Lê Thị Minh Trí, <i>Kế toán quản trị chi phí</i> , NXB Tài Chính, 2019 2. Đặng Lan Anh, Phạm Thị Bích Thu, Lã Thị Thu, Trần Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Thanh, <i>Hệ thống thông tin kế toán quản trị chi phí</i> , Nxb Tài chính, 2019
29	153055	Kế toán máy (2 tín chỉ)	1. Phạm Hồng Sơn - Phần mềm kế toán ACMAN, NXB Lao động và xã hội, 2012.	1. TS. Trần Thị Song Minh, <i>Giáo trình Kế toán máy</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2010. 2. GS.TS.NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thủy, <i>Giáo trình Kế toán tài chính</i> , NXB Tài chính, 2013.
30	153135	Tổ chức công tác kế toán (3 tín chỉ)	1. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng, <i>Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính, 2011.	1. Hồ Mỹ Hạnh, <i>Tổ chức hạch toán kế toán doanh nghiệp</i> , NXB Thống kê, 2011. 2. Bộ tài chính, <i>Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014 - TT/ BTC</i> ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, 2014.
31	153025	Kiểm toán căn bản (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Viết Lợi, Th.s Đậu Ngọc Châu, <i>Giáo trình Lý thuyết kiểm toán</i> , NXB Tài chính, 2009.	1. Nguyễn Quang Quỳnh; Nguyễn Thị Phương Hoa; <i>Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2018. 2. Thịnh Văn Vinh, Vũ Thùy Linh, <i>Hệ thống câu hỏi và nội dung ôn tập kiểm toán căn bản</i> , NXB Tài chính, 2016 3. Phạm Thị Bích Thu, Đặng Lan Anh, Lê Huy Chính, Lê Thị Diệp, <i>Kiểm soát nội bộ</i> , Nxb Tài chính, 2019.
32	152045	Quản trị tài chính DN1 (3 tín chỉ)	- Bùi Văn Văn, Vũ Văn Ninh, <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp</i> , Nxb Tài chính, 2015	- Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn, <i>Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Kinh tế quốc dân, 2019 - Bùi Văn Văn, <i>Hệ thống câu hỏi và</i>

				bài tập Tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính 2009.
33	154081	Quản trị doanh nghiệp 1* (2 tín chỉ)	1. Giáo trình Quản trị doanh nghiệp – Biên soạn PGS. TS Ngô Kim Thanh - NXB Đại học kinh tế quốc dân - Năm 2013	1. Giáo trình Quản trị kinh doanh (tập 1) – Biên soạn: Nguyễn Ngọc Huyền, NXB Đại học Kinh tế quốc dân (2013). 2. Câu hỏi và bài tập Quản trị doanh nghiệp; Đồng chủ biên TS. Lê Quang Hiếu, TS. Nguyễn Thị Loan; NXB Đại học Kinh tế quốc dân – Năm 2019. 3. Tham khảo các tài liệu về quản trị trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/
34	151020	Kinh tế lượng (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh, Giáo trình Kinh tế lượng, NXB KTQD, 2012.	1. Nguyễn Cao Văn, <i>Lý thuyết xác suất. và thống kê toán</i> , Nxb ĐHKQTĐ, 2018. 2. Nguyễn Văn Dân, Nguyễn Hồng Nhung, Giáo trình kinh tế vi mô I, NXB Tài chính, 2017.
35	154015	Khởi sự kinh doanh (2 tín chỉ)	2. Nguyễn Ngọc Huyền (chủ biên), Giáo trình Khởi sự kinh doanh, Nhà xuất đại học Kinh tế quốc dân, năm 2016	1. Nguyễn Phi Vân (2015), <i>Nhượng quyền khởi nghiệp</i> , Nxb Trẻ 2. Nguyễn Đặng Tuấn Minh (2017) <i>Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo</i> , NXB Phụ nữ.
	Kiến thức chuyên sâu của ngành (22 TC)			
36	152030	Phân tích hoạt động kinh doanh (3 tín chỉ)	- Nguyễn Văn Công, <i>Giáo trình phân tích kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD, 2013.	- Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương, <i>Phân tích hoạt động kinh doanh</i> , NXB Lao động- Xã hội, 2007 - Nguyễn Ngọc Quang, <i>Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh</i> , Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011.
37	153020	Kiểm toán báo cáo tài chính (2 tín chỉ)	1. ThS Đậu Ngọc Châu, TS Ngô Viết Lợi, Giáo trình Kiểm toán báo cáo tài chính, NXB tài chính, 2011	1. GS, TS Nguyễn Quang Quỳnh; PGS. TS Ngô Trí Tuệ; Giáo trình Kiểm toán tài chính, NXB ĐHKQTĐ, 2012. 2. Ths. Đậu Ngọc Châu, Ths. Vũ Thùy Linh, <i>Bài tập kiểm toán báo cáo tài chính</i> , NXB Tài chính, 2010.
38	153047	Kế toán	1. Võ Văn Nhị và cộng	1. Phạm Văn Liên, <i>Kế toán hành</i>

		hành chính sự nghiệp (3 tín chỉ)	sự, <i>Hướng dẫn thực hành kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính</i> , Nxb Tài chính, 2018.	<i>chính sự nghiệp</i> , NXB Tài chính, 2013 2. Bộ tài chính, <i>Chế độ kế toán HCSN ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính</i> , Nxb Tài chính, 2017.
39	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>			
	153051	Kế toán TMDV (3 tín chỉ)	1. Tài liệu chính - GS.TS Ngô Thế Chi, TS. Trương Thị Thủy, Giáo trình Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ, NXB tài chính, 2010.	2. Tài liệu tham khảo - GS.TS Đặng Thị Loan, Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, NXB ĐHKQTĐ, 2013. - TS. Hà Thị Thúy Vân, TS. Vũ Kim Anh, Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, NXB Tài chính, 2017.
	153098	Kế toán tài chính 3 (3 tín chỉ)	1. Tài liệu chính - Đặng Thị Loan, Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp, NXB ĐHKQTĐ, 2013	2. Tài liệu tham khảo - TS. Hà Thị Thúy Vân, TS. Vũ Kim Anh, Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, NXB Tài chính, 2017. - TS. Nguyễn Vũ Việt, Giáo trình Kế toán doanh nghiệp xây lắp, NXB Tài chính, 2010.
40	<i>Chọn 1 trong 2 học phần</i>			
	153048	Kế toán thuế (3 tín chỉ)	1. Tài liệu chính: - Nguyễn Phú Giang, Lê Thị Minh Huệ, Lê Thị Hồng, <i>Kế toán thuế</i> , NXB Tài chính, 2016.	2. Tài liệu tham khảo: - Nghiêm Văn Lợi, <i>Thuế và Kế toán Thuế trong doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính, 2009. - Lê Hoàng Bá Huyền, Nguyễn Thị Bất, <i>Chính sách và nghiệp vụ thuế</i> , NXB Thống kê, 2016
	153056	Kế toán ngân sách xã (3 tín chỉ)	1. Tài liệu chính: - Hữu Đại-Hữu Thắng <i>Nghiệp vụ kế toán xã, phường, thị trấn</i> , NXB Tài chính, 2017.	2. Tài liệu tham khảo - Tăng Bình – Ái Phương, <i>Hướng dẫn chế độ kế toán Ngân sách và tài chính xã</i> , NXB Hồng Đức, 2019 - Trịnh Văn Khoa, <i>Kiến thức và kỹ năng dành cho công chức TC-KT cấp xã ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay</i> , NXB Thanh Hóa, 2018
41	<i>Chọn 1 trong 3 học phần</i>			

	153060	Kế toán ngân hàng (2 tín chỉ)	1. Tài liệu bắt buộc: - Th.S Nguyễn Văn Lộc (2015), <i>Kế toán ngân hàng thương mại</i> , NXB Tài chính	2. Tài liệu tham khảo: - TS. Ngô Hồng Yến (2016), <i>Kế toán ngân hàng thương mại</i> , NXB thống kê - Đại học Ngân hàng TP. HCM (2012), <i>Kế toán ngân hàng thương mại</i> ,
	153087	Kế toán quốc tế (2 tín chỉ)	1. Tài liệu chính - Nguyễn Phú Giang, <i>Giáo trình Kế toán quốc tế</i> , NXB Tài chính, 2009 - Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thị Đông, <i>Giáo trình Kế toán quốc tế</i> , NXB Thống kê, 2002	2. Tài liệu tham khảo - Nguyễn Phú Giang, <i>Kế toán quốc tế</i> , NXB Tài chính, 2009
	153923	Kế toán môi trường (2 tín chỉ)	1. Tài liệu chính - Phạm Đức Hiếu, <i>Kế toán môi trường trong doanh nghiệp</i> , NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.	2. Tài liệu tham khảo: - Bộ Tài Chính, <i>26 chuẩn mực kế toán Việt Nam</i> , Bộ tài chính, NXB Tài chính 2015,
42	Chọn 1 trong 3 học phần			
	153067	Kiểm toán nội bộ (2 tín chỉ)	1. Thịnh Văn Vinh, Phạm Tiến Hưng, <i>Kiểm toán nội bộ</i> , NXB Tài chính 2012.	1. Phan Trung Kiên, <i>Kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp</i> , NXB Tài chính, 2015. 2. Phạm Thị Bích Thu, Đặng Lan Anh, Lê Huy Chính, Lê Thị Diệp, <i>Kiểm soát nội bộ</i> , Nxb Tài chính, 2019.
	153021	Kiểm toán hoạt động (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Quang Quỳnh, <i>Kiểm toán hoạt động</i> , NXB Đại học KTQD, 2013.	1. Nguyễn Thị Phương Hoa, <i>Sách bài tập Kiểm toán hoạt động</i> , NXB ĐHKQTĐ, 2011. 2. Thịnh Văn Vinh, Phạm Tiến Hưng, <i>Kiểm toán nội bộ</i> , NXB Tài chính, 2012
	153022	Kiểm toán tuân thủ (2 tín chỉ)	1. TS Vũ Thị Phương Liên- Ths. Đậu Ngọc Châu (2016), <i>Giáo trình Kiểm toán tuân thủ</i> , Nhà xuất bản thống kê.	1. PGS.TS. Thịnh Văn Vinh & TS. Phạm Tiến Hưng (2012), <i>Kiểm toán nội bộ</i> , Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội. 2. Khoa Kế toán - Kiểm toán, ĐHKinh tế TPHCM, <i>Bộ môn Kế toán - Kiểm toán</i> , (2014), <i>Kiểm toán</i> . Nhà xuất bản Kinh tế TPHCM.
III	Kiến thức bổ			

	trợ tự do (STC)			
43	Chọn 1 trong 3 học phần			
	152055	Thuế (2 tín chỉ)	1. Lê Hoàng Bá Huyền; Nguyễn Thị Bất - đồng chủ biên - Chính sách và nghiệp vụ Thuế - NXB Lao động ; 2016.	1. Nguyễn Thị Liên và Nguyễn Văn Hiệu, <i>Thuế</i> , Nxb Tài chính, 2014. 2. Lê Hoàng Bá Huyền (2016), <i>Câu hỏi và bài tập thuế</i> , Nxb Lao động ; 2016.
	152065	Thị trường chứng khoán (2 tín chỉ)	1. Lê Hoàng Nga, <i>Thị trường chứng khoán</i> , Nxb Tài chính, 2020.	1. Bạch Đức Hiền, <i>Giáo trình Thị trường chứng khoán</i> , Nxb Tài chính, 2008 2. Hoàng Văn Quỳnh, <i>Câu hỏi và bài tập thị trường chứng khoán</i> , Nxb tài chính, 2008.
	152095	Tài chính công (2 tín chỉ)	1. Dương Đăng Chính, Phạm Văn Khoan, <i>Giáo trình quản lý tài chính công</i> NXB Tài chính, 2009.	1. Sừ Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài, <i>Lý thuyết Tài chính công</i> , Nxb ĐHQG TP.HCM, 2009. 2. Trương Huỳnh Thắng; <i>Tìm hiểu luật ngân sách nhà nước năm 2015/ Trương Huỳnh Thắng; H.: CTQG, 2016.</i>
44	Chọn 1 trong 3 học phần			
	152020	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Thị Mùi (2012), <i>Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại</i> , Nxb Tài chính.	1. Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thu Thủy (2014), <i>Nguyên lý và nghiệp vụ NHTM</i> , Nxb Thống kê, 2014. 2. Tô Ngọc Hưng (2014), <i>Giáo trình Ngân hàng thương mại</i> , NXB Dân trí.
	1520070	Thống kê doanh nghiệp (2 tín chỉ)	1. Trần Thị Kim Thu, <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐH KTQD, 2016.	1. Nguyễn Thị Kim Thuý, <i>Nguyên lý thống kê ứng dụng trong quản lý kinh tế và kinh doanh sản xuất dịch vụ</i> , NXB Thống kê, 2009.: 2. Trần Thị Kim Thu, <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i> , NXB ĐH KTQD, 2014.
	152000	Bảo hiểm (2 tín chỉ)	1. Phạm Thị Định, <i>Kinh tế Bảo hiểm</i> , NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2015.	1. <i>Luật kinh doanh Bảo hiểm hiện hành</i> , NXB chính trị Quốc gia sự thật, 2020.
45	Chọn 1 trong 3 học phần			
	151097	Logistics đại cương (2 tín chỉ)	1. Đoàn Thị Hồng Vân (2010), <i>Giáo trình Logistics và những vấn đề cơ bản</i> , NXB Lao	1. Đỗ Ngọc Hiền (2017), <i>Giáo trình Quản lý Logistics</i> , NXB ĐH Quốc gia.

			Động – Xã Hội.	
	151040	Kinh tế quốc tế (2 tín chỉ)	1. Đỗ Đức Bình & Ngô Thị Tuyết Mai. GT Kinh tế quốc tế. NXB ĐHKQTĐ, 2012	1. Tôn Hoàng Thanh Huế, Nguyễn Thị Mai, Câu hỏi và bài tập Kinh tế quốc tế, NXB ĐHKQTĐ, 2020 2. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng, Kinh tế quốc tế, NXB ĐHKQTĐ, 2008.
	251051	Lập và phân tích dự án đầu tư (2 tín chỉ)	1. Nguyễn Thị Bạch Nguyệt, Giáo trình lập dự án đầu tư, NXB ĐHKQTĐ, 2012	1. Từ Quang Phương, Phạm Văn Hùng, Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB ĐHKQTĐ, 2013 2. Từ Quang Phương, Giáo trình quản lý dự án, NXB ĐHKQTĐ, năm 2012
IV	Thực tập, Khoa luận tốt nghiệp (học phần thay thế khóa luận TN) 11TC			
46	153130	Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)	1. Giáo trình chính liên quan đến chuyên đề thực tập 2. Quy định TTTN	1. Các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu 2. Tham khảo các tài liệu về kế toán trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức: http://thuvien.hdu.edu.vn/opac
47	153099	Khoá luận tốt nghiệp (6 tín chỉ)	1. Giáo trình liên quan đến chuyên đề nghiên cứu 2. Quy định viết khoá luận	1. Các báo cáo (thứ cấp) về đơn vị nghiên cứu 2. Tham khảo các tài liệu về kiểm toán trên thư viện và học liệu mở, trường ĐH Hồng Đức: http://thuvien.hdu.edu.vn/opac/
	Học phần thay thế KLTN			
48	155020	Lập và phân tích BCTC (3 tín chỉ)	1. Nguyễn Văn Công, Phân tích BCTC, NXB Giáo dục, 2019	1. Nguyễn Năng Phúc, Giáo trình Phân tích BCTC, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, năm 2011. 2. Trần Mạnh Dũng, Phạm Đức Cường, Đinh Thế Hùng, Giáo trình Lập, đọc, phân tích và kiểm tra BCTC, NXB Tài chính, năm 2017.
49	153027	Thực hành kế toán tài chính doanh	1. PGS TS Trương Thị Thủy, Thực hành kế toán tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, 2007.	1. GS.TS. NGND Ngô Thế Chi và PGS.TS. Trương Thị Thủy, Giáo trình Kế toán tài chính, NXB Tài chính, 2013. 2. Bộ tài chính, Chế độ kế toán

		ng nghiệp (3 tín chỉ)		doanh nghiệp. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, NXB Lao Động, 2015.
	Tổng: 124 tín chỉ			

12. Tài liệu tham khảo để xây dựng chương trình

12.1. CTĐT trong nước

1. Học viện tài chính – Khoa Kế toán,

<https://www.hvtc.edu.vn/tabid/145/catid/38/id/20828/Chuong-trinh-dao-tao-he-dai-hoc-chinh-quy/Default.aspx>

2. Trường Đại học Kinh tế quốc dân – <https://daotao.neu.edu.vn/vi/ctdt-he-chinh-quy/tien-trinh-dao-tao-he-chinh-quy>

3. Đại học Thương mại – Chương trình đào tạo ngành Kế toán
<https://tmu.edu.vn/vi/news/chuong-trinh-dao-tao-he-vua-hoc-vua-lam-lien-thong-bang-2/quyet-dinh-ban-hanh-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-quan-tri-kinh-doanh-va-ke-toan-doanh-nghiep-trinh-do-dai-hoc-he-vua-lam-vua-hoc-1944.html>

4. Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh - Chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp:

<http://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinhDaoTao/DHCO/ketoan/ketoandoanhnghiep.pdf>.

5. Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh - Chương trình đào tạo ngành Kế toán công:
<http://www.ueh.edu.vn/UserData/FileManagers/ToChucHanhChinh/ChuongTrinhDaoTao/DHCO/ketoan/ketoancong.pdf>

6. Đại học Kinh tế Huế - Chương trình đào tạo ngành Kế toán:
http://www.hce.edu.vn/?cat_id=45&id=502

12.2. CTĐT nước ngoài

1. Đại học kinh doanh Harvard – Chương trình đại học Kế toán và quản lý:
<http://www.hbs.edu/faculty/units/am/Pages/curriculum.aspx>.

2. Đại học Auburn – Chương trình đại học ngành Kế toán:
http://bulletin.auburn.edu/undergraduate/collegeofbusiness/schoolofaccountancyacct/accoutancy_major/

3. Trường đại học Louisiana – Chương trình đào tạo ngành kế toán
:<https://accounting.louisiana.edu/programs/undergraduate/critical-courses>.

4. Trường đại học Fort Hays State – Chương trình đào tạo ngành kế toán doanh nghiệp:
<http://www.fhsu.edu/efa/accounting/course-curriculum/>

5. Trường Đại học Kinh tế Drury – Chương trình đào tạo ngành Kế toán:
https://www.atu.edu/jbao/spring2012/ACCOUNTING_CURRICULUM_REDESIGN.

13. Quy định và hướng dẫn thực hiện chương trình

13.1. Chương trình đào tạo ngành được áp dụng

- Đào tạo hình thức chính quy tuyển sinh từ học sinh tốt nghiệp THPT theo quy chế đào tạo chính quy;

- Đào tạo hình thức Vừa làm vừa học: Áp dụng theo quy định hiện hành và thời gian đào tạo kéo dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng CTĐT.

- Đào tạo liên thông: Áp dụng quy chế đào tạo phù hợp với hình thức đào tạo chính quy hoặc Vừa làm vừa học;

- Thực hiện việc xét miễn, bảo lưu kết quả học tập theo quy định hiện hành đối với các hình thức đào tạo.

13.2. Trách nhiệm và tổ chức thực hiện

Trường các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng và phê duyệt đề cương chi tiết học phần đúng với CTĐT. Trưởng bộ môn phê duyệt hồ sơ bài giảng theo quy định; Xây dựng kế hoạch chi phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các trang thiết bị, máy móc, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra của từng học phần và của CTĐT. Trưởng các phòng ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định kế hoạch và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

13.3. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy được thiết kế theo cách lấy người học làm trung tâm, chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy tính chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được các chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của cả chương trình đào tạo.

Hình thức, phương pháp giảng dạy được cụ thể hóa trong Đề cương học phần và Đề cương chi tiết học phần đảm bảo đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của mỗi học phần và của CTĐT.

13.4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá kết quả học tập dựa trên chuẩn đầu ra, phải làm rõ mức độ đạt được của người học theo các cấp độ tư duy quy định trong chuẩn đầu ra mỗi học phần và chương trình đào tạo. Đánh giá kết quả người học dựa trên đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết để thấy được sự tiến bộ của người học từ đó làm căn cứ để đánh giá CTĐT và điều chỉnh CTĐT.

Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, thời gian kiểm tra, hình thức thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và phù hợp với quy chế đào tạo, đáp ứng các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

13.5. Quy định về bổ sung, điều chỉnh Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ ít nhất một lần trong 5 năm. Trong trường hợp cần thiết phải có văn bản đề nghị của Hội đồng khoa kèm theo luận cứ, hồ sơ minh chứng, sản phẩm chỉnh sửa, bổ sung gửi về Nhà trường (qua phòng Quản lý đào tạo). Chương trình đào tạo chỉ được thực hiện khi Hội đồng khoa học và đào tạo Nhà trường thông qua và có Quyết định của Hiệu trưởng.

Việc điều chỉnh, cập nhật bổ sung được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

KT. HIỆU TRƯỞNG
~~PHÓ HIỆU TRƯỞNG~~



PGS,TS. Lê Hoàng Bá Huyền

